

THUẦN - PHONG

CHINH-PHỤ
NGÂM-KHÚC
GIẢNG-LUẬN

BẢN KỶ BA

PHỤ-BẢN : ĐỊA-ĐỒ LỊCH-SỬ
VIỆT-NAM VÀ TRUNG-HOA

MỞ ĐẦU

Chinh-Phụ Ngâm-Khúc ra đời đã nhiều lần, bằng chữ nho cao-điệu của tác-giả là ông Đặng-Trần-Côn, bằng chữ nôm điều-luyện của bà Đoàn-Thị-Điễm, bằng chữ Việt của biết bao nhà học-giả có thiệ-học chơn-tài, bằng chữ Pháp thân-tình của ông Hoàng-Xuân-Nhị và nhiều dịch-giả trứ-danh, và cuối-cùng, Chinh-Phụ Ngâm-Khúc cũng được chào đời bằng tiếng Anh là một thứ tiếng phổ-thông rộng-rãi trong thế-giới hiện-thời nhờ ngòi bút gọn-ghe của ông Phạm-Xuân-Thái. Mỗi lần nó ra đời là muốn phổ-thông trong nước hay là đã tuyên-truyền ra xứ ngoài. Hôm nay nó lại trở ra, không phải vì phải cõ theo gió, mà là vì muốn được trình-diện tất cả chơn-tướng, chơn-tâm, cho bố bầy lâu chỉ được phổ-bày tiêu-tiết sơ-lược.

Ngót một phần tư thế-kỷ nay, nó là một vấn-đề tranh-chấp giữa hai phái: một đảng tin bà Đoàn-Thị-Điễm đem nó điển-nôm; một đảng tranh phần phiên-dịch về ông Phan-Huy-Ích.

Bây giờ Chinh-Phụ đưa ta đến điều-tra tận nơi các chị em bạn gái quen thân, một bạn bình-dân, một bà công-chúa, để tìm ra người đã khai đường mở lối đưa nàng vào vườn thơ Việt-Nam.

Chinh-Phụ sẽ dắt ta đến quê-hương xứ-sở của nàng tận bờ sông Vj và chỉ hướng cho ta theo dấu chinh-phu ở quanh Động-Đình-Hồ, ở vùng sông Dương-Tử.

Chinh-Phụ sẽ cho ta biết chông nàng dung-ruồi theo cuộc binh-đao đã mấy lần cức nở mai tàn.

Và điều quan-trọng vô cùng là Chinh-Phụ sẽ trình-diện cho ta biết chánh nàng là bạn các-dài học-thức, chinh-phu là kẻ tướng-lãnh chỉ-huy chứ không phải như lâu nay người ta lầm tưởng là một tên lính thú vô danh ở trong quân-ngũ.

Chinh-Phụ sẽ đính-chánh và minh chứng những nhận-dịnh sai lầm bấy lâu về dịch-giá, khung-cảnh, thời-giờ và nhân-vật, để cho ta biết đích-xác tung-tích, giai-cấp, xu hướng của nàng ở trong gia-đình, trong quốc-gia, trong nhân-loại, trải qua không-gian và thời-gian.

Ta sẽ phân-khảo các quan-niệm của Chinh-Phụ đối với tình-cảm, nghĩa-vụ và tôn-giáo; ta sẽ khảo-sát lối thơ song-thất lục-bát là lối thơ Việt-Nam uyên-chuyên, linh-hoạt, như một cây đờn nhiều điệu, nhiều dây.

Ta sẽ duyệt lại các lời bình-luận Chinh-Phụ trong hai thế-kỷ qua để rút lại một dư-luận tương-ứng với hiện-tình thế-cuộc.

Căn-từ vào nguyên-văn chữ-tán, căn-cứ vào niêm-luật của thơ song-thất lục-bát, ta sẽ so-sánh các bản khác nhau, để chọn lấy những câu, những vần ưu-tú nhất.

Ta sẽ so-sánh Chinh-Phụ với các áng văn-thơ tương-tự để học lấy cái tài-nghệ của mỗi nhà thơ.

Ta lại sưu-tập các câu thơ của bá-gia thi-sĩ ta để so-sánh nhau, để học thơ, để học tiếng, và để làm điền-cổ phần ta ở bên cạnh các điền-cổ Trung-Hoa.

Ta sắp tên người, tên xứ, tên điền-tích trong một bảng để tra-cứu dễ-dàng.

Rồi cuối-cùng, ta sẽ rảo bước trên địa-đồ Việt-Nam theo dấu bà Đoàn-Thị-Điềm trong một cuộc đời rày đây mai đó; ta sẽ theo Chinh-Phụ trên địa-đồ Trung-Hoa, đi tìm những con sông danh-tiếng như Vĩ-Thủy, Trường-Giang và nhất là ngọn sông Tương của các bạn gái trai đau-khổ.

Có theo dõi Chinh-Phụ từng bước một trong cõi tâm-hồn, trong vong gia-quyển, và theo hát chinh-phụ trên bãi chiến-trường, ta mới cảm đức trung-trinh của bạn ân-ân, ta mới trọng nghĩa hy-sinh của người nghĩa-vụ, ta sẽ nhận thấy nàng không phải là người phụ-nữ riêng của Trung-Hoa, chàng không phải là thanh-niên riêng của một triều-đại; ta sẽ thấy nàng với chàng là một "đôi lứa thiếu-niên" của Việt-Nam, của Đông-phương, của Tây-phương, của nhân-loại, của muôn thuở.

Rồi ta sẽ cảm-thông với nhân-loại trong ý-nguyện sanh-sống thanh-bình đầy-đủ áo cơm danh-dự; và ta sẽ tự-hào với đoá hoa vương-giả của vườn thơ ta, nó là phần diễm son cho chị em phụ-nữ đối với các nơi nổi tiếng văn-minh mà không đâu có được một nụ hoa rực-rỡ tương-dương từ hồi ba thế-kỷ trước.

BẢNG VIẾT TẮT

- Bk : Bản khác
C : Câu
Cd : Ca-dao
Ch : Chương
Y : Giống y như trên
Kí : Kê trên
ND : Nguyễn-Du
NDM : Nhị-Độ-Mai
nl : Nghĩa là
ONH : Ôn-Như-Hầu
Tn : Tục-ngữ
T.G.T. : Trước Gia-Tổ
Tr : Trang
X : Xem
Xb : Xuất-bản
1,...412: Số ở cuối câu thi là số thứ-tự của câu thi.
(1) : Số có đóng ngoặc chỉ thứ-tự các tiếng chú-giải.

PHẦN THỨ NHẤT
KHẢO - LUẬN

KHẢO - LUẬN

CHƯƠNG I

AI LÀ DỊCH-GIẢ

1.— Tổng-Quan

Tự ngàn xưa, người Việt chúng ta vốn có quan-niệm về quốc-gia, xã-hội. Nhưng chúng ta lại sống theo chế-độ gia-tộc nhiều hơn; gia-tộc là một tổ-chức cơ-bản chắc-chắn, là một mạch sống của mỗi cá-nhân, là cái đà hoạt-động đưa cá-nhân ra khỏi lũy tre xanh để phụng-sự tổ-quốc.

Đứng trước dòng họ và làng nước, cá-nhân ta hình như không có, cũng như bản-ngã ta không có, khi ta đứng trước thời-gian và không-gian. Nhà chùa đã nói: «Ngũ uẩn giai không»; nhà thơ cũng thường cho cuộc đời là giấc mộng; nhà nho lại nhìn-nhận “nợ nước ơn trai” (1):

*Đã mang tiếng đứng trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông* (2).

(1) Phan-Thanh-Giản, *Giã vợ nhà đi làm quan*.

(2) Nguyễn-Công-Trứ, *Đi thi*.

Khi đã qua đời, con người lại được thờ-phụng, tiếp-tục sống mãi trong lòng kẻ thân-quyến và còn phảng-phất trong tinh-thần của gia-tộc đời đời.

Có lẽ vì tinh-thần gia-tộc ấy, mà mỗi gia-tộc mỗi giữ một tập gia-phổ để ghi chép tông-tích, sự-nghiệp mỗi người. Có lẽ vì quan-niệm hư-không mà nhà văn ta không giành quyền sở-hữu trước-tác, khiến biết bao nhiêu thi-văn bị ghi lầm tác-giả, và liệt vào đám vô danh.

Xét về một phương-diện khác, người Việt chúng ta, hồi thời Bắc-thuộc cũng như vào lúc hiện-kim, bao giờ cũng tôn-sùng ngôn-ngữ và văn-chương của kẻ mạnh đang dò-hộ chúng ta, theo câu châm-ngôn: «Phật trong nhà không thờ, thờ Thích-Ca ngoài đường», vất bỏ tiếng mẹ đẻ và quốc-ngữ vào kẹt chái xó hè và trái lại tôn ngoại-ngữ lên thờ trên một cái trang son vàng cao quý. Bởi nôm-na là cha mách-qué nên văn-chương sách vở bằng tiếng Việt bị khinh-thường, không được liệt ngang hàng với những tác-phẩm bằng tiếng ngoại-quốc; viết tiếng ngoại-quốc hay, nói tiếng ngoại-quốc giỏi, là được địa-vị cao-cả trong quan-trưởng, là được khen-ngợi tôn-sùng trong xã-hội; những áng văn nôm-na để mặc cho bình-dân thất học khẩu-truyền, không được ghi vào sử-xanh, là manh chiếu danh-dự của sách vở viết bằng ngoại-ngữ.

Bằng-cớ ấy người ta nhận thấy ở tập *Ngự-chế Việt-sử tông-vịnh* trong trường-hợp ông Chu-Văn-Trình, tác-giả hai bộ chữ hán *Từ-Thư Thuyết-Uớc*, *Tiểu-Ân tập* và một bản thơ nôm, *Quốc-ngữ thi-tập*, thế mà sách ấy trong mục *Hiền-Thần* chỉ nói tới hai bộ sách chữ hán, không đá-động đến tập thơ nôm ⁽¹⁾.

-Chúng ta một mặt xem thường quyền sở-hữu trước-

(1) Theo Hoa-Băng, *Tri-Tân* số 113, 23-2-1943.

tác, một mặt xem khinh tác-phẩm bằng tiếng Việt-Nam, bảo sao văn-chương ta không hoá ra một cánh rừng hoang-vu hỗn-loạn, chòn lấp biết bao văn-sĩ dưới nắm mộ vô danh?

Cái tình-trạng bất thường ấy lại có thể gây ra nhiều nghi-án văn-chương, mà vấn-đề *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* là một.

Từ xưa, bà Thị-Điễm được nhận là dịch-giả của áng danh-tác ấy. Nhưng sau này có người tra-cứu đến gia-phả họ Đoàn, không thấy bằng-chứng, gieo mối hoài-nghi. Lại có kẻ bảo rằng chính ông Phan-Huy-Ích là dịch-giả. Có người lại bảo bản dịch của ông Phan-Huy-Ích vẫn có, tọng-trung kém-sút hơn bản dịch hiện-hành. Mối hoài-nghi cần phải được minh-giải và thủ-tiêu.

• •

2.— Khảo-Chứng

Ông Đông-Châu là người đầu tiên gây ra cái nghi-án, nêu lên câu hỏi: « *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* bấy lâu nay ta vẫn truyền là bà Thị-Điễm diễn nôm, dễ thường không phải, mà chính là của cụ Phan-Huy-Ích diễn ra đó chăng? »⁽¹⁾

Sở dĩ ông khởi-xướng vấn-đề ấy là vì ông có nhận được một bức thư của cháu về họ Phan, “ là ông Phan-Huy-Chiêm nói rằng cứ tra trong Phan-gia tộc-phả cùng lời các phụ-lão trong họ Phan truyền lại, thì bài *Chinh-Phụ-Ngâm* bằng Hán-văn là của ông Đặng-Trần-Còn người làng Nhân-Mục làm ra, mà cụ *Phan-Huy-Ích* dịch ra văn nôm, hiện nhà họ Phan còn giữ được bản chính, vừa chữ vừa nôm ”. Cháu nhà họ Phan đưa ra một bằng-chứng, là

(1) *Nam-Phong* số 106, tháng 6 năm 1936, từ tr. 491.

bài thơ ngẫu-thuật của cụ Phan-Huy-[ch làm, sau khi đã diễn nôm bản *Chinh-Phụ* :

*Nhân-Mục tiên-sinh Chinh-Phụ-Ngâm,
Cao-tình đật-điệu bá từ-lâm.
Cận-lai khoái-trá tương truyền-tụng,
Đa hữu thối-xao vi diễn âm.
Vận luật hạt cùng văn mạch túy,
Thiên chương tu hường lạc thanh tâm.
Nhân trung phiên-dịch thành tân-khúc,
Tự ltn suy minh tác - giả tâm.*

Theo ông Đông-Châu, « bài thơ trên này hiện còn chép ở trong bộ *Dụ-Am Ngâm-Lục (Tập?)*, đại-ý nói rằng: « Ông Trần-Côn người Nhân-Mục làm ra bài *Chinh-Phụ-Ngâm* bằng chữ nho, từ-điệu cao-kỳ đã truyền-bá ở chốn từ-lâm, ai cũng truyền-tụng lấy làm khoái-trá lắm, đã có (nhiều) người thối-xao diễn ra ca nôm, nhưng theo về âm-luật thì dịch sao cho hết được cái tinh-túy trong mạch văn, vậy phải theo thiên-chương và hiệp với âm-nhạc mà diễn ra mới được. Nay nhân buổi nhân đã dịch ra thành khúc mới, chắc tin rằng suy minh được bụng của tác-giả: »

Đoạn ông Đông-Châu kết-luận: « Ước mong ông Huy-Chiêm sẽ lai-cáo lục đẳng dần, để giữ lấy một nền văn cổ, và làm khảo-chứng cho sử-học nước nhà về sau này. »

Ai muốn biết sự thật, cũng đồng một lòng ước-ao như nhà học-giả của tạp-chi *Nam-Phong*. Nhưng tiếc thay, ông Huy-Chiêm không biết vì lẽ nào mà không chịu trình ra toà án dư-luận một bằng-chứng xác-thật để đánh đổ mối hoài-nghi và để giành về một món gia-tài qui-báu.

Cái nghi-án ấy vẫn còn nằm trong vòng hắc-ám cho đến mười bảy năm sau, ông Hoa-Băng lại dỡ ra, mong tìm một tia sáng. Người còn hiện-tiền của nhà họ Phan đã

chẳng bằng lòng hé cho tia sáng, ông Hoa-Bằng đành quay về kẻ đã qua đời, người kế-nghiệp trực-tiếp của cụ Phan-Huy-Ích, là ông Phan-Huy-Chú, tác-giả bộ *Lịch-Triều Hiến-Chương*. Ở mục *Thi-văn-loại* trong sách này, ông Huy-Ích chỉ lược-thuật tác-phẩm của ông Đặng-Trần-Còn mà không có một lời về dịch-phẩm của ông thân-sinh mình và cũng chẳng nói đã có những ai diễn nôm hay không. Ông chủ-bút tạp-chí *Tri-Tân* phải quay về hướng khác, khảo sang *Tang-Thương Ngẫu-Lục* của Tùng-Niên và Kinh-Phủ là người ở cuối nhà Lê, đầu nhà Nguyễn. Trong *Tang-Thương Ngẫu-Lục* chỉ có nói đến bà Đoàn-Thị-Điềm đối với chồng là Nguyễn-Kiều, đối với anh là « Đoàn-Luân » và cuối-cùng đối với ông Đặng-Trần-Còn và một người cháu gái. Câu đối chữ nho của bà đáp lại với anh vẫn được chép lại, mà tuyệt-nhiên dịch-phẩm *Chinh-Phụ* không được nói qua. Không còn một đường lối nào để đi tìm cho được sự thật, ông Hoa-Bằng trở về với ông Đông-Châu, dò xem cho “biết bản dịch ấy của ông Phan thế nào, có giống hay khác với bản dịch bấy lâu vẫn truyền là của bà Đoàn-Thị-Điềm. Chúng tôi rất mong các ông lệnh diêu họ Phan nên công-bố bản dịch của ông Phan-Huy-Ích ra để gỡ cho xong một mối ngờ lớn về văn-học này.” Phụ-họa với lời cầu-cứu của tạp-chí *Nam-Phong*, lời cầu-cứu thứ nhì này của ông chủ-bút tạp-chí *Tri-Tân* cũng không nghe tiếng dội lại!

Sang năm sau, nối gót trên đường tìm chơn-ly, ông Trúc-Khê ⁽¹⁾ hướng về một ngã khác, mong tìm một bằng-chứng cụ-thể, không phải nơi nhà họ Phan, mà phen này là nơi nhà họ Đoàn. Ông đã gặp cháu rể nhà họ Đoàn, đã đến tận nhà thờ họ Đoàn, đã nhận được tập gia-phả họ Đoàn, đã thấu-thập được nhiều tài-liệu về nữ-sĩ họ Đoàn, đã tìm được biết bao chi-tiết mà chỉ thiếu có một, một

(1) *Những Tài-Liệu Mới Về Nữ-Sĩ Đoàn-Thị-Điềm.*

lĩnh-tiết quan-trọng nhưt mà ngót hai mươi năm trời, các nhà khảo-cứu không mang ra ánh sáng được: cũng như hai nhà học-giả đã đi trước, ông Trúc-Khê cũng không giải được mỗi hoài-nghi, vì gia-phả họ Đoàn không có nói đến dịch-phẩm *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*.

Mãi đến nay, tạp-chí *Tri-Tân* mặc dầu đã thành ra thiên-cổ, cái nghi-án văn-chương kia không tiêu-ma trong khói lửa tung-bùng mà trái lại vẫn còn ám-ảnh ông chủ-bút họ Hoàng, nặng-nề như hai mươi bốn năm về trước. Trong *Quốc-Văn Đới Tây-Son* ⁽¹⁾, ông Hoàng-Thúc-Trâm duyệt khảo lại cái vấn-đề u-minh ấy tường-tận hơn; không điều-tra ở nơi người sống như ông Trúc-Khê, không truy-tầm ở các nguồn xa lạ như hồi ông ký tên Hoa-Bằng, cũng không ngồi chờ ở nơi họ Phan một lời đáp tế-dộ, ông đi ngay vào chánh-danh đương-sự là cụ Phan-Huy-Ích. Đây là kết-quả cuộc tra-cứu của ông:

“Huy-Ích có tập thơ là *Vân-Du Tuỳ-Bút*, được xếp làm sách thứ sáu (đệ lục sách) *Dụ-Am Ngâm-Tập (Lục?)*.

“*Vân-Du Tuỳ-Bút* là một thi-tập gồm những bài làm từ năm giáp-ti đến năm giáp-tuất, tức là từ 1804-1814.

“Theo sự khảo-cứu của tôi thì bản dịch *Chinh-Phụ Ngâm* của Huy-Ích có lẽ ra đời vào khoảng 1803-1804.

“Là vì, trong tập thơ *Vân-Du Tuỳ-Bút* ấy, sau bài “Giáp-Ti (1804) nguyên-đán thi-bút” (Tết giáp-ti thử bút) và bài “Sách-phong lễ hoàn kỷ sự” (ghi việc làm lễ sách-phong đã xong), tác-giả Huy-Ích viết đến bài “Tân diễn *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* thành ngẫu thuật” như đã dẫn và dịch nghĩa ở trên ⁽²⁾.

“Căn-cứ vào đầu-đề bài thơ và câu tư, câu bảy trong bài thơ chữ nho ấy của Huy-Ích, ta có thể nói: dịch-phẩm

(1) Nhà sách Vinh-Bảo, Sài-gòn, 1950. từ tr. 99

(2) X. lại ở đầu ch. này.

Chinh-Phụ-Ngâm của Huy-Ích là ~~khác~~ ~~độc~~ ~~mới~~ ~~bản~~ dịch lại, bản dịch sau, nên Huy-Ích mới nói là “tân-diễn”, là “đa hữu thời-xao vi diễn-âm”, và là “nhân trung phiên-dịch thành tân-khúc”.

Và đây là kết-thức của “lý-đoán”:

« Vây nay có thể khẳng-nhận Phan-Huy-Ích cũng là một dịch-giả *Chinh-Phụ-Ngâm*. Nhưng bản dịch này... của Huy-Ích ít ai biết đến, nên bấy nay không thấy truyền-tung ở đời. »

Kết-luận như thế, chưa được thoả-mãn hoàn-toàn. Từ hai mươi bốn năm xưa, khi ông Huy-Chiêm thông-truyền bài thơ ngẫu-thuật của cụ Huy-Ích cho tạp-chí *Nam-Phong*, ta cũng rút ra cái kết-luận như thế, ta cũng thấy rằng: trước bản dịch *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* của Huy-Ích, đã có nhiều bản diễn ra quốc-âm; bản của ông phiên-dịch đây chẳng qua là một khúc mới, một bản mới mà thôi.

Bấy năm trước, ông Hoàng-Thúc-Trâm đã viết trong *Tri-Tân*: « Nhưng bây giờ ta chỉ cần biết bản dịch ấy của ông Phan thế nào, có giống hay khác bản dịch bấy lâu vẫn truyền là của bà Đoàn-Thị-Điễm. »

Câu hỏi này chưa được câu kết-luận ở trên đáp giải. Và hôm nay, câu hỏi này cần phải đặt lại cũng như từ hồi hai mươi bốn năm xưa.

Nhưng có thể nào giải-quyết được, vì người nhà họ Phan không chịu đưa ra bản nôm chánh gốc mà ông Huy-Chiêm đã nói hiện còn ở trong gia-tộc ông? Bao giờ bản chánh ấy vẫn còn giữ kín trong nhà họ Phan, thì bao nhiêu cố-gắng của nhà khảo-cứu lanh-quanh những tài-liệu còn lại, cũng thấy đều gần như công dã-tràng.

Rất cuộc, việc tra-cứu bấy lâu nay thật cam-go, phiền-phức, mà chỉ thấu-hoạch được một kết-quả, làm cho vấn-

đề càng thêm rối. Là, theo tài-liệu tìm được, cụ Phan-Huy-Ích vẫn có dịch nôm bản *Chinh-Phụ* và cụ dịch *sau nhiều người*. Còn bà Đoàn-Thị-Điểm thì không có một tài-liệu vật-chất nào biệ-n-hộ cho, ngoài ra cái tài-liệu vô hình của truyền-khẩu. Dầu tinh-thế thuận-lợi cho cụ Huy-Ích mà không thuận-lợi cho bà Hồng-Hà, nhưng các tài-liệu hiện-hữu không đủ sức để giành phần đắ-thắng cho họ Phan, còn sự truyền-khẩu vẫn có một sức mạnh gây nhiều thiện-cảm cho họ Đoàn.

*.

3.— Dịch - phẩm *CHINH-PHỤ NGÂM-KHÚC* hiện - hành của ai?

Hôm nay chúng ta vẫn còn băn-khoăn hỏi: « Dịch-phẩm *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* hiện-hành là của ai? »

Các nhà khảo-cứu trước đã đuổi sức tra tìm trong các tài-liệu đáng tin và trong gia-tộc của hai họ Phan Đoàn, mà không giải-ngờ được. Chúng ta không tài nào rút được kết-quả tốt hơn, nếu chúng ta mãi-miết trong đường lối cũ, theo dõi một cuộc sưu-tầm trực-tiếp lưỡng công.

Một cuộc sưu-tầm gián-tiếp thành ra hữu-ích, thành ra tối cần.

Chúng ta tạm-biệt các tài-liệu xưa và các nhân-vật sống. Chúng ta hãy tò-mò quay về một hương khác, tiến vào vườn thơ hồi thế-kỷ XVIII là thế-kỷ của hai họ Phan. Chúng ta sẽ tìm-tòi lượm-lặt những hương thừa, những màu sót, bay tản-mác chung-quanh cảnh hoa.

Chinh-Phụ của ta. Những hương thừa, những màu sót ấy sẽ dẫn ta lâu về gốc-cội, không chắc-chắn bằng người trồng cây, (nếu người trồng treo bằng chỉ đường cho ta) mà sẽ đến nơi đến chốn cũng như ta theo hương địa-bàn.

Vậy, trong vườn thơ Việt hồi thế-kỷ XVIII, *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* chào đời vào lúc nào?

Hỏi mà trả lời được tức là giải xong mối ngờ. Vì bà Đoàn-Thị-Điễm sanh vào đầu thế-kỷ XVIII (1705-1746), còn cụ Phan-Huy-Ích sống vào cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế-kỷ XIX (1750-1822).

Tạm gác câu hỏi ấy lại, ta hãy trở vào vườn thơ của ta. Chưa cần biết cảnh hoa *Chinh-Phụ* này-nở đúng vào lúc nào, ta chỉ biết chắc một điều là nó đã nở tung-bùng và nó đã làm nức tiếng vườn thơ ta, vì nó là đoá hoa độc-nhứt mở mùa cho đồng-loại, vì nó là đoá hoa quốc-sắc thiên-hương. Đã là một đoá hoa thơm đẹp nhứt thời, nó ắt đã có gây nhiều ảnh-hưởng, rắc hương gieo sắc theo gió bốn phương.

Một đoá hoa vương-giã kế-thừa, là *Truyện Thúy-Kiều*, há đã chẳng tung ra bao nhiêu là hương, bao nhiêu là sắc trong nào là vịnh Kiều, nào là tập Kiều, nào là Kiều-phú, nào là Kiều-án. .:?

Thì *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* cũng đã có lấy phần lây hương cho các đoá hoa gần kề, nhứt là những đoá hoa nở vào hồi non sông đương cơn khói lửa, như khi nó đã vươn cánh khoe nhụy chào đời.

Đạo trong vườn thơ, ta tìm thấy một nụ hoa nho nhỏ xinh xinh đồng một loại với *Chinh-Phụ* mà dường như đã có thọ lãnh một ít phần hương của cảnh hoa vương-giã. Nụ hoa nho nhỏ, xinh xinh ấy là bài hát nói của cụ Nguyễn-Công-Trứ:

Gánh gạo đưa chồng

<i>Con cò lặn - lội bờ sông,</i>	1
<i>Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ-non</i>	2
<i>Lộ diệp vũ tùng trung chi nhất ⁽¹⁾</i>	3
<i>Thương cái cò lặn-lội bờ sông;</i>	4
<i>Tiếng nỉ-non gánh gạo đưa chồng,</i>	5
<i>Ngoài nghìn dặm một trời một nước.</i>	6
<i>Trông bóng nhau, bàng-khuàng từng bước,</i>	7
<i>Nghe tiếng quỳên khúc-khoải năm canh.</i>	8
<i>Nghĩa tếp lóm ai nữ phụ tình,</i>	9
<i>Ơn thủy-thề phải đền cho vẹn xông.</i>	10
<i>Tràng tên đợi xin chàng bảo-trọng,</i>	11
<i>Thiếp lui về nuôi cái cùng con.</i>	12
<i>Cao-Bằng cách-trở nước non,</i>	13
<i>Minh trong trắng có quỷ thần a-hộ.</i>	14
<i>Sức bay nhảy một phen năng-nổ, (năng-nổ?)</i>	15
<i>Đá Yên-Nhiên còn đó chẳng mòn;</i>	16
<i>Đồng-hưu rặng chếp thể son,</i>	17
<i>Chàng nên danh-giá, thiếp còn trẻ-trung;</i>	18
<i>Yêu nhau khăng-khít dải đồng. ⁽²⁾</i>	19

Phân-khảo bài hát nói, ta nhận thấy đề-tài của nó chính là đề-tài của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* thu nhỏ lại. Dầu một dằng thì đặt một trang dài-các ở trong khung-cảnh Trung-Hoa, một dằng lại đặt một phụ-nữ binh-dân tại đất nước Việt-Nam, tựu-trung cái đề-tài chung vẫn là một khúc ngâm, một lời than của người chinh-phụ.

Ở trong *Gánh Gạo Đưa Chồng* cũng như ở trong *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*, ta nhận thấy nghĩa-vụ của công-dân đối với quốc-gia, nghĩa-vụ của phụ-nữ đối với gia-

(1) Chim cò còn biết trước sau như một.

(2) Lê-Thước, *Sự-nghiệp và thi-văn của Uy-Viễn Tương-Công Nguyễn-Công-Trứ*, tr. 97, Lê-văn-Tân, Hà-Nội, 1928.

đình, đức tin chiến-thắng, nguyện-vọng công-danh, và mối chung-tình, đều được diễn-lả ngắn dài tùy theo áng văn dài ngắn.

Đại-chúng-hoà *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*, cụ Nguyễn-Công-Trứ không bỏ được các quan-niệm chung ấy của chúng ta, cố dùng lời ca-dao để tuyên-truyền cho ba-quân mà không tránh khỏi mượn tiếng của bản *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*.

Thật vậy, tiếng “bóng nhận” và “từng bước” trong câu 7, nhắc hai câu *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*:

Thấy nhân lương tướng thư phong. 179

Đạo hiền vắng thăm gieo từng bước. 193

Câu 8 gợi ý câu:

Ca quyên gheo, làm rơi nước mắt. 249

Câu 14 tương-tợ câu:

Đã lòng trời gìn-giữ người trung. 378

Câu 15 bắt nghĩ đến câu:

Tướng chàng trải nhiều bề nắng-nỏ. 105

“Đá Yên-Nhiên” trong câu 16 dựa vào một tích với câu:

Nghìn vàng xin gửi đến non Yên. 210

Đỉnh non bia đá đề danh. 383

“Đồng-huru” trong câu 17 là tiếng của câu:

Chữ đồng-huru bia đề nghìn đống. 390

Câu 18 có phảng-phất hai câu:

Hiền-vinh, thiếp cũng đượm chung hương
trời. 392

Thiếp thì giữ mãi lấy màu trẻ-trung. 368

Trong câu cuối-cùng, lời kết-luận cũng không khác bên *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*:

Giữ-gìn nhau vui thuở thanh-bình!

Ngâm-nga mong gửi chữ tình. 410,411.

Đem đối-chiếu hai áng văn như trên, ta thấy cụ Nguyễn-Công-Trứ hoặc là cố ý Việt-hoá và đại-chúng-hoá *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* cho hợp với thời-cuộc bấy giờ để thúc-dẩy chiến-sĩ ra trận chinh-phạt giặc Nùng-Văn-Văn (1832-1835); hoặc là cụ lấy câu ca-dao :

*Con cò lặn-lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ-non.
Nàng về mời cái cùm con,
Đề anh trầy thủ nước non Cao-Bằng.*

làm phú-dắc, và cụ đã lấy lời lấy tứ của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* mà diễn-tá theo phương-diện bình-dân.

Trong trường-hợp nào, ta cũng nhận rõ : cụ Nguyễn-Công-Trứ đã đem *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* phổ vào cung đàn nhịp phách theo điệu hát nhà trò, cũng như cụ đã đem truyện *Thúy-Kiều* phổ nhạc ⁽¹⁾. Nói thế khác, thì cụ đã chịu ảnh-hưởng của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* rõ-ràng.

Nhìn-nhận cái ảnh-hưởng ấy rồi, ta lại xét coi đời cụ có liên-quan xa gần với dịch-giả *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* chăng? Do mối liên-quan này, ta sẽ kết-luận ai là dịch-giả.

Điều nhận-xét thứ nhất là cả hai cụ Phan-Huy-Ích (1750-1822) và Nguyễn-Công-Trứ (1778-1858) đều là kẻ hậu-tiến của bà Đoàn-Thị-Điềm (1705-1746), mà hai cụ lại là người đồng-thời với nhau, cùng sống chung với nhau dưới hai triều Tây-Son và Gia-Long.

Trong làng bút mực, ta chưa thấy nhà văn nào tự-trọng lại đi vay tứ mượn lời của bạn đồng-thời với mình. Huống hồ cụ Nguyễn là một tay văn-chương lỗi-lạc, há lại hạ mình đi nhờ-vả ở cụ Phan, nhất là để tạo ra một khúc hát nhỏ-mọn?

Bước sang phương-diện khác, ta lại thấy đời cụ Huy-

(1) X. hai bài *Vịnh Thúy-Kiều*, tr. 98, 99, Lê-Thước Kt.

Ích ban đầu phụng-sứ trào Tây-Sơn, sang sứ nhà Thanh bên Trung-Quốc và sau lại bị nhà Nguyễn giam-cầm; còn cụ Nguyễn-Công-Trứ thì chinh nam phạt bắc, khi nghiệp võ, lúc nghiệp văn, trải bước hoạn-dò từ ranh-giới Cao-Miền đến tận biên-thùy Trung-Quốc. Hai cụ đồng-thời mà không thấy đồng-hành, không thấy tương-ngộ. Lúc bôn-tầu trên hoạn-dò, không thấy cụ Nguyễn có ghé ngang quê-quán cụ Phan và cũng không thấy cụ Nguyễn có đi qua những nơi cụ Phan đã từng đề dấu.

Trái lại, cụ Nguyễn đã từng bốn lượt trấn-nhậm ở quê-quán bà Đoàn. Lần đầu tiên năm 1824, cụ đến ngồi tri-huyện ở tại huyện Đường-Hào là nơi bà Đoàn đã theo anh Đoàn-Luân cư-ngụ tại làng Vô-Ngai. Năm 1832, cụ làm Bố-Chánh tỉnh Hải-Dương, tức là nơi bà Đoàn đã từng theo cha, khi cụ Đoàn-Nghi dời gia-quyển sang dạy học ở làng Lạc-Viên thuộc vùng Kinh-Môn, Nam-Sách. Sau lại cụ thăng làm Tổng-Đốc Hải-An tức là Hải-Dương và Quỳnh-Yên (1832 và 1835).

Ngay giữa lúc cụ trấn-nhậm tại Hải-Dương là vùng quê-quán của bà Đoàn, lại xảy ra giặc Nùng-Văn-Vân ở Cao-Bằng (1832-1835). Cụ được lệnh đi chinh-phạt, và, theo lời ông Lê-Thước ⁽¹⁾, cụ làm bài hát nói *Gánh Gạo Đưa Chồng* “để yên-ủy quân-sĩ trong lúc đi đánh giặc Nùng-Văn-Vân.”

Đến đây, ta có thể kết-thúc cuộc sưu-tầm gián-tiếp của ta :

Một đảng: bài hát nói mượn lời và mượn tứ của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* ;

Một đảng khác : bài hát nói đặt ra tại quê-quán của bà Đoàn-Thị-Điểm ;

(1) *kt*

Ta kết-luận tự-nhiên : *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* là dịch-phẩm của bà Đoàn-Thị-Điễm.



Khoan dùng bước sru-tầm ở tại đây, chúng ta hãy dạo bước lùi xa hơn một ít trong quá-vãng để tiến gần đến một đoá hoa khác ở trong vườn thơ, để xác-nhận cái thuyết của ta thêm mười phần chắc-thiết.

To lớn và sắc-sảo hơn đoá hoa đã vừa dẫn-dắt về cội-gốc, đoá hoa này gần như là một đoá chị, đoá em, liên-chi với đoá hoa *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*. Một bàn tay ngà ngọc đã vun trồng đoá hoa này, đúng theo phương-pháp vun trồng đoá hoa vương-giả của Hồng-Hà nữ-sĩ. Bàn tay kia là Ngọc-Hàn Công-Chúa, vị công-chúa thông-tuệ con của vua Lê Hiên-Tông, gá duyên cùng chúa Nguyễn-Huệ, tức vua Quang-Trung. Đoá hoa nọ là bài *Ai-Tư Văn*⁽¹⁾ của bà làm ra để khóc chồng.

Phân-khảo bài *Ai-Tư Văn*, ta thấy cả nội-dung lẫn thể-thức đều giống *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* từ-tiêu-tiết đến đại-cương⁽²⁾.

Cả hai áng văn đều một thể song-thất lục-bát, đều là một lời than-thở của kẻ khuê-ly; có khác nhau là khác ở chỗ một đang sanh-ly, một đang tử-biệt. Cả hai đều là một nguồn thương nhớ, ước mong, trông chờ, cầu-nguyện; cả hai đều là một gương đạo-nghĩa quân-thần, phu-phu, mẫu-tử giữa dân nước, chồng vợ, mẹ con; cả hai đều là một nguyện-vọng tăng linh biến dạng để thắng-ngự không-gian và thời-gian cho âm-dương đồng thể, cho phu-phu nhưt gia. Cả hai đều là một tác-phẩm tổng-hợp của không-

(1) X. *Phụ-Lục*.

(2) X. *Ch. Nội-dung*.

giáo, lão-giáo và phật-giáo, thích-ứng với tâm-hồn của người Việt-Nam ta.

Về phương-diện *tình-cảm*, trù ra một vài đoạn nhỏ chen vào, *Ai-Tư Văn* là cái hình-bóng rõ-rệt của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*: những đoạn câu 45-64, 77-96, 109-120, 121-126, 149-156 của *Ai-Tư Văn* rõ-ràng là phản-ảnh *Chinh-Phụ* trong khoảng câu 113-372, một phản-ảnh tuy thâu nhỏ lại mà vẫn còn giống tạc như in.

Về phương-diện *nghĩa-vụ*, cũng như *Chinh-Phụ* là tất cả ruột gan của người khuê-ly, *Ai-Tư* là tất cả ruột gan của người sương-phụ, là tất cả đạo vợ nghĩa chồng.

Vị công-chúa “ thuận đường vu-qui”, trần-trẻ hy-vọng :

*Chữ “ nghi-gia ” mừng được phải duyên,
Sang yêu muốn đổi ơn trên,
Rõ-ràng về thúy, nổi chen tiếng cầm,
Lượng che-chở, vụng lăm nào kẻ,
Phận đình-ninh cặn-kẽ mọi lời.
Đầu rằng non nước biển đời,
Nguồn tình ắt chẳng chút vơi đâu là.* 14-20

.....
*Những ao-ước tráp-trùng tuổi hạc,
Nguyên trăm năm ngộ được vầy vui.
Nào hay sóng cạn, bề vùi,
Lòng trời tráo-trở, vận người biệt-ly,* 29-32

Nàng chinh-phụ há chẳng cùng chung một dạ “những mong cá nước vui vầy” (c. 115):

*Trang phong-lưu đương chừng niên-thiếu,
Sánh nhau cùng dan-diu chữ duyên,
Nữ nào đòi lưá thiếu-niên,
Quan-sơn đề cách hàn-huyên bao đành ?* 121.124

Khi chồng dau, bà hoàng-hậu tỏ nhiều lo-lắng :

*Xiết bao kinh-sợ lo phiền !
Miếu thần đã đảo, thuốc tiên lại cầu.*

*Khấp mọi chốn đầu đầu tìm rước,
Phương-pháp nào đời được cùng chăng?* 35-38

Những “kinh-sợ lo phiền” của bà hoàng, nàng chinh-phụ cũng cảm thấy, một khi tưởng-tượng cảnh mưa tên gió đạn dương giam-cầm chông mình: nàng không trực-tiếp giải-bày nỗi lo sợ, nhưng trong tưởng-tượng nàng vẽ ra cảnh chiến-địa với cát trắng, rêu xanh, hình khe, thể núi, sương dầu non, nước lòng suối, tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành (c.65-112).

Bà hoàng “kinh-sợ lo phiền” đã hoá ra vô ích, vì đức ông chông cũng phải lia tọc về tiên. Trông bốn phương trời minh-mông cao rộng, luống chạnh nỗi cô-đơn, nhớ câu “tùng nhứt nhi chung”, bà thả hồn-phách theo chông cho trọn đạo:

*Theo buổi trước ngự dèo Bồng-đảo,
Theo buổi sau ngự nẻo sông Ngân,
Theo xa thôi lại theo gần,
Theo phen điện quế, theo làn nguồn hoa.* 89-92

Nàng chinh-phụ cũng là khách chung-tình, cũng một lòng muốn gần chông hôm sớm, giữa cảnh binh-đao:

*Xin làm bóng theo cùng chàng vậy,
Chàng đi đâu cũng thấy thiếp bên.* 369, 370

Nhưng cả hai bà khuê-phụ đều chẳng được phi-nguyên, nên họ đành gửi vật kỷ-niệm:

Bà hoàng-hâu:

*Này gương là của Hán-cung,
.....
Xin đưa gương ấy về châu,
Ngõ soi cho tỏ gót đầu trông ơn.* 123-128

Nàng chinh-phụ cũng:

*Thoa cung Hán . . .
Gương lâu Tần . . .*

*Cậy ai mà gửi tôi cùng,
Đề chàng thấu hết lấm lòng tương-tư ?* 169-172

Đạo chồng vợ là yếu-tố căn-bản của hai áng văn ; đạo vua tôi và đạo mẹ con là hai yếu-tố phụ-thuộc, mà cũng được đề-cập cả hai bên. Trong *Ai-Tư*, tình thần-dân giải trong bốn câu 141-144 và tình mẹ con trong sáu câu 131-136. Trong *Chinh-Phụ*, phận-sự thần-dân giải trong hai mục *Truyền hịch* và *Xếp bút nghiên* (c. 5-24) và còn nhắc lại trong chương *Khải-ca* (c. 373-412); tình mẹ con thì tả trong mục *Tình gia-thất* (c.153-168).

Về phương-diện tôn-giáo, *Ai-Tư* và *Chinh-Phụ* đều chịu một ảnh-hưởng chung của tín-ngưỡng dân-gian, là một thứ tín-ngưỡng gồm đủ quan-niệm thông-thường về tam-giáo. Ba đạo vua tôi, chồng vợ, mẹ con, tức là tam-cang của khổng-giáo, như ta vừa thấy trên đây, là căn-bản chung của hai áng văn. Bà công-chúa tin-tưởng cõi tiên (c. 3, 89, 96, 120) và phép tiên (c. 121) cũng như người-chinh-phụ mong thấu đường hoá đá (c. 293-295). Nghĩa là cả hai bà đều tin theo lão-giáo là một đạo tiên, lại là một đạo chủ-trương thuyết hư-vô, dạy người nên trở về với Tạo-Hoá, với cảnh-vật. Bà công-chúa tin con người có hồn có xác (c.88, 129), tin có cõi âm, cõi dương (c.61) và tin con người trải qua nhiều kiếp (c.64) mà kiếp sống là kiếp đoạn-trường (c. 162). Tín-ngưỡng về luân-hồi của bà cũng là tín-ngưỡng của chinh-phụ (c.363,364), là tín-ngưỡng theo phật-giáo.

Xét phần nội-dung như trên, *Ai-Tư Văn* thật giống *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*, khiến ta phải tin rằng cả hai đề do một nguồn-cội mà ra, như hai đoá hoa nở chung một nhánh, sống bằng một thứ nhựa dồi-dào.

Nhưng nhánh cội của hai đoá hoa ấy có thể là tâm hồn người Việt-Nam ta, và nguồn nhựa dồi-dào nuôi họ có thể là các quan-niệm của chúng ta về nhân-sinh, v

trụ. Nói một thể khác, *Ai-Tư Văn* và *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* có thể căn-cứ chung vào đời sống tinh-thần và vật-chất của ta, mà không cần chịu ảnh-hưởng lẫn nhau, không cần bản này dựa vào bản nọ. Như thế, chỉ xét nội-dung của hai bản, ta không thể bảo rằng bản này có hay không có chịu ảnh-hưởng của bản kia.

Vậy cần phải xét qua thể-thức, là phần riêng tư của mỗi ngôi bút, là phần sáng-tác của mỗi nhà thơ; mà cũng là phần giúp ta thấy được sở-năng sở-đặc của mỗi người và ảnh-hưởng của văn-hoá đối với mỗi nhà thi-sĩ.

Ở trước, ta đã thấy *Ai-Tư Văn* và *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* đều cùng một thể thơ *song-thất lục-bát*, là một thể thơ thuần-tuý Việt-Nam. Thể thơ này có ba yếu-tố đặc-biệt, làm cho nó khác hẳn các thể thơ Trung-Hoa, là vần, nhịp, đối ⁽¹⁾. Ba yếu-tố ấy cũng là ba lợi-khí quan-trọng của mỗi nhà thơ, cũng là ba đặc-diểm của mỗi nét bút.

Vậy ta xét xem ba yếu-tố ấy có chịu theo một phương-pháp, một qui-tắc chung không?

Ta biết, theo qui-tắc thông-thường ⁽¹⁾, thì tiếng cuối câu bát phải vần với tiếng thứ năm của câu thất thứ nhứt, gọi là câu thất-trắc. *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* không tuân mãi theo qui-tắc, nhiều khi dời vần lại tiếng thứ ba, thay vì gieo ở tiếng thứ năm theo luật. Sở dĩ phải thất luật là vì cặp song-thất của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* phải đối-chọi với nhau.

Có khi cũng vì lẽ đối-ngẫu, có khi không vì lẽ đối-ngẫu, bà Ngọc-Hàn thất luật đến sáu lần :

- *Thương ôi, quận-quê trước lâu nhện chằng!*
Khi bóng trắng lá in lấp-lánh . . . 52, 53
- *Nguồn cơn xin ngõ cho hay được đành ?*
Nẻo u-minh khéo chia đôi ngõ , . . 60, 61

(1) X. Ch. *Thê-Thức* để dễ nhận-thức đoạn này.

- *Giúp dân dựng nước biết bao công-trình!*
Nghe rành-rành trước vua Nghiêu,
Thuần . . . 68,69
- *Dạ thường quanh-quất, mắt thường ngóng trông.*
Trông mái đông: lá buồm xuôi ngược... 112, 113
- *Tác lòng thăm-thiết, chín trời biết chẳng?*
Buồn trông trăng, trăng mờ thêm tủi... 148, 149
- *Thiên duyên lạnh-lẽo, đêm đông biên hà.*
Buồn xem hoa, hoa buồn, thêm thẹn... 152, 153

Vì lẽ đời vắn, mà nhịp ở câu thất-trắc cũng đời theo.
Nhịp chánh ở tiếng thứ năm theo luật, nay lại dời về
tiếng thứ ba :

Buồn xem hoa || hoa buồn | thêm thẹn.
Ai-Tư Văn 153

Xây nhớ khi || cảnh Diêu | đoá Ngụy.
Chinh-Phụ Ngâm-Khúc 329

Về đối-ngẫu, điểm đặc-biệt nhất của *Ai-Tư* và *Chinh-Phụ* là đối đoạn : đoạn bốn câu trên, đối với đoạn bốn câu dưới. *Chinh-Phụ* có cả thấy sáu cặp đối đoạn ; *Ai-Tư* được cả thấy ba cặp. Thí-dụ :

Thuở lâm-hành oanh chưa bén liễu,
Hỏi ngày về ước nẻo quỳnh ca ;
Nay quỳnh đã giục oanh già,
Ý-nhi lại gáy trước nhà liễu-lo.

Thuở dăng-đờ mai chưa dạn gió,
Hỏi ngày về chỉ độ đào bóng ;
Nay đào đã quỳnh gió đông,
Phù-dung lại đã bên sóng bờ-sờ.
Chinh-Phụ Ngâm-Khúc 125-132

Khi trận gió, hoa bay thấp-thoảng,
Ngõ hương trời bằng-lãng còn dàu :
Vội-vàng sữa áo lên chầu,
Thương ôi, quạnh-quẽ trước lầu nhện chẳng!

*Khi bóng trắng, lá in lấp-lánh,
Ngõ tàn vàng như cánh ngựa chơi:
Vội-vàng dạo bước tới nơi,
Thương ôi, vắng-vẻ giữa trời tuyết sa !*

Ai-Tư Văn 49-56

Muốn nhấn mạnh một tư-tưởng, trong *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* dùng phương-pháp : hoặc là điệp-tự, nghĩa là lặp đi lặp lại một chữ then-chốt nhiều lần. Thí-dụ :

*Hoa giải nguyệt, nguyệt in một lấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bóng ;
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa, dưới nguyệt, trong lòng xiết đau !* 225-228

hoặc là hồi-văn, nghĩa là nhồi lại một câu hay một vế. Thí-dụ :

*Xin vì chàng, xếp báo cởi giáp,
Xin vì chàng, giữ lớp phong sương,
Vì chàng tay chuốc chén vàng,
Vì chàng, điểm phấn, đeo hương nãi-nùng.* 397-400

Muốn nối liền một mạch văn, muốn kéo dài một tư-tưởng, phương-pháp liên-huần được ứng-dụng bằng cách đem một vài tiếng câu trên chuyển và lặp xuống câu dưới. Thí-dụ :

*Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu,
Ngàn dâu xanh ngắt một màu . . .* 61 - 63

Các phương-pháp nhồi tiếng, nhồi câu và nối câu ấy đều có áp-dụng trong *Ai-Tư Văn*, lẽ-tẻ ở những đoạn điệp-tự (c. 88-93, 149-153), hồi-văn (77-81, 99-105) và liên-huần (88-89) và tập-trung trong đoạn :

*Dạ thường quanh-quất, mắt thường ngóng-trông,
Trông mái đồng : lá buồm xuôi ngược,
Thấy mênh-mông những nước cùng mây !
Đông rồi thì lại trông tây :*

Thấy non ngàn-ngất, thấy cây rườm-rà !

Trông nam : thấy nhận sa lác-đác !

Trông bắc : thì ngàn bạc màu sương !

Nọ trông trời đất bốn phương,

Cõi tiên khơi thăm biết đường nào đi ! 112-120

Các phương-pháp hành-văn vừa xét ở trên có phải vì tinh-cờ mà áp-dụng giống nhau trong hai tác-phẩm do hai tay khác nhau tạo ra không ? Hẳn là không. Phải có một ảnh-hưởng của tác-phẩm này đối với tác-phẩm nọ.

Đề thêm minh-chứng cho sự tương-dồng giữa *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* và *Ai-Tư Văn*, ta gộp lại và sắp đối-chiếu dưới đây : những lời, những từ, những cảnh giống nhau.

AI-TƯ VĂN

Tường phong-thẻ xót-xa đời đoạn,

Mặt rờng sao cách-gián lâu nay !

Có ai chốn ấy về đây,

Nguồn cơn xin ngộ cho hay được
đánh ? 57-60

Kiếp này chưa trọn chữ
duyên,

Ước xin kiếp khác vẹn nguyên lứa-
hương. 63-64

Hình tuy còn ở, phách thì đã theo ;
Theo buổi trước ngự đèo Đổng-

đào,

Theo buổi sau ngự nẻo sông

Ngân,

Theo xa thôi lại theo gần,

Theo phen điện quế, theo lần nguồn
hoa.

Đương theo, bỗng tiếng gà sục

tỉnh,

Đau-dớn thay, ấy cảnh *chiêm-bao*!

Mơ-màng thêm nỗi khát-khao.

Ngọc-kính chốn ấy, ngày nào tới nơi !
88-96

CHINH-PHỤ NGÂM-KHÚC

Kề năm đã ba tư cảnh-diễn,

Mối sầu thêm nghìn vạn ngồn-
ngang,

Ước gì gần-gũi tấc-xang,

Giới niềm cay đắng để chán) ỉ hầy.
165-168

Ấy loài vật tình duyên còn thỏ,

Sao kiếp người nỡ để đây đây ?

Thiếp xin về kiếp sau này.

Như chim hèn cánh, như cây liễn
cánh. 361-364

Duy còn hồn mộng được gần.

Đêm đêm thường tới giang-đà tìm
người.

Tim chàng thuở Dương-đài lối
củ,

Gặp chàng nơi Tương-phố bến
xua,

Sum-vầy mấy lúc tình-cờ,

Chẳng qua trên gối một giờ mộng
xuân.

Giận thiếp, thân lại không bằng
mộng.

Thời gần chàng bốn Lãng, thành
Quan,

Khi mơ, những tiếc khi tàn,

Tình trong giấc mộng, muốn vẫn
cùng không. 369-372

Trông mặt đồng : lá buồm xuôi
 nước.
 Thấy mênh-mông những nước
 cùng mây ;
 Hồng rồi thì lại trông tây,
 Thấy non ngàn-ngất, thấy cây rườm-
 rà !
 Trông nam : thấy nhận sa lác-đặc !
 Trông bắc : thì ngàn bạc màu
 sương !
 Nọ trông trời đất bốn phương,
 Cõi tiên khơi thăm biết đường nào
 đi ! 113-120

Cây ai có phép gì tới đó,
 Dàng vật thường, xin ngõ lòng
 trung :
 Đây gương là của Hán-cung,
 Ôn trên xưa đã soi chung đời này...
 Duyên hào-hiệp xốt rầy nên lẽ t
 Bụng ai-hoài vội ghé vì đâu ?
 Xin đưa gương ấy, về châu,
 Ngõ soi cho tỏ gót đầu trông ơn.
 121-128

Cảnh ly-biệt nhiều phần bát-ngát,
 Mạch sầu tuôn, ai tát cho vơi !
 Càng trông càng một xa vời,
 Tác lòng thăm-thiết, chín trời biết
 chăng ?
 Buồn trông trắng, trắng mờ thêm
 tui ;
 Gương Hằng-Nga đã bụi màu trong !
 Nhìn gương càng tiện tấm
 lòng,
 Thiên duyên lạnh-lẻo, đem đồng biển
 hạ.

Trông bến nam, bãi che mặt nước.
 Cổ biếc um, dàu nước màu xanh
 Nhà thòu mấy xóm chông,
 chénb,
 Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều
 hóm.
 Trông đường bắc đời chòm quán
 khách,
 Rườm-rà cây, xanh ngắt núi non,
 Lúa thành thoi-thóp bên cồn,
 Nghe thổi ngọc-địch véo-von bên lâu,
 Non đống thấy lá hầu chất đồng,
 Trĩ sập-sè mai cũng bẽ-bại,
 Khói mù nghi-nứt ngàn khơi,
 Con chim bặt gió lạc-loài kêu sương.
 Lũng tây chảy nước nhường uốn
 khúc,
 Nhận liệng không sóng giục
 thuyền câu.
 Ngàn thông chen-chúc khóm
 lau,
 Cách ghềnh thấp-thoảng người đầu
 đi về.
 Trông bốn bề chân trời mặt đất,
 Biết đầu chinh-chiến, đầu miền Ngạc-
 quan. 273-282

Thoa cung Hán, thuở ngày xuất-
 giá,
 Gương lâu Tần, dàu đã soi chung,
 Cây ai mà gửi tới cùng,
 Đè chàng thấu hết tấm lòng
 tương-tư ? 169-172

Đèn có biết nhường bằng chẳng
 biết,
 Lòng thiếp riêng bi-thiết mà thôi.
 Buồn-rầu nói chẳng nên lời,
 Hoa đèn kia với bóng người khá
 thương.
 Gà eo-óc gáy sương năm trống,
 Hoè phát-phơ rú bóng bốn hè,
 Khắc giờ đằng-đặng như niên,
 Mỗi sàu đằng-dặc tựa miền hề xa-
 Hương gương đốt, hồn đã mié-màu,
 Gương gương soi, lệ lại chứa-chưa

Buồn xem hoa, hoa buồn, thêm
thẹn :
Cảnh hải-đường đã quên gió
sương.
Trông chim càng dễ đoạn-trường ;
Uyên-ương chiếc bóng, phượng-hoàng
lệ đôi. 145-156

Sắt cầm gương cây ngón đàn,
Dây uyên kinh đứt, phiêu loan ngại
trùng.
Lòng này gửi gió đông có tiện,
Nghĩa vàng xin gửi đến non Yên.
Non Yên dù chẳng tới miền,
Nhớ chàng đằng-dăng đường lên bằng
trời. 197-212

Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm.
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng
bông;
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng
trùng,
Trước hoa, dưới nguyệt trong lòng
xiết đau. 235-238
Chàng chẳng thấy chim uyên ở nội,
Cũng đập-diu chàng với phan-
tương;
Chàng xem chim yến trên lương,
Bạc đầu không nở đôi đường rẽ nhau.
353-356

Vịn vào nội-dung và hình-thức, từ tiêu-tiết đến đại-cương, ta có thể kết-luận chặt-chẽ rằng :

Ai-Tur Văn và *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* hoàn-toàn giống nhau và không phải ngẫu-nhiên mà giống. Phải có ảnh-hưởng nhau.

Vậy bản nào gây ảnh-hưởng cho bản nào ?

Ai-Tur Văn gây ảnh-hưởng cho *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* chăng ? Không ! Vì bản nôm chẳng qua là bản dịch nguyên-văn chữ nho của ông Đặng-Trần-Côn, người đồng-thời với bà Đoàn-Thị-Điểm, người tiền-bối của bà công-chúa Ngọc-Hân. Và chẳng, so-sánh hai bản *Ai-Tur* và *Chinh-Phụ*, ta thấy rõ bản *Ai-Tur* là một tấm hình thâu nhỏ của *Chinh-Phụ*, chẳng hạn như bốn cảnh đông, tây, nam, bắc (c. 113-120 *Ai-Tur Văn*, c. 273-292 *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*) và cảnh đêm buồn (c. 145-156 *Ai-Tur Văn*, c. 197-356 *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*) nêu trên bảng đối-chiếu ở trước đây.

Vậy thì *Ai-Tư Văn* có chịu ảnh-hưởng của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*.

Muốn gây được ảnh-hưởng đối với *Ai-Tư Văn*, *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* phải cần ra đời trước lâu.

Vậy ta phải xét đến vấn-đề thời-gian tương-quan giữa hai áng văn và đặt câu hỏi : bản nào ra đời trước ? Muốn đáp được câu hỏi này, ta phải xét đến năm sanh tháng tử của ba nhà thi-sĩ đương-sự : bà Ngọc-Hàn Công-Chúa, là tác-giả chánh-thức không bị tranh-giành và bà Đoàn-Thị-Điềm cùng cụ Phan-Huy-Ích, là hai dịch-giả “ tương-tranh ”.

Bà Đoàn-Thị-Điềm sanh năm 1705, mất năm 1746, là bực tiền-bối của bà Ngọc-Hàn Công-Chúa, sanh năm 1770, mất năm 1799 và cũng là lớp trước của cụ Phan-Huy-Ích, sanh năm 1750, mất năm 1822.

Kể về mặt niên-tuế, bà Ngọc-Hàn Công-Chúa có thể gọi là đồng-thời với ông Huy-Ích. Mà người đồng-thời với nhau có thể chịu ảnh-hưởng lẫn nhau, có thể vay văn mượn chữ với nhau, nếu như người ta không tự-trọng.

Nhưng ngoài niên-tuế sanh tử của hai nhà văn đồng-thời này, ta còn biết được hai niên-kỳ khác, quan-trọng vô cùng vì hai niên-kỳ ấy sẽ cung-cấp cho ta một bằng-chứng để giám-định rõ-ròi : ấy là niên-kỳ của bài *Ai-Tư Văn* và niên-kỳ của bản dịch *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* của cụ Huy-Ích.

Bài *Ai-Tư Văn* viết ra hồi vua Quang-Trung thăng-hà vào năm nhâm-ti, tức là năm 1792. Còn bản “ tân-khúc ” của cụ Huy-Ích, theo ông Hoàng-Thúc-Trám thấy ghi trong *Dạ-Am Ngâm-Tập* của cụ, thì soạn khoảng năm 1803-1804.

So hai niên-kỳ ấy, ta thấy bài *Ai-Tư Văn* của bà Ngọc-Hàn ra đời trước hơn bản dịch của cụ Huy-Ích ngoài mười năm, và lẽ cố-nhiên, bà Ngọc-Hàn không thể nào có

chịu ảnh-hưởng của cụ Huy-Ích. Ngược lại, cụ Huy-Ích không thể chịu ảnh-hưởng của bà Ngọc-Hàn, vì đầu cụ là dịch-giả *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* di nữa; vì ta đã nhận thấy *Ái-Tư Văn* chịu ảnh-hưởng của bản *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* đã ra đời từ mười hai năm trước kia.

Như vậy ta phải kết-luận rằng: bà Ngọc-Hàn Công-Chúa đã chịu ảnh-hưởng của bà Đoàn-Thị-Điễm và bà **Đoàn-Thị-Điễm** chính là tác-giả của bản **Chinh-Phụ Ngâm-Khúc** diễn nôm hiện-hành.

4.— Kết - thúc

Tài-liệu văn-thơ và khảo-chứng lịch-sử thuộc về thi-sĩ sở-quan, nhưt-thiết đều chứng-minh quả-quyết rằng bản dịch của cụ Phan-Huy-Ích không được truyền-tung lưu-hành và trái lại bản dịch hiện-hành chắc-chắn là của bà Đoàn-Thị-Điễm.



CHƯƠNG II

ÔNG ĐẶNG - TRẦN - CÔN

1.— Thân - thế.

Ông Đặng-Trần-Côn là người làng Nhân-Mục, huyện Thanh-Trì (Hà-Đông).

Chưa biết rõ ông sanh vào năm nào. Có người ước đoán ông sanh sau, nhỏ tuổi hơn bà Thị-Điền; có kẻ nói ngược lại. Điều chắc-chắn là ông sanh vào đời vua Lê-Du-Tông và sống trong lúc Chúa Trịnh-Giang cầm quyền (1729 - 1740).

Thời bấy giờ, ở kinh-thành Thăng-Long có lệnh nghiêm-nhặt cấm lửa ban đêm. Ông Trần-Côn còn nhỏ mà hiếu học đến nỗi phải đào hầm dưới đất thấp đèn mà học. Sau ông thi đỗ hương-cống (cũng như cử-nhân) được bổ phủ-học huấn-đạo rồi thăng lên ngự-sử-đãi chiếu-khám.

Ông là người phóng-khoáng, không chịu câu-thức trong khuôn-khở lễ-nghi, lấy rượu làm thơ, lấy thơ làm thú,

2.— Trước - Tác.

Thơ phú ông làm rất nhiều, người ta được biết : tám bài thơ *Tiểu-Tương bát cảnh* (4), bài phú *Trương-Hàn tư thuần-lư*, *Trương-Lương bố-y*, bài *Khấu-món-thanh*, tiểu-thuyết *Bích-Câu Kỳ-Ngộ* bằng hán-văn và *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* cũng bằng hán-văn, là một áng văn kiệt-tác được phổ-cập nhất.

∴

3.— Cảnh - ngô lịch - sử.

Có một giai-thoại kể rằng ông Đặng-Trần-Côn nghe bà Đoàn-Thị-Điềm hay chữ, tìm đến yết-kiến bằng một bài thơ, nhưng nữ-sĩ cười, chê là trẻ-con mới học, nào đã biết gì; do sự tức-giận, ông về cần-cù học-hỏi, sau đỗ-đạt thành tài và nổi tiếng danh-sĩ, đến đối kẻ đã chê cười sau lại phải phục tài, phiên-dịch khúc *Chinh-Phụ* của ông.

Ông sống vào thời-kỳ Nam, Bắc phân-tranh (1528-1802) là thời-kỳ biến-loạn nhất trong lịch-sử ta. Nước ta bấy giờ phân ra hai khu-vực, lấy sông Gianh làm biên-giới: Đàng Ngoài, của Vua Lê Chúa Trịnh, bắt từ sông Gianh trở ra Bắc-Việt; Đàng Trong, của Chúa Nguyễn, đi từ sông Gianh trở vào Trung, Nam-Việt. Những trận xung-đột giữa Chúa Nguyễn với Chúa Trịnh và giữa Chúa Nguyễn với Tây-Son gây ra trong nước một cảnh nội-chiến liên-miền khiến những đôi lứa thiếu-niên phải cách-bức, những gia-đình êm-ấm phải tan-lìa.

Trước cảnh nổi da xáo thịt tàn-khốc, nhìn bao cơn tử-biệt sanh-ly, thi-nhân có phải đau sắt đá mà chẳng đau-dớn lòng? Không xếp bút nghiên theo việc đao-cung, ít ra

(4) *Sơn-thị linh-lam*, *Ngư-thôn lạc-chiếu*, *Giang-thiên mộ-tuyệt*, *Yên-tự vân-chung*, *Bình-ma lạc-nhạn*, *Viễn-phố quý-phàm*, *Tiểu-tương dạ-vô*, *Động-dinh thu-nguyệt*.
gì tám cảnh ở miền sông Tương (Hò-Nam, Trung-Hoa) do Tống-Dịch khởi vẽ.

nhà thơ cũng phải trôi khúc nhạc-từ giéo-giắt lừng khen chàng tuổi trẻ vốn dòng hào-kiệt và tỏ nỗi-niềm của người thiếu-phụ khi mùa gươm rượu tiễn, khi dạy trẻ nuôi già, khi hoa đẹn kia với bóng, khi chồi lan nọ trước sân, vững lòng tiết-liệt chờ nghe tiếng khải-ca trở lại.

Khúc *Chinh-Phụ Ngâm* là kết-quả tự-nhiên của thời-cuộc.

••

4.— *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* (nguyên-văn).

Chinh-Phụ Ngâm-Khúc của ông Đặng-Trần-Côn là một khúc ngâm trong đó tác-giả thay lời một người thiếu-phụ có chồng phải đi chinh-chiến phương xa lâu về, than-vãn nỗi cô-đơn, kể-lẽ sầu mong nhớ và cầu-nguyện được khải-hoàn.

Tác-phẩm viết bằng hán-văn, gồm 478 câu thi, theo thể *trường-đoản-cú* ⁽¹⁾; mỗi câu dài ngắn không hạn-định, bình trắc không phân-minh; câu ba bốn tiếng đi đôi với câu năm bảy tiếng, có câu dài đến mười, mười một tiếng. Toàn-thể là một bài từ-khúc vần điệu tự-do, phát-nguyên ở văn-thơ Trung-Hoa, của Lý-Bạch và lối nhạc-phủ ⁽²⁾, khéo biến-cải theo nguồn cảm Việt-Nam.

••

5.— *Dur-luận và Ảnh-hưởng.*

Khi làm xong bài *Chinh-Phụ*, ông Đặng-Trần-Côn đưa cho ông Ngô-Thì-Sĩ xem. Ông Ngô-Thì-Sĩ là một danh-nho, có làm bộ *Việt-Sử Tiêu-Án*, đọc xong lấy làm kính-phục, bảo rằng: « Văn này đánh đổ cả lão Ngô già này chứ còn gì nữa? »

Âng văn kiệt-tác ấy được hoan-nghinh, truyền-tụng

(1) X. Ch. *Thê-thức, Thể thơ nhạc-phủ*.

khắp nước, lan qua cả hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây bên Trung-Hoa là quê-hương của chữ hán.

Tánh-cách trang-nghiêm và văn-tài xuất-sắc của ông Đặng-Trần-Còn đã gây nhiều ảnh-hưởng tốt trong cuộc chấn-hưng thi-phái đời Hậu-Lê.

Giá-trị của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* thật là to-tát, nên được nhiều danh-sĩ dịch nôm mà hậu-thế còn biết được hai người: ông Phan-Huy-Ích và bà Đoàn-Thị-Điềm,



CHƯƠNG III

BÀ ĐOÀN-THỊ-ĐIỀM

(1703 - 1746)

1.— Họ Đoàn.

Vì xã-hội ta từ xưa tổ-chức theo lối cổ-truyền như đã đề-cập sơ-lược ở *Chương I* nên những chi-tiết thuộc về tông-tích của mỗi người ít khi được biết tận-tường. Trường-hợp của bà Thị-Điềm là một.

Có sách lầm họ bà với họ chồng bà là ông Nguyễn Kiền, chép rằng bà họ Nguyễn; có sách cho bà họ Đoàn. Nhưng sự thật thì không phải giản-dị.

Căn-cứ vào quyền gia-phả của người trong họ còn giữ, thì tằng-tổ của bà vốn họ Lê, đến nội-tổ của bà vẫn còn mang họ Lê.

Tằng-tổ của bà là Lê-Công-Nắm, sanh ra nội-tổ bà là Lê-Công-Vị, đến ông thân-sanh bà là Lê-Doãn-Nghi mới đổi họ.

Ông Doãn-Nghi một đêm nằm chiêm-bao, thấy một vị thần đến ban cho họ Đoàn. Nhân cảm vì thần-mộng, ông cải tánh và từ đó ông đổi lấy họ Đoàn. Cũng từ giấc mộng ấy, dòng-dõi của dịch-giả *Chính-Phụ* mang lấy họ Đoàn và bà Thị-Điềm từ đó gọi là Đoàn-Thị-Điềm.

..

2. — Đoàn-Thị Thực-Lục và Tông-Chi họ Đoàn .

Con cháu nhà họ Đoàn còn giữ ⁽¹⁾ quyền gia-phả của dòng họ, nhan-dề là ĐOÀN-THỊ THỰC-LỤC, do cháu rề của bà Đoàn-Thị-Điềm viết ra.

Hành-trạng của người trong họ hay là của chính bà Thị-Điềm ở trong ĐOÀN-THỊ THỰC-LỤC có thể khó đúng với sự thật mười mươi, vì người lập thành quyền gia-phả sanh sau bà Thị-Điềm ít ra cũng năm ba chục năm : người ấy là rề của ông Đoàn-Doãn-Luân, anh ruột bà Thị-Điềm. Nhưng đến cái họ nhà thì không thể nào sai lầm được, dầu cho người cháu rề viết quyền gia-phả sơ-lược hay tinh-tế bực nào.

Vậy thì quyền ĐOÀN-THỊ THỰC-LỤC là một bằng-chứng thứ nhất xác-thực, hữu-hình, chứng chắc bà Thị-Điềm là Đoàn-Thị-Điềm.

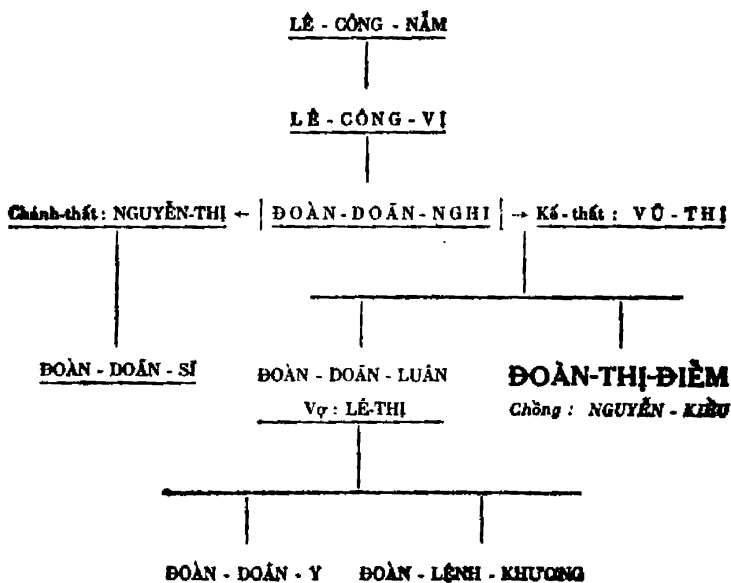
Tăng-tổ của bà Đoàn-Thị-Điềm là ông Lê-Công-Nắm, làm quan nhà Lê, có quân-công làm đến chức Kim-tử vinh-lộ đại-phu, Thái-thường-tự Thiếu-Khanh, tước Thiêm-hào-tử.

Ông Lê-Công-Nắm sanh ra ông Lê-Công-Vị là nội-tổ của bà Đoàn-Thị-Điềm.

Ông Lê-Công-Vị sanh ra ông Doãn-Nghi. Ông Doãn-

(1) Đến năm 1963.

TÔNG - CHI HỌ ĐOÀN



Nghi ban đầu vẫn giữ họ Lê, nhưng sau một giấc mộng thần, lại đổi ra họ Đoàn.

Ông Đoàn-Doãn-Nghi có hai đời vợ. Với bà chánh-thất họ Nguyễn, ông sanh ra một trai, tên Doãn-Sĩ, sau làm đến tri-huyện Thủy-Vân (Nghệ-An). Nhưng vợ chồng ly-dị nhau, ông lấy bà kế-thất họ Vũ sanh được hai người con : trai là Đoàn-Doãn-Luân, gái là Đoàn-Thị-Điềm. Ông Doãn-Luân có vợ họ Lê, họ sanh được một trai là Đoàn-Doãn-Y và một gái là Đoàn-Lệnh-Khương. Bà Đoàn-Thị-Điềm có chồng là Nguyễn-Kiều, không có con-cái.

* *

3.— Đoàn Từ-Đường.

Bằng-chứng xác-thực, hữu hình thứ nhì, chứng chắc tông-tích bà Đoàn-Thị-Điềm là cái nhà thờ họ Đoàn, một ngôi nhà gạch nhỏ ba gian, ở làng Hiến-Phạm, mà người ta cũng gọi lầm là Giai-Phạm, thuộc huyện Văn-Giang, xứ Kinh-Bắc (Bắc-Ninh), nay thuộc huyện Yên-Mỹ, tỉnh Hưng-Yên. Từ lúc ban-sơ, cái nhà thờ ấy có bức hoành và đôi câu đối sơn thếp. Trên bức hoành có đề ba chữ :

ĐOÀN TỪ-DUƠNG

Nghĩa là nhà thờ họ Đoàn. Còn đôi câu đối lại thêm cho một bằng-chứng thứ ba, chứng-thực tông-tích họ Đoàn và câu chuyện thần-mộng :

*Vũ liệt văn khôi quang thế-phả,
Lê tiền ĐOÀN hậu kỹ thần-ngôn.*

Nghĩa là : vũ nên công oanh-liệt, vũ chiếm khôi-khoa, làm vẻ-vang cho quyền phổ ghi chép dòng-dõi; trước là họ Lê, sau đời họ Đoàn, đó là đề ghi nhớ lời nói của thần.

* *

4.— Cá - nhân.

Bà Đoàn-Thị-Điền sanh năm ất-dậu (1705), con gái út của ông Đoàn-Doãn-Nghi và bà Vũ-thị, hiệu là Hồng-Hà nữ-sử, biệt-hiệu Ban-Tang.

Bà vốn là người có nhan-sắc xinh-đẹp, tư-chất thông-minh, tánh-tinh trang-nhã.

Một tác-giả ⁽¹⁾ bảo bà có tánh kiêu-kỳ, nhưng không trung bằng-cớ. Có lẽ vì bà kén chồng khiến người ta lầm tưởng như thế chăng? Theo một tác-giả khác ⁽²⁾, trái ngược lại, bà vốn là người giữ-gìn lễ-phép luôn luôn.

Cứ xét lời văn của bà, người ta cũng thấy được tánh-nết khoan-hoà, thanh-nhã và khiêm-tốn.

Nếu lấy văn mà đoán người và đem so-sánh tác-giả tập thơ *Bản-Nữ-Thần* với khúc ngâm *Chinh-Phụ*, ta phải nhận thấy hiện-hiện: một đảng thì phản-đối số-mạng, thành-kiến, xã-hội ở thời bình “vì chữ bần nên ngắt chữ duyên”; một đảng thì an lấy số-phận mình, nhận-thức nhiệm-vụ tề-gia, chịu một thân nuôi già dạy trẻ dè cho chàng trai thân trả nợ nước nhà trong thời loạn. So-sánh như thế, ta phải kết-luận: tác-giả *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* là một người không có tánh kiêu-hãnh, trái lại là một người hiền-nhu, một người biết khuất-phục dưới phận-sự đối với nhà, với nước.

Chẳng thế, sao bà đi ưng chịu, khi ông Hạo-Hiên đến hỏi bà, viện lẽ phải vì việc nước sang Trung-Hoa đi sứ, nên nhà thiếu kẻ trông-nom? Chẳng thế, sao bà bỏ mẹ già và cháu dại cho một thân chị dâu goá-bụa dè theo chồng trầy trán Nghê-An, chốn biên-thành, là chỗ địa-dầu, trong khi xứ-sở gặp hồi nội-biến?

(1) G. Cordier, *Morceaux choisis*, bản 2, tr 109.

(2) Trúc-Khê, *kt.*

Bà là một người của phận-sự. Sau khi cha, anh đã khuất, bà ở vậy, khi hốt thuốc, khi dạy học, khi viết thuê, thân yếu tay mềm, cố sức nuôi lấy mẹ già cháu dại. Thật là một bực hiếu-hạnh hoàn-toàn.

Sắc có, trí đủ, đức thừa, bà lại là một tay nữ-công xảo-thủ. May, thêu, bà giỏi là thường, bà lại tinh-chuyên cách nhuộm tơ chỉ. Ngoài ra bà có may ba cái túi vuông bằng da : một cái thêu hình tam-hữu, là tùng, trúc, mai; một cái thêu hình bát-quái, khéo thế nào mà có người đòi đổi một cái nhà gỗ năm gian, bà không khứng; một cái thừ ba da đen, có cần hai câu đờng-thi của Lý-Bạch bằng da trắng :

*Dần sử chủ-nhân nấng tuý khách,
Bất tri hà xứ thị tha hương* (1).

Phải bà chỉ là một người phụ-nữ xinh-đẹp, thông-minh, đức-hạnh và khéo-léo thì bà cũng chẳng qua là một người nhi-nữ thường-tình, có may chăng là “ nổi danh tài sắc một thì ” rồi cảnh thiên-hương cũng đã chìm mất trong cõi hư-vô, trong vòng lãng quên của nhân-thế.

Song đến hôm nay, chưa được ba trăm năm, đã hai thế-kỷ rưỡi, người Việt vẫn còn nhớ bà, không khóc bà như nhà thơ Tiên-Điền đòi hỏi, nhưng vẫn sùng-phục tài bà và được tự-hào với ngọn bút thần-tinh của bà : bà là một bực nữ-anh-tài xuất-chúng đã đem

*Phấn son tô-điêm sơn-hà,
Làm cho rõ mặt đàn-bà nước Nam.*

. . .

5.— Thân-thế.

a/ Theo cha.— Ông Doãn-Nghi là người nghiêm-chánh,

(1) Nĩ : Cũ cốt chủ-nhân cho khách uống say, khách chẳng biết đâu là quê xa đất lạ. Cái túi này đeo luôn trong mình và theo xuống mồ.

thông-minh, ham học, sớm mồ-côi cha, nhờ mẹ chăm lo việc sách đèn, sau thi đỗ hương-cống.

Vợ trước của ông là bà họ Nguyễn vốn không học-thức, tánh-chất lại bỉ-lậu, công-việc nội-trợ không đẹp ý ông, nên vợ chồng ly-di. Sau, nhân khi ông lên học ở kinh-dô, gặp con gái nhà quan Thái-lĩnh-bá họ Vũ ở phường Hà-Khẩu là một cô gái vừa được phong-tư tốt-đẹp, vừa được nết-hạnh nhu-hiền, lại thêm thêu-thùa khéo-léo, ông chấp mỗi duyên thừa với bà họ Vũ, rồi hạ sanh được một trai là Đoàn-Doãn-Luân và một gái là Đoàn-Thị-Điềm.

Ông Doãn-Nghi nổi tiếng là người học giỏi văn hay, được học-trò mộ tiếng đua nhau đón rước. Ông bèn đưa gia-quyển sang ở dạy học tại làng Lạc-Viên ⁽¹⁾, huyện An-Dương, vùng Kinh-Môn, Nam-Sách nay thuộc tỉnh Hải-Dương. Rồi ông tạ thế tại đây, nhằm ngày 24 tháng 9 năm kỷ-dậu (1729), hưởng dương được 52 tuổi, để lại cho bà họ Vũ hai người con đã lớn khôn. Học-trò đưa linh-cữu về an-táng tại quê nhà, dâng tên thụy là Ôn-Thử, tên hiệu là Dương-Kinh Tiên-Sinh và dựng mộ bia để ghi sự-trạng.

b/ Theo anh.— Doãn-Luân cùng Thị-Điềm, sau khi cha chết, theo mẹ về quê nhà, làng Hiến-Phạm. Nhưng rồi cả gia-quyển lại dời về làng Vô-Ngai, huyện Đường-Hào (nay là Mỹ-Hào) xứ Kinh-Bắc (Bắc-Ninh, nay thuộc về tỉnh Hưng-Yên, huyện Yên-Mỹ) là nơi Doãn-Luân đến ngồi dạy học.

Không được bao lâu, Doãn-Luân thất lộc, bỏ lại một mẹ già, một em dại và một người quả-phụ với hai đứa con thơ : là Lệnh-Khương, con gái ; Doãn-Y, con trai.

c/ Với mẹ.— Sau khi đưa đám táng anh từ làng Vô-Ngai về quê nhà, bà Thị-Điềm cùng chị dâu cố sức gánh-gồng

(1) Không thấy trên địa-đồ vùng Kinh-Môn, Nam-Sách, mà chỉ thấy ở ngoài-khoảng Hà-Phong.

mọi việc để nuôi sống gia-đình, trên thờ mẹ già, dưới lo bề ăn học cho hai cháu đại. Trước kia bà đã từng nghiên-cứu y-khoa, nên bây giờ bà phát ra nghề hốt thuốc và làm văn chi-độ qua ngày.

Có vị quốc-thích là Bình-trung-công (?) mấy lần nhờ mai-mối đến hỏi bà làm kế-thất, nhưng bà từ-chối; thậm chí người ấy một hôm sai một “phái-đoàn” hơn sáu mươi người đem kiệu đến xin nạp sinh-lễ; bà không ra mặt, lại cải-trang ra người nông-phụ, chơn giậm cho lấm bùn, mình choàn một cái áo xấu, vác một cái gầu nhỏ, khiến bọn người của vị quốc-thích không nhìn ra, tìm kiếm khắp nhà mà không thấy, đành phải rước bà mẹ kiệu về kinh. Thật là một cuộc bắt cóc!

Bà vẫn giữ bền khi-tiết, mãi một tháng ngoài sau, vị quốc-thích kia phải đưa mẹ trả về quê cũ.

Bấy giờ lại có một dịp may đưa đến. Có người làng Sài-Trang (nay là làng sở-tại huyện Yên-Mỹ, tỉnh Hưng-Yên) vời bà về dạy con gái là một vị cung-tần ở hậu-cung được vua sủng-ái. Bà liền nhận làm giáo-thọ, để tránh mọi điều áp-bức của kẻ ý thể cạy quyền.

Chừng thôi làm giáo-thọ, bà trở về quê với gia-đình ở làng Vô-Ngai.

Đến năm kỷ-mùi (1739), trong nước nổi “ cơn gió bụi ”. Đã từng nghiên-cứu khoa lý-số, bà chiêm một quẻ thấy làng Vô-Ngai sau sẽ biến thành bãi chiến-trường, bà dời về ở nhà một người học-trò tại làng Chương-Dương, huyện Thường-Tin, tỉnh Hà-Đông và mở trường dạy học tại đó.

d/ Theo chồng.— Một hôm, có lẽ vào cuối năm canh-thân (1740), bà đương ngồi giảng sách, chợt một bọn người đi đến dâng cho bà một phong thơ dán kỹ để trong một cái hộp, ấy là bức thơ cầu-hôn của ông Tả-thị-lang Nguyễn-

Kiều, hiệu Hạo-Hiền, người làng Phú-Xá, huyện Từ-Liêm, đỗ tiến-sĩ năm 21 tuổi; khoa Vĩnh-Thịnh át-mùi (1715).

Đã kén chồng đến gần ba mươi tuổi đầu, bà không thấy lý gì buộc bà phải ưng làm kế-thất ông Nguyễn-Kiều. Nhưng ông này độ hơn một tuần sau lại cho người cháu ruột đem một bức thư thứ nhì xin cầu-hôn. Lời thư tỏ vẻ nài-nỉ rằng ông sắp sang Trung-Hoa, việc nhà bề-bộn thiếu kẻ trông-nom và bà chánh-thất sẽ xem bà như chị em vậy.

Kể môn-sanh và cả từ-thân của bà đều tán-thành, khuyển-khích mãi bà mới đành ưng.

Về nhà chồng được hơn một tháng, bà phải xa chồng suốt ba năm, vì ông Nguyễn-Kiều phải đi Bắc-sứ. Công-việc lễ-gia châu-đảo, tư-cách doan-trang, bà được kẻ tỳ-thiếp mền-phục và các con chồng cũng kính yêu.

Vợ chồng ở với nhau được sáu năm, thật là tương-đắc, “như chim liền cánh, như cây liền cành”, khi lâu hoa, khi gác nguyệt, nào đối-âm, nào liên-ngám. Kịp đến năm bính-dần (1746), ông Nguyễn-Kiều được lệnh vào nhậm chức ở trấn Nghệ-An, một trấn ở phía nam của Đàng-Ngoài, gần biên-giới Đàng-Trong của Chúa Nguyễn.

Ban đầu bà viện việc nhà, xin sẽ đi theo sau, nhưng ông cố nài, rồi hai vợ chồng cùng nhau xuống thuyền đi vào xứ Nghệ :

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Đường ra Hà-Nội như tranh vẽ rờng.
Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa-đồ,
Ai vô xứ Nghệ thì vô ?*

cd

Lúc bấy giờ trời vào thu. Một đôi giai-nhân văn-sĩ linh-định mặt nước con thuyền : “trăng đôi đôi soi, gió ù

ù thời, bãi hòm tuôn đầy nước trào; nhà thôn mấy xóm, cò đậu trước gành, con chim bạt gió lạc-loài kêu sương".

Chuyến đi vì được phần hứng-thú song có lẽ cũng mệt-nhọc ít nhiều, nên giữa đường, bà thấy trong mình khó chịu và khi đến bến Nghệ-An bình-tĩnh trở nên trầm-trọng.

Bấy giờ vào tiết tháng tám. Ông Hao-Hiên chạy đủ thầy hay thuốc tốt, nhưng không chút công-hiệu gì. Đến ngày 11 tháng 9, năm bình-dần ấy (1746), bà mời chồng vào phòng, ngồi dây tề-chính dặn-dò trời-trần rồi nằm xuống, nhắm mắt, an giấc ngàn thu !

Linh-cửu bà quàng tại trấn Nghệ-An một tháng rồi được cho đưa về mai-táng ở quê chồng là làng Phú-Xá.

Vì bận việc quan, chồng bà không thể bỏn-thân theo đưa linh-cửu về quê-quán. Lúc đưa xuống thuyền đợi chờ linh-cửu bà về quê, ông có tế một tuần ⁽¹⁾ và dặn dọc đường hầu-thiếp phải tế một tuần, các con một tuần, và khi về quê chừng an-táng xong lại phải tế thêm một tuần nữa.

Thế là bà bỏ lại dương-trần một mẹ già và hai cháu dại cho một tay chị dâu. Bà hưởng dương được 42 tuổi.

•••

6.— Trước - tác.

Có một người anh, Doãn-Luân, là một tay nho-sĩ, và một ông chồng là một khách tao-nhân, bà Đoàn-Thị-Điềm hẳn đã làm nhiều thi, nhiều đối, nhưng tiếc vì đã thất-lạc, không còn lưu-truyền lại đến bây giờ ⁽²⁾.

(1) X. bài văn-tế ở phần *Phụ-Lục*.

(2) X. *Giải-Thoại*. Theo ông Trúc-Khê thì văn-thơ này để ở nhà quan Thượng-The Nguyễn-Nghiêm, thân-phụ Nguyễn-Du, tại làng Tiên-Điền.

Bà vốn có học khoa lý-số, biết toán quẻ Âm-dương, nên hay nhìn trời, xem sao, lắng gió, mà tiên-đoán mọi việc kiết hung. Hình như bà có soạn ra một bộ sách về các cuộc chiêm-nghiệm thiên-văn lý-số ấy, nhưng về sau con cháu phải đốt bỏ vì vào khoảng năm Thành-Thái Duy-Tân có xảy ra những cuộc lùng-xét bắt-bớ chánh-trị có thể gây ra tai-nạn.

Về việc trước-tác bằng hán-văn, bà có soạn ra một bộ *Tục Truyền-Kỳ*, cũng có chỗ chép là *Truyền-Kỳ Tân-Phả*, là một bộ sách nối tiếp với bộ sách *Truyền-Kỳ Vạn-Lục* (chép rộng các truyện lạ-kỳ) của Nguyễn-Dự (thế-kỷ XVI). *Tục Truyền-Kỳ* gồm sáu ⁽¹⁾ chuyện kỳ-lạ: *Hải-Khâu Linh-Tử*, *Vân-Cát Thần-Nữ*, *An-Ấp Liệt-Nữ*, *Nghĩa-Khuyên Khuất-Miêu*, *Hoàn-Sơn Tiên-Cuộc*, *Bích-Câu Kỳ-Ngộ* ⁽²⁾ mà ba chuyện đầu còn lưu-hành ở đời.

Về việc trước-tác bằng chữ nôm, bà dịch bản *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* của ông Đặng-Trần-Côn, là một trong những áng văn kiệt-tác của ta, là một tập thi nôm trường-thiên xuất-hiện trước nhất.



7.— Giai - thoại.

Bà Đoàn-Thị-Điền là người tư-chất thông-minh xuất-chúng. Mới năm tuổi, đã học đến sách *Hán Cao-Tổ*. Anh bà, là Doãn-Luân, ra một câu đối lấy chữ trong ấy:

Bạch-xà đương đạo, Quý bạt kiểm nhi trăm chi.

Nghĩa là: Rắn trắng ngăn đường, ông Quý (tên vua Hán Cao-Tổ) tuốt gươm mà chém đấy.

(1) Theo ông Trúc-Khê kt có năm thôi: *Hải-Khâu Linh-Tử*, *Vân-Cát Thần-Nữ*, *An-Ấp Liệt-Nữ*, *Yến-Anh Đối-Thoại* và *Mai-Huyền*.

(2) Khác với *Bích-Câu Kỳ-Ngộ* bản nôm.

Bà liền đối rằng :

Hoàng-long phụ chu, Vũ ngưng thiên nhi thân viết.

Nghĩa là : Rồng vàng đội thuyền, vua Vũ trông trời mà than rằng.

Đến năm mười lăm tuổi, văn-tài đã phát-triển nhiều. Một hôm, người anh thấy bà đương ngồi soi gương, liền ra câu đối :

Chiếu ⁽¹⁾ kính họa mi, nhất điềm phiến thành lưỡng điềm.

Nghĩa là : Soi gương vẽ mày, một chấm hoá thành hai chấm.

Câu này thật là tuyệt-xảo : liếng *điềm*, theo nghĩa chữ thông-thường, thì là chấm, mà theo nghĩa riêng thì *điềm* là tên của người soi gương. Nên một chữ mà hai nghĩa, và về thứ hai lại có nghĩa nữa : một nằng tên *Điềm* hoá ra hai nằng tên *Điềm*.

Lúc ấy người anh đang ngồi trên cầu rửa tay, bà liền hội-y ứng-khẩu đối ngay :

Lâm trì ngọan nguyệt, chích luân chuyển tác song luân.

Nghĩa là : Xương ao ngắm trăng, một vầng hoá ra đôi vầng.

Câu đối cũng không kém thần-tinh tuyệt-diệu : tiếng *luân* cũng hai nghĩa như tiếng *điềm* : *luân* nghĩa thông-thường là vầng, mà ở đây nghĩa riêng *luân* là tên của người anh, người đang ngắm trăng dưới nước. Vì vậy về thứ hai có nghĩa nữa là : một chàng tên *Luân* hoá ra hai chàng tên *Luân*.

Sau, có sứ Trung-Hoa sang nước ta, bà giả làm cô hàng đổi nước ở bến đò; sứ Trung-Hoa muốn vừa gheo gái, vừa nhiecc xéo người Việt ta, ra một câu đối :

(1) Bản của ông Nguyễn-Đỗ-Mục : *Đôi*.

An-Nam nhưt thốn thổ, bất tri kỹ nhân canh.

Nghĩa là : Một tấc đất An-Nam, không biết mấy người cày,

Hiệu ý khuyh-tà xuyên-tạc của sứ Trung-Hoa ăn ở trong câu đối tuy tục mà giảng thanh, bà liền ứng-khẩu đáp lại, thanh mà ăn tục :

Bắc-quốc đại-trượng-phu, giai do thử đồ xuất.

Nghĩa là : Đại-trượng-phu ở Bắc-quốc đều bởi đường ấy mà ra.

Năm bính-dần (1746), nhằm tiết mùa hạ, một hôm chồng bà ở công-thự về nhà, cùng bà ngồi trong phòng riêng đem văn-thơ ra bình-luận, bỗng-nhiên một luồng gió lạ thổi cuốn bức rèm thêu, tung vào một luồng bụi cát. Bà bèn bắm tay, toán quẻ xem coi hung kiết thế nào. Đoạn bà nói :

*Bắc-khuyết vân biên chiêu thiếp thuy,
Nam-thuy xuân vũ trừ quân ân.*

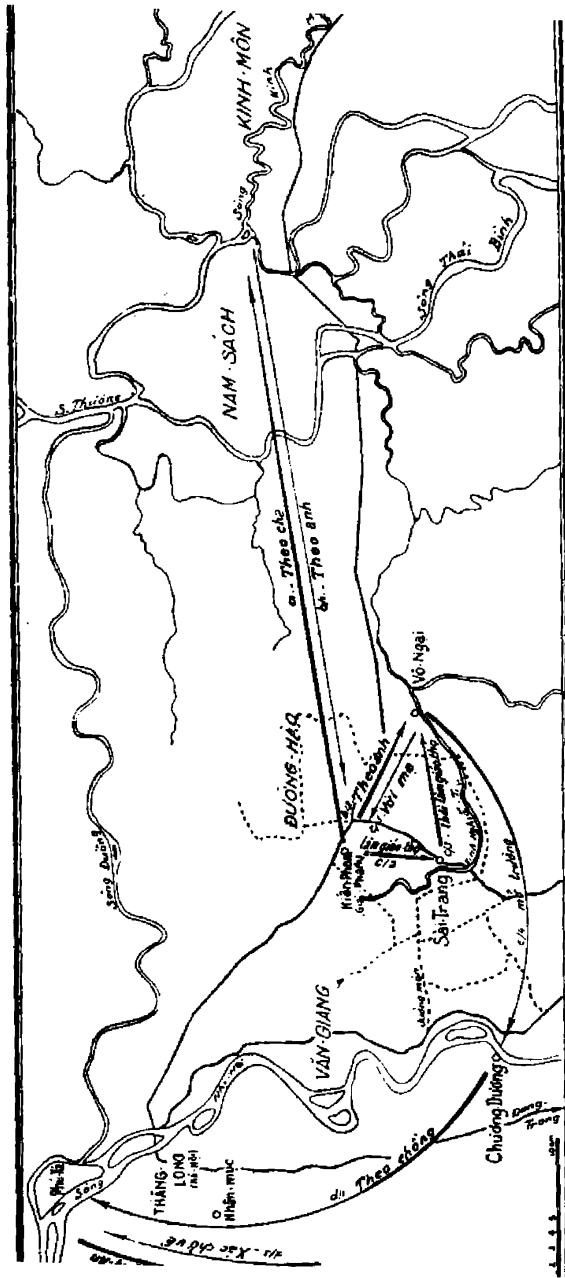
Nghĩa là :

*Xe mây dền bắc to điềm thiếp,
Mưa xuân cõi nam rạn ơn vua.*

Chồng bà gan hỏi nghĩa thế nào, nhưng bà không tiết lậu "thiên-cơ". Ít ngày sau, điềm ứng hoá ra thực-sự : ông chồng được lệnh bỏ đi nhậm chức ở Nghệ-An, là nơi bà theo chồng rồi nối gót theo tiên-tổ.



PHỤ-BẢN I. — VIỆT-NAM (Bắc-Triều) thời-dại Nam, Bắc phân-tranh (1020-1042)
 chỉ bước đi-cư của bá Đoàn-Thị-Điền



INH-PHỤ NGÂM-KHỨC
ẢNH-LUẬN của Thuận-Phong

CHƯƠNG IV

BÌNH - LUẬN

A. — PHÂN - KHẢO

1. — Tổng - quan.

Nương theo thể thơ uyên-chuyên thuần-tuý Việt-Nam, *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* là một lời than dài của người chinh-phụ, nhẹ-nhàng như ngọn gió vi-vu, lững-lờ như vầng mây bàng-lãng, khi trầm-hùng thúc-giục như hồi trống tiến-quân, khi bàng-khuáng kêu-gợi như bản đờn hoài-cổ, khi lại hân-hoan khấp-khởi theo nhịp bước khải-hoàn. Đây là một lời âm-thầm rền-rĩ cất lên giữa tiếng quân reo, ngựa hí, còi thúc, trống hồi; một mảnh hồn thân-yêu gói theo trăng tối mấy chiều để thăm hỏi ôn-hàn cơ-cực; một quả tim trung-chánh buộc theo cánh chim hồng đến bãi chiến-trường, uỷ-lạo, thúc-dây bạn chinh-phụ.

2.— Bỏ - cuộc.

Cơn gió bụi.— Mở đầu, trong bốn câu, liền một mạch, người chinh-phụ phát lên một tiếng than, một lời trách, chung cho tất cả bậu gái, rằng: ai gây chinh-chiến để khách má-hồng phải chịu ảnh-hưởng gian-nan! (c. 1-4)

Xuất-chinh.— Kia trống dậy, khởi lên! Hiệu báo-nguy thoát đến, giữa lúc non nước thái-bình! Hịch trên truyền xuống, lệnh động-quân ban ra: dẹp bỏ việc riêng fây của cá-nhân, chung lo nhiệm-vụ thiêng-liêng đối với Tờ-Quốc! Cung tên đã đoạn đứt dây vợ con; lá cờ đã phong mất nổi oàn-hồn trong phòng kín; hồi trống đã lấp chìm tiếng sào-thăm ở ải-quan! (c. 5-16).

Đã hào-khiet lại trẻ-trung, người công-dân không ngần-ngại, xếp bút nghiên, lên đường tranh-đấu, quyết diệt quân thù, quyết thâu non nước; thân trai nhẹ dường lòng, chí trai nặng tay núi; da ngựa bọc thây giữa bãi sa-trường, thân hồ-thỉ há chịu cho tay đàn-bà vuốt mặt? Dứt áo tiến lên! Giành cầu rộn-rịp, lướt gió ào ào, thét roi vi-vút: tiến lên! (c. 17-24)

Nước dưới cầu trong-trẻo khôn rửa được lòng phiền; cỏ bên đường xanh thơm không khuấy được dạ nhớ, trong lúc tiến-hành. Dùng-dằng cơn lâm-biệt, rồi cũng phải chia tay; múa gươm lên ngựa, dâng rượu tiễn chân; lòng thiếp như vàng trắng theo gót, chí chàng quyết huơ giáo diệt thù. Trên con ngựa bạch, trong mảnh giáp hồng, chàng tiến quân, để thiếp ngồi ngồi trên bến hà-kiều, trong tiếng lạc vàng trống chiến lẫn xa, trước bóng cờ bay lẫn khuất. Quán trước, kỵ sau lần lần tiến lên, ai biết người đưa đứt ruột? Thiếp lắng nghe tiếng địch, thiếp trông với hàng cờ, hút chàng rồi cũng khuất đám mây, chìm rặng núi. Kê đi mưa gió, người về chiếu chăn, dầu cách núi xanh mây biếc, vẫn còn ngảnh lại, vẫn còn trông sang: chỉ thấy ngàn dâu xanh ngắt, ai sầu hơn ai? (c. 25-64)

Chàng ngoài chân mây.— Chiến-địa xưa nay biết bao nổi dãi-dầu! Nào gió lạnh, nào nước sâu, nào đồng cát, nào cồn rêu, chàng nghĩ nơi đâu đêm trăng này, ôm yèn ngựa hay là nắm đất cát! Núi hiểm, khe sâu, thấp cao, đút nổi, sương giẫm nước lội, nghĩ nào lòng cho người áo giáp từ lúc lên đường. (c. 65-80)

Đấng quân-vương có thấu hay chăng? Rày đây mai đó, nguy-hiểm muôn vàn, gió sương dàu-dãi, thân chiến-sĩ nhẹ tựa cỏ cây, ai không động lòng thương-xót? (c. 81-92)

Nhưng nợ trai phải trả. Xương vùi non vắng, máu nhuộm sông xa, hồn quỵện gió khuya, mặt lờng trắng tối, ai hoạ hình chiến-sĩ, ai chiêu hồn chinh-phu? Hoạ chăng là khách qua đường nhìn dấu lửa binh, chạnh niềm thương-xót. Tử-trần thi dành bạc-phận, sống sót thì đã bạc đầu. Nắng gió dãi-dầu, xông-pha tên đạn, chàng mắng lo áng công-danh mà mệt-nhọc chưa được nghỉ-ngơi. (c. 93-112)

Thiếp trong cánh cửa.— Duyên cá-nước vui-vầy, nào ngờ chàng ngoài chân mây, thiếp trong cánh cửa, nước non cách-trở, khiến người hôm sớm những sầu; đôi lứa thiếu-niên có sao quan-sơn để cách? (c. 113-124)

Ngày đi, thu sắp tàn, bây giờ hạ gần đến; hẹn cùng nhau tái-hội ở đầu cầu kia, ở chân núi nọ, nhưng nơi đây lá rụng, chim kêu, nước tuôn, gió thổi. Tin về mà người chưa lại, khiến phải ngần-ngờ dạo bước sân rêu, tựa rèm trông bóng. Đã ba thu rồi; nghĩ xót người quan-ải xa-xăm. (c. 125-152)

Mẹ già, vợ yếu, con thơ, nào ai chẳng có? Thiếp đã thay chàng dạy trẻ, nuôi già; ước gì gần-gũi để giải nghìn nhớ vạn sầu trong ba bốn năm cách-diễn. (c. 153-168)

Thoa, gương thuở ngày xuất-giá, trâm, nhẫn thuở

bé diễm-trang, cây ai mà gởi đến chàng đề giải nổi tương-tư, đề xin tình yêu-dấu? (c. 169-176)

Nhạn về, tưởng có thơ-tín; sương xuống, sấm sấm áo bông; mấy xuân qua lại, gió, mưa, sương, tuyết, vẫn bắt cầm người ở cõi ngoài. (c. 177-184)

Đề chữ gấm, gieo bó tiền, tựa bóng, nương trăng, cuốn rèm, dạo bước; chong đèn khuya, nghe trống tối, hương đốt, gương soi, ôm đàn, ngón gảy. Buồn, nói chẳng nên lời; nhớ, gởi không đến chốn. Cảnh, tình, thêm thiết-tha lòng. (c. 185-216)

Mành liễu dầm sương, cảnh ngộ đượm tuyết; chim gù trong bụi, để lẫn chuông chùa; gió lay màn, hoa giải nguyệt, lòng xiết kẻ buồn. (c. 217-228)

Vì trăm sầu nghìn nỗi mà công, ngọn, dung đều ngại; chiếc thân cô-don mảnh sut-sùi mong đợi. Hoa rượu không giải sầu, đàn tranh không ra tiếng; trống khua, quyền gheo thêm buồn. Vì chàng, thiếp lẻ-loi, thiếp than khóc. (c. 229-256)

Không gần nhau dưới trường, thôi thì gần ở chiêm-bao; sum-vầy nơi chốn cũ, nhưng chẳng qua giấc mộng một giờ. Thiếp giận không bằng mộng mà mộng cũng bằng không. (c. 257-268)

Thiếp duy còn gởi tấm lòng theo chàng, mỗi lúc lên lầu trông ngóng: đông tây nam bắc bốn phương, nào một đàn cò đậu, mấy xóm nhà thôn; nào sườn núi cây xanh, bên cồn lúa dọn; nào chim trĩ bạt gió, khói ùn ngàn khơi; nào nhận liệng, thuyền câu, thông chen lau-lách; nhưng nào thấy người dẫu đi về, chỉ thấy lớp mây ngừng lại! (c. 269-292)

Muốn thấu đường, muốn hoá đá, muốn giam giữ chàng, nhưng biết lòng chàng có như lòng thiếp chẳng? Lòng thiếp như hoa hương-đương, lòng chàng như

vàng thái-dương; vàng thái-dương không đoái đến hoa
hương-dương, để cho hoa vàng hoa rụng dèm sương mấy
lần. (c. 293-308)

Chỗi lan đã hái, hương tàn còn đưa, thiếp sửa áo
xiêm ra nhìn tinh-fú; vì sao thì lúc có lúc không; bóng
trắng thì thường soi vào gối, những chiều thu lạnh-lùng.
(c. 309-320)

Mỗi một năm qua, mỗi lần sắc kém; thoi đưa ngày
tháng, xuân vắng tin thơ; phòng vắng đợi già, thương
duyên lỡ-dở. (c. 321-352)

Thấy liễu sen, chim-chóc, thiếp xin kiếp sau sẽ cùng
chàng như chim liền cánh, cây liền cành. Còn kiếp này,
thiếp xin chàng chờ vợi già trong khi thiếp còn tươi-trẻ;
thiếp xin làm bóng theo chàng. (c. 353-372)

Khải - ca.— Vì nước, vì dân, chàng hãy uống huyết
quân thù; nhờ súng, nhờ trung, chàng sẽ đánh thắng quân
nghịch. Chàng sẽ hát khúc khải-hoàn, tên chàng sẽ ghi
vào bia đá. (c.373-384)

Nước nhà bình-dịnh. Tài đang lưu-truyền. Chàng đã
rạng vẻ đai-cân, thê-nhi sẽ được vinh-hiền. (c. 385-392)

Thiếp chẳng dám dấy-duông, thiếp sẽ vì chàng xếp
bào, cỏi giáp, thiếp sẽ điếm phẫn, xông hương, dâng rượu
đề hoan-nghinh chàng; thiếp sẽ trình cho chàng xem
ngấn lệ, nét sầu kỹ gởi trong khăn, thơ. Rồi chúng ta sẽ
cùng nhau ca, ngâm, đánh chén cho bỏ lúc xa sầu cách
nhớ, cùng nhau hưởng phúc thanh-bình. (c. 393-412)

•

Như ta vừa đã thấy, *Chinh-Phu Ngâm-Khúc* được
trình-bày theo một qui-củ vẹn-toàn, gồm cả thấy ba phần,
đùng với phương-pháp tác-văn cổ-diễn Đông, Tây; phần

giáo-dầu, phần chánh-yếu và phần kết-thức. Và mỗi phần dài ngắn tùy theo tánh-cách quan-trọng ít nhiều.

Phần *giáo-dầu* chỉ có 4 câu (c. 1-4) thoáng qua tuyên-bố cho ta biết sau đây là lời của một chinh-phu trần-tinh.

Phần *chánh-yếu* chiếm cả thấy 368 câu, (c. 5-372) là phần trần-thuyết của người đương-sự.

Lúc báo nguy (*Truyền hịch*), khi nhập ngũ (*Xếp bút nghiên*), hồi tiên-biệt (*Múa gươm rượu tiễn*) là những giai-đoạn xuất-chinh. (c. 5-64)

Đến cảnh chiến-trường (*Chàng ngồi chân mây* — c. 65-112) thì cồn rêu, bãi cát, thề núi, hình khe (*Chiến-dịa*), gian-nguy, cơ-cực (*Thấu hay chông*), cảm-tử, hy-sinh (*Phận trai*) bày cho thấy cảnh-ngộ của người chiến-sĩ.

Sang cảnh gia-đình (*Thiếp trong cánh cửa* - c. 113-372) lại còn quan-trọng hơn, vì đây là cảnh-ngộ của người chinh-phụ: chinh-phụ “tâm-sự” với ta, bằng cách mượn cảnh tả lòng, dùng vật cụ-thể tả sự trừu-tượng. Theo một tầng-thứ hợp-lý vô cùng, tâm-sự của chinh-phụ trình-bày thật có phương-pháp: nàng **tiếc** vì đôi-lừa thiếu-niên cách-trở (*Đôi lừa thiếu-niên*-c. 113-124); nàng **trách**, — ôi, trách thân-yêu, kín-đáo lắm! — sao chàng đã hẹn ngày hẹn chỗ mà lại sai lời (*Lời sao mười hẹn*-c. 125-152); nàng trách chồng nhưng lòng những lo chu-toàn phận-sự, dưỡng mẹ, nuôi con (*Tình gia-thất* - c. 153-168); đã lo tròn việc “gánh-vác giang-san nhà chồng”, nàng cũng **mong** chồng rõ thấu (*Cây ai mà gỏi* - c. 169-176); mong cho chồng hiểu nàng, nhưng nàng không phải là người ích-kỷ, vẫn nghĩ đến cảnh mưa, gió, tuyết, sương mà **lương** thương người quan-âi (*Nghĩ thân lạnh-lẻo* - c. 177-184); bao giờ cái thương cũng liền cái nhớ, nên nàng cứ thơ thơ, **thần thần nhớ** chồng (*Nỗi nhớ chàng* - c. 185-216);

thương sanh nhớ, nhớ lại gây **tủi**, tủi vì trước cảnh hoa đẹp trắng thanh mà nổi lòng không còn dầu dề lương (*Trước hoa dưới nguyệt* - c. 217-228); thương sanh nhớ, nhớ gây **tủi**, tủi hoá **sầu**, khiến cả công, ngòn, dung phải lảng (*Trăm sầu nghìn nỡ* - c. 229-256); thương, nhớ, tủi, sầu kết thành một xâu chuỗi, một tràng **mộng** (*Một giờ mộng xuân* - c. 257-268); sau khi đã gặp nhau trong mộng, lẽ cố-nhiên là phải **trông**-chờ cho mộng thành thực (*Trông bốn bề* - c. 269-292); mà khi mộng lặn, trông bảo, thì sao khỏi cất tiếng kêu **than**? (*Lòng chàng lòng thiếp* - c. 293-352); rồi cuộc lại, than suông chưa đủ, nàng cần phải **nguyện**-cầu, nguyện cho kiếp khác, nguyện cho kiếp này (*Thiếp xin* - c. 353-372); **nguyện** là kết-thúc của những nỗi **tiếc, trách, lo, mong, thương, nhớ, tủi, sầu, mộng, trông, than** của chinh-phụ.

Phần thứ ba và cuối-cùng là phần *kết-thúc* tự-nhiên của hai phần trước (c. 373-412). Đề bù lại nỗi nguy-hiểm của chinh-phụ, đề đáp lại nỗi đau buồn của chinh-phụ, chàng phải giết thù thắng-trận (*Trăm trận nên công* - c. 373-384); đã thắng, chàng sẽ cùng vợ con hiền-vinh (*Đai-cân rạng vẻ* - c. 385-392) để chung hưởng hạnh-phúc của buổi thanh-bình (*Vui thúo thanh-bình* - c. 385-412).

* *

3.— Kết - thúc.

Chúng ta thấy *tình-cảm* đã được giải-bày theo một trật-tự tâm-lý thích-dáng; một yếu-tố khác, quan-trọng không thua mà có lẽ phải thắng yếu-tố *tình-cảm*, là *quyền-lợi*, cũng được phò-trương, song-dôi, theo một thứ-tự khác.

Trong nước báo-nguy. Nào thê-noa, nào nghiên bút, nào thân trai, những quyền-lợi nhỏ-nhen của gia-đình, của cá-nhân đều khinh-thường, đều gác lại; trọng nhưt là

phép công, trước nhất là quyền-lợi tổ-quốc. (c. 5-64) Thế mà căn-bản là con người, nên rồi lòng chiến-sĩ cũng nao nao khi xuất-trận, lòng chinh-phụ cũng áo-nảo lúc ở nhà.

Quyền-lợi gia-đình và cá-nhân đã chối dạy! (c. 65-372) Nhưng, trăm cay nghìn đắng, vạn khổ thiên lao, cũng không chôn được cái Hồn Nước luôn luôn tiềm-tàng trong tâm-khảm của người yêu nước nồng-nhiệt. Thế cho nên, sau cơn sầu-muộn, người chinh-phụ tỉnh-ngộ lên, nhớ lại cái chí thiêng-liêng hơn tình yêu, cao-cả hơn chồng vợ, nâng nhớ lại tổ-quốc; nên để chấm dứt lời than, nâng phát lời thúc-dây chông, tin-tưởng ở sự chiến-thắng: quyền-lợi tổ-quốc trở lại thắng quyền-lợi gia-đình và cá-nhân. (c. 373-384) Rồi một khi đã trả xong phận-sự kiêu-cung, nước nhà đã an-định, người công-dân lại được quyền vui hưởng hạnh-phúc gia-đình, lại nghĩ đến quyền-lợi tư riêng. (c. 385-412)

. . .

B.— NHẬN - ĐỊNH

1.— Tổng-Quan.

Xưa nay, văn-thơ ta thường không quan-tâm đến chọn-lý khoa-học, trái lại, hầu hết đều xu-hướng về một mặt duy-tâm; không căn-cứ vào nguyên-tắc cụ-thể mà thích lối phát-biểu mơ-hồ. Cái đặc-tánh mơ-màng ấy thật là một đặc-tánh của cả dân-tộc có một tâm-hồn thi-sĩ. Chính cái mơ-màng ấy là thi-vị, là hồn thơ.

Trong nhiều trường-hợp, cái đặc-tánh ấy thật không có phương-hại đến công-dụng của văn-thơ mà lại tăng thêm vẻ đẹp, thêm nét màu và gợi thêm ý-vị. Nhưng cũng có khi nó gây ra hiệu-quả tương-phản, là khi ta cần phải biết cho rõ-rệt những tinh-tiết về nhân-vật, thời-khắc, địa-dur..., mà văn-thơ không chỉ-dịnh rõ-ràng,

Chinh-Phụ hiển cho ta một ví-dụ về tánh-cách mơ-màng của văn-thơ. Và hình như chúng ta xưa nay vẫn thấy áng văn mơ-màng như thế là tuyệt-diệu; chúng ta dường như đã thoả-mãn với bấy nhiêu kỳ-xảo của nó, không cần đòi hỏi chi thêm, không cần đến mặt thực-tế.

Muốn đánh giá một lần cho vĩnh-viễn, muốn đặt địa-vị *Chinh-Phụ* cho vững-vàng trong văn-học, chúng ta chẳng nên bỏ qua một chi-tiết nào, nhất là những chi-tiết hết sức cốt-yếu là: *không-gian*, *thời-gian* và *nhân-vật* tức là khung-cảnh, ngày tháng và người sở-quan.

. . .

2.— Không - gian .

Từ câu đầu đến câu cuối, cả khúc ngâm đều kể những tên xứ ở tận Trung-Quốc, chẳng có một địa-diềm nào là của Việt-Nam.

Ở địa-đồ Trung-Hoa ra xem, ta sẽ thấy các địa-diềm kể trong *Chinh-Phụ* nằm rải-rác tứ phương, không như định một hay vài địa-phương nào: lấy đất Trường-An, tỉnh Thiểm-Tây làm trung-tâm-diềm, từ đông sang tây, từ bên sông Phi chạy vào biên Thanh-Hải, nào Hà-Bắc, nào Sơn-Tây, nào Cam-Túc, từ bắc xuống nam, từ bức Vạn-Lý Trường-Thành đồ xuống sông Tương-Giang, ngang qua Hoàng-Hà, Vị-Thủy, Hán-Thủy, Trường-Giang tức là Dương-Tử-Giang, qua các tỉnh Hồ-Bắc, Hồ-Nam và cả Qui-Châu; tất cả là tám tỉnh minh-mông, mà không biết rõ-rệt đâu là đất quê nhà của chinh-phu cũng không biết đâu là bãi chiến-địa.

Ta nên chịu khó xét kỹ lời thơ và ghi các địa-diềm vào bức địa-đồ, ta sẽ nhận thấy rõ-rệt các địa-diềm phân làm ba loại :

a.- địa-diềm thuộc về bản-sở của chinh-phụ,

b.- địa-diềm thuộc về chiến-dịa,

c.- địa-diềm thuộc về diền-cổ.

a. — Địa-diềm thuộc về bản-sở của chính-phu.

Suốt bản ngâm-khúc, ta không thấy một câu nào chỉ rõ quê nhà của người chiến-sĩ. Ta chỉ được biết chỗ phát hiệu báo-nguy : *Trường-Thành* và *Cam-Toàn*, hai ải địa-đầu ở bắc và tây đất *Trường-An* :

*Trống Trường-Thành lung-lay bóng nguyệt,
Khói Cam - Toàn mờ - mịt thừng mây.* 5-6

Ta lại còn được biết chàng hẹn gặp-gỡ nàng ở trong cảnh thực-tế, tại *Lũng-Tây* :

Hẹn cùng ta Lũng-Tây nham ấy 133

và tại cầu *Hàn-Dương* :

Hẹn nơi nao Hàn-Dương cầu nọ. 137

Lũng-Tây và *Hàn-Dương* là hai địa-diềm cách xa nhau cả một ngàn cây số ngàn. *Lũng-Tây* ở chơn núi *Lũng-Tàn*, tỉnh *Cam-Túc*, trên hữu-ngạn sông *Vị-Thủy*, cách *Trường-An* lối một trăm cây số. *Hàn-Dương* ở tỉnh *Hồ-Bắc* tại ngã ba sông *Trường-Giang* và sông *Hàn-Thủy* đối-diện với *Hàn-Khâu* và *Võ-Xương*. Ta có thể dò theo hai nơi kỳ-hẹn này lần về bản-sở của chiến-sĩ, nếu chiến-sĩ được về đúng hẹn. Nhưng chính-phu đã thất-vọng vì :

Thư thường lời người chưa thấy lời. 145

hoá cho nên

Lời sao mươi hẹn, chín thường đơn-sai. 148

Ta cũng cùng nàng mà bơ-vơ và cũng theo nàng mà

Duy còn hôn mộng được gần. 259

Ta thấy nàng trong giấc mộng xuân muốn

Theo cùng chàng bến Lũng, thành Quan. 266

A, đây ! lại bến *Lũng* nữa ! Rõ-ràng là *Lũng-Tây*, chỗ đã hẹn-hò cùng nhau tái-hội khi này. Còn thành *Quan* ? Địa-

đồ chỉ cho ta thấy đó là *Đông-Quan*, ở đầu sông *Vị-Thủy*, đối với *Lũng-Tây* ở cuối sông, một ả địa-đầu lịch-sử quan-trọng của đất *Quan-Trung*, tức là *Thiểm-Tây*.

Trong mộng và ngoài thực, *Lũng-Tây*, *Hàm-Dương* và *Đông-Quan* là ba nơi kỹ-hẹn, ba chỗ mong hội-ngộ nhau. Ta có thể tin rằng tấn kịch xảy ra trong vòng cái tam-giác *Lũng-Tây* — *Hàm-Dương* — *Đông-Quan* vậy.

Nhưng ta chưa theo chính-phụ trong giấc mộng xuân đến cuối-cùng: nàng vẫn còn đang dong-ruổi

Tìm chàng thuở Dương-đài lối cũ,
Gặp chàng nơi Tương-phố bến xưa. 261-262

Dương-đài là gì, nếu không phải là cái đài, cái nhà cao, ở đất *Dương*, ở đất *Hàm-Dương*, một đê-đô nằm trên sông *Vị-Thủy* giữa hai địa-trấn *Lũng-Tây* và *Đông-Quan* ở hai đầu? Ta thấy rõ: *Hàm-Dương* là "lối cũ", là quê cũ, là bản-sở của chiến-sĩ, kinh-dò của nhà Tần, và *Hàm-Dương* trên sông *Vị* ở giữa bốn địa-đầu: *Đông-Quan*, *Lũng-Tây*, *Trường-Thành*, *Cam-Toàn*, là chỗ chiến-sĩ cất quân lên đường tranh-đấu:

Giữ nhà đeo bực chiến-bào,
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu. 23-24

Đây thêm một bằng-chứng, một bằng-chứng không đánh-đồ được, vì là tự trong miệng chính-phụ trình ra:

Chôn Hàm-Dương, chôn quanh ngành lại 57
trong khi

Chàng thì trầy côi xa mưa gió. 53

Như thế, ta có thể hạn-định rằng: quê-quán của chính-phụ ở trong lưu-vực sông *Vị-Thủy*, vùng *Hàm-Dương*, đất *Quan-Trung*, tức là *Thiểm-Tây* ngày nay, ở giữa bốn cửa quan: *Trường-Thành*, *Cam-Toàn*, *Lũng-Tây* và *Đông-Quan*. (1)

(1) Theo Phan-Khoang, trong *Trung-Quốc Sử-Lược*, tr. 88, bốn cửa quan của *Quan-Trung* là: *Hàm-Cốc*, *Tân-Quan*, *Tục-Quan* và *Vũ-Quan*.

b. — Địa-diềm thuộc về chiến-dịa.

Đã hẳn rồi. *Hàm-Dương* là quê-quán của chiến-sĩ, là nơi chàng đề năng ở nhà với phụ-nữ tề-gia. Sự tuy đã rõ mườì, nhưng đờng như còn có chỗ hoà-nghi, vì đối với câu :

Tim chàng thuở Dương-đài lối cũ,

lại còn có câu :

Gặp chàng nơi Trương-phổ bến xưa. 262

Câu sau này hình như đánh-đổ cái thuyết trên và chỉ rõ *Trương-phổ* là “bến xưa”, là quê xưa, là bản-sở của chiến-sĩ, vì họ đã tái-ngộ ở đây, trong giấc mộng. Căn-cứ vào câu này, ta nên tin quyết *Trương-phổ* tức là bến sông *Trương* mới thật là bản-sở của chiến-sĩ không?

Không!

Vì chính-phụ đã chỉ rõ hướng xuất-chinh của chõng :
Chàng từ sang đông-nam khơi nẻo. 89

Ở trên, ta vừa thấy tấn-kịch, nghĩa là chiến-tranh và câu chuyện gia-dình của chính-phụ, phải xảy ra trong cái tam-giác *Lũng-Tây — Hàm-Dương — Đồng-Quan*. Nếu sông *Trương* là bản-sở của chiến-sĩ thì cả ba góc của tam-giác ấy ở về *chánh-bắc, đông-bắc, và tây-bắc*. Câu :

Chàng từ sang đông-nam khơi nẻo

là một câu chỉ-định phương-hướng xuất-chinh rõ-ràng. Và, nhìn địa-đồ, ta sẽ thấy con sông *Trương* ở về hướng nam của cái tam-giác *Lũng-Tây — Hàm-Dương — Đồng-Quan*, và nó ở đúng về hướng đông-nam của cạnh *Lũng-Tây — Đồng-Quan*, của *Hàm-Dương*.

Cứ luận-điệu vừa bày ra thì sông *Trương* không phải là bản-sở của chiến-sĩ, thế thì nó là địa-diềm gì?

Ngay lúc xuất-chinh, chính-phụ đã cho ta biết :

Bến Tiêu-Trương, thiếp hãy trông sang. 58

Vàng, nằng “trông sang” bến *Tiêu-Tương*; còn chàng thì “quanh ngảnh lại” chốn *Hàm-Dương*; cố-hương và chiến-địa đối-chiếu nhau san-sát:

Chốn Hàm-Dương, chàng quanh ngảnh lại,

Bến Tiêu-Tương, thiếp hây trông sang,

Khỏi Tiêu-Tương cách Hàm-Dương,

Cây Hàm-Dương cách Tiêu-Tương mấy trùng. 57-60

Đề tựa kết-luận, ta nhận rõ rằng: *Hàm-Dương* là *bản-sở của chiến-sĩ*, *Dòng-Quan* và *Lũng-Tây* là chỗ hẹn-hò, phụ-cận; còn *Tiêu-Tương* là một địa-diềm chiến-trường ở về cùng một hướng với *Hàm-Dương*, là con sông *Tương-Giang* và ngọn *Tiêu-Thủy*, chi-lưu của nó. (x. địa-đồ)

Tuy-nhiên, câu

Gặp chàng nơi Tương-phố bến xưa

còn gieo một mối hoài-nghi vì hai tiếng *bến xưa*, làm cho ta chưa hoàn-toàn thoả-mãn. Nếu sông *Tương* không phải là *bản-sở của chiến-sĩ*, sao lại bảo đó là “*bến xưa*”? “*Bến xưa*” có nghĩa là *bản-sở không?*

Xem kỹ đoạn «*Múa gươm rượu tiễn*» đến đoạn «*Một giờ mộng xuân*», ta không thấy chiến-địa ở đúng một nơi nào, mà trái lại ta thấy chiến-sĩ cứ lưu-dộng từ *Bách-Thành* (Sơn-Tây, Sát-Cáp-Nhĩ) sang *Thanh-Hải*, *Hãn-Hải*, *Tiêu-Quan* (Cam-Túc), *Giang-Lãng*, *Tràng-Dương* (Hồ-Bắc) mà trong các địa-diềm ấy, *Tiêu-Tương* là địa-diềm được kể đầu-tiên, nghĩa là *Tiêu-Tương* là chỗ đồn binh, ra trận lần thứ nhứt; mà trong cuộc chinh-chiến lưu-dộng ấy, đầu trong tướng-tượng, há không lẽ nào chiến-trận chẳng có thể nào xảy ra tại một địa-diềm hai lần hay là nhiều hơn, và như vậy, chiến-sĩ có thể đi qua *Tiêu-Tương* nhiều lần, thì *Tiêu-Tương* thành ra một “*bến xưa*” về sau, đối với mấy lần qua trước.

Và chẳng, đừng về phương-diện diên-cổ văn-chương,

con sông Tương là một con sông trứ-danh, một con sông xưa cổ, quen-thuộc của bạn tình, là sông Ngân ở cõi thế, là mớc chia-ly những khách yêu-dương :

*Quán tại Tương-giang-dầu,
Thiếp tại Tương-giang-vĩ ;
Tương-tư bất tương-kiến,
Đồng-âm Tương-giang-thủy* ⁽⁴⁾.

Như thế *Tiện-Tương* là một căn-cứ chiến-địa mà vô ngựa chinh-phu đã phi qua ít lắm cũng đôi lần, trong một cuộc trường-chinh lưu-động. Vàng, đây là một cuộc chiến-tranh lưu-động và *Tiên-Tương* chỉ là một căn-cứ qua đường mà thôi, cũng như đất *Tràng-Dương* và đất *Giang-Lãng*. Thật thế, ta thấy sau khi ở *Thiền-Tây* ra đi (c.15) đạo quân hậu-tập của chinh-phu đang đi ngang qua đất *Tràng-Dương*, một địa-điểm trong tỉnh *Hồ-Bắc*, ở hướng đông-nam đất *Trường-An*, trên đường đi về sông *Tương* và hồ *Động-Đình* :

Kỵ sau còn khuất nẻo *Tràng-Dương*. 46

Rồi, khi chinh-phụ vắng chông, ta thấy “lòng người sầu tủi” vẫn lẻo-đẻo theo tận chiến-trường, ở đất *Giang-Lãng* :

Xót nỗi chàng ngoài cõi *Giang-Lãng*. 238

Dưới mục *Địa-điểm thuộc về bản-sở của chinh-phụ ở trước*, ta đã thấy *Hán-Dương* là một địa-điểm chiến-trường. Nhìn địa-đồ, ta thấy *Hán-Dương* ở tại ngã ba sông *Trường-Giang* — *Hàn-Thủy* ; *Giang-Lãng* ở trên *Trường-Giang*, và *Tràng-Dương* ở trên phụ-lưu của *Trường-Giang*. Như thế, ta thấy bãi chiến-trường nằm trên lưu-vực ba ngọn sông *Trường-Giang*, *Hàn-Thủy*, và *Tương-Giang*, thuộc về đất Sở đời Chiến-Quốc trong hai tỉnh *Hồ-Bắc*, *Hồ-Nam* chung quanh *Động-Đình-Hồ*.

(4) X. Giải-thích địa-dư ở c.58 *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*, Phần thứ hai.

c. — Địa-diềm thuộc về diền-cổ.

Sau khi ta vừa nhận-định chiến-địa ở vùng *Động-Đình-Hồ*, ta còn nghe :

*Nay Hán xuống Bạch-Thành đóng lại,
Mai Hồ vào Thanh-Hải dòm qua,* 73,74

vả :

*Tướng chàng dong-ruồi mấy niên,
Chẳng nơi Hãn-Hải thì miền Tiêu-Quan.* 83,84

Ta lại nghe nhắc : nào là núi *Kỳ-Liên*, ở miền Tây-Vức :

Non Kỳ quanh cõi trắng treo, 95

nào là sông *Phi-Hà* :

Bến Phi gió thổi điu-hiu mấy gò, 96

nào là dãy núi *Yên-Nhiên*, ở địa-phận Hung-Nô :

Nghìn vàng xin gửi đến non Yên,

Non Yên dù chẳng tới miền, 210,211

nào là đài *Ngọc-Giáp-Quan* :

Đâu nơi chinh-chiến, đâu miền Ngọc-Quan. 292

Ta thấy những địa-diềm ấy không ở vào một khu nhất-định mà lại rải-rác tứ phương, từ địa-phận Hung-Nô (*Yên-Nhiên*) ở Mông-Cổ, xuống tận đất Thục (*Bạch-Thành*) ở miệt *Tứ-Xuyên* ; và từ vùng nước Ngô, nước Sái (*Sông Phi*) chạy sang miền Tây-Vức của rợ Hồ (*Thanh-Hải, Kỳ-Liên*). Căn-cứ vào lý-luận thông-thường, một người tướng-lãnh thời xưa không thể nào cất quân một lượt đi chinh-phạt khắp đông, tây, nam, bắc như thế, vì lẽ đường-dắt và phương-tiện giao-thông. Vả chẳng, các câu thơ đơn-cứ ở trên, không chỉ-định rõ-rệt ; những tên đất ấy chẳng qua để chỉ những chỗ ngày xưa đã có xảy ra chiến-tranh hay là còn ghi-chép dấu-vết khói-lửa. Đó là những địa-danh diền-cổ thể thôi.

Đã hạn-định được các vị-trí địa-dư của chiến-địa,

đáng lý ta phải hạn-định được cuộc chiến-tranh, để rút ra cái tánh-cách lịch-sử của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*. Nhưng ngoài những địa-danh hiện-hữu và ngoài mở địa-danh diên-cổ, áng văn không có thêm một chi-tiết nào đúng với lịch-sử : có thêm là thêm tên danh-trưng rời-rạc trong các triều-đại xa cách với nhau và không tương-ứng với địa-danh hiện-hữu.

Như thế, cuộc chiến-tranh trong *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* chỉ là một cuộc chiến-tranh tưởng-tượng, có thể là cuộc chiến-tranh giữa *thất-hùng* thời Chiến-Quốc là : Tần, nước xâm-lãng khai-chiến, và Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, sáu nước bị tấn-công; có thể hơn nữa là cuộc chiến-tranh của Tần đánh Sở ; không phải cuộc chiến-tranh chính-sử, cũng không phải dã-sử, mà chỉ là cuộc chiến-tranh mô-phỏng do tác-giả đặt ra để mượn khung-cảnh cho ra vĩ, để mượn một sản-khẩu xa lạ mà đặt tấn tuồng chinh-phụ của nước nhà trong lúc nội-chiến phân-tranh.

Bấy lâu nay, khi đọc văn-thơ xưa, chúng ta bao giờ cũng thù cái thành-kiến là các nhà văn tiền-bối của ta số dī hay kể ra tên đất Trung-Hoa là vì theo thủ-tục, dụng-y mượn đó mà làm diên-cổ thông-thường, chứ không dụng-tâm theo đúng địa-dư, khoa-học. Dầu là tình-cờ hay là dụng-y, ta đã xét thấy tác-giả *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* có phần khác với lệ thường và đã đặt áng văn vào một khung-cảnh có thể đúng với sự thật. Đã nhận thấy, ta phải tuyên-bố lên, để thêm giá-trị cho tác-phẩm, cho công-trình sáng-tác của ông Đặng-Trần-Côn.

..

3.— Thời - gian.

Trong thơ cũng như trong truyện, trong kịch, thời-gian là một yếu-tố cần-thiết chẳng kém không-gian.

Trong kịch, vì nó chi-phối tấn tuồng chặt-chẽ, nên thời-giờ là một điều-kiện tối-cần dĩ-nhiên. Trong truyện, tuy điều-kiện ngày tháng không bị hạn-chế gắt-gao bằng trong kịch-trường và không theo dõi câu chuyện khít-khao như trên sân-khấu, nhưng vẫn được xác-định rõ-ràng để cho cốt chuyện và khung-cảnh sáng rõ thêm lên.

Chẳng phải vì thế, sao cụ Tiên-Điền cần cho ta biết nàng Kiều đã mười lăm năm lận-đận kể từ “năm Gia-Tĩnh triều Minh”; cụ Đồ Chiểu lại cho ta “trước đèn xem truyện Tây-Minh” để biết Văn-Tiên với Nguyệt-Nga là hai nhân-vật sống trong một thời-đại khác với cụ; cũng như chuyện *Nhị-Độ-Mai* là chuyện xảy ra từ “nhà Đường truyền đến đời nhà Túc-Tôn” và chuyện *Phan-Trần* đã “thấy trong triều Tống Tĩnh-Khang”?

Đến như những khúc trường-thiên, thì thời-giờ cũng chỉ-định:

*Hiên tây thấp-thoáng trăng suông,
Gió vàng hiu-hắt như tuôn mạch sầu.*

Bần-Nữ Thán

và:

Đêm thu rặng bóng trời thấp-thoáng,

.

Người ngắm cảnh trăng soi hoa nở,

Cánh treu người ngọn gió rung cây.

Thu-Dạ Lữ-Hoài-Ngâm

Ta vừa thấy hai lối thi, truyện, ấn-định thời-gian, mỗi lối một cách: một lối thi kể tiết-mùa, một lối thi nêu triều-đại.

Chinh-Phụ Ngâm-Khúc thuộc về lối đầu, chỉ-định thời-gian bằng mùa-tiết, bằng trăng, gió, cỏ, hoa, không tập-trung vào một vài câu, không thâu-góp vào một hai đoạn, mà tản-mác lẫn-lộn trong cả bài văn. Vì thời-gian

trong ấy không được nêu rõ, nên đến nay, chưa ai cho nó là một yếu-tố quan-trọng đáng lưu-tâm và cũng chưa ai tìm xem khúc ngâm tuyết-diệu ấy cất lên theo ngọn gió nào, một buổi chiều đông cô-quạnh hay một đêm trăng sáng lạnh-lùng?

Người chinh-phụ cô-đơn đã gọi hồn di “non đoài”, “ải bắc”, trong “màu mây biếc”, trong “ngàn núi xanh”, theo “trăng đôi-dối soi”, theo “gió ù-ù thổi”, trong đào mai, oanh liễu, trong xiêm áo, phấn hương. Giữa vùng cỏ hoa, cảnh-vật ấy, thời-gian trôi, trôi âm-thầm, trôi tâu-mác, phiêu-dạt như trăm mảnh hồn kia.

Ta hãy theo-đuổi thời-gian ấy, thâu-tóm nó lại, tập-trung nó về chung-quanh :

a/ người chinh-phụ,

b/ người chinh-phụ.

a/ Ta hãy theo người chinh-phụ trước đã. Lòng nhớ thương của người chinh-phụ thật là bao-la, gọi khắp cùng vạn vật, quanh nòng và quanh chàng, từ cỏ hoa đến chim-chóc, từ trăng gió đến côn-trùng. Nhưng ta nhận thấy gió, trăng dường như là hai yếu-tố chánh, hai nguồn hoài-cảm vô tận vô cùng, hai mối tâm-sự, hai phương-tiện để gọi hồn ra lối ải-quan gần bên người chiến-sĩ. Tác-giả đã cho gió trăng nổi hẳn lên tất cả vạn vật chung-quanh, đã nhắc đến trăng mười bảy lần (câu 5, 33, 66, 95, 98, 107, 221, 221, 225, 226, 227, 228, 317, 332, 349) và kể đến gió hai mươi sáu lượt (câu 1, 24, 44, 50, 53, 65, 69, 86, 96, 97, 107, 129, 131, 135, 139, 181, 202, 209, 222, 223, 284, 320, 327, 339, 350, 398) hoặc bằng cách chỉ-danh trực-tiếp, hoặc bằng cách bóng-bẩy xa-xuôi. Gió trăng là hai cái ám-ảnh đeo-đuổi chinh-phụ luôn luôn, hoặc ngắm-ngắm, hoặc học-lộ. Gió, trăng phải là hai món tình-tiết chỉ-dịnh thời-gian và thời-gian bao quanh chinh-phụ phải là một mùa có trăng, có gió.

Như thế, mùa nào là mùa vừa có gió, vừa có trăng? Hẳn không phải là mùa hạ là mùa nóng-bức, cũng không phải là mùa đông là mùa tối-tăm. Mùa thu chăng? Không, mùa thu chỉ được chinh-phụ nhắc đến năm lần (c.21, 319, 320, 332, 337) là mùa người chiến-sĩ xuất-trận :

Giã nhà đeo bức chiến-bào,

Thét roi cầu Vị ào ào gió thu. 23,24

Vả chăng, mùa thu là mùa của trăng, không phải là mùa của gió, gió chỉ có gió heo may :

Lạnh-lùng thay! bấy chiều thu,

Gió may hiu-hắt, trên đầu tường vôi. 319,320

Đây phải là mùa xuân, mùa của gió ấm-áp, mùa của trăng dịu-dàng và là mùa của mai, đào, oanh, liễu, trong đó chinh-phụ có gởi lăm tâm-tinh.

Vâng, chính là mùa xuân, mùa của oanh ca, của đào nở, mà lại là cuối xuân :

Nay quyen đã giục oanh già. 127

Nay đào đã quyen gió đông. 131

Xuân là mùa của vạn vật đón ngàn thắm muôn tươi, cũng là của chinh-phụ đợi “chúc chén vàng” cho người ngọc, dấu rằng :

Trái mấy xuân tin đi tin lại,

Tôi xuân này tin hỡi vắng không. 177,173

và :

Gió xuân ngày một vắng tin. 327

Xuân về là hơi dương thanh, nhựa sống sung. Cảnh đào hồng nhắc người xinh trẻ ; giọng oanh ca gọi tình thơ ngây ; cánh mai vàng báo ngày tàn-tạ. Ngày về, chinh-phụ cảm thấy thân-thể cô-đơn ; đêm về, lại chạnh nhớ thương người ngoài quan-ái, nhứt là khi ngần-ngợ trước cảnh “nguyệt-hoa, hoa-nguyệt trùng trùng”, đang lúc “ngoài nghìn muôn dặm” có kẻ “nằm vùng cát trắng,

ngủ còn rêu xanh” mà không biết:

Đêm trăng này *ngủ mát phương nao?* 66
cũng không biết “chàng tiến-thảo nơi đâu” nữa. Thế là
người *chính-phụ cất tiếng ngâm lên trong một đêm xuân*
dưới trăng cô-quạnh.

b/ Bây giờ ta lại theo dấu *chính-phụ*, - tuy ta không
“xếp bút nghiên theo việc đao cung” với! Ở trên đây, ta
đã biết chàng “giã nhà đeo bức chiến-bào” tại cầu sông
Vị và phi ngựa theo ngọn gió *thu* (c.24); mà có lẽ vào
một buổi *chiều thu trăng tỏ*, vì người *chính-phụ* đã bảo:

Lòng tiếp tựa bóng trăng theo dõi, 33
khi tiễn chơn chàng đến giang-tân, và sau khi chia tay
trở gót,

Chàng thì *trầy cỏi xa mưa gió,* 53
đêm lại,

Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn. 54

Rồi từ buổi cuối thu ấy, khi “chàng ngoài chân
mây” “vào nơi gió cát” cho “tôi xuân này”, “đêm trăng
này”, người *chính-phụ* thô-thẻ sần ngám, hỏi đã “trải
mấy sương sao” đã qua bao mùa oanh ca quốc gọ? Đã
có một soạn-giã tính-toán sẵn rồi:

«*Thuở lâm-hành oanh chưa bén liễu,*

«*Hỏi ngày về ước nẻo quyên ca;*

«*Nay quyên đã giục oanh già,*

«*Ý - nhi lại gáy trước nhà liễu - lo.*

«*Thuở đặng-đò mai chưa dạn gió,*

«*Hỏi ngày về chỉ độ đào bông;*

«*Nay đào đã quyến gió đông,*

«*Phù - dung lại đã bén sóng bờ - sò.*

125-132

«*Hoa mai nở vào mùa đông*: trong thi-thơ ta nó tượng-
«*trung mùa đông vậy*. Câu “*Thuở lâm-hành mai chưa dạn*
«*gió*” thiết-tượng để cho ta hiểu rằng: người *chồng* ra

« đi vào đầu mùa đông. Còn hoa đào thì tượng-trung mùa « xuân : cho nên “ nay đào đã quỳn gió đông ” có nghĩa là : « xuân về sẽ báo tin chàng trở lại. Rồi xuân lại sang với « đào nở hoa. Thế là theo đoạn thứ nhì, sự mong-chờ « kéo dài độ ba tháng. Giờ ta lại xoay qua đoạn đầu. Câu « “ Thuở làm-hành oanh chưa bén liễu ” vẫn cho ta cảm « như người chồng lên đường vào lối mùa đông. Con chim « « đồ-quyên tượng-trung mùa hạ. Câu “ Hối ngày về ước « « nẻo quyên ca ” vì thế mà có nghĩa hạ về sẽ báo tin « chàng trở lại. Hạ lại tàn trước tiếng quyên ca rồi xuân « lại trở về, cùng với con chim yến. Thế thì ở đây sự « mong-chờ kéo dài hơn một năm.»

Theo luận-diệu trên đây, người chinh-phu đã đợi-chờ hơn ba tháng, lại đợi-chờ hơn một năm. Và cũng trong thời-gian ấy, người chinh-phu đã ra bãi chiến-trường.

Nếu dứt tiếng chấm câu ở cuối hai đoạn này, độc-giả nào khéo tinh cũng ắt tìm được hai con số ấy.

Song, khúc ngâm còn dài, nhứt là đoạn trách chồng “ lời sao mười hẹn chín thường đơn sai ” chưa chấm dứt. Vậy ta nên đọc thêm mười sáu câu, ta sẽ thấy trong hai câu 149, 150, tác-giả *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* tự mình đã lần tay bấm đốt kỹ-lưỡng :

Thử tính lại điển-khơi ngày ấy,

Tiền sen này đã này là ba.

Xót người lần-lữa ải xa,

Xót người nương chốn hoàng-hoa dậm dài. 149-152

Ở ải xa, người chinh-phu mỗi lần-lữa đến ba lần sen này là non. Loài hoa sen, đầu là giống liên-địa-tiền hay là giống hồng-liên, bạch-liên, bá-biện, cũng này là trở hoa có một lần trong một năm. Sen lại là biểu-hiệu của mùa hè. Ba lần sen này lá, thế là ba mùa hè, ba năm.

Ở đây, người chinh-phu đã vắng nhà ba năm chờ chẳng phải một năm hay là ba tháng.

Nhưng vì lẽ nào lại có sự bất đồng trong hai bài toán ấy? Chúng ta hiểu lầm hay là tác-giả tính lộn?

Nếu biết tác-giả hay dùng phép lặp ý, nhờ câu (1), nhưt là khi hai phép ấy áp-dụng ngay trong đoạn *Lời sao mười hẹn* này, tiếp liền một mạch trong mười sáu câu (từ 125 đến 140) chúng ta phải hiểu rằng: sở dĩ trong hai đoạn 125-128 và 129-132, mùa hẹn-hò và mùa trông-đợi nhắc đi rồi nhắc lại chẳng qua là để tỏ hai lần năm đợi tháng chờ, cũng như liền sau đó, người ta cũng nhắc tới nhắc lui hai nơi kỳ-hẹn trùng-phùng.

Sự thật là vậy và còn được xác-nhận ở sau:

*Nhờ chàng trái mấy srong sao,
Xuân từng đôi mới, đông nào có dư.
Kề năm đã ba, tư cách-diễn* 163-165

“Ba, tư” để đối cho cân với “nghìn, vạn” trong câu dưới; chớ kỳ thật chỉ có *ba*, vì ở trên đã nói rõ-rệt, dùng như con toán-số:

Tiền sen này đã này là ba. 150

Sau khi theo dõi chinh-phu và chinh-phu từ giờ khắc, từ bước đường, ta đã thấy thời-gian vẫn được ấn-định, tuy tên-mác đó đây, nhưng vẫn là một yếu-tố không được bỏ qua vì nó hết sức quan-trọng đối với người trong cuộc:

*Khắc giờ dằng-dặng bấy niên,
Mới sầu dằng-dặc tựa miền bề xa.* 203,204

• •

4.— Nhân - vật.

Sau hai yếu-tố không-gian và thời-gian, lại xét đến yếu-tố cốt-tử, là nhân-vật. Nhân-vật là lý-do của hai yếu-tố kia, là tinh-thần của áng văn vậy.

(1) X. *Nghệ-thuật của bà Đoàn-Thị-Điễm*, ở sau.

Từ đầu đến cuối, ta thấy trong *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* lúc nào cũng có hiện-diện một nhân-vật, nhân-vật chánh, tức là người chinh-phụ, tự kể chuyện mình. Một nhân-vật thứ nhì, tuy không hiện người nhưng lúc nào cũng hiện hồn rõ-rệt, ám-ảnh chinh-phụ luôn luôn; nhân-vật ấy tức là người chinh-phụ, nguyên-do của khúc ngâm đấy. Nhân-vật thứ ba chỉ thoáng hiện ra và thỉnh-thoảng được nhắc-nhở, là nhà vua, người truyền lệnh khai-chiến, gây cho “khách má-hồng nhiều nổi truân-chuyên”. Ngoài ra, còn hai nhân-vật phụ-thuộc, không đáng xem-xét kỹ-càng, là lão-thân và đứa trẻ thơ của chiến-sĩ để lại nhà cho vợ.

Trước khi xem-xét từng nhân-vật một, ta xem thử gia-đình của chiến-sĩ ở trong xã-hội thuộc về giai-cấp nào.

Chinh-phụ và chinh-phụ là “đôi lứa thiếu-niên” (c. 123). Chàng là “trang phong-lưu” (c. 121) “vốn dòng hào-kiệt” (c. 17) cũng ban “bút-nghiên” (c. 18); nàng thì biết “dạy con đèn sách” (c. 160), biết “gỗ sênh ngọc” (c. 245), “ôm đàn tranh” (c. 246), có “gương lầu Tần” (c. 170), “thoa cung Hán” (c. 169). Chàng chưa ắt kém về qui-phái hơn lũ Vương-Tôn; nàng đâu không ngang hàng với Ngọc-Hân Công-Chúa, nhưng vẫn dài-các phong-lưu, vì nàng vẫn có mấy món trang-sức của bực công-chúa và công-chúa cũng như nàng, cũng muốn gọi đến chồng món trang-sức ấy :

*Cây ai có phép gì tôi đó,
Dàng vật thường, xin ngõ lòng trung ;
Này gương là của Hán-Cung,
Ơn trên xưa đã soi chung đôi ngày.*

Ngọc-Hân Công-Chúa (1)

Nhà họ có tường vôi (c. 307, 320) lại có lầu (c. 290, 296, 326, 349, 350). Đôi lứa thiếu-niên này là hạng người học-thức, thuộc về giai-cấp hữu-sản qui-phái vậy.

(1) X. *Phụ-Lục*, c. 121-124.

a/ **Chinh-phu.**— Ở trong gia-đình, người chinh-phu là nhà qui-phái, chừng nhập ngũ xuất-chinh, chàng ở về giai-cấp nào? Tướng-lãnh chỉ-huy hay là vô danh tiều-tốt?

Có người quả-quyết chàng chẳng qua là một tên *lính* :

« Đề-mục khúc này (*Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*) là một « đề-mục các nhà thi-sĩ nước Tàu nước ta thường đem ra « ngâm vịnh, tức là nhời than-vãn của một người đàn-bà « còn trẻ-tuổi mà **chồng đi lính xa lâu không về.** »

Dương Quảng Hàm ⁽¹⁾

Sự quả-quyết ấy còn được có người biểu-dồng-ý, hai mươi bốn năm về sau :

« Tác-giả soạn khúc ngâm này (*Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*), « tả nỗi lòng một người thiêu-phụ có **chồng đi xa làm lính.** »

Nghiêm-Toản ⁽²⁾

Sự đề-quyết ấy tiếc thay không được xác-nhận bằng một lý-luận cụ-thể hay là bằng những chứng-dẫn rõ-rời, khiến nên độc-giả cẩn-thận không thể vội-vàng chấp-thuận, nhứt là vì người chinh-phu lúc nào cũng được đem so-sánh với các danh-tướng : Giới-Tử (c.37), Phục-Ba (c.38), Ban-Siêu (c.104), Tần, Hoắc (c.387).

Nhưng thử hỏi hai tác-giả ở trên đã vô tình giáng cấp người chinh-phu hay là người chinh-phu tôn chồng quá sự thật?

Một soạn-giả khác, ông Hoàng-Xuân-Nhi, đã gián-tiếp minh-giải chỗ ngờ kia, bằng cách ông tả người chinh-phu trong quyển *Plaintes d'une Chinh-Phụ* thoát-dịch bản *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* ra Pháp-văn : « Thanh grom cán bạc của chàng, cái mũ ngọc-miền của chàng, cái đai vàng của chàng, cái áo chàng tựa hình màn trời dóm sao, cây cung

(1) *Quốc-Văn Trích-Điểm* bản 1925, tr. 78.

(2) *Việt-Nam Văn-Học-Sử Trích-Yếu I*, 1948, tr. 102.

manh giàng của chàng, mỗi vật tôi nhìn thấy đều làm tôi xấu-xang vì các vật ấy đều quá xán-lạn, còn tôi, tôi quá u-sầu.»⁽¹⁾

Những nét vẽ ấy là những chi-tiết phóng-dại của người chinh-phu. Kỳ thật thì chàng vẫn có :

Ba thước gương, một cỗ nhung-yên 106

Và :

Áo chàng đỏ tựa ráng pha,

Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in. 39, 40

đủ đem thêm tin-nhiệm cho lời ông Hoàng-Xuân-Nhị và chứng-minh rằng chinh-phu không phải là một tên vô danh tiều-tốt. Vâng, chàng phải là một vị tướng-lãnh vì chàng đã “chịu tước phong” khi “thét roi cầu Vị”, với khi-phách của một trang “huân-tướng” (c. 389) :

Lúc ngảnh lại ngăm màu dương-liễu,

Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong. 297, 298

Chinh-phu là một trang thanh-niên, một nhà qui-phái, một vị tướng-lãnh vậy ; nhưng tác-giả không chỉ rõ chức-vị, có lẽ cố-ý đặt ra một nhân-vật, tượng-trưng chiến-sĩ của muôn đời và của khắp chốn.

b/ Chinh-phụ.— Còn chinh-phụ, trang dài-các ấy, là người thế nào ? Nàng không tự cho mình là bực quốc-sắc thiên-hương, khiến cho “Tây-Thị mất vía, Hắng-Nga giạt mình”. Nàng chỉ nói một câu :

Ngỡ nhan-sắc đương chừng hoa nở. 345

là đủ cho ta biết nàng còn đang nửa chừng xuân, còn nhiều duyên-vị. Nàng không khoe-khoan sắc đẹp, ta cũng không cần biết nàng kiêu-lệ hay chăng : vì một lẽ nàng không kiêu-xa tự-dắc, một lẽ nữa là dung-nhan không thêm phần lợi cho khúc ngăm. Chính nàng cũng biết như

(1) Hoàng-Xuân-Nhị, *Plaintes d'une Chinh-Phụ*, tr. 83.

thế nên nàng không buồn “điền phần, đeo hương” đánh đề cho “một năm một nhật mùi son phấn” (c. 321), tự mình, khá “thương lỗ hết mấy phen lương-thì” (c. 328). Nước nhà tai-biến, toàn-quốc chung lo, đến chông nàng cũng hiến thân cho tổ-quốc, sá gì một mảnh hồng-nhan mà nàng há chẳng hy-sinh son phấn, huống-hồ “người đời thắm-thoát qua màu xuân-xanh” (c. 336) là một công-lệ tự ngàn xưa bất di bất dịch? Sắc đẹp đã là một món phủ-phẩm không đáng tô-giỏi trong khi toàn-quốc, đến cả chông mình, đều đem xương trắng máu đào cống-hiến cho quốc-gia, nàng còn giữ làm chi những thoa cung Hán, những gương lầu Tần, những nhẫn đeo tay, những món xa-xi-phầm nó chỉ làm chướng mắt đồng-bào trong thời buổi chiến-tranh?

Nàng đã thí bỏ tất cả nữ-dung, vì tô-chuốc làm gì cái đẹp-dề lẽ-loi ở trong cung Quảng-Hàn, cái yêu-kiêu vô dụng ở đằng sau bãi chiến-địa?

Vắng chàng điền phần, trung hồng với ai? 236

Quyền-lợi quốc-gia thật là tối-cao tối-trọng, phải đề lên trên cái trẻ, cái đẹp, lên trên tất cả tình-cảm cá-nhân.

Nhưng éo-le thay, đã là con người, lại là con người ở vào phái yếu, cái bản-tâm đa cảm đa sầu phải cần biết bao cương-ngệ đề trấn-lĩnh “trước gió xuân hồng tia sánh nhau”, dưới trăng thu, bên hoa đèn hay là khi nhìn thấy:

*Khôi mù nghi-ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió lục-loài kêu thương.* 283, 284

Nàng thiếu cương-ngệ nên nguồn tình-cảm phát ra đời-dào thành một xâu chuỗi tức, trách, lo, mong, thương, nhớ, tủi, sầu, mộng, trông, than, nguyện. Nhưng nàng không để cho xâu chuỗi ấy trói buộc nàng, đến đối tề-liệt như những kẻ nhẹ lòng yếu vía. Không đắm vì thương, không cuồng vì mộng, nàng tìm cách g ải-khuây trong gió,

mây, trăng, nước, hương, hoa, rượu, đèn. Nhưng dầu sao cũng vẫn :

*Xuân thu để giận quanh ở dạ,
Hợp-ly đành buồn quá khi vui.
Oán sâu nhiều nỗi toi-bờ,*

Vóc bờ-tiểu để ép-nài chiều xuân. 337-340

Bất mãn, nàng chỉ còn có cách gởi lòng ra ngoài quan-ái hay là

*Xin làm bóng theo cùng chàng vậy,
Chàng đi đâu cũng thấy thiệp bên.*

369,370

Nhưng khốn nỗi :

*Chàng từ sang đông-nam khơi nẻo,
Biết nay chàng tiến-thảo nơi đâu ?*

89, 90

Cái tâm-hồn bơ-vơ không có kim chỉ-nam hướng-dẫn hầu ra tận chiến-trường mong “giải niêm cay-đắng để chàng tỏ hay”, thế mà người chinh-phụ vẫn còn nhớ *đạo làm mẹ* và *đạo làm con*, thay chồng mà phụng-dưỡng mẹ già và nuôi dạy con trẻ :

Ngọt bùi, thiệp đã hiếu-nam,

Dạy con đèn sách thiệp làm phụ-thân, 159,160

Hơn thế nữa, nàng vẫn nuôi cao hy-vọng, vẫn tin-tưởng ở tài thao-lược của chồng và ở ngày vinh-quang của tổ-quốc :

Mọi bề trung-hiếu thiệp xin vẹn tròn. 372

Chinh-phụ thật là một trang dài-các, đã sành bút-nghiên lại thêm đủ đường trung-trình, chung-tinh, hiếu-thảo, biết lo vẹn đạo tề-gia để cho chồng rảnh tay lo đèn nợ nước.

c/ **Nhà vua hay là Quốc-gia.**- Không biết đích-danh ai gây nên khói lửa để cho “khách má-hồng nhiều nỗi truân-chuyên”, nhưng vẫn có một người đứng lên hạ lệnh động-binh xuất-trận; người ấy là đại-diện của quốc-

gia, của dân-chúng : ở đây người ấy là nhà vua.

Vâng, thời bấy giờ là thời-kỳ quân-chủ.

Có điều lạ, là nhà vua không được ca-tụng hoan-hô bằng những khẩu-hiệu cuồng-nhiệt trung-thành, mà chỉ được nhắc-nhở bằng những lời văn quanh-co bóng-dáng :

Chín lần *gươm báu trao tay.* 7

.....
Thành liền mong liền bệ rồng. 19

.....
Trên trường gấm thầu hay chướng nhê. 81

.....
Triều thiên vào trước cung-đình dăng công. 384

.....
Ơn trên tử-ấm thê-phong,

Hiền-vinh, thiếp cũng đượm chung hương trời. 391,392

Sở dĩ nhà vua không được tôn xưng trực-tiếp, có phải chăng là tại tác-giả xem nơi nhà vua một nhân-vật công-cộng, một vị đại-diện của quốc-gia, không hơn không kém? Cái quan-niệm dân-chủ ấy tựa hồ như được xác-nhận bằng lời :

Phép công là trọng, niềm tây sá nào ! 12

Có phần đúng sự thật chăng? Nếu không, tại vì sao tác-giả không nói *phép vua* mà lại nói *phép công*? Rồi về sau, đã không bảo *trung-quân* mà lại bảo *tý-dân, héra-Quốc* (c.373,374)? Và chẳng, *chữ đồng-hưu* (c.390) có nghĩa là cả thầy công-dân cùng vui với nhau khi trong nước được thái-bình, chớ không riêng gì một mình nhà vua coi sự thắng-trận là một chiến-công của mình vậy.

Đầu sao, nhà vua ở đây là một nhân-vật đại-biểu cho toàn-dân; vua tức là nước, nước tức là vua, theo thời quân-chủ ấy.

5.— Kết - thúc.

Chinh-phu là bực hào-k'ệt, chinh-phu là trang các-đài, đôi lứa thanh-niên vốn nhà học-thức và tư-sản. Họ hoạt-động theo mạng-linh của nhà vua. Sen tàn lại nở ba lần, nàng ở nhà một niềm hiếu-đễ, lo nuôi mẹ dạy con, một dạ chung-tình, nhớ nhớ, thương thương, chờ chờ, đợi đợi. Chàng ra ngoài gió dạn mưa tèn, theo-duổi một trận chiến-dịch viễn-khơi nguy-hiểm, từ lưu-vực Trường-Giang sang miền phụ-cận hồ Động-Đình, trong khung-cảnh nước non của Trung-Hoa cổ-kinh. Chàng cũng như nàng thật đầy-đủ cương-ngệ để đảm-nhận nhiệm-vụ của mình, nên tại cầu ly-biệt, ta thấy chàng lên yên

Thét rơi cầu Vị ào ào gió thu.

sau một cơn bịn-rịn, mà ta không thấy cảnh :

Thùng thùng trống đánh ngũ-liên,

Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa. cd

Chàng và nàng đã hiểu rõ nhiệm-vụ; chàng là một chiến-sĩ trọng-trung, nàng là một chinh-phụ lý-trưởng.

•••

C.— NỘI - DUNG

Đề-tài của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* là một đề-tài thông-thường « các nhà thi-sĩ nước Tàu, nước ta hay đem ra ngâm - vịnh » ⁽¹⁾, gần giống như một áng thơ kiểu - mẫu trứ-danh, là bài *Chức-cảm hồi-vấn* của Tô-Huệ.

Tuy là một đề-tài thông-thường, nhưng *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* được trôi hơn là nhờ tình-cảm dời-dào và diễn-tả tuyệt-diệu. Nó phải đặc-sắc hơn nữa, nhờ một chi-tiết không có ở mấy bài khác, là *tình ýu Quốc-Gia*,

(1) Dương Quảng Hàm kt.

1.— Tình - cảm.

Nguồn *tình-cảm* dồi-dào ấy phát-biểu ra nhiều hình-thức trang-nhã, thâm-trầm: từ nỗi tiếc-hận đến niềm thờ-than.

Tiếc.— Họ là một đôi niên-thiếu đang cùng nhau dan-điêu zhữ duyên; những mong vui-vầy cả nước, nào ngờ vì cuộc lửa binh mà phải máy nước cách-vời. Kể về phương-diện gia-đình, đôi lứa trẻ-trung nào cũng ngùi tiếc.

Trách.— Họ những tiếc cái hạnh-phúc gia-đình, họ quyết hẹn cùng nhau tái-hội để an-hưởng; nhưng xuán lại thu qua cũng không thấy người về, khiến kẻ chờ tin phải dề lời thống-trách.

Lo.— Trách chàng sai hẹn, dề một mình nàng phải vừa lo phụng-dưỡng mẹ già, vừa lo nuôi dạy con thơ. Phận-sự gia-đình gây nên nhiều mối lo-âu vầy.

Mong.— Nỗi lo-âu thế ấy, biết phương nào giải rõ cho chồng hay? Chỉ mong ở chiếc thoa, mảnh gương, chiếc nhẫn, gởi đến tận chàng, may ra chàng thấu tấm lòng cho chăng.

Thương.— Nhưng trách, lo, mong, nghĩ ra đều là vị-kỷ: nàng ở quê nhà dẫu chịu cảnh cô-đơn, nhưng tấm thân dài-các vẫn được êm-ả; chạnh tưởng người ngoài ải-quan, màn mưa, trường tuyết, mới động lòng xót-thương.

Nhớ.— Vì chạnh xót-thương mà lòng những ngậm-ngùi, dạo gót ngoài hiên, cuốn rèm nhìn cảnh, nhưng ngoài kia, chim thước chẳng mách tin mừng, trong này hoa đèn không soi dạ nhớ: tiếng gà eo-óc, bóng hoè phát-phơ, hương dốt, gương soi, đài gầy, càng thêm gợi nhớ khêu sầu; muốn gởi lòng này theo gió đông mà đường xa khôn thấu.

Túi.— Nỗi nhớ chàng minh-mông như trời biển, thế mà

không gởi thẩu chồng. Cảnh-vật lại khơi-trêu: strong, tuyết, chuông, đẽ, g ó, nguyệt, hoa, làm cho người có-phụ càng tủi duyên, tủi phận.

Sầu.— Tủi cố-nhiên gây ra sầu, nên bỏ lảng cả nữ-công, phụ-xảo, bỏ lảng cả phấn hương; sầu đến nỗi lạt rượu, ôi hoa, đến nỗi đàn không ra tiếng; sầu đến nỗi nghe chim, nghe trống mà ưạ lẹ bầm gau. Sầu vì cảm thấy lẻ-loi quá.

Mộng.— Hẹn-hò đã sai, tủi sầu thêm hão; chỉ còn một phương làm cho hết lẻ-loi, làm cho cùng nhau gần-gũi, hoặc ở nơi mặt trận, hoặc ở chốn quê nhà, phương ấy là giấc mộng.

Trông.— Nhưng khi mộng đã tàn, tấm thân đơn-chiếc lại hoàn lẻ-loi, nên lên lầu mà vọng, mà ngóng trông bốn hướng; lên xuống lầu không biết mấy lần mà người xa trông hoài không thấy bóng.

Than.— Mộng thành không, trông cũng luống; nỗi niềm thương nhớ chỉ còn có than vắn thờ dài; than vì lòng hoa hướng-dương đeo-dặng mà bóng thái-dương bơ-thờ; than vì trăng sao thờ-thần, gió thu lạnh-lùng; than vì tháng ngày dong-ruổi, phai lợt xuân-xanh; than vì lỡ-làng duyên-phận.

Nguyện.— Đề thất lại mới dầy-tinh-cảm dồi-dào, nằng một lòng cầu-nguyện; nguyện cho kiếp sau cùng chồng như chim liền cánh như cây liền cành; nguyện cho chàng chớ dàu bạc; nguyện cho nàng còn màu xanh; nguyện hoá làm bóng theo sát bên chàng để uỷ-lạo; nguyện cho nàng trung, hiếu vẹn tròn.

Chung-tình.— Những tình-cảm giải-bày ở trên thật là thương-tâm cảm-động, thể mà lời thơ lưu-loát thanh-tao, khiến ta nhìn thấy người chinh-phụ không bặt-nhược mà luy vì thương nhớ; không vì xa vắng chồng mà đôi dạ

thay lòng. Nàng vẫn một mực kiên-trinh thủ-tiết, dầu xao-lãng mọi việc phần son, nhưng vẫn không quên phận-sự tề-gia nội-trợ.

2.— Nghĩa - vụ.

Văn-hoá Việt-Nam, cũng như văn-hoá chung ở Đông-Phương, được chỗ quý là đào-tạo cho ta một tâm-hồn trầm-mặc, bình-tĩnh trước cuộc biến-thiên, cương-ngहि trước cơn nguy-hiểm, có khi quên mình vì gia-quyển, có khi hiến thân cho quốc-gia: Trưng¹-Trắc, Trưng-Nhị là một gương sáng của lòng hy-sinh cho nhà và cho nước một lượt. Chúng ta không ích-kỷ. Người chinh-phụ của chúng ta cũng không ích-kỷ. Nàng tuy sâu-não vì chồng, vì nước, mà vì thương nước yêu chồng nên có thể quên mình để lo tròn nghĩa-vụ; nàng dè-nén tình-cảm để lo cho nghĩa-vụ.

Nàng Thủy-Kiều vẫn còn cân-nhắc tình-hiếu, ở đây người chinh-phụ nguyện-cầu :

Mọi bề trung-hiếu thiếp xin vẹn-tròn. 372

Chữ tình sẵn-sàng nhượng chỗ cho chữ *trung*, chữ *hiếu*, mà ta không thấy tình-cảm xung-đột với nghĩa-vụ một lần nào. Khá khen chinh-phụ và chinh-phụ đều giác-ngộ, hiểu rõ và nhận-lãnh phận-sự của mình.

Tề-gia.— Nàng đã nhận thấy :

Tình gia-thất nào ai chẳng có ? 153

Nhìn vào cảnh nhà, nào “ mẹ già phơ-phất mái sương ”, nào “ con thơ măng sữa ”, nàng dầu vì nhớ thương chồng mà lắng-xao son phấn, nhưng không thể quên đạo *dâu con*, không thể quên đạo *bổ mẹ* :

Nay một thân nuôi già, dạy trẻ. 161

Đó là tất cả phận-sự nội-trợ, tề-gia của người phụ-nữ

không “vác nôi súng đồng”, không tham-gia chiến-đấu.

Người binh-dân đã phán-công với nhau, giữa chồng và vợ :

Anh ơi, phải lính thì đi,

Cửa nhà đơn-chiếc đỡ thì có tôi! cd

Cứu-quốc.— Tuy-nhiên, phận-sự của phụ-nữ không phải luôn luôn chỉ hạn-chế trong ranh-giới gia-đình, không phải lẫn-quần bên việc cửa nhà, con-cái. Khi tổng-dộng-viên thì “nữ-nhi lại cũng có lẫn cung-đao”⁽¹⁾ và “giặc tới nhà, đàn-bà phải đánh”⁽²⁾. Vì rằng thiếu tài kỹ-xạ, không thể lẫn thân vào khói lửa để thay tiếp kiếm-mã cho chồng :

Phải chi vác nôi súng đồng,

Em đi lính thế cho chồng đôi năm, cd

thì ít ra cũng làm “con cò lặn-lội bờ sông, gánh gạo đưa chồng”, tiếp-tế cho chồng tận ngoài nghìn muôn dặm gió mưa sương tuyết :

Chàng ơi! trày sớm hay trưa?

Đề em gánh gạo tiễn đưa hành-trình. cd

Người chinh-phụ của ta đã thiếu sức “vác súng đồng” lại không kham “gánh gạo” : nàng chẳng qua là một thân các-đài bại-nhược, thiếu tài kiếm-cung, chỉ có nghề cầm thi phong nguyệt. Nàng chỉ có thể gánh lấy “giang-san nhà chồng”, cái giang-san trước sau gồm có một mẹ già, một trẻ dại, thế thôi! Nàng không thể tham-gia tích-cực vào công-cuộc cứu-quốc và không lo sản-xuất kỹ-nghệ, nông-tang. . . Nàng chỉ có thể nung-đỡ tinh-thần chồng bằng cách nội-trợ tề-gia, và thúc-dẩy chồng bằng gương xưa tích cũ :

Lòng lưà-quốc lỵa son ngấn-ngắt,

Sức tỵ-dân nhường sắt trơ-trơ,

(1) *Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca.*

(2) *Ta.*

Màu Thiên-vu, quốc Nhục-chi,
Ấy thì buổi uống, ấy thì bữa ăn. 373-376

Nàng vẫn tin-tưởng ở thắng-trận cuối-cùng và mong-mỏi “khải-ca trở lại”.

Đây là quan-niệm hẹp-hòi của phụ-nữ đối với công-cuộc cứu-quốc thời xưa, là lúc chiến-tranh không bắt-buộc huy-động tất cả lực-lượng, tập-trung tất cả khả-năng của toàn-thể quốc-dân.

Thuở bấy giờ phần-tử chiến-dấu hầu hết là đàn ông. Nên ở đây ta cần xem người chinh-phu nhận-định và thi-hành nghĩa-vu công-dân đối với quốc-gia thế nào. Chi-khi của chinh-phu không hề được do chính miệng chàng phát-biểu, mà chỉ do miệng nàng gián-tiếp phò-bày. Chàng không phải là hạng siêu-nhân xuất-chứng; chàng tuy “vốn dòng hào-kiệt” nhưng trụ-trung chàng vẫn “thịt da ai cũng là người như ai” nên chỉ

Buổi tiễn đưa lòng vương thê-noa,
Bóng cờ, tiếng trống xa xa,
Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng. 14-16

Thê-noa chỉ vương lòng chinh-phu chớ không buộc chơn hào-kiệt; sầu chỉ lên ngọn ải mà không rùn chí anh-hùng. Chí anh-hùng lừng theo ngọn roi thét ở cầu sông Vị:

Chí làm trai dẫm nghìn da ngựa,
Gieo Thái-Sơn nhẹ tựa hồng-mao. 21, 22

Phận trai đã rèn chí như thép, cầm hòn Thái-Sơn nhẹ tựa mảnh lông hồng, quyết lập sự-nghiệp ở ngoài chiến-địa, nên lòng hăng-hái quất roi múa giáo “vào ngàn hang beo”, “quyết chẳng dong giặc trời”, quyết thắng! Dầu có “năm vùng cát trắng, ngũ cồn rêu xanh”, dưới “màn mưa”, trong “trường tuyết”; dầu “trắc-trở

đôi ngàn xà, hồ", đầu "lạnh-lùng những chỗ sưng, phong"; đầu nứa xương trắng sẽ gởi đầu non vàng, máu hồng sẽ pha mặt nước xa hay là đầu sẽ được khải-ca trở về với mái đầu đã bạc; trong trường-hợp nào chính-phu vẫn:

Nhẹ xem tính-mệnh như máu cỏ cây. 92

Tuy cầm tách-mạng nhẹ-nhôm, nhưng chính-phu không như chàng tráng-sĩ ở bờ sông Dịch hát liêu:

Tráng-sĩ một đi không trở về. (1)

Tại sao "đi không trở về"? Ta mượn lời một nhà thi-sĩ kiêm tay kiếm-mã, hỏi:

Đi không há lại trở về không? (2)

Một khi "trót đem thân-thế hẹn tang-bồng" thì quyết-dịnh phải có đem

Tiếng khải-ca trở lại. 382

Vàng, phải "trở lại" để "bia đá đề danh", để nghe "khúc nhạc-từ giẻo-gắt lưng khen" (c. 386) để cùng đồng-bào toàn-quốc "đồng-hư", cộng-lạc; và cũng để

Cho bỏ lúc sầu xa cách nhớ,

Giữ gìn nhau vui thuở thanh-bình. 409, 410

3.— Tôn - giáo.

Chinh-Phụ Ngâm-Khúc không có xu-hướng tôn-giáo rõ-ràng. Trong tam-giáo: nho, thích, lão, chẳng có riêng tôn-giáo nào được đề-cập đặc-biệt. Nhưng tất cả tam-giáo đều có phụ-giúp vào đề-lai. Không phải tam-giáo làm căn-bản, mà chỉ là phụ-thuộc thôi, lẫn-lộn với nhau, hồ-tức với nhau, thừa-trừ với nhau, biến thành một toàn-thể tín-ngưỡng ô-hợp, đúng với dân-tâm dân-trí ở ngoài thực-tế hằng ngày, từ xưa cũng như đến nay, ở Trung-Hoa cũng như ở đất Việt.

(1) Trần-Huyền-Trần, *Người Ngàn Thu Cũ*, tr. 99, Phò-Thông Bán-Nguyệt-San, Tân-Dân Hà-Nội, 1912.

(2) Nguyễn-Công-Trứ, *Đi lại*,

Khổng-giáo đặt nhân-vật *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* vào trong khuôn -khổ *tam-cang*, buộc chồng phải vì vua giúp nước; vợ phải vì chồng nuôi mẹ, dạy con. Ba giềng của *khổng-giáo* chi-phối ngấm-ngấm phần nhiều hoạt-động của nhân-vật trong *ngâm-khúc*. Nó tiếm-nhiễm vào tinh-thần của người đến đời gần biến thành một bản-tính thứ hai.

Tuy-nhiên, con người thường có cái căn phàm, nên có khi cũng cảm thấy trong tiềm-thức chán-nản vì cái đạo làm người của *khổng-giáo*. Chính vào những lúc ấy, con người, nhất là người học-thức, tìm nguồn an-ủi trong tuyết, nguyệt, phong, hoa, vôi cầm, kỳ, thi, hoạ, nghĩa là người ta trở về với Thiên-Nhiên, với Tạo-Hoá, với *Đạo* của Lão, Trang. Chính tâm-trạng người *chinh-phụ* là như thế. Nàng không đủ nghị-lực đề hồ-hào cổ-võ cho ai nấy đều phải cứu-quốc, tề-gia, hiếu trung trọn- vẹn, tuy nàng vẫn hiểu biết làm công-dân phải thực-hành trọn đạo *tam-cang*. Nàng đem cả tâm-sự gởi vào nước, mây, trăng, gió, hoa, cỏ, muông, chim và mong tìm trong vạn vật một mối giải khuây cho nỗi buồn vô hạn. Chưa đủ, nàng còn tróc dùng đến phép ảo-thuật của các tay phù-thuỷ trong *đạo-giáo* để hoá đá thâu đường:

Gậy rứt đất dễ khôn học chước,

Khăn gico cầu nào được thấy liền;

Lông này hoá đá cũng nên.

293-295

Nhưng lão-giáo dẫu đem nàng về với "đạo" và các phép nhiệm-mầu, song vẫn không làm cho *chinh-phụ* được thoả -mãn. Nàng quay về với *phật-giáo*, tin-tưởng ở vòng luân-hồi: nàng nguyện-cầu "kiếp sau xin chớ làm người", vì làm người sao mà bị cang-thường quá ư trời buộc; nàng cầu xin có tái-sanh thì đầu-thai vào hàng chúng-sanh có cánh, có cánh:

Thiếp xin về kiếp sau này,

Như chim liền cánh, như cây liền cành.

363, 364

Quan-niệm của dân-gian về tam-cang theo không-giáo, về thiên-nhiên theo lão-giáo, về luân-hồi theo phật-giáo, đều lẫn-lộn hiện vào *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*, được gián-tiếp diễn-tả bằng lời thơ uyển-chuẩn, thâm-trầm, không khô-khan bi-hiếm như kinh-kệ. Cái tinh-thần tam-giáo hỗn-hợp ấy tạo ra một tâm-hồn cương-ng nghị trầm-hùng, nhưng thiếu tranh-đấu, thiếu tiến-thủ, một tâm-hồn thụ-động, phục-tùng, phục-tùng cả luật người lẫn mạng trời.

Tinh-thần và luân-lý của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* khơi nguồn ở tam-giáo, thích-hợp với một xã-hội quân-chủ mà nay đã lỗi thời.

. . .

4.— Kết - thúc.

Đề-tài *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* là một đề-tài thông-thường, cũ-kỹ, thật quen, quen với ta, với Trung-Hoa, quen với cả Âu Á; là một đề-tài xưa, một đề-tài sáo. Nó xưa cũng như trái địa-cầu từ thuở có người. Từ thuở có người là đã có chiến-tranh. Chiến-tranh cứ châu-tuần tiếp-diễn, từ hình-thức cổ-sơ biến-cải sang hình-thức tối-tàn, theo dõi cuộc văn-minh của con người háo-chiến. Con người đến nay đã tấn-triển thật nhiều trong chiến-cụ, binh-pháp, nhưng con người chưa giải-thoát được cái ám-ảnh chiến-tranh, vì quyền-lợi xung-đột, cái mầm chiến-tranh cứ hờm nirt-nảy. Các đại-nạn vì thế cứ mãi mãi hăm-dọa con người.

Văn-minh cải-thiện được binh-thơ chiến-cụ, mà làm sao cải-thiện được số-phận của con người, con người đàn-bà là nạn-nhân vĩnh-cửu của chiến-tranh, dầu là đàn-bà của quân thắng hay quân bại, dầu là đàn-bà của thời-đại nguyên-tử hay dầu là đàn-bà hồi cổ-sơ như nạng chức-

nữ của Hy-Lạp ⁽¹⁾, của Trung-Hoa ⁽²⁾, như nàng liệt-nữ của Việt-Nam ⁽³⁾.

Trừ ra những trường-hợp đặc-biệt như các bà Trưng-Trắc, Trưng-Nhi, Triệu-Âu, Bùi-Thị-Xuân ⁽⁴⁾ của ta, người đàn-bà ở dân, lúc chiến-tranh cũng chịu trăm lao ngàn khổ. Khác máu, khác da, khác lời, khác tiếng, nhưng người chinh-phụ vẫn đồng ruột, đồng gan, đồng một nguồn châu-lệ. Thiếu can-dảm thì họ khóc than lên. Dủ cương-ngự thì họ ngậm tăm lại, cúi đầu dưới mạng-lệnh của Quê-Hương, âm-thầm thi-hành nhiệm-vụ trong phạm-vi khuê-khôn.

Chinh-phụ đại-diện cho một hạng phụ-nữ bực trung, không đủ cương-ngự để chịu đựng âm-thầm, mà có đủ can-dảm để lo tròn gia-đạo, treo cao cái gương hiếu-hạnh, trung-trinh, của người dân yêu nước, người vợ thương chồng, người con thờ mẹ, người mẹ nuôi con. Nhận-thức đạo người, tin-ngưỡng đạo tiên, sùng-bái đạo phật, chinh-phụ cam đành an lấy phận mình, tuy cất tiếng than-van, nhưng vẫn không quên nghĩa-vụ.



-
- (1) Pénélope lúc chồng đi viễn-chinh, ở nhà bị ép duyên, bảy kẻ hẹn ơng khi dệt xong một bức vải, nhưng ban ngày thì dệt, ban đêm lại tháo bỏ đi.
 - (2) Tô-Huê, vợ của Đậu-Thao, theo mười hai thi tử tuyệt vào một bức gấm, dâng lên vua, xin cho chồng, đi thi phương xa, được trở về. Mười hai bài thơ ấy kêu là *chức-cầm hồi-bản*. X. *Phụ-Lục*.
 - (3) Phan-Thị-Thuần vợ là ông Lê-Cánh-Hoàn, đời Hậu-Lê: ông đi đánh với Tây-Son, tử-trận tại sông Thủy-Ái (Hà-Dồng), người nhà được tin thương khóc, bà vẫn cười nói như thường; có người hỏi, bà đáp: « Chết vì việc nước còn gì hơn nữa mà phải thương-tiếc. » Ma chay xong, bà mặc đồ đạo đi đến chỗ chồng tử-trận, đâm đầu xuống sông chết. (Theo Dương Quảng Hàm)
 - (4) Bà Bùi-Thị-Xuân là vợ của Trần-Quang-Diên, một vị tướng-lãnh của chùa Tây-Son (Cánh-Thị) đã đánh bại nhiều phen quân của chúa Nguyễn ở Qui-Nhơn. Bà là người liệt canh đến người Pháp cũng phải nể-ngh. (X. De La Bissachère, *Relation sur le Tonkin et la Cochinchine*, Paris, Champion, 1929, tr. 108-115, hay là *Anthologie Franco-Indochinoise III*, nhà in Lê-Văn-Tân, Hà-Nội, 1927, tr. 15-19)

D.— THỀ - THỨC

1.— Giải-định sơ-lược ⁽¹⁾ .

Ai cũng biết văn xuôi và văn vần khác nhau về thể-thức vì ba yếu-tố : số, vần, điệu, là ba yếu-tố đặc-biệt của thơ.

Số.— Tùy thể-thức riêng theo mỗi lối thơ, văn vần có số tiếng hạn-định và số câu hạn-định. Thi-du, thơ *thất-ngôn*, mỗi câu có bảy tiếng; thơ *ngũ-ngôn*, có năm tiếng; và thơ *từ-cú*, mỗi bài có bốn câu; thơ *bát-cú*, có tám câu, v. v.

Vần.— Vần là mối dây liên-lạc giữa các câu thơ, hoặc ở cuối câu, hoặc ở giữa câu, hoặc từ câu này chuyển liền qua câu kế, hoặc cách câu. Hai câu thơ vần với nhau do hai tiếng then-chốt, hai tiếng này hoặc đều ở cuối câu, hoặc là một tiếng ở cuối câu trên, một tiếng ở giữa câu dưới. Hai tiếng *vần* với nhau là khi phần *chủ-âm* của hai tiếng đọc lên nghe ra một âm hay là thật giống hệt với nhau. Trong một tiếng gồm có hai hay ba chữ, (một phụ-âm đơn hay kép và một nguyên-âm), như tiếng “xa”, tiếng “nhà” thì nguyên-âm, *a*, là phần chủ-âm của tiếng đó; trong một tiếng gồm ba chữ trở lên, (một phụ-âm đơn hay kép ở đầu và một vần ngược ở cuối), như tiếng “ngắt”, tiếng “sắt”, thì phần chủ-âm là vần ngược, *ắt*, ở cuối tiếng. Trong một tiếng không có phụ-âm đứng đầu, như tiếng “a !”, tiếng “ắt”, thì nguyên cả tiếng là phần chủ-âm. Như thế thì ba tiếng: “a, xa, nhà” một vần với nhau; ba tiếng “ắt, sắt, ngắt” một vần với nhau. Cụ Nguyễn-Đu đã cho sẵn một thí-dụ về vần:

Chữ TÀI liền với chữ TÀI một vần.

(1) Sơ dĩ có phần *Giải-định sơ-lược* này là muốn cung những điều cương-yếu hầu giúp cho dễ đạt được chỗ tình-vi kỹ-xảo của thi-tài Đoàn-Thị-Điểm.

cuối mỗi vế, nó chia vế này với vế kế; và mỗi vế có một nghĩa trọn.

Nhịp ngắn là khi nó không ngắt dứt hẳn câu thơ ra từng đoạn, từng vế, câu thơ chỉ có một vế một và không có chấm dấu ở giữa chừng; nó ngắt hơi các thành-ngữ, các bộ-phận của vế thơ. Thí-dụ :

Trách trời | sao để | nhỡ-nhàng.

nhịp ngắn nhịp ngắn

1 vế

Nhịp chưa từng thấy bị luật thơ nào quản-thức chánh-thức bằng giấy trắng mực đen, cũng chưa từng nghe được đề-cập đến cho tường-tận. Đó là một khuyết-diểm quan-trọng cần phải bổ-túc, vì nhịp là một đặc-diểm chánh-yếu cực-kỳ, nó là linh-hồn của câu thơ, nó là cái "điểm huyệt" của câu thơ⁽¹⁾. Chấm một nhịp là tạo một khí-phách cho câu thơ. Dời một nhịp là thay đổi thể thơ.

Đúng như thế, ta thử phân nhịp một câu thơ bảy tiếng :

Nhấn hỏi | tiền xuân | là mấy khóm⁽²⁾.

vế 1

vế 2

vế 3

Như thế, câu thơ ấy là một câu thơ *thất-ngôn đường-luật*. Nhưng sự thật thì đó là câu thơ *song-thất lục-bát*, nên không được phân nhịp theo thể đường-luật, mà lại phải phân nhịp theo thể song-thất lục-bát, như vậy :

Nhấn hỏi tiền | xuân là mấy khóm.

vế 1

vế 2

Vì ngộ-nhận cách phân nhịp, nên có nhà thơ đã làm câu song-thất lục-bát hoá ra câu thất-ngôn đường-luật hay là ngược lại. Thí-dụ.

Mở cặp mắt xanh | nhìn đất nước,

Gửi vào giấy trắng | cả lòng son.

(1) Vì phạm-vi của thiên khảo-cứu này có hạn, nên không thể giải nhiều hơn xin xem *Thi-Pháp* của Diên-Hương, tác-giả xuất-bản, Sài-gòn, 1951.

(2) Cao-Dá-Nhạ, *Tự-Tình-Khúc*.

*Hồn lồi là một giang-sơn,
Mỗi mùa vương chút hương thơm bên lòng* (1).

•••

2.— Thề - thơ nhạc - phú.

Nhạc-phủ là các bài thơ cổ-thề của Trung-Hoa, không bị niêm-luật quản-thúc, để phổ nhạc hoà đờn. Thề-thức của nó không hạn-định, cứ biến-hoá theo triều-dại: phong-trào; từ đời Đường, Ngu, Hạ, Thương, Chu, cho đến Hán, Lạc-triều, Nam-triều, khi thề thơ nhạc-phủ là thề thơ của *Kính-Thi*, khi là thề thơ của lối *Sổ-Từ*, khi là thề thơ lối *tuyệt-cú*. Số tiếng thay đổi từ ba đến bảy hay là nhiều hơn; số câu thì có bốn câu hay là nhiều đoạn bốn câu, nhiều chương liên-hợp với nhau. Văn liền câu hay là cách câu. Điều không bị câu-thức (2).

Thề-chế thơ nhạc-phủ là một thề-chế thật tự-do; từ số câu, số tiếng đến cách hạ vần, áp điệu, đều không bị niêm-luật bó-buộc, chỉ cần thoả-mãn một điều-kiện âm-hưởng mà thôi.

Thề-chế ấy được hai mối lợi: một là tư-tướng diễn-tả được thông-thả; hai là âm-diệu đã không buồn-tẻ với một giọng một của một lối thơ độc-nhứt, mà lại cứ biến-chuyển mãi mãi, tuỳ theo tinh-tử của lời thơ. Có lẽ ông Đặng-Trần-Côn nhận thấy hai chỗ sở-đắc ấy của lối nhạc-phủ, nên ông áp-dụng nó vào bản *Chính-Phụ Ngâm-Khúc* của ông. Không, thì dễ cháu cho độc-giả, vì phải đọc hay là bình mãi một giọng một từ đầu chi cuối một áng văn trường-thiên dài đến 478 câu.

Tác-giả lại khéo thay lối đổi giọng, cứ lối thơ ngắn

(1) Nghiêm-Lang, *Thơ Ngu-Ngôn*, Việt-Nhi xb, 1940, tr. 5.

(2) Muốn biết rõ hơn, xin x. *Lược-Khảo Thơ Trung-Quốc* của Đoàn-Kế-Thiện, Văn-Học Tùng-Thư, Mai-Linh Hà-Nội, 1943, từ tr. 20.

chen với lối thơ dài, đôi câu thật ít tiếng, nối liền vài câu nhiều tiếng, cứ ngắn dài, nhiều ít lẫn-lộn nhau, không bao giờ giữ thuần một lối cho lâu dài, cứ luôn luôn chuyển hình biến thể. Các thể thơ của *Kinh-Thi*, *Sổ-Từ*, *tuýết-cú*, cứ chuyển vần nhau, từ lối thơ ba tiếng cho đến lối thơ mười một tiếng, gồm cả thơ thất-ngôn cổ-thể đến thơ thất-ngôn đường-luật. Ta xem dưới đây các thể thơ đã ứng-dụng :

Ba tiếng : *Sâu tỵ hải,*
Khắc như niên

.....
Thiên ban lân,
Vạn sự lung.

Bốn tiếng : *Thu-phong | sa-thảo,*
Minh-nguyệt | quan-son.
Mã-đầu | minh-trích,
Thành-thượng | duyên-can.

Năm tiếng : *Thiếp hữu | câu chỉ ngân,*
Thủ trung | lòng tương thân ;
Bàng thùý | ký quân-lữ,
Vi vật | ngụ ân-cần.

Sáu tiếng : *Hà nhân sinh | chỉ tương viễn.*
Ta vật loại | chỉ như ti.
(An đắc ...) tại thiên | vi tị-dục-diều,
Tại địa | vi liên-lý-chỉ ?

Bảy tiếng : *Thiếp tâm | như hoa | thường hương dương,*
(cổ-thể) Chỉ phụ | quán-tâm | như lưu-quang ;
Lưu-quang nhật khứ | bất phục chiếu,
Hoa vị | lưu-quang | hoàng hựu hoàng.

Bảy tiếng : *Dĩ quân | chính-đốn | cựu nhân-duyên,*
(đường Giao cảnh | thành song | đảo lão-thần.
luật) Thường liêu | công-danh | ly-biệt, nhật,
Tương liên | tương thủ | thái-bình niên.

- Tám tiếng: *Quân bắt kiến | dã-ngoại | song uyên ương,
Cam tâm | bắt nhẩn | lưỡng phân-trương.
Hựu bắt kiến | lưỡng-đầu | song yển yển,
Bạch đầu | hà tăng vong | khiến quỵên.*
- Chín tiếng: *Thanh thanh | lưu-thủy | bắt tầy | thiệp
tâm-sầu,
Thanh thanh | phương-thảo | bắt vương |
thiếp tâm-ưu.*
- Mười tiếng: *Phong nhân || hạ ôn ôn | hiệp khoáng |
chủ-ân thâm,
Thời khác trung || lịch lịch | hoành qua |
tráng-sĩ yểu.*
- Mười một tiếng: *Khiêm dã vô tình || tị-đực | tương tụy | quá
nhất sinh,
Cùng dã vô tri || lệnh khu | đảo lão | bất
tương-ly.*
- Sở-Từ: *Kiểu mã | hề | loan linh,
Chinh cồ | hề | nhàn hành,
Tu-du trung | hề | đối diện,
Khoảnh-khắc lý | hề | phân-trình ;
Phân-trình | hề | hà-lương,
Bồi-hồi | hề | lộ-bàng,
Lộ-bàng nhất vọng báii ương ương.*



3.— Thề thơ song - thất lục - bát

Thề thơ song-thất lục-bát là một thể thơ hoàn-toàn Việt. Nó khác hẳn thể thơ Trung-Hoa về cả ba yếu-tố: số, vần, điệu.

Về chỗ dị-đồng của hai thể thơ Việt-Nam và Trung-

Hoa, ta còn nhớ một giai-thoại đã xảy ra khi cụ Nguyễn-Du sang sứ bên Trung-Hoa, chung quanh chén trà *mai hạc* (1). Nhà thơ Việt-Nam muốn ghi chút kỷ-niệm của cuộc sứ-trình, — mà biết đâu lại chẳng cố ý tuyên-truyền cho tiếng Việt, cho thơ Việt? — trong bộ chén trà bằng hai câu lục-bát:

*Nghêu ngao | vui thú | yên-hà,
Mai là | bạn cũ || hạc là | người quen.*

Không đọc được chữ nôm, cũng không biết thể thơ lục-bát, người thợ Trung-Hoa lại đề ra hai câu thơ thất-ngôn, không còn nghĩa-lý gì cả:

<i>người</i>	<i>là</i>	<i>hà</i>	<i>Nghêu</i>
<i>quen</i>	<i>bạn</i>	<i>mai</i>	<i>ngao</i>
	<i>cũ</i>		<i>vui</i>
	<i>hạc</i>		<i>thú</i>
	<i>là</i>		<i>yên</i>

Từ bên mặt đọc qua, hai câu lục-bát thành ra:

*Nghêu-ngao | vui thú | yên-hà mai,
Là bạn | cũ hạc | là người quen.*

Song-thất lục-bát là một lối thơ uyển-chuyển bực nhứt, trôi hơn các thể thơ có niêm-luật của Trung-Hoa và của ta. Nó gồm các đặc-tánh của các lối. Nó có vẻ linh-hoạt của thơ ngũ-ngôn, nó có giọng trang-nhã của thơ thất-ngôn, nó có hơi thâm-trầm của thơ lục-bát. Ngoài ra, nhịp thơ song-thất còn có khi biến đổi ngắn dài, làm cho câu thơ hùng-tráng, uỷ-mị, nã-nùng, vui-vẻ... tùy ý.

a/ Ta biết thơ song-thất lục-bát cũng gọi là *lục-bát gián-thất*, và *thất-thất lục-bát*, gồm từng đoạn bốn câu, chia làm:

1.— hai câu *song-thất*, mỗi câu bảy tiếng; câu đầu,

(1) Theo tài-liệu của ông Vương-Hồng-Sên.

hạ vần *trắc*, xin gọi là câu *thất-trắc*; câu kể, hạ vần *binh*, xin gọi là câu *thất-binh*;

2.— hai câu *lục-bát*, câu đầu sáu tiếng, là *câu lục*; câu kể tám tiếng, là *câu bát*.

Số tiếng thi luật hạn-định chặt-chẽ như thế, không giảm-chế, không thêm bớt bao giờ. Số đoạn thi ít nhiều tùy thích.

b/ Về vần thi có cả vần ở giữa câu (*yêu-vận*) và ở cuối câu (*cước-vận*). Hai câu song-thất hạ vần ở tiếng thứ *bảy* của câu *thất-trắc* và tiếng thứ *năm* của câu *thất-binh*. Đó là lối *yêu-vận*.

Hai câu *lục-bát* cũng vần với nhau bằng lối *yêu-vận*: tiếng thứ *sáu* của câu *lục* vần với tiếng thứ *sáu* của câu *bát*.

Hai hệ-thống thơ song-thất và *lục-bát* vần với nhau bằng *cước-vận*, nghĩa là tiếng thứ *bảy* của câu *thất-binh* vần với tiếng thứ *sáu* của câu *lục*.

Rồi, đoạn này nối với đoạn kể bằng một *yêu-vận*, nghĩa là tiếng thứ *tám* của câu *bát* vần với tiếng thứ *năm* của câu *thất-trắc*.

c/ Sở dĩ thơ song-thất *lục-bát* uyển-chuyển hơn các thể thơ khác và gồm tất cả các đặc-tánh là nhờ ở điệu riêng của nó, không giống trọn một thể thơ nào.

1.— Về phần *âm-thanh*, đờng-luật đối với *binh*, *trắc* trong câu thơ *thất-ngôn* là:

— *nhi, tứ, lục*, phân-minh,

— *nhứt, tam, ngũ*, bất-luận,

ở đây, luật này tuy đem áp-dụng vào hai câu *lục-bát*, nhưng tựu-trung vẫn có điểm khác: trong thơ *thất-ngôn*, *thanh bình*, *thanh trắc* luôn luôn thay đổi từng cặp thơ này sang cặp thơ kể; trái lại trong thơ *lục-bát*, thường lệ

thì tiếng bình, tiếng trắc ở câu nào cũng vẫn giữ mãi một thanh. Trong câu lục cũng như trong câu bát, tiếng thứ hai, thứ sáu luôn luôn bình, tiếng thứ tư luôn luôn trắc. Cố-nhiên, khi thơ lục-bát biến thể vì lẽ đối-ngẫu hay vì một lẽ khác, thì thanh bình, trắc cũng biến giọng theo.

Còn hai câu song-thất tuyệt-nhiên thoát hẳn ra vòng niêm-luật của thơ đường. Ta có thể lập ra một câu thiệu đề ghi luật riêng của hai câu thơ song-thất :

— tam, ngũ, phân-minh.

— nhất, nhì, tứ, lục, bát-luận.

Thật thế, thông-thường thì âm-thanh của hai tiếng thứ ba, thứ năm luôn luôn nghịch nhau : trong câu thất-trắc, tiếng thứ ba trắc, tiếng thứ năm bình ; trái lại, trong câu thất-bình, tiếng thứ ba bình, tiếng thứ năm trắc.

2.— Về phần đối-ngẫu, thơ song-thất lục-bát được tự-do. Nhưng số dĩ nó đặc-sắc hơn thơ khác, một phần là do ở phép đối-ngẫu, đối từng tiếng đôi, tiếng ba, từng vế trong mỗi câu (đối trung-cử hay là tiểu-đối) ; đối từng câu này với câu kế (đối cách-cử) ; đối từng đoạn này với đoạn kế (đối cách-đoạn).

3.— Về phần nhịp-nhàng, trong thơ song-thất lục-bát hai câu lục-bát cùng một nhịp với thơ đường-luật, nhịp ở tại mấy tiếng chẵn : tiếng thứ hai, thứ tư và thứ sáu. Hai câu song-thất khác hẳn : nhịp của hai câu song-thất phải luôn luôn ở tại mấy tiếng lẻ : tiếng thứ nhất, thứ ba và thứ năm. Hai câu song-thất lỗi nhịp là dễ biến thành hai câu thất-ngôn luật đường, và trái ngược lại cũng thế. Cái nhịp ở tiếng số lẻ là một đặc-điểm kỹ-diệu của câu song-thất và luôn của thể thơ song-thất lục-bát vậy.

Ta đã thấy qua các đặc-tánh của thể thơ song-thất lục-bát và niêm-luật riêng-biệt làm cho thể thơ thật vô cùng uyển-chuyển, linh-dộng khác hẳn các lối thơ thường. Có lẽ vì chỗ biến-hoá của nó mà nó được đem áp-dụng

vào một khúc ngâm trường-giang là *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*, để mới có thể theo kịp các giọng thấp cao biến đổi của lối nhạc-phủ trong nguyên-bản chữ Hán.

Bảng tóm-tắt niêm-luật thơ song-thất lục-bát.

a/ Hệ-thống song-thất :

	1	2	3	4	5	6	7
Câu thất - trắc	—	—	Trắc	—	Bình	—	Trắc (vần)
Câu thất - bình	—	—	Bình	—	Trắc (vần)	—	Bình (vần)

b/ Hệ - thống lục - bát :

Câu lục	—	Bình	—	Trắc	—	Bình (vần)		
Câu bát	—	Bình	—	Trắc	—	Bình (vần)	—	Bình (vần)
	1	2	3	4	5	6	7	8

Để cho dễ thấy câu thất-bình giống về thanh bình trắc với hai câu lục-bát, ta sắp hai hệ-thống đối-chiếu như sau :

	1	2	3	4	5	6	7	
Thất - trắc :	—	—	T	—	B	—	T (v)	
Thất - bình :	—	—	B	—	T (v)	—	B (v)	
Lục :		—	B	—	T	—	B (v)	
Bát :		—	B	—	T	—	B (v)	B (v)
		1	2	3	4	5	6	7 8

Mẫu thơ song-thất lục-bát

Nghĩ | nhan-sắc | đương chừng | hoa nở
Tiệc | quang-âm | lãn-lũa | gieo qua,

*Nghĩ mệnh bạc || tiếc niên-hoa,
 Gái tơ | mây chốc | má ra | nạ-dòng.
 Góc nguyệt nọ | mơ-mòng về mặt,
 Lâu hoa kia | phảng-phất mùi hương;
 Trách trời || sao dề | nhớ-nhàng,
 Thiếp rầu thiếp || lại rầu chàng || chẳng quên.*

345 - 352

4.— Nghệ-thuật của Bà Đoàn-Thị-Điễm.

Sở dĩ *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* được hoan-nghinh, là nhờ phần tình-cảm và tư-tưởng thích-ứng với tâm-lý chung, lại cũng nhờ phần lời thơ uyển-chuyển, lưu-loát trầm-hùng, du-dương, linh-động, trang-nhã; mà có lẽ nhờ ở lời thơ nhiều hơn, nghĩa là nhờ nghệ-thuật của Hồng-Hà nữ-sĩ.

Nghệ-thuật của nữ-sĩ thật là tinh-vi, cao-nhã, xảo-diệu. Tâm-tình u-ẩn, tư-tưởng khúc-chiết, cảnh-ngộ éo-le, sự-vật tế-toái, chi-tiết lớn nhỏ cũng đều được diễn-tả tế-nhị, hồn-nhiên dưới ngòi bút tinh-thần của nữ-sĩ; một ngòi bút điêu-luyện khác thường, không lúc nào bị câu-thúc vì nguyên-bản, vì luật thơ, mà lúc nào cũng nhẹ-nàng như gió vi-vu, lưu-loát như nước cuồn-cuộn.

Tục-ngữ Ý-đại-lợi cho rằng: dịch là phản. Một học-giả Pháp lại bảo: « Dầu cho toàn-thể lối văn *Chinh-Phụ-Ngâm* hết sức thần-tinh, tuy-nhiên người ta vẫn tìm thấy cố-gắng rõ-rệt trong nhiều đoạn để tìm lời, làm tổn-hại cho vẻ giản-dị và nét sáng-sủa của bài văn. » ⁽¹⁾ Câu tục-ngữ Ý và lời phê-bình Pháp đều hoàn-toàn sai, đối với *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*. Người Việt chúng ta nhận thấy trái lại. Ông Nguyễn-Đỗ-Mục, trong phái cựu-học, nhìn-nhận: «... Bản diễn nôm này nghe lại có phần xuất-sắc, hơn nguyên-

(1) G. Cordier, kt, tr. 167.

vấn nhiều.» (2) Bên phái tân-học, ông Hoàng-Xuân-Nhì cũng biểu-dồng-tình với “nhiều nhà uho của ta nhận rằng bản dịch của bà Đoàn-Thị-Điễm ăn đứt bản nguyên-văn” (3). Ta có thể nói: dư-luận của hai vị học-giả tân, cụu của chúng ta là dư-luận chung của người Việt chúng ta, ở các thế-hệ trước, cũng như ở thế-hệ hiện-thời.

Bản nôm xuất-sắc và ăn đứt nguyên-văn là nhờ nghệ-thuật của Hồng-Hà nữ-sĩ vậy.

Nên nhớ rằng nguyên-văn viết theo thể thơ trường-đoản-cú của nhạc-phủ, vần-điệu đều khác hẳn với song-thất lục-bát của ta. Dịch từ thể thơ nhạc-phủ sang thể thơ song-thất, không phải dễ-dàng như dịch thơ đường-luật. Dịch thơ đường-luật như ta thường làm, chỉ làm có một việc diễn nôm, dịch lời. Còn dịch thơ nhạc-phủ ra thơ song-thất là làm cả hai việc, vừa dịch lời, vừa biến-thể: đem ý-tử diễn theo một thứ vần mới lạ và một cách-điệu khác riêng.

Hồng-Hà nữ-sĩ đã khéo gieo vần chuyển điệu, thoát bỏ một thể thơ ngoại-quốc trái mùa, biến sang một thể thơ quốc-gia đúng với giọng thông-thường của quần-chúng, nhờ tài điều-khiển các yếu-tố: *số*, *vần*, và *điệu*, — điệu nghĩa là *thanh*, *đối*, *nhịp*.

1/ **Số**.— Tinh về số lượng, ta đã thấy nguyên-văn không phải là một vật trở-ngại cho tài dịch của Hồng-Hà: bà thâu 478 câu nguyên-văn ngắn lại còn có 412 câu. Thâu ngắn như thế đã chẳng làm mất nghĩa-lý của nguyên-văn, trái lại còn làm cho gọn-ghẽ mà vẫn rõ-ràng, hàm-súc và kích-động.

Vì phải thâu ngắn, nên nhiều đoạn nguyên-văn gồm sáu, bảy và có khi đến tám câu, dịch ra bốn câu song-

(2) *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc dẫn-giải*, 1942, tr. 8.

(3) *Les Plaintes d'une Chinh-Phụ*, kt.

thất, nhưng vẫn đủ nghĩa, vẫn đầy thâu. Thi-du :

6 câu nguyên-văn :

Hà hạnh kỳ môn phong-nhận trung
Lão-thiên trước ý hộ anh-hùng
Hộ anh-hùng, bách chiến-công,
Trương khu lữ mã lĩnh Quan-dông.
Quan-dông, Quan-bắc lưu truyền tiến,
Sơn-vĩ sơn-đầu tảo quái cung.

Dịch :

Mũi đồng-bác đòi lần hãm-hở,
Đã lòng trời gìn-giữ người trung,
Hộ chàng trăm trận nên công,
Buông tên ả bắc, treo cung non đôi. 377-380

7 câu nguyên-văn :

Lưu-quang nhất khí bất phục chiến,
Hoa vị lưu-quang hoàng vị hoàng,
Hoàng-hoa cánh hường thủy biến tiêu,
Lưu-quang bất khảng nhất hồi-chiến;
Hoàng-hoa khước vị lưu-quang lão.
Hoàng-hoa lão hề lạc mẫn tường,
Hoa lạc như kim cánh kỹ sương.

Dịch :

Bóng dương đề hoa vàng chẳng đoái,
Hoa đề vàng bởi lại bóng dương;
Hoa vàng hoa rụng quanh tường,
Trái xem hoa rụng đềm sương mấy lần. 305-308

8 câu nguyên-văn :

Ta sâu hề vi chằm,
Chỉ mượn hề vi xôn.
Dục tương tưu chử sâu,
Sâu trọng, tưu vô lực ;

*Dục tương hoa giải muộn,
Muộn áp, hoa vô nhan.
Sầu muộn lồng vì sầu muộn ngộ.
Muộn sầu hoá tác cứu-tuyền than.*

Dịch :

*Sầu óm nặng, hãy chớng làm gối,
Muộn chứa đầy, hãy thôi làm cơm,
Mượn hoa, mượn rượu giải buồn :*
Sầu làm rượu nhạt, mượn làm hoa ói. 241-244

Trái lại, có một cặp mà dịch ra bốn câu :
*Lương thời tiết, Diêu-hoàng Ngụy-tử giá đông-phong ;
Lương thời tiết, Chức-nữ Ngưu-lang hội minh-nguyệt.*

Dịch :

*Xảy nhớ khi cành Diêu, đoá Ngụy,
Trước gió xuân vàng, tia sánh nhau ;
Nọ thì ả Chức, chàng Ngâu,
Tới trăng thu lại bắc cầu sang sông.* 329-332

Cái khéo là mỗi một ý được diễn-tả trọn trong một đoạn bốn câu song-thất lục-bát, không choàn qua đoạn sau. Vả chẳng trong lối thơ này, thông-lệ không cho phép choàn qua đoạn.

2/ **Văn.**— Thề thơ song-thất lục-bát là một thề thơ âm-hường dôi-dào, không có một lối thơ nào khác sánh kịp ; âm-hường ấy nhiều đến đổi thanh, vận, thất-lạc, cưỡng-áp cũng không khổ-độc, cũng vẫn dịu-dàng. Bằng-chứng thấy rõ trong ca-dao :

*Vái ông tơ năm ba nải chuối,
Vái bà nguyệt năm bảy thê đờng ;
Đôi ta gặp mặt cho thương,
Rời đây mua chuối, mua đờng cúng ông.*

*Đèn hết dầu đèn tắt,
Nhang hết nhị hết thơm,
Biều anh đừng lên xuống đêm hôm,
Thế-gian đàm-tiểu, xóm làng cười chế.*

Có lẽ muốn lợi-dụng chỗ dễ-dãi của thanh, vận trong thơ song-thất lục-bát nên nữ-sĩ Hồng-Hà không giữ-gìn niêm-luật chỉnh-tề, không gieo vần cho chín-chắn mà lại hay cưỡng-áp, hay dòi chổ.

Thí-du :

a/ Vần cưỡng-áp :

*Trống Trường-Thành lung-lay bóng nguyệt,
Khói Cam-Toàn mờ-mịt thức máy.* 5,6

*Đường dong-ruỗi lưng đeo cung-tiến,
Buổi liễn-đưa lòng vương thế-noa* 13, 14

*Khi về dấu chẳng ấn vàng,
Trên khung cử, đám dây-duồng làm cao.* 395, 396.

*Sức tỵ-dân nhường sắt trợ trợ,
Máu Thiên-Vu, quốc Nhục-Chi.* 374, 375

b/ Vần dòi (từ tiếng thứ năm lại tiếng thứ ba):

*Cách ghềnh thấp-thoáng người đầu đi về.
Trông bốn bề chân trời mặt đất.* 288, 289

Một khi vần dòi chổ tất-nhiên câu thơ bị dòi thanh : tiếng thứ ba, theo luật, phải *trắc*, bỗng hoá ra *binh* ; câu thơ thành ra thất niêm-luật.

Nhưng xem-xét kỹ lại, ta thấy sở dĩ trong hai câu song-thất, niêm-luật không chín-chắn là vì lẽ chánh-đáng là *đối-ngẫu* và *dòi vần*.

Trừ ra hai câu 65 và 273 không có *đối-ngẫu*, và không

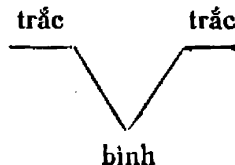
có dôi vần, còn lại bao nhiêu cặp song-thất thất-luật khác đều có dôi vần từ tiếng thứ năm lại tiếng thứ ba, như câu 289 vừa dẫn ở trên, hay là đối-ngẫu với nhau như hai câu dưới đây:

*Chàng thì trày côi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn.* 53, 54

Vi hai lẽ trên, tiếng thứ ba câu thất-trắc phải bình vậy.

3/ **Thanh.**— Ở trước, ta đã thấy trong câu thất-trắc hai tiếng thứ ba, thứ năm, phân-minh, đồng theo luật, mà thành lại nghịch với nhau: tiếng thứ ba *trắc* thì tiếng thứ năm *binh*. Sự liên-quan giữa hai tiếng đó thật là trọng-hệ cho âm-hưởng của câu thơ. Tuy-nhiên, sự liên-quan giữa tiếng thứ năm và tiếng thứ bảy (vần trắc) lại càng trọng-hệ hơn nữa.

Trong một câu thất-trắc đúng luật, kể về phương-diện *âm-thanh*, ba tiếng thứ ba, năm, bảy là ba chỗ cực-điểm của một lượng âm-ba trùng xuống, tiếng thứ ba, thứ bảy là hai điểm cao, vì là thanh *trắc*, còn tiếng thứ năm là điểm thấp, vì là thanh *binh*. *Trắc* hạ xuống *binh* rồi trôi lên *trắc*, hiệp thành ba tiếng *bông, trâm, bông* của một lượng âm-ba, gây ra âm-hưởng cho câu thơ (x. hình).



Nếu tiếng thứ ba *binh* mà tiếng thứ năm *trắc* theo một thanh *trắc* với tiếng thứ bảy, thì câu thơ sẽ mất âm-hưởng, lượng âm-ba bị gãy: chứng bệnh âm-hưởng này gọi là bệnh *khô-độc* như trong thơ đường-luật.

Nhận thấy luật bằng trầm trong câu thất-trắc chi-phối tiếng thứ năm chặť-chẽ, tương-ứng với tiếng thứ bảy, nên nữ-sĩ Hồng-Hà chỉ dám phạm luật ở tiếng thứ ba mà không dám sơ-suất ở tiếng thứ năm, luôn luôn tiếng này cứ hạ *binh* đặng hoà với âm *trắc* của tiếng thứ bảy thành phân nửa lượng âm-ba.

Ta thấy tiếng thứ ba bị thí, mà tiếng thứ năm vẫn giữ y; vì vậy lượng âm-ba bị bẻ nửa, âm-hường câu thơ bị giảm một phần. Muốn vãn-cứu chỗ khiếm-khuyết ấy, nhà thơ quay về tiếng thứ ba, hay đúng hơn, quay về mối tương-quan giữa tiếng thứ ba thứ năm.

Khảo-sát các câu thất-luật, ta nhận thấy hai tiếng thứ ba và thứ năm khi thì đồng một bực *binh*, khi lại khác bực.

Thanh *binh* có hai bực: bực cao, xin gọi là *binh-thượng*, là bực của các tiếng không có dấu; bực *thấp*, xin gọi là *binh-hạ*, là bực của các tiếng có dấu *huyền*. Hai thanh *binh-thượng* và *binh-hạ*, khi đứng ở nhịp của câu thơ thất-trắc, có thể hoà thành hai bực *bằng trầm*, gây ra phân nửa lượng âm-ba, bổ-túc cho phân nửa lượng âm-ba của hai tiếng thứ năm, thứ bảy.

Muốn minh-chứng cái đặc-lánh của hai tiếng thứ ba, thứ năm ấy trong câu thất-trắc, ta thử xét ít câu thất-trắc, mà mỗi câu ta ngắt bỏ đi hai tiếng cuối-cùng:

— Trong cửa này (*binh-hạ*) đã dành (*binh-hạ*). 113

— Trái mấy xuân (*binh-thượng*) tin đi (*binh-thượng*).

177

— Ngồi đầu cầu (*binh-hạ*) nước trong (*binh-thượng*). 25

— Nay một thân (*binh-thượng*) nuôi già (*binh-hạ*). 161

Câu thất-trắc loại ra hai tiếng, biến thành câu ngũ-ngôn, nhưng không phải ngũ-ngôn đường-luật vì trong câu ngũ-ngôn đường-luật, nhịp ở tiếng thứ hai, chớ không phải ở tiếng thứ ba như trong câu song-thất vậy.

Vì khác nhịp, nên giọng thấp cao, luật *binh trắc* vẫn khác luôn. Mà trong trường-hợp của ta, không có *binh trắc*, chỉ có *một thanh binh* có thể chuyển ra hai bậc thấp, cao : *binh-thượng*, *binh-hạ*. Trong một câu ngũ-ngôn đặc-biệt thể này, muốn có cao thấp, *bồng trầm* cho ra âm-hưởng, lẽ cố-nhiên là phải vận-dụng hai bậc *binh-thượng*, *binh-hạ*, phải khéo để *thượng*, *hạ* ở tiếng thứ ba, dặng hoá với tiếng thứ năm ra một lượng âm-ha trầm, bồng. Muốn đạt được kết-quả ấy, tiếng thứ ba và tiếng thứ năm không nên ở cùng một bậc, mà cần phải ở hai bậc *thượng*, *hạ*, nghịch lẫn nhau.

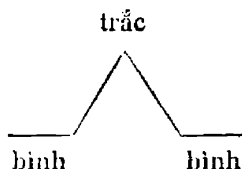
Căn-cứ vào nguyên-tắc này, ta nhận thấy trong bốn câu đơn-cử ở trên : hai tiếng thứ ba, thứ năm trong câu 113, cùng ở một bậc hạ ; trong câu 177, cùng ở một bậc thượng ; nên hai câu đều không có âm-hưởng bồng trầm. Còn trái lại, hai tiếng ấy, một tiếng *hạ* đi cùng một tiếng *thượng* trong câu 25 ; một tiếng *thượng* đi cùng một tiếng *hạ*, trong câu 161, nên gây được âm-hưởng bồng trầm cho hai câu sau ấy.

Hồng-Hà nữ-sĩ thường vận-dụng hai bậc *binh-thượng*, *binh-hạ* hơn là áp-dụng mỗi một bậc, tỏ ra nhà thơ am-hiểu âm-nhạc trong thi-thơ, biết tìm phương khéo vận-cửu sự câu-thả về niêm-luật trong câu thất-trắc.

Trong câu thất-trắc, niêm-luật lơ-lửng bấy nhiêu, trái lại, trong câu thất-bình, được giữ-gìn bấy nhiêu. Trong câu trên, vì niêm-luật, vì đối-ngẫu, nên âm-thanh biến-chuyển luôn luôn ; trái lại trong câu dưới, âm-thanh không đổi thay, vì lẽ vẫn giữa câu (yêu-vận) không dời chỗ.

Thật vậy, tiếng thứ năm trong câu thất-bình theo luật, phải vẫn với tiếng thứ bảy câu thất-trắc. Trong câu thất-trắc, ta đã thấy ở trên, vẫn có thể dời từ tiếng thứ năm lại tiếng thứ ba. Trong câu thất-bình, ta không thấy một

lần đời vần như thế; vần ở đây vẫn nằm tại tiếng thứ năm, nghĩa là tiếng thứ năm luôn luôn *trắc* và, vì ảnh-hưởng âm-thanh tự-nhiên, tiếng thứ ba luôn luôn *binh*. Như thế, tiếng thứ ba, năm, bảy, của câu thất-binh hiệp thành một lượng âm-ba trời lên, ngược chiều với lượng Âm-ba của câu thất-trắc (x. hình).



Ta lại nhận thấy âm-hưởng của câu thất-binh vẫn bị chi-phối bởi mối tương-quan giữa hai tiếng thứ ba, thứ bảy, hai tiếng cùng một thanh *binh*, mà khi thì đồng một bậc, khi lại ở khác bậc.

Trong suốt bản ngâm-khúc, ta chỉ thấy có hai câu (c.186,410) thất-binh gieo vần *binh-hạ*, còn là toàn *binh-thượng*.

So-sánh hai câu, một câu gieo vần *binh-thượng*, một câu gieo vần *binh-hạ*, phải tỉnh lắm, ta mới nhận thấy có một chút khác nhau về âm-hưởng do bởi hai bậc *thượng*, *hạ* gây ra; ta thấy câu *binh-thượng* bao giờ nghe cũng dịu-dàng, trong-trẻo, thanh-sản hơn. Thi-dụ :

Vần *binh-thượng* :

Trượng-phu còn thơ-thần miền khơi. 322

Vần *binh-hạ* :

Giữ-gìn nhau vui thuở thanh-bình. 410

Gieo bởi tiền tin đỡ còn ngờ. 186

So-sánh hai câu *binh-hạ*, ta lại nhận thấy âm-hưởng câu 410 có phần thanh hơn câu 186. Các chỗ nhận-xét ở trên giúp cho ta thấy rằng: âm-hưởng của câu thất-binh

Chỉ trừ một câu :

Nghĩ mệnh bạc, tiếc niên-hoa.

647

thất-luật ở tiếng thứ hai vì lẽ hai vế đối-chọi với nhau (1),
kỳ-dư luật âm-thanh vẫn được giữ đúng, dầu cho gặp khi
đối-ngẫu, thí-dụ :

Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,

Oanh đôi thẹn dệt, bướm đôi ngại thùa. 231,232

Máu Thiên-Vu, quốc Nhục-Chi,

Ấy thì buổi uống, ấy thì bữa ăn. 375, 376

Đề bổ-túc và minh-họa đoạn giải-luận về *thanh* ở
trên và cho thấy rõ âm-diệu của lối thơ song-thất lục-bát,
ta thử vẽ ráp lại các lượng âm-ba ngắn (ở trương 114, 117,
118) nối liền nhau thành một lượng âm-ba dài, hình-dung
được giọng trầm, bằng của toàn-thề cả đoạn :

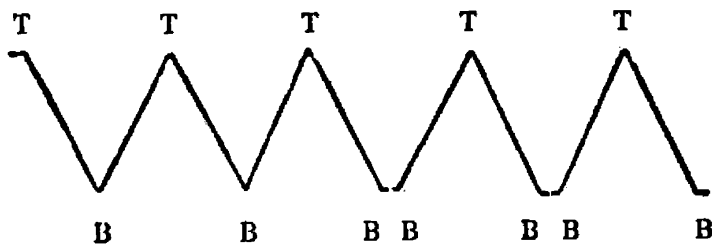
HỆ - THỐNG SONG - THẤT HỆ - THỐNG LỤC - BÁT

câu thất-trắc

câu thất-bình

câu lục

câu bát



ÂM - BA CỦA MỘT ĐOẠN SONG - THẤT LỤC - BÁT

(1) Bản khác chép *minh* thay vì *mệnh*; như thế là đúng luật.

Muốn thấy âm-diệu của lối song-thất lục-bát uyển-chuyển và biến-hoá hơn các thể thơ khác, ta thử vẽ ra và đem so-sánh những lượng âm-ba của các thể ấy, như thể thất-ngôn đường-luật chẳng hạn. Thì lượng âm-ba của thơ thất-ngôn là một loạt trùng xuống và lồi lên nối-tiếp nhau đều đều, theo luật nhì, tứ, lục.

4/ **Đối**. — Trong thơ song-thất lục-bát, đối là một d'ều không bó-buộc. Nhưng nhà thơ tự-trọng bao giờ cũng lợi-dụng phép đối, để tỏ tài mình, để thêm giá cho thơ. Lê cố-nhiên nữ-sĩ Hồng-Hà biết tài-nghệ mình, không làm sao bỏ qua một cơ-hội, một phương-tiện, để cho ngòi bút tinh-thần càng thêm tuyệt-diệu hùng-hồn.

Chinh-Phụ Ngâm-Khúc có đủ lối đối, như :

a/ *đối vế* hay là *liều-đối*, nghĩa là đối-ngẫu trong nội-bộ của một câu, giữa hai vế, giữa một đôi từ-ngữ :

— Bóng cờ, tiếng trống xa xa. 15

— Biếng cầm kim, biếng đưa thoi. 231

— Tên ghi gác Khôi, tượng truyền dài Lân. 388

b/ *đối câu* hay là *binh-đối*, nghĩa là hai câu liên-tiếp đối-chọi với nhau :

Trống Trường-Thành lung-lay bóng nguyệt,

Khôi Cam-Toàn mờ-mịt thềm mây. 5, 6

c/ *đối đoạn* hay là *đối cách-đoạn*, nghĩa là hai đoạn bốn câu đối-chọi với nhau :

Thuở lâm-hành oanh chưa bẻ liễu,

Hỏi ngày về ước nẻo quỳên ca ;

Nay quỳên đã giục oanh già,

Ý-nhi lại gáy trước nhà liu-lo.

125 - 128

*Thuở dâng-đồ mai chưa dọn gió,
Hỏi ngày về chỉ độ đào bóng;
Nay dàu đã quyến gió đông,
Phù-dung lại đã bên sông bơ-sờ.* 129 132

Chinh-Phụ Ngâm-Khúc trong 412 câu có tất cả 193 câu đối, gồm :

— 41 câu tiểu-đối : c. 12, 15, 16, 28, 36, 56, 59, 64, 72, 75, 76, 84, 100, 108, 112, 124, 164, 180, 192, 200, 208, 216, 219, 220, 223, 224, 228, 231, 232, 240, 244, 248, 347, 360, 364, 375, 376, 380, 388, 397, 400 ;

— 104 câu bình-đối : c.5-6, 13-14, 25-26, 29-30, 37-38, 39-40, 45-46, 53-54, 57-58, 69-70, 73-74, 77-78, 85-86, 93-94, 97-98, 109-110, 113-114, 117-118, 151-152, 157-158, 165-166, 169-170, 173-174, 185-186, 187-188, 193-194, 201-202, 203-204, 205-206, 217-218, 221-222, 225-226, 241-242, 245-246, 249-250, 257-258, 261-262, 293-294, 301-302, 309-310, 313-314, 325-326, 337-338, 349-350, 357-358, 373-374, 381-382, 385-386, 393-394, 397-398, 401-402, 405-406.

— 6 đoạn đối cách-đoạn, gồm 48 câu : 125-128 — 129-132, 133-136 — 137-140, 141-144 — 145-148, 169-172 — 173-176, 273-276 — 277-280, 281-284 — 285-288.

Hình-thức thông-thường của lối đối-ngẫu ở trong *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*, cũng như trong ca-dao và trong phần nhiều thi-phẩm khác, là đặt tiếng trong về này cho song song với về kia, sắp câu trên cho song song với câu dưới. Thi-dụ :

*Lòng hứa-quốc tựa sơn ngăn-ngắt,
Sức tỵ-dân nhưong sắt tro-trơ.* 373, 374

Nhưng cũng có khi về hình-thức tuy không đối-chọi cân-xứng mà tư-tưởng lại sóng nhau. Thi-dụ :

*Áo chàng đỏ tựa rương pha,
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.* 39-40

{
} *Kìa Văn-Quân mỹ-miêu thuở trước,*
E đến khi đầu bạc mà thương;
{
} *Mặt hoa nọ gã Phan-Lang,*
Sợ khi mái tóc đằm sương cũng ngưng. 341-344

Xét về mặt tư-tướng ta nhận thấy có ba lối đối :

a/ *tương-quan*, là khi tư-tướng của hai câu đối có một mối liên-lạc với nhau mà không cần *bổ-túc* cho nhau. Thí-dụ :

Nước trong chảy lòng phiến khôn rửa,
Cỏ xanh thơm dạ nhớ chẳng khuây. 29, 30

b/ *tương-trợ*, là khi tư-tướng của hai câu đối *bổ-túc* cho nhau :

Kề năm đã ba tư cách-diễn,
Mối sầu thêm nghìn vạn ngọn-ngang. 165, 166

c/ *tương-phản*, là khi tư-tướng của hai câu đối trái ngược với nhau :

Chàng thi trầy côi xa mưa gió,
Thiếp thi về buồng cũ chiếu-chăn. 53, 54

5/ *Nhịp*.— Trong toàn-thể *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*, nhịp thường được phân đúng theo luật, nghĩa là nhịp trong cặp song-thất chấm tại tiếng thứ ba, thứ năm, còn trong cặp lục-bát thì ở tiếng thứ hai, thứ tư và thứ sáu. Thí-dụ :

Hơi gió lạnh || người rầu | mặt dạn,
Dòng nước sâu || ngựa nản | chân bon,
Ôm yên | gối trống | đã chồn,
Nằm vùng cát trắng || ngủ cồn rêu xanh. 69-72

Trong cặp song-thất, có khi nhịp dài đứng ở tiếng thứ ba như thí-dụ trên đây; có khi đứng ở tiếng thứ năm, như :

Sức tỵ-dân | như rồng sắt || trơ trơ. 374

Trong câu lục có khi nhịp dài nằm ở tiếng thứ hai :

- Buồn-rầu* || *nói chẳng nên lời.* 190
 có khi nó nằm ở tiếng thứ tư :
Trám cài | *xiêm giắt* || *thẹn-thùng.* 191
 có khi nó bị dời lại tiếng thứ ba, để cho hai vế đối-ngẫu :
Biếng cầm kim || *biếng đưa thoi.* 231
- Trong câu bát, nhịp dài có khi chấm ở tiếng thứ hai :
Vì chàng || *thân thiếp* | *lẽ-loi* | *một bề.* 256
 có khi ở tiếng thứ tư :
Sầu làm rượu nhạt || *muộn làm hoa ót.* 214
 có khi ở tiếng thứ sáu :
Một đàn cò đậu | *trước ghềnh* || *chiều hóm.* 276
- Tuy-nhiên, khi âm-hưởng muốn đổi chiều, thì nhịp phải dời chỗ :
- *Xin* || *vì chàng* | *xếp bèo* | *cởi giáp.* 397
 - *Hồn tử-sĩ* || *gió ù-ù* | *thôi.* 97
 - *Đâu* | *nơi chinh-chiến* || *đâu* | *miền Ngọc-Quan.* 292
 - *Hoa đèn kia* | *với bóng người* || *khá thương.* 200
 - *Bóng hoa* | *theo bóng nguyệt* || *lên trước rèm.* 224
 - *Cảnh buồn* || *người thiết-tha* | *lòng.* 215

Có điều ngạc-nhiên đáng chú-ý là nữ-sĩ Hồng-Hà, không biết vì lẽ gì, lại cũng có phạm cách phân nhịp trong câu song-thất, làm cho ra câu thất-ngôn dường-luật. Thí-dụ :

- *Giận thiếp* || *thân lại* | *không bằng mộng.* 265
- *Nghìn vàng* | *xin gởi* | *đến non Yên.* 210
- *Một năm* | *một nhạt* | *mùi son phấn.* 321

6/ **Phương-pháp hành-văn.**— Về phương-diện kỹ-thuật thi-nghệ, ngài bút Hồng-Hà đã thật là khéo biến-chuyển vần điệu; mà về phương-pháp hành-văn, tài-nghệ của nữ-sĩ lại càng thêm tuyệt-d ệu thần-tinh. Câu thơ *Chinh-Phụ*

Ngâm-Khúc đã nguyên-chuyên nhiều, nhờ nào vần, nào thanh, nào đối, nào nhịp, lại thêm lưu-loát, hùng-hồn, hấp-dẫn, đầy-dura, nhờ ba phương-pháp hành-văn cổ-diễn mà ở đây khéo áp-dụng: *điệp-tự*, *hồi-vần*, *liên-huần*, khi thì nhồi ý, khi thì nhồi tiếng, khi thì nhồi câu. Nếu kể số lượng (198 câu trong 412 câu, nghĩa là 48%), ta thấy phương-pháp này là ngón sở-trường của nữ-sĩ Hồng-Hà, là phần tru-tú của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*.

a/ *Điệp-tự*.— *Điệp-tự* là cách viết trùng chữ, nhồi tiếng, cốt để nhấn mạnh một tư-tưởng, làm cho tư-tưởng nổi hẳn lên :

Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm,
 Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông,
 Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
 Trước hoa, dưới nguyệt trong lòng xiết đâu!

225 - 228

Tiếng hoa, nguyệt nhồi đi, nhồi lại trong mỗi câu, làm cho cảnh đẹp càng hiện lên, đề-tương-phần càng rõ-rệt với cảnh cô-đơn, lòng áo-não của người chinh-phụ.

b/ *Hồi-vần*.— Là cách lặp lại một tư-tưởng để diễn-tả thêm :

Chàng hay muốn dăm rudi-dong,
 Lòng chàng có cũng như lòng thiếp chững ?
 Lòng chàng vì cũng bằng như thế,
 Lòng thiếp nào dám nghĩ gần xa ?
 Hường-dương lòng thiếp như hoa,
 Lòng chàng lẫn-thần e tà bóng dương. 209 - 304

Lòng chàng và lòng thiếp cứ lặp đi lặp lại để d'ễn-giải cho rõ-ràng.

c/ *Liên-huần*.— Là phép nối liền hai bài thơ ngắn, hai đoạn trong một bài thơ, hai tư-tưởng, bằng cách đem mấy tiếng cuối câu trên lặp lại ở đầu câu dưới :

Lòng chàng lặn - thắm e tà bóng dương.
Bóng dương dề hoa vàng chẳng đoái,
Hoa dề vàng bởi tại bóng dương;
Hoa vàng họa rụng quanh tường,
Trái xem hoa rụng đêm sương mấy lần. 301-308

Những tiếng *bóng dương, hoa vàng, hoa rụng* chuyển từ câu này sang câu kia làm cho mấy câu thơ liên-kết nhau như một xâu chuỗi.

Phương-pháp nhờ ý, nhờ lời, và nhờ câu làm cho lời thơ trôi chảy, đầy-dựa, liền một mạch như một dòng nước thông-lưu không dừng và làm cho nội-dung nổi bật thêm lên, chi-nguyện thêm vững-chắc, tình-cảm thêm chứa-chan, ý-niệm thêm bền-bĩ, sự-vật thêm dồi-dào. Nhờ vậy, lời thơ càng thêm nồng-nhiệt.

7/ **Phương-pháp diễn-tả.**— Chúng ta có thể diễn-tả tự-trởng bằng hai cách: một cách *trực-tiếp*, nghĩa là ý-tưởng ta thế nào, ta cứ dùng lời văn chơn-xác mà bày giải đúng với thực-tế, không bóng-bẩy, không ẩn-tàng; một cách *gián-tiếp*, nghĩa là ta phó-diễn ý-tưởng ta một cách xa-xuôi, bóng-bẩy, ẩn-tàng để người đọc tự mình lãnh-hội lấy.

*Khuyên anh đi lính cho ngoan,
Cho dân được cậy, cho quan được nhờ* (4).

*Dem chuông đi đánh xứ người,
Không kêu cũng thảnh một hồi lấy danh* (4).

Hai câu ca-dao này hiển cho ta hai thí-dụ diễn-tả. Câu trên diễn-tả trực-tiếp lời khuyên-răn của một người vợ lính; câu dưới diễn-tả gián-tiếp ý-chi cố-gắng tuyên-truyền cho quốc-gia.

Trong hai phương-pháp ấy, ta nhận thấy phương-pháp

(4) Trọng-Toàn, *Hương-Hoa Đất Nước*.

gián-tiếp thông-dụng hơn, vì nó thích-hợp với tâm-hồn người Việt.

Bình-dân nói: “ Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài. ” để tỏ ảnh-hưởng của hoàn-cảnh xã-hội; và muốn khuyến-khích sự đoàn-kết, tinh tương-thân, họ hát vang lên:

Bầu ơi, thương lấy bí cùng!

Dẫu rằng khác giống cũng chung một giàn.

Chúng ta thích nói gián-tiếp hơn, chúng ta cụ-thể-hoá những tư-tưởng trừu-tượng bằng những biểu-hiệu thông-thường và những đồ-vật bao quanh chúng ta. Có thể nói rằng ngôn-ngữ ta là một thứ ngôn-ngữ cụ-thể. Sự lòng “ có sao nói vậy ”, nói một cách trừu-tượng, nghe không mặn-mòi, không duyên-vị, không thâm-trầm, không thắm-thía. Trái lại, những hình-ảnh linh-hoạt, những sự-vật cụ-thể, đánh mạnh vào trí tưởng-tượng ta, khiến cho tư-tưởng cảm-thông, linh-hoạt.

Tất-cả hai phương-pháp trừu-tượng và cụ-thể ấy đều có áp-dụng trong *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*. Nhưng câu:

Những nhọc-nhân nào dữ nghĩ-ngơi. 110

làm sao diễn-tả nỗi cực-khổ của chiến-sĩ ở ngoài chiến-trường cho bằng câu:

Nằm vùng cát trắng, ngũ còn rêu xanh. 72

Và câu:

Cảnh buồn, người thiết-tha lòng. 215

cũng không hình-dung kích-động bằng câu:

Hoa đèn kia với bóng người khá thương. 200

Có thể nói rằng phương-pháp cụ-thể được trọng-dụng trong toàn bản *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*, nhất là khi diễn-tả những nỗi buồn xa, cách nhớ, mơ gặp, trông về, khi diễn-tả thời-gian, thân-thể. Như vậy, những cảnh-vật diễn-tả tức thị là những cơ mơn để dề-n-lả tâm-tinh; những cảnh đơn-sơ như tranh thuỷ-mặc tức là biểu-thị của những tinh-cảm bao-la; những nỗi thắc-mắc ngôn-ngang phò-tả

trong những bức tranh tinh-tường tế-nhi. Tinh-cảm l
linh-hồn của cảnh-vật. Cảnh-vật là hiện-thân của tinh
cảm, là tinh-cảm cụ-thể hoá hình.

. . .

5.— Kết - thúc.

Thơ song-thất lục-bát, chính nó, đã sẵn uyển
chuyền, lưu-loát, đủ điều-kiện để phiên-chuyển âm-diệ
của lối ca nhạc-phủ sang qua điệu-vận Việt ta. Tài-ngh
của nữ-sĩ Hồng-Hà càng làm cho nó bội phần uyển-chuyền
lưu-loát, bằng cách hạ vần, phân nhịp, nhồi tiếng, chuyề
câu và cụ-thể-hoá. Đối với nguyên-bản chữ hán, dịch
phẩm của bà có phần ưu-thắng ở phương-diện nghệ-thuậ
ấy, khiến môn-đệ hán-văn cũng phải tuyên-dương nhìn
nhận chơn-thành.



Đ.— D U - L U Ậ N.

Trong vườn văn ta, *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* là mộ
đoá hoa đầu tiên, mở mùa khai tiết cho loại thơ nôm
trường-thiên như *Cung-Oán*, *Bần-Nữ Thán*. Nó là mộ
áng văn tiên-phong lãnh-đạo trên đường văn-hoá xu
hướng khoa-học, dân-tộc và đại-chúng. Nó là tên lính
xung-phong trong cuộc tranh-đấu cho tiếng mẹ đẻ, ch
thơ Việt-Nam. Tuy-nhiên, vì triều-đại đổi thay, quan
niệm biến-chuyển, dịch-phẩm ấy chưa được đánh giá vừ
chừng, khi bị lãng quên, khi được ca-ngợi.

1.— Cờ-nhân.

Ngày xưa, chữ hán được tôn, chữ nôm bị thị. Một thứ chữ là cây thang đưa kẻ sĩ lên đường công-danh, khanh-trưởng. Một thứ chữ là một phương-tiện của kẻ bình-dân quê-mùa. Vì lẽ công-dụng kém thua, nên chữ nôm bị loại ra vòng chánh-thức, tác-phẩm chữ nôm không được cùng tác-phẩm chữ hán đứng chung hàng. ☞

Tuy-nhiên, chữ nôm là thứ chữ đặc-biệt của dân-tộc, điển-đạt tư-tưởng của đại-chúng, của đa-số, nên văn nôm vẫn được phổ-cập trong dân-gian. Nhưng dầu chữ nôm được phổ-thông và văn nôm thịnh-đạt, bản dịch *Chính-Phụ Ngâm-Khúc* cũng không được liệt vào một hàng với nguyên-văn. *Tang-Thương Ngẫu-Lục* vẫn có kẻ tác-phẩm của ông Đặng-Trần-Côn, mà không hề đá-động đến dịch-phẩm của bà Đoàn-Thị-Điềm. Tập ngoại-truyện ấy vẫn nhắc đến nữ-sĩ Hồng-Hà, vẫn hài ra những tác-phẩm chữ hán và dẫn lại vài câu đối chữ hán của bà, mà không buồn kể đến bản ngâm-khúc chữ nôm. Rất đối chông bà, trong bài văn-tế khóc bà, cũng không liệt dịch-phẩm ấy vào công-nghiệp trước-tác của bà, bên cạnh *Văn-Cát Thần-Nữ*, *Yến-Anh Đối-Thoại*. Bảo sao, hậu-duệ của bà không kể đến nó trong tập gia-phả của họ Đoàn?

Phái hán-học, phái tôn-thờ chữ hán, dầu là nhà văn, như hai ông Phạm-Dinh-Hồ và Nguyễn-Ăn, tác-giả *Tang-Thương Ngẫu-Lục*, dầu là một nhà văn khác, tức ông Nguyễn-Kiều, chồng yêu-quí bà, dầu là con cháu bà, ai ai cũng đều tỏ một thái-độ chung, là im-lặng đối với dịch-phẩm của bà. Người đồng-thời và kẻ hậu-duệ của bà không hề thấy tỏ một dư-luận hoan-nghinh cổ-võ hay là bài-xích phê-bình.

Đến kẻ bình-dân thất-học, phần đông phải làm con vật hy-sinh cho chiến-trauh, cũng không thấy một bằng-chứng nào chỉ rõ dư-luận của họ đối với dịch-phẩm ấy. Nhưng

thử hỏi họ phải phát-biểu dư-luận của họ bằng phương-tiện nào, một khi họ muốn phê-phán? Họ không có ngòi bút trong tay; họ chỉ có cái miệng là cơ-quan duy nhất; họ chỉ có thể truyền-khẩu mà thôi. Ca-dao là món lợi-khí của họ. *Phan-Trần* và *Truyện Thuý-Kiều* đã bị họ lên án:

*Đàn-ông chớ đọc Phan-Trần,
Đàn-bà chớ kể Thuý-Vân, Thuý-Kiều.*

Nhưng họ không có tỏ ý-kiến đối với *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*. Ta thử xét sự liên-quan giữa họ với áng văn ấy.

Ta đã biết nhân-vật trong áng dịch-văn ấy thuộc về phái hữu-sân, nghĩa là ở về bên đối-lập của bình-dân. Ta lại thấy tư-tướng và thói-tục ở trong đều là của hạng quý-tộc các-dài, hoạt-động ở đất Trung-Hoa. Dầu cho nguyên-tác chữ hán của ông Đặng-Trần-Còn ra đời vì chịu ảnh-hưởng của trận nội-chiến và dầu cho bà Đoàn-Thị-Điễm dụng tám điển nôm đề phổ-thông trong đại-chúng, dầu cho bề nào, bản *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* cũng không đại-diện được bình-dân Việt-Nam ở thời bấy giờ, nó không phải là ống truyền-thanh của họ.

Đành rằng bản chữ hán, đối với đám từ-lâm, là tiếng hường-truyền của cuộc binh lửa ở giữa Trịnh-Sâm với chúa Nam-Hà, bản chữ nôm là tiếng loan-truyền cho hạng bình-dân thất-học, song hai tiếng dội ấy chẳng qua là hai tiếng phản-động sut-sè, không can-dảm chánh-thức đá-đảo hay hoan-nghinh cuộc tương-tranh kia, mà lại đi vòng quanh sang xứ Trung-Hoa, thỏ-thể những quan-niệm thông-thường về tình nhà nợ nước, một cách gián-tiếp xa-xuôi.

Đáp lại cử-chỉ cần-thận cho đến gần nhứt-nhất của hai nhà học-thức ấy, người bình-dân thất học thành-thật, can-dảm cất tiếng hát lên:

*Chớ khinh chùa Tích không thờ,
Mà đem xói oán cùng nhờ gốc cây* (1).

Họ không hoan-nghinh chùa Tích, mà họ ví với gốc cây không linh-thiêng; họ tỏ ý ủng-hộ nhà Lê, mà họ sánh với chùa Tích.

Tuy-nhiên, bản *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* dịch ra tiếng Việt, theo thể thơ song-thất của bình-dân Việt, nó vẫn là một áng văn Việt, đã cùng sống còn với người Việt ta trên hai thế-kỷ rồi. Các bậc tiền-bối ta vì kỹ-thị chữ nôm, không liệt nó vào vòng văn-uyên chánh-thức, nhưng vẫn lưu-truyền môn di-sản quý giá ấy cho chúng ta đến ngày nay.

2.— Hiện-đại.

Trái với thế-hệ hán-học ngày xưa, chúng ta nhờ có nhiều phương-tiện phát-biểu ý-kiến, tha-hỗ cho chúng ta phô-bày di-truận đối với dịch-phẩm của nữ-sĩ Hồng-Hà, trong lúc rừng nho đã điêu-tàn, nhường chỗ cho vườn quốc-ngữ đương hưng-phát.

Trước kia, cái văn « nôm-na là cha mách-qué » của Hồng-Hà bị các nhà hán-học đồng-bối kỹ-thị, thế mà sau này được một nhà hán-học nhiệt-liệt hoan-nghinh :

« Ông bà nào dám bảo tiếng nước ta nghèo, không đủ mà diễn được một bài văn tuyệt-diệu bằng chữ nước ngoài ra tiếng nước nhà thì chúng tôi chắc rằng người ấy chưa xem bản dịch khúc *Chinh-Phụ Ngâm* này.

« Ông bà nào dám bảo nữ-giới ta về đường văn-học bấy lâu vẫn cam-phận ở trong vòng hắc-ám thì chúng tôi cũng chắc rằng người ấy chưa xem bản dịch khúc « *Chinh-Phụ Ngâm* này... »

(1) Trung-Toàn, kt,

«Độc bài diễn nôm này, đủ biết nước ta không nghèo. Nếu nghèo thì không sao đủ tiếng mà diễn được một bài ngâm-khúc có điệu, có vần bằng chữ nho thành ra một bài văn nôm theo lối lục-bát gián-thất như thế.

«Độc bản diễn nôm này đủ biết nữ-giới nước ta thuở xưa về đường văn-học cũng có một ánh sáng rực-rỡ chẳng kém gì bên nam-giới, vì bản diễn nôm này nghe lại có phần xuất-sắc, hơn nguyên-văn nhiều.

«Bản diễn văn khúc *Chinh-Phụ Ngâm* tất ai cũng phải ngợi-khen bà Đoàn-Thị-Điễm...

«Độc-giả chớ thấy văn dịch mà coi là tầm-thường. Dịch mấy bộ tiểu-thuyết, không khó bằng dịch một mẫu còn-con trong *Chinh-Phụ Ngâm*. Ông Đặng-Trần-Còn mà sợ dĩ phải phục bà Điễm, cũng vì cái tài dịch văn ấy. Bà đáng làm một bà thầy dẫn đường chỉ lối cho mấy nhà dịch-thuật ở nước ta ngày nay, mà chưa hiểu thấu tinh-thần quốc-văn là thế nào.»

Nguyễn-Đỗ-Mục (1)

Các nhà cựu-học khác và các nhà tân-học cũng biểu-đồng-tinh với nhà hán-học trên :

«Nữ-sĩ Đoàn-Thị-Điễm, người mà văn-học-giới nước ta vẫn nhận là dịch-giả bản *Chinh-Phụ Ngâm* chữ hán của Đặng-Trần-Còn ra thể thơ song-thất lục-bát, lâu nay, vẫn được kính-phục là một bậc văn-tài lỗi-lạc.»

Trúc-Khê (2)

«Hồn tử-sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh-phu trắng dôi dôi soi. . .

và :

Trông bến nam, bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um, dâu mướt màu xanh,

(1) *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc Dẫn-Giải*, kt.

(2) *Những Tài-Liệu Mới Về Nữ-Sĩ Đoàn-Thị-Điễm* kt.

*Nhà thôn mấỵ xóm chông-chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm. . .*

Đó là mấy câu linh-động, giàu tưởng-tượng, đầy màu sắc, trích trong bản dịch *Chinh-Phụ-Ngâm*. . . một áng dịch-văn bất-lũ có những câu hùng-tráng như :

Lòng hứa-quốc thắm son ngấn-ngắt,

Sức tỵ-dân cứng sắt trơ trơ!

và những câu trữ-tình nhẹ-nhàng uyển-chuyển như :

Khi mơ những tiếc khi tàn,

Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không!

hoặc :

Hương dương lòng thiếp như hoa,

Lòng chàng lần-thần e tà bóng dương!»

Hoa - Bằng ⁽¹⁾

« Trong các bản dịch ấy (của *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*), bản của bà Đoàn-Thị-Điễm hay hơn cả, nên còn truyền đến giờ. So bản dịch của bà với bản chữ nho thì thấy văn dịch rất sát nghĩa nguyên-văn mà lời văn êm-dềm ảo-nã, rõ ra giọng một người đàn-bà buồn-bã, nhưng có vẻ thể-lương hơn là vẻ đau-dớn, không đến nỗi réo-rất sâu-khò như giọng văn *Cung-Oán* : thật là lời văn hợp với cảnh vậy. »

Dương Quảng Hàm ⁽²⁾

« Các cảnh ly-biệt, nỗi e-ngại cho người dầm mưa dãi nắng ở ngoài quan-ài, lòng nhớ thương đau-dớn của người vợ một mình nuôi già, dạy trẻ... đều được tả bằng một thứ văn não-nuột, nhất là câu đặt lối song-thất lục-bát lại kèm “liên-hoàn” (chữ cuối câu trên lấy lại ở đầu câu dưới) càng thêm réo-rất, bản dịch vừa thoát lại vừa sát

(1) *Tri-Tân* 113, kt.

(2) *Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu*, Nhà Học-Chánh Đông-Dương, 1944, tr. 310,

nghĩa, lời thơ diễm-lệ, trọt hơn hẳn nguyên-văn »

Hạ Nhiên Nghiêm-Toản (1)

Toàn-thể dư-luận đều đồng-thanh tôn-phục dịch-phẩm của Hồng-Hà, về một phương-diện thể-thức mà thôi. Duy có ông Nguyễn-Đỗ-Mạc có thêm một lời về luân-lý :

« Khúc “Chinh-phụ ngâm” này chẳng những đáng quý về phương-diện văn-chương, mà lại đáng quý về phương-diện luân-lý nữa. Xin đọc mấy câu :

Lòng lão-thần buồn khi tựa cửa,

Miệng hài-nhi chờ bữa nuôi cơm ;

Ngọt bùi, thiếp đã hiếu-nam,

Day con đèn sách, thiếp làm phụ-thần.

thì một người đàn-bà đang khi vắng chồng hàng bao nhiêu năm, mà giữ trọn được cái bổn-phận trong gia-đình như thế, phỏng có phải là cái gương quý-báu đáng soi ở cõi Á-Đông này không? » (2)

Nhưng đó chẳng qua là một nhận-xét thiên-cận về quan-niệm luân-lý gia-đình eo-hẹp của khổng-giáo cổ-truyền. Một tác-giả khác, không phải xuất-thân ở cửa khổng sản trình, mà là môn-đồ của Tây-Phương, khám-phá được một thứ luân-lý cao-cả hơn, thoát-ly khỏi vòng gia-đình chật-hẹp, vượt lên đến chơn đài tổ-quốc và mở rộng lòng từ-ái của con người :

« Lúc nào lời nàng chinh-phụ cũng là một mối băng-khuàng khôn tả đối với tôi. Từ lúc ấu-thơ, tôi đã từng nghe ngâm-ngợi. Từ lúc ấu-thơ, tôi đã từng học lấy nằm lòng. Tôi còn có thể bảo rằng, đối với tôi, thân côi-cút từ buổi đầu xanh, nó đã thay thế mối tình mẫu-tử vì không biết nó hàm-súc một nguồn thân-yêu và một nguồn từ-ái làm an-ủi trần-trề thế nào. Nó lẫn-lộn vào cuộc đời

(1) *Việt-Nam Văn-Học-Sử Trích-Yếu*, Vinh-Bảo, 1919.

(2) Nguyễn-Đỗ-Mạc, *kt.*

tôi. Từ lúc ấu-thơ, tôi đã cảm thấy giọt lệ của người ly-phụ cũng chính là giọt lệ của tôi. Tôi lấy làm thích-thú mà tưởng chừng tôi cũng khô-sở như nàng và, cũng như nàng, tôi bị rầy-rúng. Vàng, thật thế, có nhiều tác-phẩm hình như minh-khắc vào máu huyết ta : thì tác-phẩm này đây, đối với tôi, là một vậ. Tôi quả-quyết nó là cái nguồn dỗi-dào các mối thiện-cảm của tôi. Chính nó gây cho tôi mối tình yêu tổ-quốc. Theo tôi, nó là tất cả lịch-sử, tôn-giáo và nhất là lòng từ-ái của chúng ta. »

Hoàng-Xuân-Nhi ⁽⁴⁾

3.— Hiện - tại.

Hiện nay, chúng ta đương sống trong một cuộc biến-cải lớn-lao của xứ-sở. Dầu cho người ta cố đưa ra những danh-từ hiên-hậu để chỉ-định cuộc biến-cổ hiên-thời, thực-tế cũng không đổi thay, không giảm kém : chúng ta đương sống trong

*Thuở trời dứt nổi cơn giông bụi
của Chinh-Phụ Ngâm-Khúc.*

Vâng, ta sống câu đầu ấy và hình như ta chỉ ngậm lên được một câu đầu ấy thôi. Thời-dại khác, chiến-cuộc khác, nhân-tâm, nhân-trí và phương-lược cũng khác tất cả rồi. Nay lời chinh-phụ đâu còn nỉ-non như xưa ; vì chị binh-dân cũng như chị tú-các, tất cả phụ-nữ đều phải bị lôi-cuốn xa, gấn vào cuộc lửa binh, bên cạnh cha, chồng, anh, em, con, cháu. Ai cũng tranh-đấu, cho chi-hương hay cho áo cơm. Với những quan-niệm lỗi thời về gia-đình, tổ-quốc và nhiệm-vụ của hơn hai thế-kỷ qua, *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* tài nào gây được một ảnh-hưởng to nhỏ gì,

(4) *kt.*

làm sao thoả-mãn được những nhu-cần hiện-tại? Dầu giàu tình-cảm, dầu nhiều hồn thơ, người Việt chúng ta bây giờ không còn thương-thứ: được những lời tao-nhã du-dương và, có muốn cũng không, cũng phải lấp tai: ngơ mắt trước cái nghệ-thuật chân-thuần, vì cả hồn lẫn xác chúng ta bị hấp-dẫn vào trận cuồng-phong, giữa cuộc hoạt-động tung-hừng không ngớt. Chúng ta tạm dứt hơi ngậm. Chúng ta cần lo tranh sống.

4. — Kết - thúc.

Hai thế-kỷ trước, phê-bình nguyên-bản *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*, cụ Phan-Huy-Ích viết: «*Chinh-Phụ-Ngâm* của Nhân-Mục tiên-sinh, truyền-bá ở nơi từ-lâm, tinh-từ cao-nhã, cách-điệu kỳ-dật. . . người ta truyền-tung đọc lên, lấy làm khoái-trá lắm.»

Con cụ là Phan-Huy-Chú, tác-giả bộ *Lịch-Triều Hiên-Chương* cũng lại nhìn-nhận ở mục *Thi-Văn-Loại*: «Lời và ý thì làm-ly, tuấn-nhã và kỳ-dật, rất khoái-trá cho miệng người đọc.» Hai lời bình ấy đem phê cho bản dịch của nữ-sĩ Hồng-Hà vẫn đúng mười phần.

Vâng, trước cuộc biến-cổ hiện-tại, chúng ta vẫn còn lấy làm khoái-trá mà ngậm lên những câu thơ lưu-loát, linh-động, trầm-hùng; chúng ta vẫn còn chia-sốt ngậm-ngùi nhớ thương với người ly-phu, tuy ta không lãnh-hội được hết nỗi khổ thực-tế của nàng. Lòng ta say-sưa với văn-điệu. Ta bị thôi-miền trước ngón nghệ-thuật cao-siêu. Hôm nay, ta đã cảm thấy tất cả sự tàn-khốc của, chiến-tranh, ta nhận ra nỗi khổ của nàng chinh-phu thời xưa đã bị "qua mặt" thật xa; và phu-nữ Việt-Nam ở thế-kỷ hai mươi đang sống trong một cảnh-ngộ và những

điều-kiện hoàn-toàn đổi mới. Như thế, *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* có lỗi thời là lỗi thời về quan-diểm này thời; kỹ-trung phần nghệ-thuật văn-chương, kẻ hậu-học chúng ta vẫn còn tán-tụng. Và chúng ta vẫn còn mong muốn :

Giữ-gìn nhau vui thuở thanh - bình.

410



TỔNG - LUẬN

TỔNG - LUẬN.

Cuộc tra-cứu của ta minh-chứng rằng nguyên-văn *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* là một tác-phẩm do ông Đặng-Trần-Côn sáng-tạo mà đặt vào đất nước Trung-Hoa. Người có óc quốc-gia chủng-tộc trông thấy người Việt không viết tiếng Việt, không kể chuyện Việt, trái lại viết chuyện nước ngoài, bằng tiếng nước ngoài, không sao khỏi cho công-trình đó là một công-trình “gánh vàng đi đồ sông Ngô” và ắt phải nêu ra một câu hỏi: « Vì lẽ nào *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* viết bằng chữ hán và đặt ở bên Trung-Hoa? » Một lẽ đầu tiên khả thủ có thể đáp lại câu hỏi hữu lý ấy là sức ưu-thắng của chữ hán; mà biết chừng đâu, tác-giả chẳng cố tâm trả lời lại cho bà Đoàn-Thị-Điềm đã khinh mình là kẻ tiểu-học bất tài, trả lời một cách thiết-thực bằng một áng văn mà từ người Việt-Nam đến người Trung-Hoa đồng-thời đều phải khen-ngợi. Lẽ chánh-yếu hơn mà ắt là lẽ xác-thật hơn, là nguyên-lai chánh-trị do thời-thế tạo thành: một đảng là để giải-bày quan-diêm đối với nội-chiến, một đảng là để trốn-tránh kiểm-duyet của nhà đương-quyền. Ông Hoa-Bằng đã nhận: «... thiên *Chinh-Phụ-Ngâm* chính là tiếng dội lại trước những cảnh binh lửa loạn-ly ở đời Trịnh-Sám gây cuộc nội-tranh với nhà chúa Nam-Hà. »

Nếu người có óc quốc-gia yêu-mến tiếng mẹ đẻ, lấy làm bất-mãn trước một tác-phẩm “vong-bồn”, sao sao cũng có người từ-lâm, tôn-thờ chữ hán, miệt-thị tiếng ta, đặt ra một câu hỏi tương-phản: «Còn diễn-dịch ra tiếng Việt làm gì, một tác-phẩm đã được hàn-lâm ta hoan-nginh, mà cũng được cổ-xúy đến tận quê mẹ của chữ hán?»

Không đứng trong hàng-ngũ từ-lâm Trung-Hoa, chúng ta cũng phải hỏi: «Diễn nôm *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* phải chăng bà Đoàn-Thị-Điềm muốn chuộc lại cái lỗi đã khinh lăm một thiên-tài hậu-học? Phải chăng để chĩa xẻ nhớ thương, buồn thảm, của khách khuê-ly, — những nhớ thương, buồn thảm ất bà đã cảm thấy trong lúc chồng bà lãnh nhiệm-vụ sang sứ bên Trung-Hoa? Phải chăng để bình-vực tiếng mẹ đẻ, để cổ-võ cho thanh-niên hăng-hái ra giúp quốc-gia, để an-ủi chinh-phụ lo tề-gia nội-trợ, để tuyên-truyền cho nguyện-vọng hoà-bình?»

Có lẽ tất cả các lý ấy đều là nguyên-do khiến dịch-giả nhắm lấy một mục-tiêu là đem áng hán-văn phổ-cập trong dân-gian Việt, bằng tiếng nói của người Việt, theo một lối thơ của dân Việt, để biểu-thị cái tinh-thần độc-lập văn-hoá của ta và để biểu-dương sức khả-năng của lối thơ Việt.

Mà giữa người Việt và *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* có mối liên-quan gì, khiến cho trên hai thế-kỷ qua chúng ta luôn luôn tán-thưởng nó?

Chinh-Phụ Ngâm-Khúc trình-diện hai hạng nhân-vật: một hạng khuất mặt là chinh-phụ và nhà vua, một hạng có mặt là chinh-phụ và lão-thần cùng dứa con trẻ. Điều mầu-nhiệm và đáng nhẫu mạnh là hạng nhân-vật khuất mặt lúc nào cũng thấy hiện hồn và lúc nào cũng ám-ảnh người có mặt, khiến cho về phương-diện tinh-thần, vai chánh, tức là chinh-phụ, lại hoá ra vai phụ; và vai phụ,

tức là chinh-phu và nhà vua, lại hoá ra vai chánh.

Các nhân-vật ấy hoạt-dộng trong hai địa-hạt rõ-rời: hậu-phương và tiền-tuyến.

Ra tiền-tuyến, chinh-phu lên đường với một tinh-thần phụng-sự núi sông, với một lòng quyết thắng. Ở hậu-phương, chinh-phu giữ đạo lễ-gia và một lòng nguyện-cầu thắng trận.

Đứng về mặt khảo-cứu theo khoa-học và mặt chủng-tộc quốc-gia, tác-phẩm có chỗ nhược-diểm là không cho biết đây là một cuộc chiến-tranh của ngoại-quốc, xảy ra ở Trung-Hoa, không liên-can đến người Việt; hay đây là một cuộc chiến-tranh ngoại-xâm; hay đây là một cuộc trong-tàn nội-loạn. Chỗ nhược-diểm ấy lại biến thành một ưu-diểm, nếu đứng về mặt tổng-quan trên địa-hạt nhân-loại, không phân-biệt ranh-giới, không kỳ-thị giống-nòi.

Như thế, *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* nêu lên vấn-đề chiến-tranh đối với phụ-nữ, theo quan-niệm của người Việt giáo-hoá trong chế-độ quân-chủ ngày xưa.

Chế-độ quân-chủ ấy đã thông-truyền cho người Việt những quan-niệm gì đối với chiến-tranh?

Ta có thể nói không sợ sai-lầm: những quan-niệm của người Việt đối với chiến-tranh thâu gộp vào câu mở đầu *Bình-Ngò Đại-Cáo* của cụ Nguyễn-Trãi: «Việc nhân-nghĩa cốt ở yên-dân, quân điếu-phạt chỉ vì khử-bạo.»

Lời hô-cáo ấy là lời tuyên-cáo chánh-thức của dân-tộc Việt-Nam, trải qua bốn ngàn năm lịch-sử. Nguyện-vọng hoà-bình và ý-chí trừ-dịch ấy đã minh-tạc trong sử xanh và cụ-thể trong đất nước.

Những tên tỉnh Yên-Bái, Quảng-Yên, Vĩnh-Yên, Hưng-Yên, Nghệ-An, Tân-An, Hoà-Bình, Thái-Bình, Ninh-Bình, Tân-Bình, Bình-Thuận, Hải-Ninh, Hà-Tĩnh, Tây-Ninh,

Khánh-Hoà, và Biên-Hoà, là bao nhiêu khâu-hiệu hoà-bình hùng-biễn của chúng ta, là bao nhiêu nguyện-vọng cầu-hoà chơn-thật của chúng ta. Chúng ta lấy hoà làm qui⁽¹⁾ cho đến có khi phải thành ra khiếp-nhược; phải buộc miệng tuyên-ngôn: « Một câu nhịn, chín câu lành. » và phải cất tiếng kêu lên: « Trời ơi! sanh giặc làm chi? Cho chồng tôi phải ra đi chiến-trường »⁽²⁾, trước cái cảnh tống-biệt:

*Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài;
Một tay thì cắp hoả-mai,
Một tay cắp giáo; quan sai xuống thuyền.
Thùng thùng trống đánh ngũ-liên,
Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa. cd*

Sự thật, chúng ta không háo-chiến, chúng ta mong muốn hoà-bình, nhưng một khi hoà-bình của chúng ta bị hăm-doạ, đất nước chúng ta bị xâm-lãng, lịch-sử đã chứng tỏ rằng chúng ta luôn luôn vẫn biết “ làm trai ” xứng-đáng với non Lam, sông Bạch:

*Làm trai quyết chi tang-bồng,
Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam. cd*

và:

*Làm trai cho đúng nên trai,
Đánh đồng, đồng tĩnh, đánh đôi, đôi tan. cd*

Và các chị em bạn gái cũng một dạ hăm-hở muốn theo đòi kiếm-cung, nhưng nhà-nước không cho, nên đành ở lại hậu-phương lo tề-gia nội-trợ:

*Linh vua, linh chúa, linh làng,
Nhà vua bắt linh cho chàng phải ra;
Già vua bắt linh đàn-bà,
Đề em đi đỡ anh và bốn năm.*

(1) Dĩ hoà vi quý.

(2) cd.

*Bởi vua bắt lính dần-ống.
Tiền lưng, gạo bị, sắm trong nhà này.* cd

Rồi thỉnh-thoảng đi đón hỏi tin chồng:
*Rủ nhau ra chợ Quỳnh-Lâm,
Vai đỡ gánh xuống, hỏi thăm tin chồng.
Xót-xa như muối bóp lòng,
Nửa muốn theo chồng, nửa bận con thơ.* cd

Thật thế, vì bận con thơ, mà các chị chỉ có thể tiễn-
đưa với những lời an-ủi :

*Chàng ơi! trầy sớm hay trưa?
Đề em gánh gạo tiễn-đưa hành-trình.
— Thương nàng đã đến tháng sinh,
Ăn ở một mình trông-cậy vào ai!
Rồi khi sinh gái, sinh trai,
Sớm khuya, mưa nắng, lấy ai bạn cùng?
— Sinh gái thì em giữ chồng,
Sinh trai lấy vợ, mặc lòng thiệp lo.* cd

Rồi các chị quay về hậu-phương, an lòng đề cho
chồng ra chốn sa-trường trả nợ non nước :

*Nàng về nuôi cái cùng con,
Đề anh đi trầy nước non kịp người,
Cho kịp chân ngựa, chân voi.
Cho kịp chân người, kéo thiếu việc quan.* cd

Ở hậu-phương, các chị em, ngoài phận-sự làm dâu,
làm mẹ, ngoài “gánh giang-san nhà chồng”, lại còn lo
việc nông-tang, sản-xuất :

*Anh ơi! phải linh thì đi,
Cửa nhà đơn-chiếc đã thì có tôi.
Tháng chạp là tiết trồng khoai;
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà;
Tháng ba cấy bở ruộng ra;
Tháng tư gieo mạ, thuận-hoà mọi nơi;*

*Tháng năm gặt hái vừa rồi,
Trời đổ mưa xuống, nước trời đầy đồng.
Anh ơi! giữ lấy việc công.
Đề em cấy cấy, mặc lòng em đầy.* cd

Có phải trèo non lội suối đi theo tiếp-lễ cho chồng,
chị em cũng gặt lệ đi theo :

*Kìa ai tiếng khóc nữ-non,
Ấy vợ linh mới trèo hòn Đèo-Ngang.*

*Chém cha cái giặc chết hoang,
Làm cho thiếp phải gánh lương theo chồng.
Gánh từ xứ Bắc, xứ Đông,*

Đã gánh theo chồng, lại gánh theo con. cd

Nhưng câu tục-ngữ: «Giặc đến nhà, đàn-bà phải đánh.» chúng rằng chị em cũng trực-tiếp tham-gia chiến-đấu, khi non nước bị giày-vò, khi cần phải huy-dộng tất cả lực-lượng, tất cả phần-tử. Trưng, Triệu đã anh-dũng chống xâm-lãng. Bà-Thị-Xuân cũng từng tham-chiến.

Ta đã nhận thấy đại-dễ các quan-niệm hoà, chiến lúc thường, lúc biến của nam-nhì và của phụ-nữ, của toàn-dân ta. Xét lại vấn-đề *chiến-tranh đối với phụ-nữ của Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* nêu ra, ta thấy tác-giả không cổ-võ cho phụ-nữ tham-chiến và cũng không tuyên-truyền cho chiến-tranh. Đặt *Chinh-Phụ* vào đất nước Trung-Hoa là một xứ ngày xưa chiến-tranh không dứt, có lẽ tác-giả dùng người phụ-nữ Trung-Hoa làm tượng-trưng cho “thiên-hạ”, — thiên-hạ theo nghĩa ngày xưa là các nước chư-hầu ở chung-quanh Trung-Quốc có cả Việt-Nam ta, mà ngày nay ta có thể cho lan-tràn khắp thế-giới.

Đặt *Chinh-Phụ* vào đất nước Trung-Hoa mà không định rõ niên-kỷ nguyệt-hạ có lẽ tác-giả muốn nêu lên một kiểu-mẫu của thời-gian.

Vi, hồi thời-kỳ ăn lông ở lỗ, cũng như đương lúc

nguyên-tử máy bay, ở trên mẹ sông Gianh hay ở bờ Địa-Trung-Hải, dưới lớp da nghề, cũng như dưới mái tóc hoe, người chinh-phụ bao giờ cũng là người chinh-phụ; mặc dầu không-gian và thời-gian, chinh-phụ là nạn-nhân thứ nhất, là nạn-nhân trực-tiếp của chiến-tranh; mặc dầu chiến-thắng hay chiến-bại, mặc dầu đi chinh-phục hay bị xâm-lãng, người chiến-sĩ cũng phải lìa nhà, một thời-gian hay là vĩnh-viễn, bỏ lại những nàng Tô-Huệ, những nàng Pénélope, những nàng Tô-Thị ⁽¹⁾ dệt gấm và hoá đá trông chờ.

Bao giờ thân-phận của chinh-phụ cũng đau thương, và bao giờ họ cũng là đại-da-số: ở thực-tế, nào đã được bao nhiêu “nữ-nhi mà cũng có lần cung-dao” ⁽²⁾? Ở trong tình-thế cô-đơn, không được tham-gia chiến-đấu, không tài ra đi liên-lạc, cứu-thương, không lập thành tổ-chức ủng-hộ binh-sĩ, không chuyên nghề kinh-tế để sản-xuất ở hậu-phương, người chinh-phụ thật là đáng thương-hại với một công-việc lễ-gia duy-nhất là áo cơm, con-cái.

Đứng trước tình-thế ấy, tác-giả *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* tạo ra một người chinh-phụ theo kiểu-mẫu của giáo-dục Đông-Phương, một chinh-phụ lý-tưởng, an lòng để cho chồng đi theo tiếng gọi núi sông, cam phận tề-gia nội-trợ, vui với đạo tụy-tùng, khuấy với cầm, thi, phong, nguyệt.

Phong-tục đã khác xưa, yấn-minh đã đổi mới, chị em của Tô-Huệ đã tháo chơn chổi gót theo Trịnh-Dục-Tú lên đường tân-sanh; giáo-dục phụ-nữ, đã canh-cải, quyền-lợi

(1) X. tích ở câu 18: *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*. Có ca-dao:
Đông-Đông có phố (núi?) Kỳ-Lừa,
Có nàng Tô-Thị có chùa Tam-Thanh,
Ái lên thú (xứ?) Lạng càng anh,
Tiểu công bác mẹ sinh-thành ra em.

(2) Anh-hùng chán mặt phong-trần,
Nữ-nhi tại cũng có lần cung-dao.
Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-ca (*Bà Triệu - Âu*)

phụ-nữ đã tranh-giành, phương-pháp chiến-tranh đã tấn-hoá và, cuối-cùng, phụ-nữ đã có mặt ở trong hàng-ngũ quân-đội bên cạnh nam-nhì. Hoá cho nên người chính-phụ ngày nay sống trong hoàn-cảnh mới hơn; những nhiệm-vụ đối với quốc-gia, với xã-hội đặt-đề chính-phụ vào những điều-kiện khác rồi. Phụ-nữ mới đã hiểu rõ cuộc đời mới, không ần-núp trong bếp tối buồng sâu; không còn gởi lòng cho trăng, nhàn lời theo gió; không còn ngậm sâu vịnh thắm, than tởi thờ hôn; không còn thụ-dộng luống trông ở đầu non cho hoá đá như nàng Tô-Thị của Việt-Nam cổ-sơ; không còn quệt-hạ đưng gấm cầu xin như nàng Tô-Huệ của Trung-Hoa phong-kiến. Thời-đại của các nàng Tô đã chấm dứt hẳn rồi.

Vàng, nhân-loại đã bước sang giai-đoạn khác; mỗi mỗi đều khác, mỗi mỗi đều thay, duy cái kết-quả chiến-tranh vẫn còn khốc-hại y như muôn thuở:

Núi xương sông huyết thắm đầy vơi ⁽¹⁾.

Và cũng như muôn thuở, người phụ-nữ, người chính-phụ vẫn còn là nạn-nhân trực-tiếp của binh-đao; và cũng như muôn thuở có lẽ con người vẫn còn muốn

Giữ-gìn nhau vui thuở thanh-bình,

thứ thanh-bình đảm-bảo cho no lòng, ấm-thân, đẹp mặt.



(1) Nguyễn-Bình-Khiêm, *Cảm-Hứng*,

PHẦN THỨ HAI
DẪN - GIẢI

CHINH - PHỤ NGÂM - KHÚC DÂN - GIẢI

PHỤ-GHỀ. - 1/ Chúng tôi soạn mỗi phần ra chương-mục để tiện tra-cuu, và mượn tiếng của nguyên-tác nên len để cho rõ đặng mỗi đoạn. Lại ý mỗi đoạn lại được hệ-giải ở Ch. IV, tr. 61.

2/ Tiếng nào sắp chữ đứng là có chỗ dị-đồng với nhiều bản khác và ghi xuống phần cuối-chủ bằng chữ tắt Bk.

3/ Tiếng nào có dấu * là có đối-chiều với các văn-liệu khác, sắp theo a b ở phần *Phụ-Lục*, mục *Sưu-Tập Văn-Liệu*.

CHƯƠNG I

CƠN GIÓ BỤI

<i>Thuở trời dật nổi cơn gió bụi</i> * (1),	1
<i>Khách má hồng</i> * (2) <i>nhieu nổi truân-chuyên</i> * (3);	2
<i>Xanh kia</i> (4) <i>thăm thẳm từng trên,</i>	3
<i>Vì ai gây-dựng cho nên nổi này!</i>	4

○

-
- (1) **Cơn gió bụi**: lúc có giặc.
(2) **Khách má hồng**: người đàn-bà.
(3) **Truân-chuyên**: gian-nan khổ-sở.
(4) **Xanh kia**: ông trời xanh kia.

C H U Ũ N G 11

XUẤT - CHINH

1.— Truyền hịch

Trống Trường-Thành ⁽¹⁾ *lung-lay bóng nguyệt* *, 5

- (1) **Trống Trường-Thành**: trống đánh ở Trường-Thành, chỉ diêm có giặc ; tiếng báo-nguy. — **ĐIỀM**: Bạch Cư-Dị trong bài *Trường-hận-ca* có câu : “Ngư-Dương bề cò động địa lai.” nl trống trận ở đất Ngư-Dương vang động mặt đất mà kéo đến. — **TÍCH**: Nước Yên, nước Triệu, nước Tần đời Chiến-Quốc có đắp thành dài để ngăn giữ rợ Hồ ở phía bắc là nơi núi-non hiểm-trở. Sau (249-202 T.G.T.) Tần-Thủy-Hoàng gồm thâu sáu nước, nối liền những bức-thành dài ấy, gọi là *Vạn-lý trường-thành*. *Vạn-lý trường-thành* là một công-tác kiến-trúc vĩ-dại của Trung-Hoa, là một cái kỳ-quan trong thế-giới, dài độ 3.000 cây số ngàn, nằm dài theo ranh giới Mãn-Châu và Trung-Hoa, chạy từ Mã-Tông-Sơn, lối thành Song-Tháp-Bảo (gần An-Tây, Cam-Túc) ngang qua địa-phận Cam-Túc, Thiểm-Tây, Sơn-Tây, Sát-Cáp-Nhĩ, Hà-Bắc chí Sơn-Hải-Quan ở bờ biển Bột-Hải. — **ĐỊA-DU**: Theo chúng tôi tra-cứu thì đây không phải bức Vạn-Lý Trường-Thành mà lại là một địa-trấn tỉnh

<i>Khói * Cam-Toàn</i> ⁽¹⁾ <i>mở-mật thức * mây,</i>	6
<i>Chín lần * </i> ⁽²⁾ <i>gươm báu trao</i> ⁽³⁾ <i>tay</i> ⁽⁴⁾ ,	7

Thiền-Tây tức là Trường-Vũ cách Trường-An chừng 150 cây số về hướng tây-bắc, là một chỗ địa-đầu, là một trong năm cửa ải ở chung quanh đế-đô Hàm-Dương. Năm cửa ấy là : Đồng-Quan ở hướng đông (x. c. 266), Lũng-Tây và Lũng ở hướng tây (x. c. 133.266), Cam-Toàn ở hướng bắc (x. c. 2) và Trường-Thành ở hướng tây-bắc. Xem địa-dồ, ta sẽ nhận thấy rõ-ràng các địa-đầu ấy thật là những vị-trí quân-sự quan-trọng trong cuộc phòng-thủ đế-đô Hàm-Dương. Mà đã nhận thấy như thế, cố-nhiên ta phải nhận Trường-Thành đây không phải là bức tường Vạn-Lý Trường-Thành ở cách Trường-An và Hàm-Dương lối 350 cây số ngàn, mà phải là cái địa-đầu ở hướng tây-bắc tên là Trường-Thành.

- (1) **Khói Cam-Toàn** : khói đốt ở Cam-Toàn, để báo nguy khi có giặc nổi. — **ĐIỀN** : Cung nhà Tần dựng ở trên núi (?) Cam-Toàn, cách Trường-An hai trăm dặm, khi có giặc thì ngày nổi khói, đêm đốt lửa, để báo tin cho Trường-An biết. — **ĐỊA-DƯ** : Theo chúng tôi tra-cứ, Cam-Toàn đây không phải chỉ cung nhà Tần, mà chỉ một địa-trấn trong tỉnh Thiền-Tây, bên tả-ngạn sông Lạc-Thủy, ở nửa đường từ Trường-An lên Vạn-Lý Trường-Thành, cách Diên-An chừng 40 cây số, về hướng nam, và cách Hàm-Dương chừng 230 cây số. Sông Lạc-Thủy chảy vào sông Vĩ-Thủy gần ngã ba sông Hoàng-Hà và Vĩ-Thủy. (x.giải-thích địa-dư về Trường-Thành c. 1).
- (2) **Chín lần** : do tiếng hán-việt *cửu-trùng*, là chỗ điện vua ở, thường xây chín bậc; ám-chỉ nhà vua.
- (3) **Bk** : chống
- (4) **Gươm báu trao tay** : gươm quý của vua ban cho tướng trước khi ra trận.

<i>Nửa đêm truyền hịch</i> * ⁽¹⁾ <i>định ngày xuất-chinh</i> ⁽²⁾ .	8
<i>Nước thanh-bình</i> * ⁽³⁾ <i>ba trăm năm cũ,</i>	9
<i>Áo nhung</i> * ⁽⁴⁾ <i>trao quan vũ tì đây;</i>	10
<i>Sứ trời</i> * ⁽⁵⁾ <i>sớm</i> ⁽⁶⁾ <i>giục</i> * <i>đường mây</i> * ,	11
<i>Phép công</i> * <i>là trọng</i> ⁽⁷⁾ , <i>niềm</i> * <i>tây</i> ⁽⁸⁾ <i>sá nào.</i>	12
<i>Đường dong-ruổi lưng đeo cung tiễn</i> ⁽⁹⁾ ,	13
<i>Buổi tiễn</i> * <i>đưa lòng vương</i> ⁽¹⁰⁾ <i>thê-noa</i> ⁽¹¹⁾ ;	14
<i>Bóng cờ, tiếng trống xa xa,</i>	15
<i>Sầu lên</i> * ⁽¹²⁾ <i>ngọn ải</i> * ⁽¹³⁾ , <i>oán ra cửa phòng.</i>	16

-
- (1) **Hịch** : tờ hịch, tờ báo-cáo tin giặc và kê tội quân giặc.
(2) **Xuất-chinh** : ra đi đánh giặc.
(3) **Thanh-bình** : thái-bình, yên-lặng.
(4) **Áo nhung** : áo giáp mặc đi đánh giặc.
(5) **Sứ trời** : sứ-giã, người truyền mạng-lệnh của vua. — **ĐIỀN** : Theo sách *Thiên-oãn*, trên trời có vì sao, gọi là sao sứ-tinh, khi vua có sai sứ đi công-cán, sao ấy xuất-hiện. Bởi điền ấy, sứ-giã cũng gọi là sứ-tinh. — **TÍCH** : Vua Hoà-Đế sai hai sứ-giã đến do-thám Lý-Cáp ở Ích-Châu mà Lý-Cáp không hay. Cáp trông lên trời thấy hai vì sao sứ-tinh hiện về địa-phận Ích-Châu, hỏi hai người sứ rằng : « Triều-dình sai hai sứ-giã đến đây, các người có biết không ? » Hai sứ-giã hỏi tại sao Cáp biết, Cáp đáp rằng : « Vì thấy có hai sao sứ-tinh ở trên trời hướng về Ích-Châu. »
(6) **Bk** : vội.
(7) **Bk** : nặng.
(8) **Niềm tây** : nỗi riêng, tình riêng.
(9) **Cung tiễn** : cung, tên, đồ dùng đánh giặc ngày xưa.
(10) **Bk** : bận.
(11) **Thê-noa** : vợ con.
(12) **Bk** : tuôn.
(13) **Ngọn ải** : chót núi ở biên-giới.

2.— Xếp bút nghiên

<i>Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào-kiệt</i> ⁽¹⁾ ,	17
<i>Xếp * bút nghiên * ⁽²⁾ theo việc đao cung</i> ⁽³⁾ ,	18
<i>Thành liền * ⁽⁴⁾ mong tiến bệ rồng * ⁽⁵⁾,</i>	19
<i>Thước gươm đã quyết ⁽⁶⁾ chẳng dong giặc trời * ⁽⁷⁾,</i>	20
<i>Chỉ làm trai * dậm nghìn du ngựa * ⁽⁸⁾,</i>	21

- (1) **Hào-kiệt** : người có tài-trí hơn người.
- (2) **Bút nghiên** : cây viết và đĩa đá để mài mực, hai vật-dụng trong văn-phòng ; biểu-hiệu của nhà văn. — **TÍCH** : Đời Hán Minh-Đế, Ban-Siêu tự Trọng-Thắng, nhà nghèo, lúc trẻ đi viết mướn để nuôi mẹ và ăn học, một hôm ném bút đi, nói rằng : « Đại-trượng-phu thì nên bắt chước Phó-Giới-Tử và Trương-Khiên đi lập công-danh ở ngoài biên-thuỷ để được phong hầu, sao lại chịu chết vào bút nghiên thế này ? » Sau Ban-Siêu thành công, trở nên một danh-tướng của nhà Hán, sang xứ Tây-Vực vùng Thanh-Hải, Tân-Cương, châu-phục trên 50 nước, ở đó 31 năm, chừng có người thay thế, trở về xứ thì đã bạc đầu.
- (3) **Đao cung** : hai vật biểu-hiệu của nhà võ.
- (4) **Thành liền** : do tiếng liên-thành ; mấy dây thành liền với nhau ; công-trận lập nên, dựng lên vua. — **TÍCH** : Theo *Bích-sử*, nước Triệu được hòn ngọc của Biện-Hoà, người Sở. Vua Tần Chiêu-Vương xin đem năm thành liền đổi lấy hòn ngọc ấy. Về sau hòn ngọc ấy gọi là ngọc liên-thành ; và ngọc liên-thành còn có nghĩa là đồ quý giá. **Bk** : Thành liền.
- (5) **Bệ rồng** : thềm, bực, có hình con rồng, chỗ nhà vua ngồi ; ám-chỉ nhà vua.
- (6) **Bk** : Thước gươm đã định ; Thước gươm quyết chí.
- (7) **Giặc trời** : do tiếng Thiên-kiêu ; giặc mạnh. — **DIỄN** : Sách *Hán-Thư* có chép : « Hồ giả thiên chi kiêu-tử », nl rợ Hồ là con kiêu-căng của trời.
- (8) **Da ngựa** : do tiếng mã-cách. Câu này ý nói làm trai phải có chí chiến-đấu, lập công-danh ở bãi chiến-trường. — **DIỄN** : Mã-Vịên đời Đông-Hán là một tướng giặc đã từng sang đánh quân ta,

<i>Giáo Thái-sơn * nhẹ tựa hồng-mao</i> ⁽¹⁾ ,	22
<i>Giã * ⁽²⁾ nhà đeo bực * chiến-bào</i> ⁽³⁾ ,	23
<i>Thét * roi</i> ⁽⁴⁾ <i>cầu Vĩ</i> ⁽⁵⁾ <i>ào ào gió thu.</i>	24

bảy mươi tuổi vẫn còn đem binh ra trận, thường nói: « Trương-phu đương mã-cách khoẻ thì, mình khả tử ư nhi-nữ-tử chi thủ hồ! », nl bực trương-phu còn phải lấy da ngựa bọc thân, sao lại chịu chết ở trên tay đàn-bà! Câu nói được lưu-truyền, làm châm-ngôn cho người có chí cung-kiểm.

- (1) **Thái-Sơn**: dãy núi lớn trong tỉnh Sơn-Đông ở hữu-ngạn sông Hoàng-Hà, hướng đông-nam của thành Tế-Nam, cao chừng 1539 thước, biểu-hiệu sự nặng, lớn. **Hồng-mao**: lông con chim hồng, biểu-hiệu sự nhẹ. — **ĐIỀN**: Lý-Bạch có câu thơ: « Yên-Nam tráng-sĩ, Ngô-Môn hào, Thái-Sơn nhứt trích khinh hồng-mao. », nl tráng-sĩ ở Yên-Nam, hào-kiệt ở Ngô-Môn, gieo núi Thái-Sơn nhẹ như lông chim hồng vậy.
- (2) **Giã**: từ-giã.
- (3) **Chiến-bào**: áo mặc ra trận.
- (4) **Thét roi**: do tiếng *minh tiên*, là một thứ đồ nghi-vệ, quất thì kêu, khiến người ta phải đứng lại. Ở đây có nghĩa quất roi thúc ngựa lên đường. — **Bk**: vút roi.
- (5) **Cầu Vĩ**: cầu ở trên sông Vĩ, chỗ cắt quân ra trận. — **ĐIỀN**: Lý-Bạch có câu thơ: « Tuấn-mã nhược phong phiến, minh tiên xuất Vĩ-kiều. », nl ngựa tuấn-mã đi mau như gió cuốn, thét roi ra lối cầu sông Vĩ. — **TÍCH**: Đời Đường, rợ Đột-Khuyết vào nước đánh cướp, vua đem quân ra sông Vĩ chống giữ. — **ĐỊA-DU**: Sông Vĩ tức Vĩ-Thủy, phát-nguyên từ núi Điều-Thử-Sơn, trong dãy núi Lũng-Hà, tại địa-trấn Vĩ-Nguyên tỉnh Cam-Túc, chảy ngang qua Lũng-Tây, Hàm-Dương, Trường-An và đổ vào sông Hoàng-Hà tại bến Phong-Lãng-Độ, ải Đồng-Quan, ở ranh-giới Thiểm-Tây và Sơn-Tây.

3.— Múa gương rượu tiễn.

Ngòi * ⁽¹⁾ đầu cầu nước trong như lọc,	25
Đường bên cầu cỏ mọc còn non ;	26
Đưa ⁽²⁾ chàng lòng dặc dặc ⁽³⁾ buồn,	27
Bộ ⁽⁴⁾ khôn bằng ngựa, thuỷ khôn bằng thuyền.	28
Nước trong chảy lòng phiền khôn rửa ⁽⁵⁾ ,	29
Cỏ xanh thơm dạ nhớ chẳng khuấy ⁽⁶⁾ ,	30
Nhủ * ⁽⁷⁾ rời, nhủ lại cầm tay ⁽⁸⁾ ,	31
Bước đi một bước dầy dầy lại dừng ⁽⁹⁾ .	32
Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi * ,	33
Dạ chàng xa tìm cỏi ⁽¹⁰⁾ Thiên-san ⁽¹¹⁾ .	34

-
- (1) **Ngòi** : đường nước nhỏ, chảy ra rạch lớn. — **Bk** : ngoài, suối.
- (2) **Bk** : Trông.
- (3) **Bk** : dặc-dặc, rắc rắc.
- (4) **Bộ** : đường bộ. — **Bk** : Lọc.
- (5) **Bk** : Nước có chảy mà phiền khôn rửa ; nước có chảy lòng phiền chẳng rửa ; nước tuy chảy mà phiền chẳng toả.
- (6) **Bk** : Cỏ có thơm mà nhớ khó quên ; Cỏ có thơm dạ nhớ chẳng khuấy ; Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuấy ; Cỏ có thơm mà nhớ chẳng khuấy.
- (7) **Nhủ** : khuyên-bảo.
- (8) **Bk** : Nhủ rời tay lại trao liễn ; Nhủ rời nhủ, lại cầm tay.
- (9) **Bk** : Bước đi một bước, lại vin áo chàng.
- (10) **Bk** : Chàng sầu xa tìm cỏi ; chàng lòng xa muốn dậm ; dạ chàng xa muốn dậm.
- (11) **Thiên-san** : dãy núi nằm ngang tỉnh Tân-Cương ; ở đây có lẽ là núi Ma-Thiên-Lãnh ở gần ranh Cao-Ly ; chỗ chiến-địa xa-xuôi. — **TÍCH** : Tiết-Nhơn-Quý đời Đường đi đánh gặc Cao-Ly, bắn ra ba phát tên, chết luôn ba người, làm quân nghịch võ chạy. Do đó có câu hát : « Tướng-quân tam tiễn định Thiên-san, tráng-sĩ trường-ca nhập Hán-quan. », ni ba mũi tên của tướng-quân mà yên-dịnh được Thiên-san, tráng-sĩ chỉ hát dài mà kéo vào cửa Hán-quan vậy.

Múa girom rượu tiến * chưa lán ⁽¹⁾ ,	35
Chỉ ⁽²⁾ ngang ngọn giáo, vào ngàn hang beo ⁽³⁾ ,	36
Sau Lâu-Lan ⁽⁴⁾ rằng theo Giới-Tử ⁽⁵⁾ ,	37
Đẹp ⁽⁶⁾ Man-Khê ⁽⁶⁾ bàn sự Phục-Ba ⁽⁶⁾ ;	38
Áo chàng đỏ tựa rằng * ⁽⁷⁾ pha,	39
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.	40
Tiếng nhạc ngựa lãn chen ⁽⁸⁾ tiếng trống,	41
Giáp mặt rồi phứt bồng chia tay;	42

-
- (1) **Bk**: Đặt rượu tiến, múa long-toàn; Đặt chén tiến, múa long-toàn.
- (2) **Bk**: Trỏ.
- (3) **Hang beo**: ò của giặc, chỗ nguy-hiêm. — **DIỄN**: Ban-Siêu đời Hán có nói: «Bất nhập hồ-huyệt, an đắc hồ-tử.», nl không vào hang cộp, sao bắt được cộp con. Ban-Siêu cùng ba mươi sáu tướng cảm-tử xông vào trại giặc ban đêm, giết được quân nghịch rất nhiều.
- (4) **Lâu-Lan**: một nước nhỏ ở đời Tây-Hán, hiện nay ở phía đông huyện Yên-Kỳ, tỉnh Tân-Cương. — **TÍCH**: vua nước ấy có giết sứ-giã của nhà Hán. Tướng nhà Hán là **Phó-Giới-Tử** dùng kế đem vàng ngọc sang cho, rồi sai tráng-sĩ đâm chết vua Lâu-Lan.
- (5) **Bk**: Tới.
- (6) **Phục-Ba**: Mã-Viện, tướng nhà Hán, có đem quân đi đánh giặc Man-Khê ở miền Nam nước Trung-Hoa, được phong làm Phục-Ba tướng-quân.
- (7) **Ráng**: mây có phản chiếu ánh mặt trời buổi sáng hay buổi chiều.
- (8) **Bk**: Xen.

<i>Hà-lương</i> ⁽¹⁾ chia rẽ đường này,	43
<i>Bén đường trông bóng</i> ⁽²⁾ cờ bay ngúi ngùi.	44
<i>Quân trước đã gần</i> ⁽³⁾ ngoài <i>Doanh-Liêu</i> * ⁽⁴⁾ ,	45
<i>Ky</i> ⁽⁵⁾ sau còn khuất nẻo <i>Tràng-Dương</i> ⁽⁶⁾ ;	46
<i>Quân đưa</i> * <i>chàng ruổi</i> * ⁽⁷⁾ lên <i>đường</i> ,	47
<i>Liều-dương</i> ⁽⁸⁾ biết <i>thiếp</i> ⁽⁹⁾ <i>đoạn-trường</i> * ⁽¹⁰⁾ này <i>chàng</i> ?	48

- (1) **Hà-lương**: bến sông, nơi tiễn đưa nhau. — **ĐIỀN**: thơ Lý-Lăng viết cho Tô-Vũ có câu: «Huề thủ thượng hà-lương, Du-tử mộ hà chi?», nỉ dặt tay nhau đến hà-lương, gã du-tử chiều nay đi đâu? — **ĐIẢ-DU**: Có thể đây là sông Hà-Thủy, một chi nhánh của sông Kinh-Thủy; Kinh-Thủy chảy vào Vị-Thủy gần Trường-An; chỗ quê-quán của chính-phu.
- (2) **Bk**: lá.
- (3) **Bk**: tới.
- (4) **Doanh-liêu**: dinh liêu, do tiếng Tể-Liêu: chỗ đóng binh. — **TÍCH**: Chu-Á-Phu, tướng nhà Hán, đi đánh giặc Hung-Nô, đóng đồn ở một địa-diềm gọi là Tể-Liêu, tỉnh Thiểm-Tây.
- (5) **Bk**: ngựa.
- (6) **Tràng-Dương**: tên một huyện trong tỉnh Hồ-Bắc, trên tả-ngạn sông Thanh-Giang (chi nhánh của Trường-Giang) ở hướng tây Giang-Lãng.
- (7) **Bk**: bước.
- (8) **Liều-dương**: cây dương-liêu, biểu-hiệu sự tiễn-biệt. — **ĐIỀN**: *Kinh-Thí* có câu: «Tích ngã vãng hi, dương-liêu y y.», nỉ khi xưa ta (người chính-phu) đi, cây dương-liêu mơn mớn. *Đường-Thí* lại có câu: «Hốt kiến mạch đầu dương-liêu sắc, hổi giao phu-tể mạch phong-hầu.», nỉ chợt thấy cây dương-liêu ở đầu bờ, hổi-hận đã giục chông đi cầu ẩn phong-hầu (đi đánh giặc lập công).
- (9) **Bk**: nói.
- (10) **Đoạn-trường**: đứt ruột, đau lòng lắm. — **TÍCH**: Xưa có người giết chết một con vợ con, con vợ mẹ thương-tiếc, kêu mãi đến chết. Mồ con vợ mẹ ra, người ta thấy ruột nó đứt nát cả,

<i>Tiếng địch * thổi nghe</i> ⁽¹⁾ <i>chừng đồng-</i>	
	<i>vọng</i> * ⁽²⁾ , 49
<i>Hàng cò bay trông bóng phát-phơ</i> * ,	50
<i>Dấu * chàng</i> ⁽³⁾ <i>theo lớp</i> ⁽⁴⁾ <i>mây đưa,</i>	51
<i>Thiếp nhìn rằng</i> * ⁽⁵⁾ <i>núi ngàn-ngơ nổi</i> * <i>nhà.</i>	52
<i>Chàng thì trầy</i> * ⁽⁶⁾ <i>cỏi xa mưa gió,</i>	53
<i>Thiếp thì về buồng</i> ⁽⁷⁾ <i>cũ chiếu chẵn,</i>	54
<i>Đoái * trông nhau.</i> ⁽⁸⁾ <i>đã cách ngăn,</i>	55
<i>Tuôn màu mây biếc, trái ngàn núi xanh</i> ⁽⁹⁾ .	56
<i>Chốn Hàm-Dương</i> ⁽¹⁰⁾ <i>chàng quanh ngảnh</i>	
	⁽¹¹⁾ <i>lại,</i> 57
<i>Bến Tiêu-Tương</i> ⁽¹²⁾ <i>thiếp hầy</i> ⁽¹³⁾ <i>trông sang ;</i>	58

-
- (1) **Bk** : trông.
- (2) **ĐỒNG-VỌNG** : vắng vắng.
- (3) **Bk** : Dứt tay.
- (4) **Bk** : thức.
- (5) **Bk** : rặng.
- (6) **TRẦY** : đi xa. — **Bk** : đi.
- (7) **Bk** : phòng.
- (8) **Bk** : theo.
- (9) **Bk** : những màu mây biếc, cùng ngàn núi xanh ; tuôn vừng mây bạc, trái ngàn non xanh ; Tuôn màu mây biếc, trái ngàn núi xanh.
- (10) **HÀM-DƯƠNG** : một địa-trấn trong tỉnh Thiêm-Tây, trên tả-ngạn sông Vj, ở tại ngã tư đường Trường-An — Cam-Túc, Từ-Xuyên — Cam-Toàn, cách Trường-An chừng 23 cây số ; đất kinh-dô nhà Tần, quê-quán của chinh-phu. — **Bk** : Hàm-Kinh.
- (11) **Bk** : còn ngó ; quanh ngó.
- (12) **TIÊU-TƯƠNG** : tên hai ngọn sông trong tỉnh Hồ-Nam chỉ cảnh cách-biệt. — **ĐIỀN** : Cờ-thi có câu : « Sò thanh phong-dịch ly-đình vân, quân hướng Tiêu-Tương ngã hướng Tần. », nỉ mĩ tiếng ống địch buổi chiều thổi ở chỗ ly-đình, chàng về bến Tiêu-Tương, ta về Tần. Thơ Bạch-Lạc-Thiền lại có câu : « Quân tại Tương-giang đầu, thiếp tại Tương-giang vĩ ; tương-cổ bất tương - kiến ; cộg

<i>Khói Tiêu-Tương</i> ⁽¹⁾ <i>cách Hàm-Dương,</i>	59
<i>Cây Hàm-Dương cách Tiêu-Tương mấy trùng*!</i>	60
<i>Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,</i>	61
<i>Thấy xanh xanh những mấy ngàn* dâu ;</i>	62
<i>Ngàn dâu xanh ngắt* một màu ;</i>	63
<i>Lòng chàng, ý thiếp, ai sầu hơn ai ?</i>	64

âm Tương-giang thủy. » ; ní chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông Tương ; cùng trông mà cùng không thấy. cũng uống nước sông Tương. — **ĐỊA-DU** : sông Tương-Giang và ngọn Tiêu-Thủy, tỉnh Hồ-Nam. Sông Tương phát-nguyên ở núi Hải-Dương-Sơn, gần Quế-Lâm, trên bắc-bộ tỉnh Quảng-Tây, chảy ngang thành Linh-Lăng, Trường-Sa, tỉnh Hồ-Nam, đổ vào hồ Động-Đình. Ngọn sông Tiêu, là một nhánh của sông Tương, phát-nguyên ở núi Cửu-Nghi-Lãnh, dưới nam-bộ tỉnh Hồ-Nam, đổ vào sông Tương tại thị-trấn Linh-Lăng.

(13) **Bk** : đôi ; hái.

(1) **Khói Tiêu-Tương** : khói dậy ở vùng sông Tiêu, sông Tương, chỉ nơi đây là bãi chiến-trường. X. tr. 72, 73.

CHƯƠNG III

CHÀNG NGOÀI CHÂN MÂY

1.— Chiến - địa.

<i>Chàng từ đi vào nơi gió ⁽¹⁾ cát *</i> ;	65
<i>Đêm trăng này nghĩ mát phương nao * ?</i>	66
<i>Xưa nay chiến-địa đường ⁽²⁾ bao,</i>	67
<i>Nội * không ⁽³⁾ muốn dậm xiết sao ⁽⁴⁾ dãi-dầu !</i>	68
<i>Hơi gió lạnh ⁽⁵⁾ người rầu, mặt dạn * ,</i>	69
<i>Dòng nước sâu ngựa nản chân bon * ⁽⁶⁾ ;</i>	70

(1) **Nơi gió cát** : chốn chiến-trường. — **ĐIỂN** : Hai câu 65, 66 do câu thơ cổ : « Kim dạ bất tri hà xứ túc, bình-sa vạn lý tuyệt nhân hành », ni đêm nay không biết ngủ nơi nào, bãi cát bằng, muốn dậm chẳng có người đi.

(2) **Bk** : nương.

(3) **Nội không** : đồng vắng. — **Bk** : nổi khôn ; nổi không.

(4) **Bk** : bao.

(5) **Bk** : thôi.

(6) **Ngựa nản chân bon** : chân ngựa chạy mau rồi sẽ rùn, hết hăng-hái.

<i>Ôm * gèn gối trống đã chồn * ⁽¹⁾,</i>	71
<i>Nằm vùng * cát trắng ⁽²⁾, ngủ còn rêu xanh.</i>	72
<i>Nay Hán xuống ⁽³⁾ Bạch-Thành ⁽⁴⁾ đóng * lại,</i>	73
<i>Mai Hồ vào Thanh-Hải ⁽⁵⁾ dòm qua;</i>	74
<i>Hình khe, thế * núi gần xa ⁽⁶⁾,</i>	75
<i>Đit thôi lại nổi, thấp đà lại cao.</i>	76
<i>Sương đầu * núi buổi chiều như gội ⁽⁷⁾,</i>	77
<i>Nước lòng khe * nẻo suối ⁽⁸⁾ còn sâu,</i>	78
<i>Nào * ⁽⁹⁾ người áo giáp ⁽¹⁰⁾ bấy lâu!</i>	79
<i>Lòng quê * qua đó mặt sầu ⁽¹¹⁾ chẳng khuây.</i>	80

-
- (1) **Chồn** : mồi.
- (2) **Vùng cát trắng** : chỗ ra trận, do tiếng sa-trường. — **ĐIỀN** : Thơ Lý-Bạch có câu : « Tuý ngoạ sa-trường quân mạc tiểu, cô-lai chinh-chiến kỷ nhân hồi ? », nl say nằm ở bãi cát, ngài đừng cười, xưa nay đi đánh giặc có mấy người về được ? x. giải-thích câu 32 bài *Chinh-Phụ Dợ-Tính ở Phụ-Lục*.
- (3) **Bk** : tới.
- (4) **Bạch-thành** : nơi Hán Cao-Tô bị vây. — **ĐỊA-DU** : Có lẽ là vùng núi Bạch-Đặng ở ranh-giới hai tỉnh Sát-Cáp-Nhĩ và Sơn-Tây; cũng có thể là Bạch-Đế-Thành ở Cam-Túc.
- (5) **Thanh-Hải** : tên tỉnh, ở về phía tây tỉnh Cam-Túc là nơi có cái hồ nước mặn rộng lớn, rợ Hồ hay đến đây quấy-nhiều. — **ĐIỀN** : Lý-Bạch có thơ : « Hán hạ Bạch-Đặng-thành, Hồ khuy Thanh-Hải-độ; cô-lai chinh-chiến-địa, kỷ kiến hữu nhân hoàn. », nl quân Hán đánh thành Bạch-Đặng, giặc Hồ dòm bên Thanh-Hải; xưa nay chỗ chiến-địa, ít thấy có người về.
- (6) **Bk** : xa xa.
- (7) **Bk** : gội ; dội.
- (8) **Bk** : lội.
- (9) **Nào** : khô trong lòng
- (10) **Áo giáp** : áo mặc đi đánh giặc.
- (11) **Bk** : rầu.

2. — Thấu hay chẳng.

<i>Trên trường * gấm</i> ⁽¹⁾ <i>thấu hay chẳng</i> <i>nhẽ?</i>	81
<i>Mặt</i> ⁽²⁾ <i>chinh - phu ai vẽ cho nên!</i>	82
<i>Tướng chàng dong-ruổi * mấy</i> <i>niên</i> ⁽³⁾ ,	83
<i>Chẳng</i> <i>nơi Hân-hải</i> ⁽⁴⁾ <i>thi miễn</i> <i>Tiêu-Quan</i> * ⁽⁵⁾ .	84
<i>Đã</i> <i>trúc-trở</i> <i>đòi</i> <i>ngàn</i> <i>xà, hồ</i> ⁽⁶⁾ ,	85
<i>Lại</i> <i>lạnh-lùng</i> <i>những</i> <i>chỗ</i> <i>swong, phong</i> * ,	86
<i>Lên</i> <i>cao</i> ⁽⁷⁾ <i>trông</i> <i>thức</i> * <i>mây</i> <i>lồng,</i>	87
<i>Lòng</i> <i>nào</i> <i>là</i> ⁽⁸⁾ <i>chẳng</i> <i>động</i> <i>lòng</i> <i>bi-thương</i> ⁽⁹⁾ .	88
<i>Chàng</i> <i>từ</i> ⁽¹⁰⁾ <i>sang</i> <i>đông-nam</i> <i>khơi</i> * ⁽¹¹⁾ <i>nở,</i>	89
<i>Biết</i> <i>nay</i> <i>chàng</i> <i>tiến</i> <i>thảo</i> * ⁽¹²⁾ <i>nơi</i> <i>đâu?</i>	90
<i>Những</i> <i>người</i> <i>chinh-chiến</i> <i>bấy</i> <i>lâu,</i>	91

(1) **Trường gấm** : màn bằng gấm, ám-chỉ nhà vua.

(2) **Bk** : Động.

(3) **Niên** : năm.

(4) **Hân-hải** : bãi sa-mạc, cũng kêu là Qua-Bích ở vùng biên-giới Mông-Cồ, Sát-Cát-Nhĩ, Tuy-Viến, trong địa-phận của Hung-Nô. x. thêm giải-thích địa-dư ở c. 210. — **Bk** : Cán-hải.

(5) **Tiêu-quan** : Có lẽ là Cờ-Tiêu-Quan, một cửa ải tỉnh Cam-Túc, ở gần sông Mã-Liên-Hà, hướng tây Cam-Toàn, bắc Trường-Thành. — **Bk** : quan-san.

(6) **Đòi ngàn xà, hồ** : nhiều rừng núi có rắn , cạp.

(7) **Lên cao** : Lên núi nhìn đám mây ở về hướng quê nhà ; cử-chỉ của người đi xa nhớ nhà. — **TÍCH** : Địch-Nhân-Kiệt đòi Đường, đi đánh giặc phương xa, lên núi Thái-Hàng trông đám mây ở hướng quê nhà, nói : « Ngô-thân xá ư kỳ hạ. », nl cha-mẹ ta ở dưới đám mây ấy.

(8) **Bk** : mà.

(9) **Bi-thương** : thương-xót đau-đớn.

(10) **Bk** : từ trầy.

(11) **Khơi** : xa. — **Bk** : ngắt.

(12) **Tiến thảo** : tiến lên đánh (giặc),

Nhẹ xem tinh-mệnh như màu • cỏ cây ⁽¹⁾. 92

3.— Phận trai.

Nức • ⁽²⁾ hơi mạnh ơn dày từ trước,	93
Trái • chốn nghèo ⁽³⁾ tuổi được bao nhiêu ?	94
Non Kỳ ⁽⁴⁾ quanh cõi ⁽⁵⁾ trăng treo •,	95
Bến Phi ⁽⁶⁾ gió thổi điu-hiu mấy gò.	96

- (1) **Màu cỏ cây** : Vẻ cỏ cây, rỏ-rúng. — **ĐIỀN** : Hán-thư có câu : « Thị nhân tính-mạng khinh như thảo-quân. », nỉ khinh tánh-mạng người ta như ngọn cỏ.
- (2) **Nức** : hăng lên. — **ĐIỀN** : Theo sách *Tả-Truyện*, vua Sở đi đánh nước Tiêu, gặp tiết trời lạnh lắm ; vua đi khoác hàng-ngũ khuyên-nhủ, vỗ-về quân-lính làm cho tinh-thần quân-lính hăng lên, quên lạnh mà lại thấy ấm. — **VIỆT-SŨ** : Trần Hưng-Đạo trong hịch khuyên răn tướng-sĩ chống quân Nguyên (Trung-Hoa) có câu : « Các người ở cùng ta coi giữ binh-quyền, cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn. . . » Thật là một lời nói làm cho ấm-áp, dầu gặp trời đông.
- (3) **Nghèo** : hiềm-nghèo.
- (4) **Non Kỳ** : núi Kỳ-Liên, nơi thắng trận. — **TÍCH** : Hoắc-Khứ-Bình đời Hán giết được nhiều tướng giặc Hung-Nô ở núi Kỳ-Liên ; khi Khứ-Bình chết, vua sai đắp mộ theo hình núi Kỳ-Liên để kỷ-niệm võ-công của Khứ-Bình. — **ĐIÀ-DU** : tức là Kỳ-Liên-Sơn, dãy núi làm ranh-giới cho tỉnh Thanh-Hải, ở hướng bắc, giáp Cam-Túc, ở hướng tây, giáp Tân-Cương.
- (5) **Bk** : mộ chỉ ; quanh nẻo.
- (6) **Bến Phi** : sông Phi-Hà ; nơi bại trận. — **ĐIỀN** : Bể-Kiến nước Tần đem quân đánh với Tần tại sông Phi-Hà, bại trận, quân chết hết tám, chín phần mười. — **ĐIÀ-DU** : sông Phi-Hà có hai ngọn chảy hiệp lại một, đổ vào sông Hoài, một ngành phát

<i>Hồn tử-sĩ</i> ⁽¹⁾ gió ù ù thổi,	97
<i>Mặt chính-phu</i> trắng đôi đôi * ⁽²⁾ soi ;	98
<i>Chính-phu, tử-sĩ</i> mấy người,	99
<i>Nào ai mặc</i> * ⁽³⁾ mất, <i>nào ai gọi</i> hồn ?	100
<i>Dấu bình lừa</i> * , <i>nước non</i> như cũ,	101
<i>Kẻ hành-nhân</i> ⁽⁴⁾ qua đó <i>chạnh</i> * <i>thương</i> :	102
<i>Phận trai già</i> ruồi * <i>chiến-trường</i> ,	103
<i>Chàng Siêu</i> ⁽⁵⁾ tóc đã ⁽⁶⁾ <i>điểm sương</i> * ⁽⁷⁾ mới về.	104
<i>Tướng chàng</i> trải nhiều bề <i>nâng-nỏ</i> ⁽⁸⁾ ,	105
<i>Ba thước</i> <i>giơm</i> , <i>một cõ</i> ⁽⁹⁾ <i>nhung</i> * - <i>yên</i> ⁽¹⁰⁾ .	106
<i>Xông-pha</i> <i>giò bãi</i> * , <i>trắng ngàn</i> * ,	107
<i>Tên treo</i> <i>dầu ngựa</i> , <i>pháo ran</i> ⁽¹¹⁾ <i>mặt thành</i> * .	108

nguyên ở dãy Đại-Bạch-Sơn, tỉnh An-Huy ; một ngành phát-
nguyên ở tỉnh Hà-Nam.

- (1) **Tử-sĩ** : tướng-sĩ chết trận.
- (2) **Bk** : rọi rọi.
- (3) **Mặc** : vẽ. — **VIỆT-SỬ** : Sau khi đại-phá quân Nguyên (1289) vua Trần Nhân-Tông sai văn-thần lập sách *Trung-Hung Thực-Lục* ghi chép công-trạng các tướng-sĩ và sai thợ họa hình các danh-tướng để treo ở gác công-thần.
- (4) **Hành-nhân** : người qua đường.
- (5) **Chàng Siêu** : Ban-Siêu, danh-tướng đời Hán Minh-Đế ; người chiến-sĩ. x. *Tích* ở c. 18.
- (6) **Bk** : mái tóc.
- (7) **Điểm sương** : hoa râm, x. *Tích* ở c. 18.
- (8) **Nâng-nỏ** : nâng ráo, nâng-nổi, cực-khò.
- (9) **Bk** : bộ.
- (10) **Nhung-yên** : yên ngựa ra trận.
- (11) **Pháo** : súng. — **Bk** : pháo vang ; giáo lan.

<i>Áng *⁽¹⁾ công-danh trấm * đường vận-rã⁽²⁾,</i>	109
<i>Những nhọc - nhừn nào dừ nghĩ - nghĩ.</i>	110
<i>Nồi * lòng biết ngộ * cùng ai,</i>	111
<i>Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây * .</i>	112

○

(1) **Áng** : cuộc, đường.

(2) **Bk** : đồn-dã ; dộn-dã.

CHƯƠNG IV

THIỆP TRONG CÁNH CỬA

1.— Đôi lứa thiếu-niên.

<i>Trong cửa này, đã dành phận thiếp,</i>	113
<i>Ngoài mây kia, há kiếp chàng vay ?</i>	114
<i>Những mong cá nước * vui - vầy ⁽¹⁾,</i>	115
<i>Bao giờ ⁽²⁾ đôi ngả nước mây ⁽³⁾ cách * - với.</i>	116

- (1) **Cá nước vui-vay** : cá gặp nước vui mừng ; vợ chồng gặp nhau.
— **TÍCH** : 1^o/ Vua Hoàn-Công nước Tề sai Quản-Trọng đến cầu
Nịnh-Thích. Nịnh-Thích đáp : « Hạo hạo hồ ! », nl nước minh-
mông ru ! Quản-Trọng không hiểu ý, sau có đứa nữ-tỳ nhắc câu
cổ-thi : « Hạo hạo giả thủy, dục dục giả ngư ; vị hữu thất-gia nhi
an triệu ngã cư. », nl nước minh-mông kia, cá hung-nhúc kia ;
chưa có cửa nhà mà triệu ta ở đâu ? — 2^o/ Ông Lưu-Bị nhà Hán
thường nói : « Cô đặc Khổng-Minh do ngư chi đặc thủy. », nl Ta
được Khổng-Minh cũng như con cá được nước vậy.
- (2) **Bk** : Bây giờ ; Bao giờ.
- (3) **Nước mây** : mây vốn do nước mà thành ra và bay lên trời, xa-
cách nước ; xa-cách với nhau như mây xa-cách nước.

<i>Thiếp chẳng lường ra người chinh-phụ,</i>	117
<i>Chàng há từng học lũ vương-tôn⁽¹⁾;</i>	118
<i>Cớ sao cách * - trở nước non,</i>	119
<i>Khiến người thôi sớm, thôi⁽²⁾ hóm những</i>	
<i>sầu⁽³⁾,</i>	120
<i>Trang⁽⁴⁾ phong-lưu đương chùng * niên-thiếu,</i>	121
<i>Sánh⁽⁵⁾ nhau cùng dan-diu chữ * duyên;</i>	122
<i>Nữ nào đôi lứa thiếu-niên,</i>	123
<i>Quan-sơn⁽⁶⁾ đề cách hàn-huyên *⁽⁷⁾ bao⁽⁸⁾</i>	
<i>đánh?</i>	124

2.— Lời sao mười hện.

<i>Thuở⁽⁹⁾ lâm-hành⁽¹⁰⁾ oanh chưa bèn * liễu,</i>	125
<i>Hỏi ngày về ước⁽¹¹⁾ nẻo quyên ca⁽¹²⁾;</i>	126
<i>Nay quyên đã giục oanh già,</i>	127

-
- (1) **Vương-tôn** : con cháu nhà quý-phái ; người đi chơi xa — **ĐIÊN** : *Sơ-Tử* có câu : « Vương-Tôn du hề bất quý, phương-thảo sanh hề thê thê. », nl chàng Vương-Tôn đi chơi xa chưa về, cỏ thơm mọc đã thấy tốt ngùn-ngụt.
- (2) **Bk** : thời ; thì.
- (3) **Bk** : lại sầu, những buồn.
- (4) **Bk** : Chàng ; Phác.
- (5) **Bk** : Vời.
- (6) **Quan-sơn** : cửa ải và núi.
- (7) **Hàn-huyên** : lạnh, ẩm ; sức-khoẻ ; tin-tức.
- (8) **Bk** : Sao ; cho.
- (9) **Bk** : Thừa, Thừa.
- (10) **Lâm-hành** : sắp ra đi.
- (11) **Bk** : chỉ.
- (12) **Quyên ca** : con quốc kêu, vào mùa hè ; biểu-hiệu mùa hè.

Ý-nhi ⁽¹⁾ lại gáy ⁽²⁾ trước nhà liú-lo *	128
Thuở ⁽³⁾ đặng-đờ ⁽⁴⁾ mai chưa dọn gió *	129
Hỏi ngày về chỉ độ đào bông ;	130
Nay đào đã quyến gió * đông,	131
Phù - dung lại đã bên sông bơ - sờ ⁽⁵⁾ .	132
Hẹn cùng ta Lũng-Tây nham ⁽⁶⁾ ấy,	133
Sớm đã ⁽⁷⁾ trông nào thấy hơi-tắm * !	134
Ngập-ngừng lá rụng cành trâm,	135
Buổi hôm ⁽⁸⁾ nghe đây * tiếng cầm ⁽⁹⁾ xôn-xao.	136
Hẹn nơi nao * ⁽¹⁰⁾ Hán-Dương ⁽¹¹⁾ cầu nọ,	137
Chiều lại tìm nào có tiêu - hao * ⁽¹²⁾ !	138
Ngập-ngừng gió thổi áo bào * ⁽¹³⁾ ,	139

- (1) Ý-nhi : con chim yến, bay đi mùa thu, bay về mùa xuân ; biểu hiệu mùa xuân.
- (2) Bk : nói.
- (3) Bk : Thừa, Thừa.
- (4) Đặng-đờ : lên đường.
- (5) Bk : Tuyết mai trắng bãi, phù-dung đỏ bờ.
- (6) Lũng-Tây nham. — ĐIỀN : Có câu: « Dữ ngã kỳ hà sở, nãi kỳ Lũng-Tây ngưng. », nl hẹn cùng ta ở đâu ? Hẹn ta ở góc núi Lũng-Tây. — ĐỊA-DU : tức là Lũng-Tây, một địa-trấn tỉnh Cam-Túc, trên hữu-ngạn sông Vị. Lại có một địa-trấn khác tên là Lũng, trong tỉnh Thiểm-Tây, trên tả-ngạn sông Thăng-Thủy, cách Trường-An chừng 200 cây số, về hướng tây-bắc. Cả hai địa-trấn đều là ai địa-đầu đối với Hàm-Dương. x. Địa-đồ và c.266.
- (7) Bk : Trót ngày. — (8) Bk : Buổi trưa ; đứng trông.
- (9) Cầm : chim.
- (10) Bk : nào.
- (11) Hán-Dương : một địa-trấn tỉnh Hồ-Bắc trên tả-ngạn sông Trường-Giang đối-diện với Hán-Khâu và Vó-Xương. Bây giờ, Hán-Dương là một thị-trấn kỹ-nghệ trọng-yếu của Trung-Hoa.
- (12) Tiêu-hao : tin-tức.
- (13) Áo bào : áo dài tay rộng. Đây chỉ cái áo của nàng chinh-phụ mặc ra bãi sông đón tin chồng. — Bk : chiến-bào.

<i>Bãi hôm tuôn dẫy</i> * ⁽¹⁾ <i>nước trào</i> * ⁽²⁾ <i>mênh-</i> <i>móng.</i>	140
<i>Tin thường lại</i> ⁽³⁾ <i>người không thấy lại,</i>	141
<i>Hoa dương</i> ⁽⁴⁾ <i>tàn đã trải rêu xanh,</i>	142
<i>Rêu xanh mấy lớp chung quanh,</i>	143
<i>Sân đi</i> ⁽⁵⁾ <i>một bước, trẫm</i> * <i>lình ngùn-ngờ.</i>	144
<i>Thư thường tới</i> ⁽⁶⁾ <i>người chưa thấy tới</i> ⁽⁶⁾ ,	145
<i>Bức rèm</i> * <i>thưa lần dải</i> ⁽⁷⁾ <i>bóng dương</i> * ⁽⁸⁾ ,	146
<i>Bóng dương</i> * <i>mấy buổi xuyên</i> ⁽⁹⁾ <i>ngang,</i>	147
<i>Lời sao mười hẹn, chín thường đơn-sai</i> *.	148
<i>Thử tình lại diễn-khơi</i> * ⁽¹⁰⁾ <i>ngày ấy,</i>	149
<i>Tiền sen</i> ⁽¹¹⁾ <i>này đã này là ba,</i>	150
<i>Xót</i> * <i>người lặn-lữa ả xa,</i>	151
<i>Xôi</i> * <i>người nương chốn hoàng-hoa</i> ⁽¹²⁾ <i>dặm</i> <i>dài</i> * ⁽¹³⁾ ,	152

~

-
- (1) **Dẫy** : dẫy dẫy, đầy tràn. — **Bk** : chảy.
- (2) **Trào** : nước bien khi dưng lên; do tiếng thủy-trào, thủy-triều; dòng nước.
- (3) **Bk** : gỏi đi.
- (4) **Dương** : cây dương-liễu, bông trắng, nở về mùa xuân, hay rụng.
- (5) **Bk** : Dạo sân; Bước đi; Chân đi.
- (6) **Bk** : đến.
- (7) **Bk** : lần truyền; tầng dải.
- (8) **Bóng dương** : bóng thái-dương, bóng mặt trời.
- (9) **Bk** : xuyên.
- (10) **Diễn-khơi** : xa-cách.
- (11) **Tiền sen** : do tiếng hà-tiền, là một giống sen lá tròn như đồng tiền.
- (12) **Hoàng-hoa** : hoa cúc; *chốn hoàng-hoa* : nơi đồn-thú. — **TÍCH** : Lĩnh thú đời xưa cứ về tháng chín thì cắt đi đồn, đến tháng chín năm sau thì dời về; mà tháng chín là mùa hoa cúc.
- (13) **Dặm dài** ; đường xa.

3.— Tình gia-thất.

<i>Tình gia-thất</i> ⁽¹⁾ nào ai chẳng có ?	153
<i>Kìa lão-thân</i> * <i>khuê-phụ</i> * ⁽²⁾ , nhờ thương ;	154
<i>Mẹ già phơ-phất</i> * <i>mái sương</i> * ⁽³⁾ ,	155
<i>Con thơ mắng sữa</i> * <i>vả</i> * ⁽⁴⁾ <i>đương phù-tri</i> *.	156
<i>Lòng lão-thân</i> * <i>buồn khi tựa</i> * <i>cửa</i> ⁽⁵⁾ ,	157
<i>Miệng hài-nhi</i> ⁽⁶⁾ <i>chờ</i> ⁽⁷⁾ <i>bữa mớm</i> * ⁽⁸⁾ <i>com</i> .	158
<i>Ngọt bùi, thiệp đã hiếu-nam</i> ⁽⁹⁾ ,	159
<i>Đạy</i> ⁽¹⁰⁾ <i>con đèn sách</i> * , <i>thiếp làm phụ-thân</i> .	160
<i>Nay một thân nuôi</i> ⁽¹¹⁾ <i>già, dạy trẻ</i> ,	161
<i>Nỗi quan-hoài</i> * ⁽¹²⁾ <i>mang-mề</i> ⁽¹³⁾ <i>biết bao</i> .	162

-
- (1) **Gia-thất** : nhà cửa, chồng vợ.
 (2) **Khuê-phụ** : người đàn-bà.
 (3) **Mái sương** : mái tóc pha sương, tóc bạc.
 (4) **Bk** : nhỏ dại còn.
 (5) **Lão-thân tựa cửa** : cử-chỉ của người mẹ già ngồi trông con.
 — **TÍCH**: Vương-Tôn-Già phò vua nước Tề. Khi nước Tề có nạn, vua phải chạy trốn. Vương-Tôn-Già không theo phò vua, trở về nhà, bà mẹ bảo rằng : « Mọi ngày con đi chậm về thì ta tựa cửa mà mong con. Nay con thờ vua, vua mắc nạn phải chạy trốn, con không biết vua trốn đâu, con còn về làm chi nữa ? » Theo tích này, tiếng *lão-thân* duy chỉ người mẹ của chiến-sĩ chứ không chỉ cha lẫn mẹ như vài bản đã dịch lầm. Tiếng *mẹ già* trong câu 155 là một bằng-cớ không cãi được.
 (6) **Hài-nhi** : trẻ con.
 (7) **Bk** : dương.
 (8) **Mớm** : nhai đồ ăn mà truyền sang miệng con.
 (9) **Hiếu-nam** : con trai có hiếu.
 (10) **Bk** : Luyện.
 (11) **Bk** : Cung.
 (12) **Quan-hoài** : bận-bịu đến lòng.
 (13) **Bk** : Măng-mề.

<i>Nhò chúng trái * mấy sương sao</i> ⁽¹⁾ ,	163
<i>Xuân lung đời mới, dòng nào có</i> ⁽²⁾ dư.	164
<i>K^o năm đã bu tư cách * - diễn,</i>	165
<i>Mối sầu thêm nghìn vạn ngọn-ngang,</i>	166
<i>Ước gì gần-gũi tác gang</i> ⁽³⁾ ,	167
<i>Giải * niềm * cay đắng để chàng tỏ hay.</i>	168

4.— **Cây ai mà gửi.**

<i>Thoa cung Hán</i> ⁽⁵⁾ , <i>thuở</i> ⁽⁶⁾ <i>ngày xuất-giá,</i>	169
<i>Gương lầu Tần</i> ⁽⁷⁾ , <i>dấu đã soi * chung,</i>	170
<i>Cây ai mà gửi tôi cùng,</i>	171
<i>Đề</i> ⁽⁸⁾ <i>chàng thối hết lấm</i> ⁽⁹⁾ <i>lòng tương-tư.</i>	172
<i>Nhân đeo tay mọi</i> ⁽¹⁰⁾ <i>khí ngấm-nghĩa,</i>	173

-
- (1) **Mấy sương sao** : mấy mùa sương xuống, mấy lần sao dòi, mấy tháng, mấy năm.
- (2) **Bk** : còn.
- (3) **Bk** : Mối lòng ; nỗi sầu.
- (4) **Bk** : Dở.
- (5) **Thoa cung Hán** : Thoa là cây trầm cái đầu. — **TÍCH** : Vua Hán Vô-Đế được một vị thần-nữ dâng cho cái thoa bằng ngọc ; sau có người cung-nữ mở hộp ra, cái thoa hoá ra con yến bay mất.
- (6) **Bk** : của.
- (7) **Gương lầu Tần** : ám-chỉ cái gương để soi thấu lòng dạ. — **TÍCH** : Vua Tần Thủy-Hoàng có cái gương, rộng bốn thước, cao lẫn thước chín, gọi là Chiếu-dòm-kính soi thấy cả sự tốt gan người ; người bệnh thì thấy chỗ đau ; đàn-bà con gái bất chánh thì mặt phồng lên, trái tim động.
- (8) **Bk** : Xin.
- (9) **Bk** : Nổi.
- (10) **Bk** : Gợi.

<i>Ngọc cài * đầu</i> ⁽¹⁾ <i>thuở bé vui chơi,</i>	174
<i>Cây ai mà gửi lời noi,</i>	175
<i>Đề chàng trân-trọng * dẫu * người tương-</i> <i>thân</i> ⁽²⁾ .	176

5.— Nghĩ thân lạnh-lẽo.

<i>Trải * mấy xuân tin đi, tin lại,</i>	177
<i>Tời</i> ⁽³⁾ <i>xuân này tin hãy vắng không ;</i>	178
<i>Thấy nhàn</i> ⁽⁴⁾ <i>lống tưởng thư phong * ,</i>	179
<i>Nghe hơi sương, sấm úo bông</i> ⁽⁵⁾ <i>sắn-sùng.</i>	180

- (1) **Ngọc cài đầu** : trâm bằng ngọc đề cài đầu. — **TÍCH** : Bà họ Lý đời Hán Võ-Đế lấy ngọc làm trâm cài đầu, từ đó các cung-nữ đều bắt chước lấy ngọc làm trâm, gây thành cái tục cài trâm.
- (2) **Tương-thân** : thân-yêu nhau.
- (3) **Bk** : Đến.
- (4) **Nhàn** : loài chim nhận là loài chim vệt trời có thể dùng đưa thơ từ, tin-tức. — **TÍCH** : Đời Hán, Tô-Vô đi sứ sang Hung-Nô, bị Hung-Nô đày ra chẵn đê ở vùng biên Bắc, không thể thông tin về xứ được. Tô-Vô bắt được con nhận, buộc vào chơn nhận một bức thơ viết trên miếng lụa trắng rồi thả nhận bay đi. Sau vua Hán đi bắn ở vườn Thượng-Lâm, săn được con nhận đó, mới biết được tin Tô-Vô bị đày ở nơi nào. — **Bk** : nhận.
- (5) **Áo bông** : áo dòn bông để mặc ấm trong mùa đông. — **TÍCH** : 1/ Nàng Trần-Ngọc-Lan hề thấy sương sa là may áo bông gởi cho chồng là Vương-Giá, đi thú xa. — 2/ Nàng Hầu-Thị, vợ Trương-Khuê, có làm bài văn thêu trên gấm dâng vua, xin cho chồng về, sau khi chồng đi thú ở biên-thủy, hàng mười năm; trong bài văn có câu : « Khuê-ly đi thị thập niên cường, Đối kính na kham kính lý trang ; Văn nhận kỷ hồi tu xích tổ, Kiến sương tiến-tự chế y thường. », nl Mười năm chồng vợ cách đôi đường. Đối bóng nhìn gương thẹn với gương. Nghe nhận mấy lần, thơ vội viết. Áo xiêm chế lấy thấy sa sương. Vua thấy văn, thương tình, cho chồng về. x. c. 185.

<i>Gió tây</i> ⁽¹⁾ <i>nổi, không đường hồng-tiện</i> ⁽²⁾ ,	181
<i>Xốt côi ngoài tuyết quuyến</i> ⁽³⁾ , <i>mưa</i> ⁽⁴⁾ <i>sa</i> ;	182
<i>Màn mưa</i> * ⁽⁴⁾ , <i>trường</i> * <i>tuyết, xông-</i> <i>pha,</i>	183
<i>Nghi</i> ⁽⁵⁾ <i>thêm lạnh-lẽo kể ra côi ngoài.</i>	184

6.— Nổi nhớ chàng.

<i>Đề chữ gấm</i> * ⁽⁶⁾ <i>phong thời</i> ⁽⁷⁾ <i>lại mở,</i>	185
<i>Gieo</i> * <i>bói tiền</i> ⁽⁸⁾ <i>tin dỏ còn ngờ ;</i>	186

-
- (1) **Gió tây** : gió mùa thu, từ hướng tây thổi đến.
- (2) **Hồng-tiện** : nhờ chim hồng, tức một giống chim ngỗng trời. cũng có thể dùng đưa tin-tức như chim nhận ; đây có nghĩa là nhận tin.
- (3) **Bk** : quén.
- (4) **Bk** : sương.
- (5) **Bk** : Khiến.
- (6) **Đề chữ gấm** : thêu chữ trên gấm đề dâng lên vua, xin cho chồng đi thú được về. — **TÍCH** : Đậu-Thao đòi Tấn đi thú ở Lưu Sa. Vợ là Tô-Huệ làm một bài thơ gồm mười đoạn, thêu vào gấm, dâng lên vua xin cho chồng về. Lời thơ nẻo-nuột, ý thơ thâm-trầm, lối thơ mới lạ. Vua nhận bức *hồi-văn* ấy và cho chồng Tô-Huệ trở về. x. *Phụ-Lục*, và *Tích ở c.* 180.
- (7) **Bk** : rồi.
- (8) **Gieo bói tiền** : xú quẻ đề biết tin. — **ĐIỀN** : Cô-thi có câu : « Kim-tiền vấn bốc tu văn ngữ, cảm-tự ngưng sầu mặc chức thành. », ni tiền vàng hỏi bói then nghe nói, chữ gấm kết sầu chó dệt nên. — **TÍCH** : Đời xưa bên Trung-Hoa dùng cỏ thi và mai rùa để bói ; đến đời Hán, Kinh-Phòng dùng đồng tiền thay vào để bói.

Trời hôm tựa bóng ⁽¹⁾ ngàn-ngơ,	187
Trăng khuya nương * gối, bơ-phờ ⁽²⁾ tóc mai ⁽³⁾ ,	188
Há như ai hôn say bóng lờ,	189
Bỗng thơ thơ, thần thần ⁽⁴⁾ như không;	190
Trâm cài *, xiêm * giắt, then-thùng,	191
Lệch vừng ⁽⁵⁾ tóc rối, lỏng vòng lưng eo.	192
Đào hiển vắng thăm gieo ⁽⁶⁾ từng bước,	193
Ngoài rèm * thưa rủ, thác * ⁽⁷⁾ đòi phen;	194
Ngoài rèm, thước ⁽⁸⁾ chẳng mách tin *.	195
Trong rèm, dường đã có ⁽⁹⁾ đèn biết chẳng.	196
Đèn có * biết dường ⁽¹⁰⁾ bằng chẳng biết,	197
Lòng thiệp riêng ⁽¹¹⁾ bi-thiết ⁽¹²⁾ mà thôi.	198
Buồn-rầu nói chẳng nên lời,	199
Hoa đèn * kia với bóng người khá thương.	200
Gà eo-óc * gáy sương năm trống * ⁽¹³⁾ ,	201
Hoè phất-phơ rủ * bóng bốn bên,	202

(1) **Bk** : cửa.

(2) **Bơ-phờ** : bỏ xoã. — **Bk** : bơ-xờ.

(3) **Tóc mai** : tóc mọc hai bên màng-tang xương.

(4) **Bk** : thờ-ơ, lờ-thờ.

(5) **Bk** : vừng.

(6) **Bk** : reo.

(7) **Rủ thác** : buông xuống, cuốn lên. — **Bk** : rủ.

(8) **Thước** : chim khách; tục tin rằng : chim thước đến bên nhà kêu lên là báo tin màng có khách sắp đến.

(9) **Bk** : nhường đã có; nhường có bóng.

(10) **Bk** : nhường.

(11) **Bk** : thêm.

(12) **Bi-thiết** : thương-xót.

(13) **Năm trống** : Năm lần trống trở canh. — **TỊCH** : Tục xưa, mỗi đêm chia làm 5 canh (ngũ dạ) : giáp-dạ, ất-dạ, bính-dạ, đinh-dạ, mậu-dạ. Mỗi lần trở canh là đánh một hồi trống.

<i>Khắc giờ</i> ⁽¹⁾ <i>đằng đằng</i> ⁽²⁾ <i>bấy</i> ⁽³⁾ <i>niên</i> ,	203
<i>Mối sầu</i> <i>đằng-dặc</i> ⁽³⁾ <i>tựa miền</i> <i>bề xa</i> .	204
<i>Hương gương</i> <i>đốt</i> , <i>hồn</i> <i>đà</i> <i>mê-mải</i> , ⁽⁴⁾ .	205
<i>Gương gương</i> <i>soi</i> , <i>lệ</i> <i>lại</i> <i>chứa-chan</i> ,	206
<i>Sắt</i> <i>cầm</i> * ⁽⁵⁾ <i>gượng</i> <i>gảy</i> <i>ngón</i> <i>đùn</i> * ,	207
<i>Dây</i> <i>uyên</i> * ⁽⁶⁾ <i>kinh</i> <i>đứt</i> , <i>phiếm</i> <i>loan</i> ⁽⁷⁾ <i>ngại</i> <i>trùng</i> .	208
<i>Lòng</i> <i>này</i> <i>gửi</i> <i>gió</i> <i>đông</i> <i>có</i> * <i>tiện</i> ⁽⁸⁾ ,	209
<i>Nghìn</i> <i>vàng</i> * <i>xin</i> <i>gửi</i> <i>đến</i> <i>non</i> <i>Yên</i> ⁽⁸⁾ ,	210

(1) **Bk**: trời.

(2) **Bk**: mây.

(3) **Bk**: rặng-rặng.

(4) **Bk**: môi.

(5) **Sắt, cầm**: Sắt là thứ đàn nhiều dây bằng tơ, lớn hơn đàn kìm (cầm); cầm (kìm) là thứ đàn có cần dài, bốn dây tơ mà thường dùng hai dây thôi; vợ chồng hoà-hợp nhau như đàn cầm với đàn sắt.

(6) **Dây uyên**: dây đàn. — **TÍCH**: Uyên ương là hai con chim mái, trống thường đi đôi với nhau, biểu-hiệu tình chồng vợ. — **ĐIÊN**: Cô-nhân có đặt bài ca *Uyên-ương-từ* để phở vào đàn tỳ-bà.

(7) **Phiếm loan**: phiếm đàn. — **TÍCH**: Đời Hán có người dâng vua một thứ keo (giao loan) để dùng gắn phiếm đàn.

(8) **Nguyên-văn**: « Thử ý xuân-phong nhược khảng truyền, Thiên kim tá lực ký Yên-Nhiên », nĩ ý ấy nếu gió xuân chịu truyền cho thì dẫu nghìn vàng cũng xin nhờ sức gửi đến núi Yên-Nhiên. — **ĐIÊN**: ông Phạm-văn-Chính có câu thơ: « Niên niên thường hữu biệt-ly hận, vị thác xuân-phong phi-phật lai. », nĩ năm nào cũng thường có cái giận phải biệt-ly, chỉ nhờ gió xuân phất-phơ mà đưa đến. — **TÍCH**: **Nghìn vàng**: Đời Hán, Trần Hoàng-hậu vì trái ý vua, bị đày ra ở cung Trường-Môn, đem nghìn vàng tặng cho Trương-Như nhờ làm cho một bài phú để dâng vua, vua cảm-thương nên triệu về. Do tích này, nghìn vàng ở đây ám-chỉ

<i>Non Yên dù chẳng</i> ⁽¹⁾ <i>tới miền,</i>	211
<i>Nhờ chàng thăm-thăm</i> ⁽²⁾ <i>đường lên bằng</i>	
<i>trời.</i>	212
<i>Trời thăm - thăm xa vời khôn thấu ;</i>	213
<i>Nỗi nhớ chàng đau đầu</i> ⁽³⁾ <i>nào xong !</i>	214
<i>Cảnh buồn, người thiết-tha lòng,</i>	215
<i>Cảnh</i> ⁽⁴⁾ <i>cây sương đượm * , tiếng trùng</i> ⁽⁵⁾	
<i>mưa phun * .</i>	216

•

7.— Trước hoa dưới nguyệt.

<i>Sương như búa, bờ mòn gốc</i> ⁽⁶⁾ <i>liều,</i>	217
<i>Tuyết nhường cửa, xẻ héo cành ngô,</i>	218
<i>Giọt sương phủ, bụi chim gù,</i>	219
<i>Sâu tường kêu vắng, chuông</i> ⁽⁷⁾ <i>chùa nện *</i>	
<i>khơi * .</i>	220

một bài văn có thể xin cho chồng trở về. — **TÍCH** : Non Yên : 1/ núi Yên-Nhiên ở địa-phận Ngoại-Mông-Cô, là nơi Đậu-Hiến đời Hậu-Hán đuổi giặc Hung-Nô tên Bắc-Đơn-Như đến đó, khắc đá ghi công rồi trở xuống. - 2/ Đường Thái-Tông có đặt một phủ gọi là Yên-Nhiên đô-đốc-phủ để thống-trị vùng Ngoại-Mông. Do tích Đậu-Hiến, non Yên chỉ một địa-diêm quân-sự. — **ĐIÀ-DƯ** : Yên-Nhiên đô-đốc-phủ sau lại đổi tên là An-Bắc, ở tả-ngạn Hoàng-Hà, trong địa-phận tỉnh Tuy-Viễn. Còn núi Yên-Nhiên ở trong dãy Hàng-Ai-Sơn, vùng Mông-Cô, cũng có tên là Hân-Hải (cũng đọc Hân-Hải).

- (1) **Bk** : dấu chẳng ; chưa để ; dấu chẳng.
- (2) **Bk** : dằng-dằng.
- (3) **Bk** : dớn.
- (4) **Bk** : hình.
- (5) **Tiếng trùng** : Tiếng côn-trùng.
- (6) **Bk** : vóc.
- (7) **Bk** : tiếng.

<i>Vài tiếng đẽ, nguyệt soi * trước ốc * ⁽¹⁾,</i>	221
<i>Một hàng tiêu * ⁽²⁾ gió thốc ⁽³⁾ ngoài hiên,</i>	222
<i>Lá màn lay, ngọn ⁽⁴⁾ gió xuyên,</i>	223
<i>Bóng hoa theo bóng nguyệt * ⁽⁵⁾ lên trước rèm.</i>	224
<i>Hoa giải ⁽⁶⁾ nguyệt, nguyệt in một tấm,</i>	225
<i>Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bóng ;</i>	226
<i>Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng-trùng ⁽⁷⁾,</i>	227
<i>Trước hoa, dưới nguyệt, trong lòng xiết đâu ⁽⁸⁾ !</i>	228

8.— Trăm sáu nghìn năm.

<i>Đâu xiết kê trăm sáu nghìn năm * ,</i>	229
<i>Từ nữ-công, phụ-xảo ⁽⁹⁾ đều ngoi ⁽¹⁰⁾ ;</i>	230
<i>Biếng cầm kim, biếng đưa thoi * ,</i>	231
<i>Oanh đôi thẹn dệt, bướm đôi ngại thùa ;</i>	232
<i>Mặt biếng tổ, miệng càng biếng nói,</i>	233
<i>Sớm lại chiều dòi-dối * ⁽¹¹⁾ nương song * ;</i>	234

(1) Ốc : nhà.

(2) Tiêu : do tiếng ba-tiêu. là cây chuối.

(3) Gió thốc : Gió thổi thẳng một mạch.

(4) Bk : Màn trong cửa sổ.

(5) Bk : Trăng lay hoa bóng soi.

(6) Bk : dải.

(7) ĐIỀN : Cờ-thi có câu : « Nguyệt cao hoa ảnh trùng. », ni trăng cao thì bóng hoa thấy trập-trùng.

(8) Bk : đau, bao.

(9) Phụ-xảo : sự khéo của đàn-bà.

(10) Bk : người.

(11) Bk : rời-rời.

<i>Nương song * , luống ngẩn-ngơ lòng,</i>	235
<i>Váng chàng điềm phấn, trang hồng * với ai ?</i>	236
<i>Biêng trang điềm, lòng người sầu tủi ⁽¹⁾,</i>	237
<i>Xót nổi chàng ngoài cõi Giang-Lăng ⁽²⁾,</i>	238
<i>Khác gì ả Chức * ⁽³⁾, chị Hằng * ⁽⁴⁾,</i>	239
<i>Bến Ngàn ⁽³⁾ sùi-sụt, cung trắng ⁽⁵⁾ chốc-</i>	
<i>mòng * ⁽⁶⁾,</i>	240

- (1) **Bk** : phiên-náo.
- (2) **Giang-Lăng** : một địa-trấn tỉnh Hồ-Bắc, trên tả-ngạn sông Trường-Giang cách Ngõa-I⁷ chừng 10 cây số về hướng tây-nam, trên con đường Hán-Khâu — Tứ-Xuyên, cách Hán-Khâu chừng 200 cây số; ngày xưa thuộc về nước Sở.
- (3) **Ả Chức** : Chức-Nữ, nàng dệt; người đàn-bà bị cách-biệt với người yêu. — **TÍCH** : Theo thần-thoại Trung-Hoa, trên trời, phía đông sông Ngân-Hà, tức là bến Ngàn, có vì sao Chức-Nữ là cháu của Thiên-Đế, siêng-năng về nữ-công, được Thiên-Đế gả cho sao Khiên-Ngưu, cũng gọi là Ngưu-Lang, hay Ngâu-Lang, là một vì sao ở bên phía tây sông Ngân-Hà. Khi Ngưu-Lang, Chức-Nữ đã lấy nhau rồi, sanh ra biếng-nhác, bỏ lảng công-việc làm. Thiên-Đế giận, bắt phân-ly nhau, hai dăng về hai bên sông, nhưng mỗi năm cho gặp nhau một lần, nhằm đêm thất-tịch (mồng 7 tháng 7).
- (4) **Chị Hằng** : mặt trăng; người vợ đẹp xa chồng. — **TÍCH** : Hằng-Nga là vợ của Hậu-Nghệ, trộm thuốc trường-sanh bất-tử của bà Tây-Vương-Mẫu cho chồng, rồi trốn lên cung trăng.
- (5) **Cung trắng** : cái nhà lớn, cái đèn ở trong mặt trăng; nơi lạnh-lẽo của đàn-bà ở một mình; mặt trăng. — **TÍCH** : Đêm Trung-thu, vua Đường Minh-Hoàng lên chơi trên trăng, đến nơi thấy một cái đèn ngoài cửa có đề : « Quảng-Hàn Thanh-Hư chi phủ. »
- (6) **Chốc-mòng** : *Việt-Nam Tự-Điền* có giải : 1/ **chốc** : một lúc, một lát; và có kê phần *Văn-liệu* : « Bến Ngàn sùi-sụt cung trắng chốc-mòng » và : « Những là trộm dẫu thăm yêu chốc-mòng » ; — 2/ **mòng** : cũng như « mòng » : mơ - mòng; và cũng kê phần *Văn-liệu* : « Những là trộm dẫu thăm yêu chốc-mòng. »

<i>Sầu óm nụng, hầy chổng làm gói.</i>	211
<i>Muốn * chứa đầy ⁽¹⁾ hầy thồi làm cơm :</i>	212
<i>Mượn hoa, mượn rượu giải buồn ⁽²⁾ ;</i>	213
<i>Sầu làm rượu nhạt, mượn làm ⁽³⁾ hoa ói * .</i>	214
<i>Gõ sênh ⁽⁴⁾ ngọc mấy hồi không tiếng,</i>	245
<i>Óm đàn * tranh mấy phẩm rời ⁽⁵⁾ tay ;</i>	246
<i>Xót người hành-dịch ⁽⁶⁾ bầy nay,</i>	247
<i>Dăm * xa thêm mối, trấp ⁽⁷⁾ đầy lại voi.</i>	248
<i>Ca quyên ⁽⁸⁾ ghẹo, làm rơi nước mắt,</i>	219
<i>Trống tiêu ⁽⁹⁾ khua như dứt buồng * ⁽¹⁰⁾ gan ;</i>	250
<i>Võ-vàng * đổi khác dong-nhan,</i>	251
<i>Khuê-ly * ⁽¹¹⁾ mới biết tân-toan * ⁽¹²⁾ nương</i>	252

Các bản *Chinh-Phụ-Ngâm* đều viết như nhau : « Chốc-mòng ». *Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vj* lại giải : 1/ **chốc** : ước mơ ; *chốc mòng* : ước mơ ; — 2/ **chốc mòng** : ước mong, muốn cho được. Vì tác-giả *Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vj* ở Nam-Bộ, có thể phát-âm không đúng, nhưng giải nghĩa thấy đúng. Vậy *chốc-mòng* : ước-mơ.

- (1) **Bk** : óm đầy.
- (2) **Bk** : Rượu cùng hoa rắp tà dâm ; Rượu cùng hoa rắp giải buồn.
- (3) **Bk** : giỡn.
- (4) **Sênh** (sanh) : đồ nhạc-cụ làm bằng hai miếng gỗ hay hai miếng tre, để gõ nhịp.
- (5) **Bk** : dời.
- (6) **Hành-dịch** : đi làm việc quan ; đi lính ; đi mãi nơi này nơi khác.
- (7) **Trấp** : hộp, rương đựng đồ hành-lý. — **Bk** : Mong-mỏi hết ; thêm mới hết ; thêm mới, chấp.
- (8) **Ca quyên** : tiếng quốc kều.
- (9) **Trống tiêu** : trống canh ở trại quân ; trống canh. — **Bk** : trống tiêu.
- (10) **Bk** : rút buồng ; đục buồng ; giục buồng ; rúc buồn.
- (11) **Khuê-ly** : biệt-ly, xa-cách.
- (12) **Tân-toan** : cay-chua. — **ĐIỂN** : Cờ-thi có câu : « Đầu trượng

Ném chua ⁽¹⁾ cay * tấm lòng mới tỏ,	253
Chua ⁽²⁾ cay này há ⁽³⁾ có * vì ai;	254
Vì chàng, lệ thiếp rõ đôi,	255
Vì chàng, thân thiếp lẻ-loi một bề.	256

9.— Một giờ mộng xuân.

Thân thiếp chẳng gần kề dưới trướng,	257
Lệ thiếp nào chút vương bên gối,	258
Duy ⁽⁴⁾ còn hồn mộng * được gần,	259
Đêm đêm thương tới ⁽⁵⁾ giang-tân ⁽⁶⁾ tìm người.	260
Tìm chàng thuở Dương-đài ⁽⁷⁾ lối * cũ,	261

xuất môn khứ, đồng hành vi tân-toan. », ni ném gậy ra cửa đi thì chỉ có sự chua cay cùng đi với mình.

- (1) **Bk**: mùi.
- (2) **Bk**: đá.
- (3) **Bk**: Vui; Bui; Sớm.
- (4) **Bk**: đến.
- (5) **Giang-tân**: bến sông.
- (6) **Dương-đài**: tên núi; cảnh chiêm-bao. — **TÍCH**: Tỉnh Hồ-Bắc có núi Dương-Đài, phía bắc sông Hán-Thủy, hình như cái đài, nên gọi là Dương-Đài. Vua Sở Tương-Vương năm chiêm-bao gặp một thần-nữ ở đất Cao-Đường, thần-nữ nói: « Thiếp đây là thần Vu-Sơn, buổi sớm làm mây, buổi chiều làm mưa, sớm sớm chiều chiều ở dưới Dương-Đài. » — Đây là tích thông-thường, theo nhiều soạn-giả, như là ông Nguyễn-Đỗ-Mục và ông Bùi-Văn-Lãng; theo tích ấy thì *Dương-Đài* là cảnh chiêm-bao. Nhưng theo phép đối-ngẫu và theo ý câu thơ, *Dương-Đài* có nghĩa là cái nhà cao để trông xa, cất ở đất Hàm-Dương là nơi quê-nhà của chính-phu.
- (7) **Bk**: chốn.

<i>Gặp chàng nơi Tương-phố ⁽¹⁾ bến xưa *</i>	262
<i>Sum-vầy mấy ⁽²⁾ lúc tình-cờ *</i>	263
<i>Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân *</i>	264
<i>Giận thiếp, thân ⁽³⁾ lại không bằng mộng,</i>	265
<i>Theo cùng ⁽⁴⁾ chàng bến Lũng, thành</i>	
<i>Quan ⁽⁵⁾;</i>	266
<i>Khi mơ, những tiếc khi tàn,</i>	267
<i>Tình ⁽⁶⁾ trong giấc mộng, muôn vàn cũng</i>	
<i>không.</i>	268



- (1) **Tương-Phố**: bến sông Tương ở tỉnh Hồ-Nam. — **DIỄN**: Cò-thi: « Động-Đình tạc dạ xuân-phong khí, giao ước mỹ-nhân Tương-giang thủy. Châm thượng phiến thời xuân mộng-trung, hành tận Giang-Nam sỏ thiên-ly. », ni Động-Đình đầu trước có gió xuân nôi, nhớ đến người đẹp ở bến sông Tương. Trên gối trong giấc mộng xuân chỉ có nửa giờ, mà đi hết mấy nghìn dặm ở đất Giang-Nam. — **TÍCH**: Chàng Huỳnh-Sanh năm chiêm-bao thấy đi chơi cùng một người gái đẹp ở Tương-phố. Theo sỏ-kiến, Tương-phố, là bờ sông Tương, nơi chiến-trường, câu 261 đối với 262, tương-ứng với hai câu 57, 58. (x. giải-thích ở hai câu này) Một câu mơ gặp-gỡ ở tại quê nhà, một câu mơ gặp-gỡ ở nơi chiến-tuyến.
- (2) **Bk**: những.
- (3) **Bk**: thân thiếp.
- (4) **Bk**: Thôi gần; thời gần.
- (5) **Bến Lũng, thành Quan**: Lũng-Tây và Đồng-Quan, hai địa-diềm trọng-yếu ở tỉnh Thiểm-Tây. Lũng-Tây đã nhắc ở c. 133. Đồng-Quan là một địa-trấn ở tại ranh ba tỉnh Thiểm-Tây, Hà-Nam và Sơn-Tây, bên hữu-ngạn Hoàng-Hà, gần vàm Vị-Thủy, cách Trường-An chừng 130 cây số. Cửa Đồng-Quan là then-chốt trọng-yếu nhất của Thiểm-Tây. x. giải-thích địa-dư về Trường-Thành c. 1 và x. địa-dồ.
- (6) **Bk**: Tình.

10.— Trông bốn bề.

Duy ⁽¹⁾ có một tấm lòng chẳng dứt,	269
Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi * ⁽²⁾ ,	270
Lòng theo nhưng chưa thấy người,	271
Lên cao mấy lúc trông vời * bánh xe.	272
Trông bến ⁽³⁾ nam, bãi che mặt nước,	273
Cổ biếc um, dầu mướt * màu xanh,	274
Nhà thôn mấy xóm chông-chênh ⁽⁴⁾ ,	275
Một đàn cò đậu trước ghềnh * chiều hôm ⁽⁵⁾ .	276
Trông đường bắc, đôi ⁽⁶⁾ chòm * quán khách,	277
Rườm-rà * cây xanh ngắt * núi-non ⁽⁷⁾ ,	278
Lúa thành thoi-thóp * bên cồn * ⁽⁸⁾ ,	279
Nghe thoi * ⁽⁹⁾ ngọc-dịch ⁽¹⁰⁾ véo-von * bên lầu ⁽¹¹⁾ .	280
Non đóng thấy là hầu chất đóng,	281
Trĩ sập - sè, ⁽¹²⁾ mai cũng bẻ-bai * ,	282

(1) **Bk** : Vui, Bui.

(2) **Bk** : ngại.

(3) **Bk** : bên.

(4) **Bk** : Xóm làng gần nửa linh-chính.

(5) **Bk** : Chim cò bãi cát những tình chiều hôm.

(6) **Bk** : tìm.

(7) **Bk** : Mây biếc, cây non, ngắt trời xanh.

(8) **Bk** : Nửa hoà thử tính hoang thành.

(9) **Thoi** : một hồi, chập, đổi.

(10) **Ngọc-dịch** : ống sáo.

(11) **Bk** : Mưa phun mặt nước, dịch quanh óc lầu ; Mưa rây ngọc-dịch véo-von trên lầu.

(12) **Trĩ sập-sè** : chim trĩ bay liệng. — **TÍCH** : Có người ở nước Tề làm nghề chăn-nuôi, tuổi đã già mà chưa vợ, thấy chim trĩ trống mái cứ đi theo nhau, bèn gảy đàn cầm hát bài « Trĩ song phi. »

— **Bk** : trĩ sập-sèo.

<i>Khởi mù nghi-ngụi * ngàn khơi *</i> ,	283
<i>Con chim bặt gió * lục-loài kêu thương ⁽¹⁾.</i>	284
<i>Lũng ⁽²⁾ tây chảy ⁽³⁾, nước đường ⁽⁴⁾ uốn khúc *</i> ,	285
<i>Nhạn liệng * không, sóng giục * thuyền</i>	
<i>câu,</i>	286
<i>Ngàn * thông chen-chức khóm ⁽⁵⁾ lau,</i>	287
<i>Cách ghềnh * nào thấy ⁽⁶⁾ người đầu đi về,</i>	288
<i>Trông bốn bề chân trời * , mặt đất,</i>	289
<i>Lên xuống lâu thám-thoát * đòi phen,</i>	290
<i>Lớp mây ngưng, mắt khôn ⁽⁷⁾ nhìn,</i>	291
<i>Đầu nơi chinh-chiến, đầu miền ⁽⁸⁾ Ngọc -</i>	
<i>Quan : ⁽⁹⁾ ?</i>	292

11.— Lòng chàng lòng thiếp.

<i>Gậy rút đất * ⁽¹⁰⁾ dễ khôn học được *</i> ,	293
---	-----

-
- (1) **Bk** : sương.
- (2) **Lũng** : chỗ đất trũng, giữa hai dãy núi.
- (3) **Bk** : thấy.
- (4) **Bk** : nương.
- (5) **Bk** : Cỏ.
- (6) **Bk** : thấp-thoáng.
- (7) **Bk** : che mắt ngại.
- (8) **Bk** : Biết đầu chinh-chiến là miền.
- (9) **Ngọc Quan** : có lẽ là Ngọc-Giáp-Quan, một cửa ải ở tỉnh Sơn-Tây, gần ranh tỉnh Hà-Nam; cũng có lẽ là Ngọc-Môn-Quan, một cửa ải ở cực tây tỉnh Cam-Túc, giữa đường từ ranh-giới Tân-Cương lại hồ Cáp-Lạp, trên hữu-ngạn sông Sớ-Lặc.
- (10) **Gậy rút đất** : cây gậy phép, có thể thấu ngàn đường đất.
— **TÍCH** : Phí-Trường-Phòng học được phép thấu ngàn đường đất, hễ cầm cây gậy chỉ xuống đất tức thì ngàn dặm đường thấu lại ngàn.

<i>Khăn gieo cầu</i> * ⁽¹⁾ <i>nào được thấy tiên,</i>	294
<i>Lòng này hoá đá</i> ⁽²⁾ <i>cũng nên,</i>	295
<i>E không lệ</i> * ⁽³⁾ <i>ngọc mà lên trông lâu,</i>	296
<i>Lúc ngảnh</i> ⁽⁴⁾ <i>lại ngấm màu dương-liễu,</i>	297
<i>Thà</i> ⁽⁵⁾ <i>khuyên chàng đừng chịu tước</i>	
	<i>phong ;</i>
<i>Chẳng hay muốn dậm</i> * <i>ruồi-dong</i> *	298
<i>Lòng chàng có cũng như lòng thiếp chúng ?</i>	300
<i>Lòng chàng ví cũng bằng như thế,</i>	301
<i>Lòng thiếp nào</i> ⁽⁶⁾ <i>dám nghĩ gần xa ?</i>	302
<i>Hương dương</i> * ⁽⁷⁾ <i>lòng thiếp như hóa,</i>	303

- (1) **Khăn gieo cầu** : cái khăn phép, có thể biến ra cây cầu để đi ngang sông. — **TÍCH** : Chàng Thôi-Sinh vào núi, gặp tiên, kết làm vợ chồng, học được phép tàng hình, lên vào cung vua chơi, rui gặp người thuật-sĩ thấy biết, đuổi bắt. Thôi-Sinh chạy về núi, đến con sông, cùng dượng, mà vẫn bị đuổi nà. Vợ chàng ném cái khăn phép hoá thành nhịp cầu ngũ sắc, để chàng chạy qua thoát nạn.
- (2) **Hoá đá**. — **TÍCH** : 1/ Tục truyền có người chồng đi đánh giặc, người vợ lên núi Vu-xương (Trung-Hoa) trông theo, mãi hoá ra đá. — 2/ Nàng Tô-Thị lên núi Kỳ-Lừa (ở Đồng-Đăng, Việt-Nam) ngóng chồng, cũng thành đá. — 3/ Tục truyền núi Vọng-Phu cũng gọi Mẫu-Tử-Sơn, ở Qui-Nhon (Việt-Nam) cũng là hình hoá đá của một người đàn-bà bỗng con trông chồng.
- (3) **Bk** : giọt.
- (4) **Bk** : ngoảnh.
- (5) **Bk** : Thôi.
- (6) **Bk** : đâu.
- (7) **Hương dương** : xoay về mặt trời ; hoa quỳ. — **ĐIỀN** : Tô-Lân có câu thơ : « Cận thủy lâu-dài tiên đặc nguyệt, hương dương hoa thảo dị vi xuân. », nl gần nước, lâu-dài thấy bóng trăng trước. ~~nhìn~~ về phía mặt trời, hoa cỏ để có vẻ xuân.

Lòng chàng lữn-thần e ⁽¹⁾ tà bóng dương * .	304
Bóng dương * để hoa vàng chẳng đoái * ,	305
Hoa đề ⁽²⁾ vàng bởi tại bóng dương * ;	306
Hoa vàng, hoa rụng quanh tường,	307
Trái * xem hoa rụng đem sương * mấy lần.	308

12.— Sửa xiêm đạo bước.

Chồi * lan nọ trước sân đã hái,	309
Ngọn tần * kia ⁽³⁾ bèn bãi đưa * hương,	310
Sửa xiêm * đạo bước tiền-đường * ⁽⁴⁾ ,	311
Ngĩa trông * xem vẻ thiên-chương ⁽⁵⁾ thần- thờ.	312
Bóng Ngân-hán ⁽⁶⁾ khi mờ khi tỏ,	313
Độ Khuê-triền ⁽⁷⁾ buổi có buổi không,	314
Thức * mây đời lúc nhạt hồng ⁽⁸⁾ ,	315
Chuôi * sao bắc-đầu ⁽⁹⁾ thối đống lại đoái * ⁽¹⁰⁾ .	316

(1) **Bk** : như.

(2) **Bk** : úa.

(3) **Ngọn tần** : ngọn rau tần, một loại rau ăn được. — **Bk** : ngọn hồng-tần.

(4) **Tiền-đường** : nhà trước.

(5) **Thiên-chương** : vẻ sáng đẹp trên trời. — **ĐIÊN** : *Kinh-Thi* có câu : « Trác bì vân-hán, vi chương vu thiên. », ni rục-rở sông Ngân-Hà làm vãn-vẻ ở trên trời.

(6) **Ngân-hán** : tức sông Ngân ở trên trời. x.c. 240, 385. — **Bk** : Ngân-hà.

(7) **Khue-triền** : *khue* : là tên ngôi sao ; *triền* là đường đi của tinh-tú.

(8) **Bk** : nồng.

(9) **Sao bắc-đầu** : chòm sao bảy cái, mọc ở hướng bắc, để cho người nhìn mà giống hướng.

(10) **Đoái** : hướng tây. Cung đoái đóng về phương tây trong bát quái.

<i>Mặt trăng tỏ thường soi bên gối,</i>	317
<i>Biring mắt trông sương gội cánh khô,</i>	318
<i>Lạnh-lùng thay! bấy chiều thu,</i>	319
<i>Gió may hiu-hắt, trên đầu tường vôi ⁽¹⁾,</i>	320

13.— Trước gió xuân.

<i>Một năm một nhật mùi ⁽²⁾ sơn phấn,</i>	321
<i>Trượng-phu * còn thơ-thần miền khơi * ,</i>	322
<i>Xưa sao hình ảnh chẳng rời ⁽³⁾,</i>	323
<i>Bây giờ nữ đề cách vời Sâm, Thương * ⁽⁴⁾!</i>	324
<i>Chàng ruổi * ngựa dẫm trường * mây phi,</i>	325
<i>Thiếp đạo hải lối cũ ⁽⁵⁾ rêu in * ;</i>	326
<i>Gió xuân ngày một * vắng tin,</i>	327
<i>Khá thương * lỗ ⁽⁶⁾ hét mấy phen lương-</i>	
<i>thì ⁽⁷⁾,</i>	328
<i>Xảy nhớ khi cành Diêu, đoá Ngụy ⁽⁸⁾,</i>	329

(1) Đoạn câu 317 - 320 không có ghi trong các bản : Cao-Đình-Nam, Nguyễn-Đỗ-Mục, Famixaen Thais. Nhưng ở nguyên-bản chữ nhỏ của ông Đặng-Trần-Côn có hai câu : « *Nguyệt chiếu hê ngã-sàng phong xuy hê ngã-tường* », ni trăng soi giường của ta, gió thổi tường của ta. Căn-cứ vào nguyên-bản, cần phải có bốn câu 317 - 320.

(2) **Bk** : màu.

(3) **Bk** : đời.

(4) **Sâm, Thương** : sao hôm, sao mai, không hề trông thấy được một lúc, vì sao hôm thì mọc buổi chiều tối ở hướng tây, sao mai lại mọc buổi sáng ở hướng đông ; biểu-hiệu sự cách-biệt. Theo thiên-văn-học, hai sao ấy vốn là một, tức là kim-tinh.

(5) **Bk** : lâu cũ ; thêm cũ.

(6) **Bk** : lãn.

(7) **Lương-thì** : thời-tiết lành ; dịp tốt.

(8) **Cành Diêu, đoá Ngụy** : hai giống hoa mẫu-dơn quý nhưt. Âm-

<i>Trước gió xuân vàng, hoa sánh nhau,</i>	330
<i>Nọ thì ở Chức * , chàng Ngâu ⁽¹⁾,</i>	331
<i>Tôi ⁽²⁾ trắng thu lại bắc cầu * sang ⁽³⁾ sông.</i>	332
<i>Thương một kẻ ⁽⁴⁾ phòng không * luống</i>	
<i>giữ,</i>	333
<i>Thời-tiết lành lành-lỡ đời nau * ⁽⁵⁾ ;</i>	334
<i>Thoi đưa * ngày tháng ruồi * mau,</i>	335
<i>Người đời thắm-thoắt * qua màu * xuân</i>	
<i>xanh.</i>	336
<i>Xuân, thu ⁽⁶⁾ đề giận quanh ở dạ,</i>	337
<i>Hợp, ly đành buồn quá khi vui ;</i>	338
<i>Oán sâu nhiều nỗi ⁽⁷⁾ toi-bời,</i>	339
<i>Vóc * bờ-liểu ⁽⁸⁾ dễ ép-nài * chiều xuân * .</i>	340
<i>Kìa Văn-Quân ⁽⁹⁾ mỹ-miệu * thuở trước,</i>	341
<i>E đến khi đầu bạc mà thương ;</i>	342
<i>Mặt hoa nọ gã Phan-Lang ⁽¹⁰⁾,</i>	343

chi đời vợ chồng quý. — **ĐIÊN** : Bài ký về hoa mẫu-đơn của Âu-Dương-Tu có chép : diêu-hoàng là thứ hoa cánh vàng, giống của nhà Diêu-Sùng; ngụy-tử là thứ hoa cánh tía, của nhà Ngụy-Nhân-Phê.

- (1) **Ả Chức, chàng Ngâu** : x. Ả Chức ở c. 239.
- (2) **Bk** : Đến.
- (3) **Bk** : qua.
- (4) **Bk** : Thiết một thân.
- (5) **Đời nau** : từng cơn đau.
- (6) **Bk** : xanh.
- (7) **Bk** : mối.
- (8) **Vóc bờ-liểu** ; bờ và liểu là hai giống cây yếu-ớt ; thân yếu-duối ; thân đàn-bà con gái.
- (9) **Văn-Quân** : con gái Trác-Vương-Tôn, đời Hán, goá chồng.
 ④ nghe Tư-Mã Tương-Như, được cha mời đến đãi rượu, dờn khúc Phụng-cầu-hoàng, đêm đến đi theo Tương-Như.
- (10) **Phan-Lang** : Phan-Nhạc đời Tấn, tự An-Nhân, người đẹp trai.

<i>Sợ khi mái tóc diềm</i> * ⁽¹⁾ <i>sương cũng ngừng.</i>	344
<i>Nghĩ nhan-sắc đương chừng</i> * <i>hoa nở,</i>	345
<i>Tiệc quang-âm</i> * ⁽²⁾ <i>lần-lữa gieo qua,</i>	346
<i>Nghĩ mệnh</i> ⁽³⁾ <i>bạc, tiếc niên-hoa,</i>	347
<i>Gài tơ</i> * <i>mấy chốc mà</i> ⁽⁴⁾ <i>ra nạ-dòng</i> * ^{(5).}	348
<i>Gác</i> * <i>nguyệt</i> ⁽⁶⁾ <i>nọ, mơ-mòng</i> ⁽⁷⁾ <i>vẻ mặt.</i>	349
<i>Lầu hoa</i> * <i>kia, phảng-phất</i> ⁽⁸⁾ <i>lương;</i>	350
<i>Trách trời sao để</i> <i>nhờ-nhang,</i>	351
<i>Thiếp rầu thiếp, lại rầu chàng, chẳng quên.</i>	352

14.— Thiếp xin.

<i>Chàng chẳng thấy chim uyên</i> ⁽⁹⁾ <i>ở nội</i> * ,	353
<i>Cũng đập-diu chẳng với</i> <i>phân-trương</i> ^{(10).}	354
<i>Chẳng xem chim yến trên</i> <i>lương</i> ^{(11),}	355
<i>Bạc đầu</i> * <i>không nở đôi đường rẽ nhau.</i>	356
<i>Kia loài sâu, hai đầu cùng</i> <i>sánh</i> ^{(12),}	357
<i>Nọ loài chim, chắp</i> <i>cánh</i> * <i>cùng bay</i> ^{(13),}	358

mỗi khi ra đường, đàn-bà con gái lấy hoa quả ném để hoan-nghinh.

(1) **Bk** : pha.

(2) **Quang-âm** : bóng mặt trời, thời-giờ.

(3) **Bk** : mình.

(4) **Bk** : xây ; đã.

(5) **Nạ-dòng** : đàn-bà đã có con.

(6) **Bk** : hương.

(7) **Bk** : màng.

(8) **Bk** : hơi.

(9) **Chim uyên** : x. Dây uyên, c. 208.

(10) **Phân-trương** : phân-ly.

(11) **Lương** : rường nhà.

(12) **Loài sâu**. — **TÍCH** : có loại sâu, một con có chơn mà không mắt, một con có mắt mà không chơn, cùng nương nhau.

(13) **Loài chim** : ấy là loài chim khiêm, cũng gọi là tị-dực-diều, &

<i>Liền sen là thừc * cỏ cây,</i>	359
<i>Đôi hoa cũng sánh, ⁽¹⁾ đôi dây cũng liền ⁽²⁾,</i>	360
<i>Ấy loài vật, tình duyên còn thế,</i>	361
<i>Sao kiếp người nữ đề đấy đây?</i>	362
<i>Thiếp xin về kiếp sau này,</i>	363
<i>Như chim liền cánh * ⁽³⁾, như cây liền cành * ⁽²⁾,</i>	364
<i>Dành muốn kiếp, chữ tình đã vậy,</i>	365
<i>Theo kiếp này hơn thấy kiếp sau,</i>	366
<i>Thiếp xin chàng chờ bạc đầu * ,</i>	367
<i>Thiếp thì giữ mãi lấy màu * trẻ-trung.</i>	368
<i>Xin làm bóng theo cùng chàng vậy,</i>	369
<i>Chàng đi đâu cũng thấy thiếp bên ;</i>	370
<i>Chàng nương * vầng nguyệt, phỉ nguyện,</i>	371
<i>Mọi bề trung-hiếu thiếp xin vẹn-tròn.</i>	372

o

phương nam Trung-Hoa, có một mắt và một cánh, trống mái thường chấp liền cánh với nhau mà cùng bay.

- (1) **Đôi hoa cũng sánh** : sen tịnh-đế, hai cộng chung rễ. — **TÍCH** : Hai vợ chồng Trương-Liêm-Xuân gặp gỡ đến, cùng nhau nhày xuống ao tự-tử. Sang năm sau, dưới ao bỗng mọc lên một thứ sen tịnh-đế, thơm ngào-ngạt.
- (2) **Đôi dây cũng liền**. — **TÍCH** : Đòi Chiến-Quốc, Hàn-Băng có vợ là Hà-thị, một người có sắc đẹp. Vua Tống giam Hàn đặng cướp vợ Hàn. Hàn tự-tử, Hà-thị cùng tự-tử theo, lại đi-bút xin chôn chung với chồng. Vua Tống giận, không cho hợp-táng. Sau trên hai ngôi mộ có hai cây liễu mọc lên, trên thì cành kết với nhau, dưới thì rễ chung với nhau. Lại có hai con chim uyên, ương thường đậu trên cây đó. — **Bk** : đôi cây cũng liền.
- (3) **Liền cánh** : x. c. 358.

CHƯƠNG V

KHẢI - CA

1.— Trăm trận nên công.

<i>Lòng hứa-quốc</i> ⁽¹⁾ tựa ⁽²⁾ sơn ngăn-ngắt,	373
<i>Sức tỳ-dân</i> * ⁽³⁾ như lòng sắt trợ-trợ;	374
<i>Mâu Thiên-Vu</i> ⁽⁴⁾ , quắc * <i>Nhục-Chi</i> ⁽⁶⁾ ,	375
<i>Ấy thì buổi uống, ấy thì bữa ăn.</i>	376

-
- (1) **Lòng hứa quốc**: lòng tình-nguyện đem thân giúp nước.
— **ĐIỀN**: Khổng-Trí-Khue có câu thơ: « Bản tri hứa-quốc chí », ni vốn giữ chí giúp nước.
- (2) **Bk**: thăm.
- (3) **Tỳ-dân**: che-chở binh-vực cho dân. — **Bk**: vì dân.
- (4) **Thiên-Vu** hay **Thuyền-Vu**: người Hung-Nô, ở phía bắc và tây-bắc Vạn-Lý Trường-Thành, xâm lấn đất Trung-Quốc hồi năm thứ bảy đời vua Hán Cao-Tô và đời vua Văn-Đế, Cảnh-Đế.
- (5) **Bk**: óc.
- (6) **Nhục-Chi**: Theo *Trung-Quốc Sử-Lược*, tức Đại-Nhục-Chi, đất ở trung-bộ Á-Tế-Á, thuộc Nga, là nơi Trương-Khiên lãnh sứ-mạng của vua Hán Võ-Đế đến lập ngoại-giao.

Mũi đồng-bạc (1) dòi ? <i>Tin hãm hử</i> ,	377
Đã (2) lòng trời gin-giã người trung,	378
Đồ Hộ chàng trộm trộm nên công *	379
Buồng tên ái bắc, treo cung non đoài (3).	380
Bóng kỳ-xi (4) giã * ngoài quan-ũ,	381
Tiếng khải-ca * (5) trở lại thần-kinh (6),	382
Đỉnh non bia đá * để danh (8),	383
Triều-thiên (9) vào trước cung-đình * dâng công *.	384

2.— Đại - cân rạng vẻ.

Nước doanh-hán (10) *việt-dồng* * (11) rửa sạch, 385

- (1) **Đồng-bạc** : súng đại-bác bằng đồng.
- (2) **Bk** : dòi.
- (3) **Bk** : Nguyễn.
- (4) **Buồng tên ái bắc, treo cung non đoài** : dứt giặc. — **DIỄN** : *Đường-Thi* có câu : « *Phiên-Hải vô truyền tiễn, Thiên-Sơn tảo quái cung.* », n1 chỗ *Phiên-Hải* không nghe có truyền mũi tên kia (cách truyền mũi tên là hiệu-lệnh của rợ Hồ khi đánh giặc) thì chỗ *Thiên-Sơn* kia mới sớm được treo cung mà yên-ngủ.
- (5) **Kỳ-xi** : cờ trận.
- (6) **Khải-ca** : hát mừng thắng trận Lhí về.
- (7) **Thần-kinh** : kinh-đô, chỗ vua đóng đô.
- (8) **Bia đá để danh** : khắc đá để tên, khi đá thẳng trận. x. *Tích* : Non Yên, c. 210.
- (9) **Triều-thiên** : vào triều vua.
- (10) **Doanh-hán** : sông Ngân-hà. — **DIỄN** : *Đồ-Phủ* có câu : « *An đắc tráng-sĩ vân thiên-hà ; tây-tĩnh giáp-binh trường bất dụng.* », n1 ước gì được bọn tráng-sĩ lấy nước sông *Thiên-hà* (tức là *Ngân-hà*) để rửa sạch áo giáp, binh-khí, không dùng đến nữa. — **Bk** : duênh-hán ; ngân-hán.
- 11) **Việt-dồng** : cái búa lớn bằng đồng ; binh-khí ngày xưa.

<i>Khúc nhạc-từ</i> ⁽¹⁾ <i>giéo-giắt</i> <i>lừng</i> * ⁽²⁾ <i>khen</i> ,	386
<i>Tài so Tần</i> ⁽³⁾ , <i>Hoắc</i> ⁽⁴⁾ <i>ven-tuyền</i> ,	387
<i>Tên ghi gác</i> * <i>Khói</i> * ⁽³⁾ , <i>tượng truyền dài</i> <i>Lân</i> ⁽³⁾ ,	388
<i>Nền huân-tướng</i> ⁽⁵⁾ <i>đai-cân</i> * <i>rạng vẻ</i> ,	389
<i>Chữ</i> * <i>đồng-hưu</i> ⁽⁶⁾ <i>bia</i> * <i>đề</i> <i>ngìn</i> <i>đông</i> * ⁽⁷⁾ ,	390
<i>Ơn trên từ-ấm</i> ⁽⁸⁾ , <i>thê-phong</i> ⁽⁹⁾ ,	391
<i>Hiền-vinh</i> , <i>thiếp cũng đượm chung hương</i> <i>trời</i> * ⁽¹⁰⁾ .	392

- (1) **Nhạc-từ** : khúc đờn ca của từ-nhân (người văn-học) chế ra để hát lúc đã đẹp yên được giặc. — **TÍCH** : Bùi-Độ đời Đường đem quân đi dẹp được yên giặc ở nước Hoài, nước Sái. Hàn-Dũ có làm ra bài ca « Bình-Hoài ».
- (2) **Bk** : tiếng.
- (3) **Tần** : Tần-Thúc-Bảo, một công-thần đời nhà Đường. — **TÍCH** : 1/ Đường Thái-Tông vẽ hai mươi bốn người công-thần ở gác Lăng-Yên (gác Khói) đề ví với 24 ngôi sao trên trời. — 2/ Vua Hán Tuyên-Đế vẽ mười người công-thần ở dài Kỳ-Lân (đài Lân). — **VIỆT-SỬ** : x. chú-dẫn ở c. 100.
- (4) **Hoắc** : tức là Hoắc Khứ-Bình, tướng của vua Hán Vô-Đế, lãnh sứ-mạng đánh dẹp giặc Hung-Nô của Thuần-Vu.
- (5) **Huân-tướng** : tướng có công-trận.
- (6) **Đồng-hưu** : cùng nước cùng vui sướng.
- (7) **Nghìn đông** : nghìn năm.
- (8) **Từ-ấm** : con quan từ ngũ-phàm trở lên được tập-ấm, vua ban phàm-hàm.
- (9) **Thê-phong** : vợ được vua phong tặng.
- (10) **Bk** : Phận vinh thiếp cũng đượm chung hương trời, Phận vinh thiếp cũng đượm chung ơn trời.

3.— Vui thúở thanh - bình.

<i>Thiếp chẳng đợi như người Tô-phụ</i> ⁽¹⁾ ,	393
<i>Chàng chắc</i> ⁽²⁾ <i>không như</i> ⁽³⁾ <i>lũ Lạc-Dương</i> ⁽⁴⁾ ,	394
<i>Khi về dẫu chẳng</i> ⁽⁵⁾ <i>ấn vàng</i> ⁽⁶⁾ ,	395
<i>Trên khung cửa, dăm</i> ⁽⁶⁾ <i>dây-duồng</i> * <i>làm cao.</i>	396
<i>Xin vì chàng, xếp</i> * <i>bào</i> ⁽⁷⁾ , <i>cởi</i> * <i>giáp,</i>	397
<i>Xin vì chàng, giữ</i> * <i>lớp phong sương</i> ⁽⁸⁾ ,	398
<i>Vì chàng, tay chèo</i> * ⁽⁷⁾ <i>chén vàng,</i>	399
<i>Vì chàng, điem</i> * <i>phấn, đeo hương nân-nồng</i> ⁽⁸⁾ ,	400
<i>Mở</i> ⁽⁹⁾ <i>khăn lệ chàng trông từng tấm</i> *,	401
<i>Đọc thơ sầu chàng thắm</i> * ⁽¹⁰⁾ <i>từng câu;</i>	402

- (1) **Tô-phụ** : vợ của Tô-Tần ; người đàn-bà khinh-rẻ chồng nghèo.
— **TÍCH** : Tô-Tần, người nước Triệu, đời Chiến-Quốc, hiểu rõ hình-thế địa-dư bảy nước bấy giờ là : Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tần, mà thiên-hạ gọi là *Thất-hùng*. Tô-Tần đề-xướng thuyết *hợp-tung*, liên-hiệp sáu nước để chống Tần ; vì hình-thế sáu nước dài, nên gọi là *tung*. Tô-Tần thọ-giáo với Qui-Cốc tiên-sanh, đồng học với Trương-Nghi, là người đề-xướng thuyết *liên-hoành*, khuyên sáu nước cùng nhau tôn-thờ nhà Tần ; vì nước Tần rộng hơn dài, nên gọi là *hoành*. Tô-Tần du-thuyết khắp nơi, được đeo ấn sáu nước vinh-qui. Lúc vận còn hàn-vi, mỗi khi về nhà, vợ ngồi trên khung cửa, không thèm đứng dậy đón rước. Sau khi hiển-đạt, đeo *ấn vàng* sáu nước trở về, vợ trông thấy *sợ-hãi*.
- (2) **Bk** : hân.
- (3) **Bk** : thẹn.
- (4) **Lạc-Dương** : một địa-trấn tỉnh Hà-Nam, trên hữu-ngạn sông Hoàng-Hà, quê của Tô-Tần.
- (5) **Bk** : đeo quà.
- (6) **Bk** : xuống.
- (7) **Bk** : chúc.
- (8) **Bk** : xông hương nân-nồng.
- (9) **Bk** : Dở.
- (10) **Bk** : thắm.

<i>Cần vui đôi với câu sầu,</i>	405
<i>Bảy khò * cùng kẻ trước sau mọi lời.</i>	405
<i>Sẽ rõ * vui lần lần từng (1) chén,</i>	405
<i>Sẽ ca dần ren ren từng thien (2) .</i>	406
<i>Liên-ngâm (3) đối-âm (4) đôi (5) phen;</i>	407
<i>Cùng chông lại kết mối duyên * đến (6) già.</i>	408
<i>Cho bỏ lúc sầu xa (7) cách nhớ,</i>	409
<i>Giữ-gìn nhau vui thưở thanh-bình * (8) 1</i>	410
<i>Ngâm-nga mong gửi (9) chữ * tình,</i>	411
<i>Nhường này âu hẳn tài lành trượng-phu *.</i>	412

-
- (1) **Bk** : đôi.
(2) **Bk** : len lén đôi liên.
(3) **Liên-ngâm** : ngâm liên-tiếp. Có lối thơ thất-ngôn gọi là liên-châu. Nhiều nhà thơ họp lại mỗi người làm một cặp, liên-tiếp nhau, chùng kết bài, trở lại người khởi xướng; người này đã làm câu phá và lại làm câu kết.
(4) **Đối-âm** : hai người cùng ngồi đối mặt uống trà, rượu với nhau.
(5) **Bk** : từng.
(6) **Bk** : tới.
(7) **Bk** : xa sầu.
(8) **Bk** : thái-bình; thanh-ninh.
(9) **Bk** : mời; gửi.



PHẦN THỨ BA
TẬP - LỤC

I

PHỤ - LỤC

1.— VẤN - TẾ

(Trích)

(Ông Nguyễn-Kiều tử bà Đoàn-Thị-Điễm)

*Bảo vự tinh huy,
Vấn-Giang chung tú;
Nương-tử chi tài,
Hần kim khoáng cổ.
Hồ thiên tích dĩ tài nhi bạc kỳ đức,
Giả dĩ danh nhi sắc kỳ thọ da? ...
Cạnh hùng-từ ư Tô-Nữ,
Kế tuyết-bút ư Ban-Khanh;
Huy hào đề cảnh,
Vô hạn thốn tình;
Hoài cổ tác truyện,
Khả cảm u linh.
Hiển cựu chế-thắng chi tích,
Điêu tán trình-liệt chi danh;*

*Ngu chân-tung vu Vân-Cát Thần-Nữ,
Thuyết nhân-linh vu Đối-Thoại Yến-Anh...
Nhân bách thân hề nan tục,
Hận thiên cồ hề mỹ cùng.
Bỉ xuân-bà ngoan phụ, hạc phát long chung,
Hà tài-hoa chi độc bộ, nãi phúc lộc chi bất sùng?
Ninh cư vô sở,
Tự tục vô đồng.
Tam-thập dư nhi giá,
Tứ-thập dư nhi chung.
Tàng âm-dung ư nhất hương,
Phó tài-nghệ ư nhất không,
Khí từ-thân chi dữ lão,
Dĩ cô-điệt chi thương móng.
Phi thiên-mệnh chi vô thường,
Tạo-vật chi bất công đa?
Thất ngẫu chi phu,
Trường hu đoản thân.
Thốn kết sâu tràng,
Song thủy lệ nhân.
Gia-sự duy phần,
Hà nhân chiếu quản?
Nội hạnh hoặc khiên,
Hà nhân qui gián?
Thi dục tổ hề thủy dữ bình?
Thư dục quan hề thủy dữ bạn?
Thu hữu nguyệt hề thủy dữ du?
Xuân hữu cảnh hề thủy dữ ngoạn?
Ta nhất duệ hề lưỡng lộ phân,
Khái lục tải hề tiền duyên đoạn.
Hoan thiều hề sâu đa,
Tài trường hề mệnh đoán.*

2.— Dịch Nôm

Sao bảo vụ sáng ngời,
Hạt Văn-Giang kết đọng khi linh-tú ;
Cái tài của nương-tử,
Thật từ xưa đến nay hiếm có ;
Cớ sao ông trời ban cái tài lại thu rút phúc-phận,
Cho cái danh lại dè xén tuổi thọ đến du ? ..
Ganh lời vắn mạnh-mẽ với nàng họ Tô (Tô-Tiêu-
Muội)

Nổi ngon but dữ dặt của nàng họ Ban (Ban-Chiêu) ;
Vẫy ngòi lông má để-vịnh phong-cảnh,
Thật là chứa-chan những linh,
Hoài nhớ người xưa mà làm chuyện,
Có thể cảm-thông đến cõi linh-sảng,
Làm tỏ cái dấu-tích chế-thắng cũ,
Làm nêu cái tiếng-lăm trinh-liệt mới,
Ngụ cái chân-tung của mình ở chuyện Văn-Cát
Thần-Nữ,
Giới cái nhân-tinh của mình ở chuyện Yến-Anh
Đôi-Thoại...

Người dẫu trăm thân cũng khôn chước,
Hận đến nghìn đời cũng chẳng cùng ;
Kìa những người đàn-bà ngu-bướng, người ta
thường sống lâu tuổi hạc đa mồi ;
Cớ sao người tài-hoa tốt bực như dường này, mà
phúc lộc lại rất mỏng-mảnh ?

Tội-nghiệp thay nương-tử :
Ở yện không có chỗ,
Nổi đời không có con ;
Ngoài ba mươi tuổi mới lấy chồng,
Hơn bốn mươi tuổi đã tạ thế ⁽¹⁾.

(1) Căn-cứ vào câu này, Tang-Thương Ngẫu-Lục (tr. 88) của Trúc-

Vùi âm - dung ở một chỗ,
Ném tài-nghệ vào khoảng không.
Trốn bà tư-mẫu đã già,
Bỏ mấy cháu côi còn dại.
Há chẳng phải là mệnh trời không thương,
Mà tạo-bại không công hay sao?
Luống đổ cho người chồng goá-bụa,
Thở ngắn than dài,
Ruột sâu đau thối,
Mắt lệ tuôn rơi.
Việc nhà đương bề-bộn,
Ai người trông-nom?
Cu-xử có lẽ-lâm,
Ai người gác-bảo?
Thơ muốn làm cùng ai bình-phẩm?
Sách muốn xem cùng ai bạn-bầy?
Mùa thu có trăng cùng ai chơi?
Mùa xuân có cảnh cùng ai ngắm?
Than ôi! đường chia hai ngã,
Duyên dứt sáu năm.
Vui ít sầu nhiều,
Tài dài mệnh ngắn.

Trúc-Khê dịch

3.— AI-TU VẤN

<i>Gió hiu-hắt, phòng tiêu lạnh-lẽo,</i>	1
<i>Trước thềm lan hoa héo ron ron!</i>	2
<i>Cầu Tiên khói toả đỉnh non,</i>	3
<i>Xe rồng thăm thẳm, bóng loan rầu rầu!</i>	4

Khê dịch và các bản *Chinh-Phụ* khác nói bà Đoàn-Thị-Điễm thọ đến ngoài bảy mươi, là sai,

<i>Nỗi lai-lich dễ hầu than-thở,</i>	5
<i>Trách nhân-duyên mớ-lỡ có sao?</i>	6
<i>Sâu sâu, thăm thăm xiết bao,</i>	7
<i>Sâu dày giạt bề, thăm cao ngất trời!</i>	8
<i>Từ có thăm trở vời cõi Bắc,</i>	9
<i>Nghĩa tón-phò vằng-vặc bóng dương,</i>	10
<i>Rút dây vằng mệnh phụ-hoàng,</i>	11
<i>Thuyền lan, chèo quế thuận đường vu-qui.</i>	12
<i>Trăm ngàn dặm quân chi non nước,</i>	13
<i>Chữ nghi-gia mừng được phải duyên,</i>	14
<i>Sang yếu muốn đội ơn trên,</i>	15
<i>Rỡ-ràng vẻ thủy, nổi chen tiếng cùm.</i>	16
<i>Lượng che-chở, vụng làm nào kẻ,</i>	17
<i>Phận đình-ninh cần-kẻ mọi lời,</i>	18
<i>Dầu rằng non nước biển đời,</i>	19
<i>Nguồn tình ắt chẳng chút vơi đầu là.</i>	20
<i>Lòng đùm-bọc thương hoa đoái cõi,</i>	21
<i>Khắp tón-thân cũng đội ơn sang,</i>	22
<i>Miếu-đường còn diu chưng thường,</i>	23
<i>Tùng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh.</i>	24
<i>Nhờ hồng-phúc, đời cảnh hoè quế,</i>	25
<i>Đơm hơi dương, dây rẽ cùng tươi.</i>	26
<i>Non Nam lân chúc tuổi trời,</i>	27
<i>Dâng câu Thiên-bảo, bày lời Hoa-phong.</i>	28
<i>Những ao-nước tráp-trùng tuổi hạc,</i>	29
<i>Nguyễn trăm năm ngô được vầy-vui ;</i>	30
<i>Nào hay sóng cạn, bề vùi,</i>	31
<i>Lòng trời tráo-trở, vận người biệt-ly!</i>	32
<i>Từ nắng hạ, mưa thu trái tiết,</i>	33
<i>Xót mình rờng mỗi-một chẳng yên!</i>	34
<i>Xiết bao kinh-sợ lo-phiền,</i>	35
<i>Miếu thần đã đảo, thuốc liện lại cầu.</i>	36
<i>Khắp mọi chốn đâu để tìm rước,</i>	37
<i>Phương-pháp nào đời được cùng chẳng?</i>	38

Ngán thay, máy Tạo bất bằng!	39
Bóng mây thoát đã ngút chừng xe loan!	40
Cuộc tu, tán, bi, hoan kịp bấy!	41
Kề sum-vầy đã mấy năm nay?	42
Lênh-đênh chút phận bèo mây,	43
Duyên kia đã vấy, thân này nương đâu!	44
Trần-trọc lưỡng đềm thâu, ngày tối,	45
Biết cậy ai dập nổi bi-thương?	46
Trông mong lưỡng những mơ-màng,	47
Mơ-hồ bằng mộng, bằng-hoàng như say!	48
Khi trận gió, hoa bay thấp-thoảng,	49
Ngõ hương trời bằng-lãng còn đâu:	50
Vội-vàng sửa áo lên châu,	51
Thương ôi, quạnh-quẽ trước lâu nhện chăng!	52
Khi bóng trắng, lá in lấp-lánh,	53
Ngõ tàn vàng như cánh ngự chơi:	54
Vội-vàng dạo bước lối nơi,	55
Thương ôi, vắng-vẽ giữa trời tuyết sa!	56
Tương phong-thê xót-xa đôi đoạn,	57
Mặt rờng sao cách-dân lâu nay!	58
Có ai chốn ấy về đây,	59
Nguồn cơn xin ngõ cho hay được dành?	60
Nẻo u-minh khéo chia đôi ngã,	61
Nghĩ đôi phen, nồng-nữ đôi phen!	62
Kiếp này chưa trọn chữ duyên,	63
Ước xin kiếp khác vẹn-tuyền lửa hương,	64
Nghe trước có đấng vương Thang. Võ,	65
Công-nghiệp nhiều, tuổi thọ thêm cao;	66
Mà nay áo vải, cơ đào,	67
Giúp dân, dựng nước biết bao công-trinh!	68
Nghe rành-rành trước vua Nghiêu, Thuần,	69
Công-đức dày, ngự-vận càng lâu;	70
Mê này lượng cả, ơn sâu,	71
Mốc-mưa rười khắp chín châu đượm nhuần,	72

<i>Công đường ấy mà nhân đường ấy,</i>	73
<i>Cõi thọ sao hẹp bấy Hoá-công ?</i>	74
<i>Rộng cho chuộc được tuổi rồng,</i>	75
<i>Đổi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người.</i>	76
<i>Buồn thay nhẽ ! sương rơi, gió lọt,</i>	77
<i>Cảnh đìu-hiu, thánh-thót châu sa !</i>	78
<i>Tưởng lời di-chức thiết-tha,</i>	79
<i>Khóc nào nên tiếng, thừ mà cũng mé !</i>	80
<i>Buồn thay nhẽ ! xuân về, hoa ở,</i>	81
<i>Mối sầu riêng ai gỡ cho xong !</i>	82
<i>Quyết liễu mong vẹn chữ tông,</i>	83
<i>Trên rường nào ngại, giữa dòng nào e.</i>	84
<i>Còn trừng nước thương vì đôi chút,</i>	85
<i>Chữ tình thâm chưa thoát được đi !</i>	86
<i>Vậy nên năn-ná đôi khi,</i>	87
<i>Hình tuy còn ở, phách thì đã theo;</i>	88
<i>Theo buổi trước ngự đèo Bồng-đảo,</i>	89
<i>Theo buổi sau ngự nẻo sông Ngân,</i>	90
<i>Theo xa thôi lại theo gần,</i>	91
<i>Theo phen điện quế, theo lân nguồn hoa.</i>	92
<i>Đương theo, bỗng tiếng gà sức tỉnh,</i>	93
<i>Đau-đớn thay, ấy cảnh chiêm-bao !</i>	94
<i>Mơ-màng thêm nổi khà!-khao,</i>	95
<i>Ngọc-kính chốn ấy ngày nào tới nơi !</i>	96
<i>Tưởng thôi lại bồi-hồi trong dạ.</i>	97
<i>Nguyện đồng sinh sao đã kịp phai.</i>	98
<i>Xưa sao sớm hỏi, khuya bày,</i>	99
<i>Nặng lòng vàng đá, cạn lời tóc-tơ.</i>	100
<i>Giờ sao bỗng thờ-ơ lặng-lẽ !</i>	101
<i>Tình có-đơn, ai kể xét đầu ?</i>	102
<i>Xưa sao gan tặc gần châu,</i>	103
<i>Trước sân phong-nguyệt, trên lầu sinh-ca,</i>	104
<i>Giờ sao bỗng cách-xa đối cõi,</i>	105
<i>Tin hàn-huyên khôn hỏi thắm nhanh !</i>	106

Nửa cung gẩy phim cầm lạnh,	107
Nỗi con coi-cút, nỗi mình bơ-vơ !	108
Nghĩ nông-nỗ, ngần-ngờ đôi lúc,	109
Tiếng tử-qui thêm giục lòng thương !	110
Nào người thay, cảnh tiên-hương !	111
Dạ thường quanh-quất, mắt thường ngóng- trông.	112
Trông mái đóng : lá buồm xuôi ngược,	113
Thấy ménh-mông những nước cùng mây !	114
Đông rồi thì lại trông tây :	115
Thấy non ngàn-ngát, thấy cây rườm-rà !	116
Trông nam : thấy nhận sa lác-đác !	117
Trông bắc : thì ngàn bạc màu sương !	118
Nọ trông trời đất bốn phương,	119
Cõi tiên khơi thăm biết đường nào đi !	120
Cậy ai có phép gì tới đó,	121
Dâng vật thường, xin ngỏ lòng trung :	122
Này gương là của Hán-cung,	123
Ơn trên xưa đã soi chung đôi ngày.	124
Duyên hảo-hợp xót rày nên lẽ !	125
Bụng ai-hoài vội gẽ vì đâu ?	126
Xin đưa gương ấy về châu,	127
Ngõ soi cho tỏ gót đầu trông ơn.	128
Tướng linh-sáng hơn-nhơn còn dấu,	129
Nỗi sinh-cơ có thấu cho không ?	130
Cung xanh đang tuổi ấu-sung,	131
Di-muru sao nữ quên lòng đoái thương ?	132
Gót lân-chỉ mấy hàng lằm-chằm,	133
Đầu mũ mao, mình tấm áo gai !	134
U-ơ ra trước hương-đài,	135
Tướng quang-cảnh ấy chua cay đường nào !	136
Trong sáu viện ở đào, ủ liễu,	137
Xác ve gầy, lỏng-lẻo xiêm ghé !	138
Long-đong xa cách hương-qué,	139

<i>Mong theo: làm lối; mong về: tui duyên!</i>	140
<i>Dưới bệ ngọc, hàng uyên vô-vô,</i>	141
<i>Cát chân tay thương khó biết chi!</i>	142
<i>Hang sâu nghe tiếng thương-bi,</i>	143
<i>Kẻ sơ còn thế, hưởng gì người thân?</i>	144
<i>Cảnh ly-biệt nhiều phần bát-ngát,</i>	145
<i>Mạch sâu tuôn, ai tát cho vui!</i>	146
<i>Càng trông càng một xa-vời,</i>	147
<i>Tác lòng thăm-thiết, chín trời biết chẳng?</i>	148
<i>Buồn trông trăng, trăng mờ thêm tui:</i>	149
<i>Gương Hằng-Nga đã bụi màu trong!</i>	150
<i>Nhìn gương càng thẹn tấm lòng,</i>	151
<i>Thiên-duyên lạnh-lẽo, đêm đông biên-hà.</i>	152
<i>Buồn xem hoa, hoa buồn, thêm thẹn:</i>	153
<i>Cảnh hải-đường đã quện giọt sương!</i>	154
<i>Trông chim càng dễ đoạn-trường:</i>	155
<i>Uyên-wong chiếc bóng, phượng-hoàng lẻ đôi.</i>	156
<i>Cảnh nào cũng ngui ngui cảnh ấy,</i>	157
<i>Tiệc vui-mừng còn thấy chi đâu!</i>	158
<i>Phút giây bãi bễ nương dâu,</i>	159
<i>Cuộc đời là thế, biết hầu nài sao?</i>	160
<i>Chữ tình-nghĩa trời cao, đất rộng,</i>	161
<i>Nỗi đoạn-trường còn sống, còn đau!</i>	162
<i>Máy lời tâm-sự trước sau,</i>	163
<i>Đổi vầng nhật-nguyệt trên đầu chừng cho.</i>	164

Ngọc-Hàn Công-Chúa



4.— CHÚC CÀM HỒI VĂN.

Quân thừa hoàng-chiều An-biên thú,
Tổng quân tổng biệt Hà-kiều lộ,

Hàm bi yếm luy tọng quân ngòn,
Mạc vong ân-tình tiện trường-khử. 4

Hà kỳ nhứt khứ âm-tin đoan,
Ý thiếp binh-vi xuân bất noãn;
Quyñh-diêu giai hạ bạch-dài không,
San-hó trường-lý hồng-trần mẫn. 8

Thử thời đạo biệt mỗi kinh hồn,
Tương tâm hà thất cánh phùng quân;
Nhứt tâm nguyện tác thương-hải nguyệt,
Nhứt tâm nguyện tác lãnh-đầu vân. 12

Lãnh-vân tuế tuế phùng phu-diện,
Hải-nguyệt niên niên chiếu đặc biên,
Phi lai phi khứ đảo quân bàn,
Thiên lý vạn lý điều tương kiến. 16

Điều điều lộ viễn quan-sơn cách,
Hận quân tái-ngoại trường vi khách;
Thử thời tống-biệt lư-diệp hoàng,
Thủy tin kỹ kinh mai-huê bạch? 20

Bá huê tán-loạn phùng xuân tảo,
Xuân ý thời nhìn hường thủy đạo?
Thủy-đương mẫn địa vị quân phan,
Lạc huê mẫn địa vô nhưn tảo. 24

Đình-tiền xuân-tảo chánh phân phương,
Bảo đặc tân-tranh hường họ-đường,
Vị quân đàn đúc Giang-Nam-khúc,
Phụ kỹ tình thâm đảo sóc-phương. 28

Sóc-phương điều đệ sơn-hà viết,
Vạn lý âm-thơ trường đoan tuyệt;
Ngân-trang chồm thương luy triêm y,
Kim-lũ la-thường huê giai liệt. 32

Tam xuân hồng nhận độ giang thính,
Thử thị lý-nhân đoạn-trường tình,
Tranh huyền vị đoạn trường tiên đoạn,
Oán kiệt tiên thành khúc vị thành. 31

Quân kiếm ức thiếp trọng như san,
Thiếp diệp tư quân bất tạm nhân ;
Chức tương nhứt bồn hiển Thiên-tử,
Nguyễn phóng nhi phu cấp tảo hoàn. 41

Tô-Huệ



5.— Dịch.

Chàng vâng hoàng-chiếu thử An-biên,
Đưa tới Hà-kiều rẽ thắm riêng,
Ngâm thở ngùi than ngừng giọt lụy,
Án xa tình cách chớ hề quên. 4

Đi ra tin đứt có dè sao!
Màn trướng dầu xuân ấm đặng nào!
Dưới bực quỳnh-diêu rêu biếc lóng,
San-hó trong trướng bụi hồng bao. 8

Nói lla thuở ấy bắt kinh-hoàng,
Đem gói lòng đau gắp lại chàng ;
Lòng ước làm trăng ngoài biên cả,
Hoặc làm mây-móc chót cao-san. 12

Mây-móc hằng năm thấy mặt chông,
Hằng năm trăng biên giới soi cùng,
Bay đi bay lại cho gần được,
Muốn dạm thấy nhau kéo đợi-trông. 16

*Đàng-sá vơi vơi cách-trở thay!
Hòn chàng ngoài ải ở lâu ngày;
Thuở đi đưa đó lau vàng lá,
Ai ngỡ hoa mai nở bấy chầy.* **20**

*Trăm hoa rộn-rực sớm chào xuân,
Ai đó mà xuân giục kẻ than;
Đầy đất dương sà vì đó vén,
Bông rơi không kẻ quét đầy đàng.* **21**

*Thiệt thơm xuân sớm lối ngoài vườn,
Ôm lấy tàn-tranh lối hoa-đường,
Ngâm khúc Giang-Nam vì đó khảy,
Tình sâu xin gửi thấu lòng chàng.* **28**

*Bắc-phương hiềm-trở vượt non sông,
Muôn dặm thơ từ đứt nẻo thông,
Tráp bạc gói đầu dầm áo luy,
Chỉ vàng xiêm giẻ thầy xười bông.* **32**

*Ba xuân hồng nhận tiếng qua sông,
Ấy đó người lia đứt ruột trông;
Chứa đứt dây đôn, lòng đã đứt,
Đã xong mối thắm, khúc chưa xong.* **33**

*Chàng nay nhớ thiếp nặng bằng non,
Thiếp cũng nhớ chàng mỗi phút luôn;
Một bồn dẹt đem đựng kính chứa,
Cầu tha chồng thiếp sớm về cùng.* **40**

Trương-Minh-Kỷ



6.— CHINH - PHỤ DẠ - TÍNH

Ngâm-Khúc ⁽¹⁾.

Đêm xuân-tĩnh phòng loan lạnh ngắt,
Giắc Liễu-Tây ⁽²⁾ vo-vắt canh trường,
Liú-lo mấy tiếng oanh vàng ⁽³⁾,
Bừng con mắt dậy nghĩ càng ngẩn-ngờ.
Cuộc thăm-biệt bao ngờ nên nỗi,
Tấm thương-ly khôn nói nên lời.
Động phòng vừa mới sum vui,
Quan-sơn nghìn dặm chia đôi gánh tình.
Nhờ lại lúc sơn-minh hải-thệ,
Luống tuôn sa châu lệ hai hàng,
Nhưng mong đồng tịch đồng sàng,
Chinh-phu thoát rỗi dặm tràng xa khơi.
Trận binh lửa động ngoài viên-tái,
Gánh nhung-hiên thẳng lối biên-quan,
Biên-quan xa cách mấy ngàn ?
Nước non để thiệp muốn vãn làm thương.
Thơ tự-biệt mấy chương dài ngắn,
Rượu tiễn-đưa ba chén vui đầy ;
Trường-đình gạt lệ chia tay,
Buồng không xót thiệp bực chày pha-phôi.
Đám mây bạc phượng trời thườn thắm, ⁽³⁾
Mắt trông ra muốn dìm thêm sâu,

(1) Bài này thấy rõ là làm theo *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*. — Chú-th theo Trúc-Khê.

(2) *Đường-Thi* (Lời người Chinh-phụ): « Đuôi cái oanh vàng b nó kêu vang cành cây. Kêu rồi là tỉnh mộng, không được đến Li Tây. » (Liêu-Tây là nơi chôn đóng quân).

Bài thơ *Xuân-giang hoa nguyệt dạ* có câu: « Bạch-vân ni phiến khứ du du », ni một vùng mây trắng bay thườn thắm.

Tình phu-phụ trăm năm ghi tạc, Việc quân-vương một bước gian-lao, Hầu mong sớm giữ chính-bào, Lầu mai hoa nở, buồng đào hương đưa,	72
Ngày xuân vẫn thơ ngự đã vẫn, Đêm đông tràn tin nhận càng thưa, Rắp toan dặt gấm dâng vua,	
Cây ai trần-tấu mà đưa dâng vào? Ngàn cỏ mọc chim kêu giéo-giắt, Chốn không-sơn vượn hót véo-von ⁽¹⁾ ,	76
Tai nghe như giục cơn buồn, Mưa tuôn bề Sở, sóng cồn sông Ngô.	80
Tàu thương-khách lở-xó cửa bề, Thuyền ngư-nhân gấp-nghẽ đầu sông, Trống vờ non nước mệnh-móng,	
Khói hun dạ ngọc, lửa xông gan vàng.	84
Khi ngồi tựa đài-trang thơ-thần, Bỗng âm âm một trận gió đưa; Chạnh niềm thương kẻ kiếm-cờ,	
Xa-xôi muốn dậm bao giờ tái-lai!	88
Khi dạo bước đình mai ngao-ngán, Bỗng rào-rào mấy hạt mưa sa; Chạnh lòng thương kẻ quan-hà,	
Ruồi-dong mấy độ bao mà nghĩ-ngoi!	92
Sóng Tương-thủy ⁽²⁾ đôi nơi cách-trở, Biết bao giờ gặp-gỡ nhau đây? Những từ non nước chia tay,	
Xuân thu từng đã đổi thay mấy lần.	96

(1) Thơ Ngụy-Trung đời Đường: « Cỏ-mọc mình hàn-diều, Không-sơn dễ dạ-viên. », nl Chim kêu ngàn cỏ-mọc, Vượn hót chốn không-sơn.

(2) Tương-Thủy là ngọn sông Tương. — x. *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc Dẫn-Giải*, giải-thích c.58.

Thân Tô-Thị ⁽¹⁾ mấy xuân dầu-dãi, Biết ngày nào cho lại thấy nhau! Nhưng từ nhận én xa nhau,	
Bắc nam lưỡng chịu âu-sầu mấy phen.	100
Chàng dong-ruổi ngoài miền chinh-chiến, Thiếp lạnh-lùng trong chốn bình-vi ⁽²⁾ , Tình trung nặng gánh tri tri,	
Ngâm-ngùi kẻ ở, người đi lữ-làng.	104
Chiếc lá rụng bay ngang trường bắc, Mỗi tương-tư dằng-dặc chẳng khuấy, Nghĩ chàng chinh-dịch bấy nay,	
Khải-hồi âu hãn có ngày gặp nhau.	108
Duyên đôi-lira trời đầu nữ phụ, Ước ba-sinh kỷ-chú đình-ninh, Sát son ghi một chữ tình,	
Trăm năm âu hãn xuân xanh còn dài.	112
Thân bồ-liễu bao nài sương tuyết, Nợ trúc-mai xin quyết đá vàng, Độc lòng giữ đạo tao-khang,	
Tử sinh âu phải cùng chàng thủy-chung ⁽³⁾ .	116
Rồi có lúc mây rồng tái-hội, Sẽ cùng nhau giải nỗi hàn-huyên, Vui-vầy bỏ lúc truân-chuyên,	
Tóc tơ sẽ lại nối nguyên trăm năm.	120

Trúc-Khê.



- (1) Nàng Tô-Thị đứng trông chồng mà hoá đá. — x. *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc Dẫn-Giải*, tích c. 295.
- (2) *Chúc-Cầm Hồi-Vấn* của Tô-Huệ, c. 6 : « Ý thiếp bình-vi xuân bất noãn. »
- (3) Bài thơ *Tiết-phụ-ngâm* có câu : « Sự phu thê nghĩ đồng sinh-tử. », nl thờ chồng thờ quyết cùng sinh-tử.

II

SƯU - TẬP VĂN - LIỆU

PHỤ-CHÚ.— 1/ Phần này góp những câu thơ nôm để so-sánh với *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* về điển-cổ và thi-nghệ; cũng góp những từ-ngữ đáng học trong cổ-văn.

2/ Những tiếng in đậm là những tiếng có dấu * trong bản *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* (Phần thứ hai); số ghi bên mặt là số câu thơ dẫn-chiếu.

Ả CHỨC, CHỊ HẰNG 239, 331; Bao giờ bắc lại cầu ô,
Mà cho ả Chức chàng Ngưu tới gần.— *Bần-Nữ Thần*

Vả trong thềm quế cung trăng,
Chủ-trương dành đã chị Hằg ở trong.
Thán sao nhiều nỗi bất bằng?
Liều như cung Quảng ả Hằg, nghĩ nau!

N D, Truyện Thuý-Kiều

Đức Mâu-Ni xuống thử lòng,
Hiện ra một ả tư-dung mỹ-miêu.

Thiệt công ô-thước bắc cầu,
Chàng Ngưu ả Chức giã nhau từ rày.

Quan-Ám Chu-Thị-Kính

- ÁNG** 109 : Thờ-ơ áng lợi nền danh,
Vui lòng thuyền hạnh, giữ mình thuyền am. — *NĐM*
Dẫn mình trong áng can-qua,
Vào sinh ra tử hoạ là thấy nhau.
Lòng còn gửi áng mây vàng. — *ND*
Áng đào-kiếm dăm bông não chúng. — *ONH*
- BẠC ĐẦU** 356, 367 : Trắng răng cho đến bạc đầu,
Tứ, sinh, kinh, cụ, làm nau mấy lần? — *ONH*
- (ÁO) BÀO** 139, 397 : Giọt châu thánh-thót thấm bào.
Người lên ngựa, kẻ chia bào. — *ND*
- BẠT GIÓ** 284 : Con thuyền bạt gió lạc về đầu.
Trúc-Khé, Cao-Bá-Quái
- BẮC CẦU** 332 : Muốn sang thì bắc cầu-kiều,
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy. — *Cd*
Bắc cầu cho kiến leo qua,
Cho con chú xã qua nhà tôi chơi. — *Cd*
Nhà thì chín dụn mười trâu,
Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân.
Vợ Ba Đồn, Trần-tĩnh khú
- BÊ-BAI** 282 : Bê-bai, rú-ri tiếng tơ,
Trầm bay nhạt khói, gió đưa lay rèm. — *ND*
- BÉN** 125 : Bết về lại đề một nhà,
Chẳng ngon thể sốt ấy đà bén hơi. — *Vợ Ba Đồn*
Thú quê thuần hoặc bén mùi,
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô. — *ND*
Những danh cải bén, kim tra,
Mây thiêng đầu đã nhiệm lừa biết đầu.
Nguyễn-Huy-Tự, Hoa-Tú
- BỆ RỒNG** 19 : Mai-Công ra trước tàu rồng;
Dám bày lòng kiến, xin dâng bệ rồng. — *NĐM*

Tướng phong-thê xót-xa đòi đoan,
Mặt rờng sao cách dán lâu nay.
Rộng cho chuộc được tuổi rờng,
Đồi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người.
Dưới bệ ngọc hàng huyền võ-võ.

Ngọc-Hân Công-Chúa, Ai-Tư văn

BẾN XUA 262; Một mai dầu lỏi hẹn-hò,
Cây da bến cũ, con dò vắng đư. — *Cd*

BIA ĐÁ 383, 390: Lời con dặn lại một hai,
Dấu mòn bia đá, dăm sai tấc vàng. — *ND*

Trăm năm bia đá thì mòn,
Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ. — *Cd*

Rành rành bia miệng còn ghi đến chầy.

Trình-Thử

Trăm năm lấy chữ thanh-cần làm bia.

Bia thị-phi còn đề nhục vinh. — *Cao-Bá-Nhạ, Tự-Đình*

BÓNG DƯƠNG 146, 147, 304, 305, 306:

Cái đêm hôm ấy đêm gì?

Bóng dương lồng bóng trà-mi trập-trùng. — *ONH*

Sức người như giúp hơi dương.

Một vườn tươi-tốt bằng nhường thêm xuân.

Lạnh-lùng bát-ngát hơi dương,

Nhìn qua rợn tóc, trông tường sỏn gai. — *NBM*

Nhờ hồng-phúc dội cảnh hoè quế,

Đượm hơi dương dây rễ cùng tươi.

Ngọc-Hân Công-Chúa

BÓNG NGUYỆT 5, 224: Chênh-chênh bóng nguyệt xế
mạnh. — *ND*

BUỒNG GAN 250: Cuộc thành bại hầu cần mái tóc,
Lớp cùn thông như đúc buồng gan. — *ONH*

Thác đi bỗng lại sinh-hoàn,
Thì đem lá phổi buồng gan giải-bày.

Quan-Âm Chu-Thị-Kính

BÚT NGHIÊN 18 : Dạy đem nghiên bút, tay đề bốn câu.

Bút nghiên tay giỏi nghi-dung con nhà. — *NĐM*

BỨC CHIẾN-BÀO 23 : Một bức tờ mây mở lại phong.
Băng-Tâm (?)

Vai mang bức tượng thờ chông,
Thấy trai nhan-sắc, nước mắt hồng tuôn rơi.

Trọng-Toàn, Hương hoa đất nước

Trên yên bút, giá, thi đồng,
Đạm thanh một bức tranh tòng treo trên. — *ND*

CÁ NƯỚC 115 : Cười rằng cá nước duyên ưa. — *ND*

CÀI ĐÀU 174, (TRĂM) — 191 : Nàng thì chiếc bóng song mai,
Đêm thâu dằng dằng, nhật cái then mây. — *ND*

Tóc em dài, em cài hoa lý,
Cái miệng em cười, có ý anh thương. — *Cd*

Ngày ngắm gương ô soi đáy nước,
Đêm cài lược thỏ chải trên không.

Tôn-Thọ-Tường, Vọng-phu-thạch

CÁCH-ĐIỂN 165, — - TRỞ 119, — - VỜI 116 :

Liêu-Đương cách-trở sơn khê. — *ND*

Biết bao nhiêu truyện đau lòng,
Xuân-sinh lưu-lạc Sơn-Đông cách-vời. — *NĐM*

CHẠNH THƯƠNG 102 : Chạnh niềm nhớ cảnh giang-hồ.
Một màu quan-lái mấy mùa gió trắng.

Hiên tà gác bóng nghiêng nghiêng,
Nổi riêng, riêng chạnh tấc riêng một mình. — *ND*

CHẤP CÁNH 358 : Phượng chấp cánh hầu còn đợi gió,
Lồng sinh răng cũng biến lên mây. — *Bàn-Nữ Thôn*

CHÂN BON 70 : Xã-tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông thiên cổ vững âu vàng.
(dịch hai câu của Trần Thánh-Tông :
Xã-tắc lưỡng hồi lao thạch-mã,
Sơn-hà thiên cổ điện kim-âu.)

Tiên rằng : « Bớ chủ công con,
Việc chi gấp-rút bon bon chạy hoài ? »

Nguyễn-Đình-Chiêu, Lục-Vân-Tiến

CHÂN MÁY 112 : Buồn trông nội cỏ dầu dầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.

Gìn vàng, giữ ngọc cho hay,
Cho đành lòng kẻ chân mây, cuối trời. — *ND*

CHÂN TRỜI 289 : Chân trời, mặt bễ lênh-dênh,
Năm xương biết gửi tử sinh chốn nào ? — *ND*

CHIỀU XUÂN 340 : Chiều xuân dễ khiến nét thu
ngai-ngùng. — *ND*

CHÍN LẦN 7 : Ban cho phục họ, phục tên,
Cao-minh muôn đội án trên chín lần. — *NĐM*

Càng trông càng một xa vời,
Tắc lòng thâm-thiết, chín trời biết chẳng ?
Ngọc-Hân Công-Chùa

CHÒM QUÁN KHÁCH 277 : Tuy rằng : quán khách hẹp-hòi,
Chốn nằm cũng tĩnh, chốn ngồi cũng thanh. — *NĐM*

Dưới gốc mai già, dành có một,
Bên chòm trúc hoá, hẳn không hai.
Tú Xương, Người xinh cái bóng cũng xinh

CHỖI LAN 309 : Chỗi thực-dược mơ-màng thuy-vũ. *ONH*

CHỐC-MÔNG 240 : Nước non cách mấy buồng thù.
Những là trộm dầu thăm yếu chốc-mông. — *ND*

Chốn diên-viên cũ dầu thông-thả,
Đạo thánh-hiền xưa lưỡng chốc-mòng.

Trạng Trình

CHỒN 71; Hiền-nhân quân-tử ai là chẳng,
Mỗi gói chồn chân cũng phải treo.

Hồ-Xuân-Hương, Đèo Ba Dội

Rằng: « Từ ngẫu-nhĩ gặp nhau,
Thăm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn. » — *ND*

CHUA CAY 253; Thế-gian biến-cải vũng nèn đồi,
Mặn, lạt, chua, cay lẫn ngọt bùi. — *Trạng Trình*

CHUÔI SAO 316; Đem đem tưởng dạng Ngân-Hà,
Chuôi sao bắc-đầu đã ba năm tròn. — *Cd*

CHUỐC CHÉN VÀNG 399; Từ phen chuốc chén quan-hà,
Vị-thành lúc ấy rồi mà dương-quan.

Đình-Nhật-Thận, Thu-dạ lữ-hoài ngâm

Khi gió gác, khi trăng sân,
Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nổi thơ. — *ND*

CHỮ DUYÊN 122, — **TÌNH** 411, — **ĐỒNG-HƯU** 390:

Kiếp phù-thế nhân-sinh thắm-thoát,
Vị chữ bản nèn ngắt chữ duyên. — *Bàn-Nữ Thần*

Chữ rằng: « Xuân bắt tái lai. » *Bà Huyện Thanh-Quan*

Một đồng một chữ. — *Thành-ngữ*

Chữ tình thắm chưa thoát được đi.

Ngọc-Hàn Công-Chúa

Chữ bạc-mệnh ai ơi xót với. — *Cao-Bá-Nhị*

Cẩn rằng bề một chữ đồng làm hai.

Trăm năm trong cõi người ta,

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau,

Chữ tình còn một chút này.

Chữ tài liền với chữ tai một vần.

Vinh-hoa bỏ lúc phong-trần.

Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày. — *ND*

Tiền tài hai chữ son khuyên ngược.

Nhau nghĩa đôi đường nước chảy xuôi.

Nguyễn-Công-Trứ

CHỮ GẤM 185: Lối oan trót mấy năm rông.

Ngày mong chữ gấm, đêm mong chiếu vàng.

Cao-Bá-Nhạ

Châu phun chữ, gấm thêu lời. — *Bích-Câu Kỳ-Ngộ*

(**ĐƯƠNG**) **CHỪNG** 121, 315: Bể chừng ấy chẳng ai đâu.

Nguyễn-Huy-Tự

Đề chừng ngọn gió lần theo.

Nửa chừng xuân thoát gãy cành thiên-hương.

Trông chừng thấy một văn-nhân.

Chàng rằng: Hay nói đề chừng. — *ND*

Nhờn-nhờ đáng Nguyệt còn xa,

Lét chừng sinh đã dẫn-dã đến nay.

Nguyễn-Huy-Tự

Bây giờ sầy hước lỗ chừng,

Tôi đây đã đợi ơn chừng lòng chàng. — *Trình-Thử*

CHƯỚC 293: Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn? — *ND*

Trăm chước tu-hành thì có,

Một lòng thiện-nghiệm vốn không.

Nguyễn-Cừ-Trình, Sài Vãi

CÓ 197, 209, 254: Đốc mua nên phải lần từ vú,

Có bán thì cho thử chút mào.

Phụng-Lãm, Mua cau

Một mai thiếp có xa chàng,
Đôi bông thiếp trả, đôi vàng thiếp xin. — *Cđ*
Trùng-phùng dầu hoạ có khi,
Thân này thời có còn gì mà mong. — *ND*

CỒN 279 : Ngang sông thuyền nát sóng cồn,
Thần lươn, thần ốc ai còn biết ai. — *Vợ Ba Đền*
Sóng cồn cửa bể nhấp-nhò,
Chiếc thuyền bảo-ảnh lò-xô dập-dềnh. — *ONH*

CỜ GIÁP 397 : Hai bên mười vị tướng-quân,
Đặt quân cờ giáp trước sân khấu đầu. — *ND*

CUNG-ĐÌNH 384 : Cung-đình, chiều nhạt vẽ thu,
Gối loan tuyết đóng, chần cù giá đông. — *ONH*
Cóc quen vui thú bờ hồ.
Khi ra dài-các, khi vô cung-đình. — *Tré Cóc*

Ba toà ngồi trước cung-đình,
Nha-môn chực dưới, long-đình đặt trên. — *NĐM*

DA NGỰA 21 : Thà buổi trường-sa da ngựa bọc,
Khởi nơi đạo-chích tiếng muông rày.
Nguyễn-Đình-Chiêu, Khóc Quan Lớn Định

DẠNG GIÓ 129 : Bên trời góc biển lơi chim cá,
Dạng gió dày sương tũ nước non.
Thượng-Tân-Thị, Khuê-phụ-thần (?)

DẶM DÀI 152. — TRƯỜNG 325. — XA 248, (muòn) — 68,299 : Nhưng là muốn mở nẻo chông gai,
Bao quãng đường xa mấy dặm dài !
Trịnh-Hoài-Đức, Tụ-thuật

Quyết lời rứt áo ra đi,
Gió mây bằng đã đến kỳ dặm khơi.
Vàng trắng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Canh khuya, thân gái, dậm trường. — *ND*

DÂY UYÊN 208: Khúc uyên dạo dây đàn ai dứt.

Trương-Phổ, Giọt lệ thu

DÂY TIẾNG 136: Dưới hoa dây lũ ác-nhân,

Âm-âm khốc quỷ, kinh thần mọc ra! — *ND*

DÂY 140: Có nước dòng, nước sông mới dầy. — *Tn*

DÂY-DUỒNG 396: Thưa rằng: « Chút phận tha-hương,
Dã thương yêu đến, dám đường-dây du? »

Ông rằng: « Thôi chớ dây-duồng,

Nhà Ngu xưa có Nga-Hoàng, Nữ-Anh. » — *NĐM*

Bây giờ đã ra lòng duồng-dây,

Đề thân này nước chảy, hoa trôi. — *ONII*

DANG CÔNG 384: Giã dò, lên trước sảnh-đường,

Khuyến, Ưng, hai đũa nọp nàng dang công. — *ND*

DẤU CHÀNG 51, — **NGƯỜI** 176, — **BÌNH LỬA** 101 :

Mai-Sinh theo hút xa trông,

Viếng thăm làm dấu mới phong nên phần.

Giờ lâu nhìn dấu của mình,

Trùng-dải lưu-lặng Mai-Sinh những ngày. — *NĐM*

Dấu trung-ân in miền mây trắng. — *Cao-Bá-Nhạ*

Phần kia còn dấu bình này,

Hương kia còn dính áo này chưa phai.

Quan-Âm Chu-Thị-Kính

Đêm ngày lưỡng những âm-thầm,

Lửa bình đầu đã âm-âm một phương. — *ND*

DIỄN-KHOI 149, (cách) — 165, X. **KHOI NÈO** 89, **MIỀN**

KHOI 322, **NỆN KHOI** 220, **NGÀN KHOI** 283 :

Nước non khơi-diễn nghìn trùng,

Dur-dờ một bức ôm lòng ra đi,

Tản-Đà, Ngày xuân nhớ cảnh nhớ người xa

DOANH LIẾU 45: Hoả-bài tiền-lộ ruổi mau,
Nau-dinh nghe động trống châu đại-doanh. — *ND*
Chiếu hoa cao giá ngọc lành,
Xe loan có thuở, cung doanh có ngày.

Nguyễn-Trãi

(THEO) **DỐI** 33,98,234 :

Trở gót buồng loan chung gối phượng,

Cho gương cung quế đối rèm châu.

Tú Xương, Xuân-tinh

(RUỒI) **DONG** 299. 325. 335, — **RUỒI** 83, 103 :

Phận bạc ngậm-ngùi người chín-suối,

Duyên may dong-ruổi khách ba-sinh.

Chu-Mạnh-Trình, Kiều du thanh-minh

Những màng dong-ruổi dậm dài,

Trông ra bỗng thấy bốn người xa xa. — *NĐM*

ĐAI-CÂN 389: Bách quan đóng chặt sân phong.

Tiếng chen xe ngựa, về lồng cân-dai. — *NĐM*

Lỡ mình là về cân-dai,

Hãy còn hàm ếch, mây ngài như xưa. — *ND*

Quyết gan chờ kẻ cân-dai,

Sớm trưa đành phó mặc nơi thanh-hoàng.

Bần-Nữ Thân

ĐẦU NÚI 77, — **TƯỜNG VÔI** 320 :

Ngửa mặt lơ-mờ ngọn núi xa.

Yên-Đồ, Cáo quan về ở nhà

Đầu non, chân sóng những phôi-pha.

Yên-Đồ, Tặng bạn ra làm quan

ĐÈN-SÁCH 160: Nghiệp đèn-sách. khuyên chồng sập-sã,

Tiếng kê-minh, rờng-rã đêm ngày.

Nguyễn-Trãi, Gia-Huấn Ca

Ban đèn-sách một hai tri-kỹ,
Mùi lan chi thơm nức một nhà.

Đinh-Nhật-Thận, Thu-dạ lữ-hoài ngâm

Cùng em cho tiện sách-đèn,
Công-danh gặp hội, thanh-niên đương vừa. — *NĐM*

ĐÊM SƯƠNG 308: Bồi-hồi đêm nguyệt trời sương.

Non hàn, thuyền khách trông chừng như bay.

Đinh-Nhật-Thận, Thu-dạ lữ-hoài ngâm

(TIẾNG) **DỊCH** 49: Kia chài sớm, nọ cày trưa,

Gió gần giọng dịch, mây xa tiếng tiêu. — *NĐM*

Nào khi trống hát rập-rình,

Khúc ca, khúc dịch bên doanh ngã-nghiêng.

Vợ Ba Đền

ĐIỀM SƯƠNG 104, 155, 344: Chốc là mười mấy năm trời,
Còn ra khi đã da mồi, tóc sương. — *ND*

Bao giờ khóc ráo lệ sầu,

Bao giờ tóc trắng diềm đầu mới thôi.

Dù đến buổi mái đầu sương nhuộm,

Tắc lòng son chẳng nhuộm bạc đen. — *Quả-Phụ*

Đi cò nhắm đó tay không thấp,

Điềm nước lo ai cuộc chẳng thua. *Trịnh-Hoài-Đức*

ĐOÀI TRÔNG 55, (CHẴNG) — 305:

Đoái thương nên mới gạn-gùng phân-minh.

Phan-Trần Truyện

Ký qui đành chẳng lệ gì,

Đoái tình trông nước nghĩ thì cũng thương.

Quan-Ám Chu-Thị-Kinh

Đoái thương muôn dặm tử-phần,

Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa. — *ND*

ĐOẠN-TRƯỜNG 48: Mà xem trong số đoạn-trường có tên,

Đoạn-trường thay, lúc phân-kỳ! — *ND*

ĐÔI NAU 334 : Hình thì còn, bung chết đôi nau! — *ONH*

Thân sao nhiều nổi bất bằng?

Liền như cung Quảng ả Hằng, nghĩ nau? — *ND*

ĐÓNG 73 : Nàng truyền đóng lại nghĩ-ngợi,
Lên đèn dạo cảnh xem chơi gọi là,
Quan quân đóng chặt huyện-đường,
Một nàng Hạnh với hai chàng cùng lên. — *NBM*
Đại-quân đồn đóng cõi dòng. — *ND*

Đò-kỳ đóng cõi Mê-Linh,

Lãnh-Nam riêng một triều-dinh nước ta.

Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca

(THÔI) ĐÔNG (LẠI) ĐOÀI 316 : Làm trai cho đáng nên trai,
Đánh đồng, đồng tĩnh, đánh đoài, đoài tan. — *Cd*

Rủ nhau lên cây xú Đoài,

Công-lệnh chẳng được, được vài chút con;

Đem về bẽ bẽ, hôn hôn,

Đánh tiếng ú-hự, rằng con xú Đoài. — *Cd*

Bến Bắc bèn Đoài chẳng hề đoái. — *Dương-Khue*

Ngày vui ngắn chẳng đầy gang.

Trông ra ác đã ngậm gương non Đoài. — *ND*

ĐỒNG-BÁC 377, (VIỆT) — 385 : Sẵn-sàng tề-chỉnh uy-nghi,
Bác-đồng chặt đất, tinh-kỷ rợp sân.

Kéo cờ chiêu-phủ tiên-phong,

Lê-nghi giàn trước, bác-đồng phục sau. — *ND*

ĐỒNG-VỌNG 49 : Song thu đã khép cánh ngoài,
Tai còn đồng-vọng mấy lời sắt định.

Dường như trên óc bèn thềm,

Tiếng Kiều đồng-vọng, bóng xiêm mơ-màng. — *ND*

ĐƠN-SAI 148 : Cửa hàng buôn-bán Châu-Thai,

Thực-thà có một, đơn-sai chẳng hề. — *ND*

ĐƯA HƯƠNG 310, (Quân) — 47 :

Gió đưa, gió đầy bông trang,
Bông búp về nàng, bông nở về anh. — *Cd*

Gió đưa mười tám lá xoài,
Bên vắn bên võ có tài hát thi. — *Cd*

Gió đưa bụi chuối sau hè,
Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ. — *Cd*

Gió đưa trăng thì trăng đưa gió,
Trăng lặn rồi, gió biết đưa ai?
Lửng-lơ vùng quế giọi thềm,
Chuông đưa bát-ngát càng thêm bận lòng.

Trọng-Toàn

Gió đưa cây cải về trời,
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay. — *Cd*

ĐƯA THOI 231,335 : Ngày xuân con én đưa thoi. — *ND*

(**SƯƠNG**) **ĐUỖM 216** : Ai về ai ở mặc ai,
Thiếp như dầu đượm thấp hoài năm canh. — *Cd*

Hương càng đượm lửa càng nồng. — *ND*

ĐƯỜNG MÂY 11 : Cửa trời rộng mở đường mây. — *ND*

Đường mây cười tở ham dung-ruồi.

Phan-Thanh-Giản, Giã vợ đi làm quan

ÉP NÀI 340 : Vội chi liễu ép hoa nài,
Còn thân ắt cũng đèn-bời có khi. — *ND*

GÀ EO-ÓC 201 : Cách non phỏng hãy còn xa,
Tiếng chim eo-óc nghe đã sủ tai.

Tử Xương, Năng nhần bất năng nhần hành

Gà ai eo-óc hồi tây,
Gấm tình tựa gối liền tay khéo đèn.

Đinh-Nhật-Thận, Thu-đạ lữ-hoài ngâm

Gà eo-óc vừa tan giấc mộng. — *Çao-Bá-Nhạ*

GÁC NGUYỆT 349. — KHÓI 388 :

Gác thừa-lương thức ngủ thu-phong. — *ONH*

Khi sao son gác phấn lâu,

Giờ sao tan-tát mặc dầu khói sương?

Nguyễn-Huy-Tư

GÁI TƠ 348 : Gái tơ mà đã ngửa nghề sớm sao? — *ND*

GÀNH (Ghềnh) 276, 288 : Gành Rái,

Gành Hào.

Cớ sao gành móm lại gĩa ra? — *Huỳnh-Mãn-Đạt (?)*

Trẻ bao lên thác xuống gành,

Thác gành còn đó, ai dành phu ai?

Cd, Thọ-Vân dẫn

Đem em mà bỏ xuống gành,

Kéo neo mà chạy sao đành chủ lái ôi? — *Cd*

GÂY-DỤNG 4 : Một tay gây-dụng cơ-dồ. — *ND*

GIÃ NHÀ 23, 381 : Chắp tay vái lay con Sào,

Giã thuyền, giã bến tìm vào thôn-trang.

Vợ Ba Đồn

Trùng-dãi còn nhớ là đây,

Giã nhau còn nhớ đến ngày biệt-ly. — *NĐM*

Giã chàng, nàng mới kịp dời song-sa.

Nghe lời, nàng phải chiều lòng,

Gã sư, giã cảnh, đều cùng bước ra. — *ND*

GIEO CẦU 294. — BÓI TIỀN 186 :

Nuôi con những ước về sau,

Trao tơ phải lúa, gieo cầu đáng nơi. — *ND*

Những mong vườn hạnh gặp tuần,

Gieo cầu đừng dịp, nhắc cầu đương vira.

Bản-Nữ Thân

(NOI) **GIÓ CÁT** 65, — **BÁI** 107, — **BỤI** 1, — **MAY** 320 :

Gió bụi đất từng quen với mặt:

Nắng mưa trời dễ biết cho mình.

Tôn-Thọ-Tường

Lời tróc hẹn biển đông tát cạn

Trên đường đời gió cát xông pha.

Đình-Nhật-Thận, Thu-dạ lữ-hoài ngâm

GIỤC 11, 286 : Ba hồi trống giục mờ cha kiếp,

Một lưới grom đưa bỏ mẹ đời. — *Cao-Bá-Quát*

Kiếp hoa dâu đã đến ngoài,

Quần huyền dâu đã giục người sinh-ly. — *ND*

Trận gió thổi vang lừng trống giục.

Cao-Bá-Nhạ

Tắc gang kinh-quốc chờ xem,

Đường ngày giục kiếp, điểm đêm đổ cờ. — *NĐM*

GIỮ 398 : Da gởi phần tuyết phơi màu trắng,

Tóc gội dầu mưa giữ bụi hồng. — *Tôn-Thọ-Tường*

HÀN-HUYỀN 124 : Hàn-huyền chưa kịp già-giè,

Sai-nha bỗng thấy bốn bề xôn-xa. — *ND*

Phùng-Công ra đón rước liền,

Chủ tân một hội hàn-huyền mấy lời. — *NĐM*

(TRUYỀN) **HỊCH** 8 : Nào có phải như ai vàng hịch,

Vì thân mà xa cách cho xong?

Đình-Nhật-Thận, Thu-dạ lữ-hoài ngâm

HOA ĐÈN 200 : Chiều tịch-mịch đã gầy bóng thỏ,

Vẻ tiêu-tao lại vẽ hoa đèn. — *ONH*

Lấy gì làm chuyện giải phiền?

Quyển kinh trăm lá, ngọn đèn một hoa.

Quan-Âm Chu-Thị-Kính

Đã hay chàng nặng vì tình,
Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lấm ru? — *ND*

Nửa rèm lác-đác hoa mưa. — *Nguyễn-Huy-Tự*

HỒN MỘNG 259: Ôm-ấp tình chung riêng nhớ tưởng,
Ngân-ngơ hồn mộng luyến đi về. — (?)

HƠI-TĂM 134: Sông dài cá lội bắt tăm,
Phải duyên phu-phụ ngàn năm cũng chờ.
Cd, Trọng-Toàn dẫn

Phòng riêng đã vắng tăm-hơi. — *NĐM*

HƯƠNG-DƯƠNG 303: Tắm lòng qui, hoặc cũng đều
hương-dương. — *Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca*

Vì mà dốc tắm lòng qui,
Gửi sao cho được trọn bề hương-dương,
Trinh-Thử

KHÁ THƯƠNG 328: Về chi ăn uống sự thường,
Cũng còn tiền-định, khá thương, lạ là! — *ONH*

(RƯỢU) KHÀ 404: Rượu bự non chai vẫn chén khá,
Tinh-Si-Tử, Hủ-nho tự-trào

KHẢI-CA 382: Đẹp tan giặc mạnh, khai-ca hồi trào.
Nguyễn-Đình-Chiều

KHỐI 6, (GÁC) — 388: Bốn phương lại động khối lang,
Nguy Tây riêng mặt bá-vương một trời.
Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca

Hương thề-nguyện khối nồng trước gió.
Cao-Bá-Nhạ

KHOI NỂO 89: Nho-lưu lại có Sĩ-Vương,
Khoi nguồn Thù, Tử, mở đường lễ-văn.
Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca

Lừa ân dập mãi sao không tắt,
Bề ai khơi mà cũng chẳng vơi.

Chiêu-Lý, Gửi cho nhân-tinh

Bề ai nghìn trùng khôn tắt cạn,
Nguồn ân trăm trượng chẳng khơi vơi.

Hồ-Xuân-Hương

Thân tàn gan đục, khơi trong,
Là nhờ quân-tử khác lòng người ta. — *ND*

KHUÊ-PHỤ 154, — **LY** 252: Giơ tay cất lấy về nhà:
Này trong khuê-các đầu mà đến đây? — *ND*

LÀM TRAI 21: Làm trai chỉ ở cho bền,
Chớ lo muộn vợ, chớ phiền muộn con. — *Cd*

Làm trai cho đáng nên trai,
Đánh đồng, dòng tỉnh, đánh đoài, đoài tan. — *Cd*

LÃO-THÂN 154,157: Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về.
ND

LẦU HOA 350: Tiêu-thư dưới trướng thiếu người,
Cho về bên ấy theo đòi lầu trang. — *ND*

Khi sao son gác phấn lầu,
Giờ sao tan-tác mặc dầu khói sương?

Nguyễn-Huy-Tự

LỆ NGỌC 296: Đau lòng kẻ ở người đi,
Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm. — *ND*

(**SÀU**) **LÊN** 16: Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên. — *ND*

(**THÀNH**) **LIÊN** 19: Cối người nước Nhược, nguồn Đào,
Liên mấy nghìn dẫy, bầy sao trăm toà. — *NĐM*

Chẳng ham ruộng cả ao liên,
Ham vì cái bút cái nghiên anh đồ. — *Cd*

Liên tường bỗng thấy một thùng.

Nguyễn-Huy-Tự

LIỀN CẢNH 364. — **CẢNH** 364 : Khi buổi sớm, lúc trăng tà,
Như chim liền cánh, như hoa liền cánh. — *Quả-Phụ*

Trong khi chắp cánh, liền cánh,
Mà lòng rẽ-rúng đã dành một bên ! — *ND*

LỐI CỬ 261 : Lối mòn cỏ lạt màu sương.

Lầu xanh quen lối, xưa nay. — *ND*

(NHAN) **LIỆNG** 286 : Chiều chiều én liệng trên trời,
Rùa bò dưới đất, khỉ ngồi trên cây. — *Cd*

Chiều chiều én liệng, cò bay,
Ông voi bẻ mía chạy ngay vô rừng. — *Cd*

LIU-LO 128 : Chim chuyen nhành ớt liu-lo,
Sầu ai nên nỗi ốm-o gầy-mòn. — *Câu lý*

Liu-lo quyền đã gọi hè,
Đầu cành lửa lựu lạp-loè đơm bông. — *ND*

LÔNG KHE 78 : Lũng-lờ khe suối cá nghe kinh.
Chu-Mạnh-Trinh, Hương-Sơn phong-cảnh

Lông sông dải nguyệt bóng chành-chành.
Tú Xương, Trinh-phụ

LÒNG QUÈ 80 : Lòng què muòn dậm chim về núi,
Tình khách năm canh sóng bủa gành.
Tôn-Thọ-Tượng, Lai kinh thọ tội

Lối mòn cỏ lạt màu sương,
Lòng què đi một bước đường một đau. — *ND*

LỪNG KHEN 386 : Trống đánh vang lừng miền ấp-ly,
Tàn bay phát-phối cõi tây đông.
Nguyễn-Công-Trứ, Nhà thờ thất-hoà

Mơ tưởng danh lừng khét đất nam.
Tú Mỡ, Giòng Nước Ngươi

MÁ HỒNG 2: Má hồng không thuốc mà say.

Giữ sao cho được má hồng như xưa. — *ONH*
Ngày xanh mòn-môi, má hồng phôi-pha. — *ND*
Cô kia má đỏ hồng hồng,
Cô chưa lấy chồng còn đợi chờ ai? — *Cd*
Lấy chồng cho dáng tấm chồng,
Bỏ công trang-dềm má hồng răng đen. — *Cd*

MẠC 100: Càng nhìn nét bút càng ưa,

Chàng Vương dấu mực bao giờ cho nên.
Bích-Câu Kỳ-Ngộ

Ngang mày Mạnh-Thị chưa nâng án,
Thấp mặt Chiêu-Quần đã mặc tranh. — *NĐM*

MÁCH TIN 195: Được lời mu mới ra đi,

Mách tin họ Bạc, tức-thì sấm-sanh. — *ND*

MÁI SƯƠNG 155: Mái tây để lạnh hương nguyên,

Cho duyên dầm-thắm ra duyên bẽ-bàng. — *ND*

MÀN MƯA 183: Tư bề trường gấm màn đào. — *NĐM*

Màn trời, chiếu đất, đường trường lao-đào.
Nguyễn-Đình-Chiều

MÀU TRÊ TRUNG 368. — **CỎ CÂY 92**:

Màu hồ đã mất đi rồi.

Mượn màu son phấn đánh lừa con đen. — *ND*

MẶNG SỮA 156: Chẳng sinh cũng chịu cù-lao,

Xót tình mặng sữa nưng vào trong tay.
Quan-Âm Chu-Thị-Kính

MẶT DẠN 69: Mặt dạn mày dày. — *Thành-ngữ*

Bên trời góc biển lơi chim cá,
Dạn gió dày sương lủ nước non.

Thượng-Tân-Thị (?)

MẶT THÀNH 108 : Ghe phen ló mũi nằm trong cát,
Nhiều thuở làm chông đứng mặt thành.
Cử Tri, Miềng sành

MÂY TRÙNG 60 : Giã nhau mười dặm trăng-dinh,
Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng. — *NĐM*

MỸ-MIÈU 341 : Ăn-mặc chớ mỹ-miêu chài-chuốt,
Hình-dung đừng ve-vuốt ngắm trông.
Nguyễn-Trãi, Gia-Huấn Ca

MỐI DUYÊN 408 : Một lời đã với nước non,
Vàng xe mối chỉ cho tròn duyên tơ.
Nguyễn-Huy-Tự

MỘNG XUÂN 264 : Dẫu mà ai có nghìn vàng,
Đố ai mua được một trăng mộng xuân. — *ONH*
Bàng-khuáng đỉnh g'áp, non thần,
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng. — *ND*

(NGÀY) MỘT 327 : Lối mòn, cỏ lạt màu sương,
Lòng quê đi một bước đường một đau.

Ngại-ngùng một bước một xa,
Một lời trân-trọng châu sa mấy hàng. — *ND*

MỚM CƠM 158 : Một tôi phận gái thơ-ngây,
Nhai cơm mớm cá đêm ngày dấu thương.
Vợ Ba Đồn

Công to bù mớm ắt thôi rồi. — *Thượng-Tân-Thị (?)*

Nưng-niu xiết nỗi truân-chuyên,
Nhai cơm mớm sữa để nên con người.
Quan-Âm Chu-Thị-Kính

MUỘN 242 : Cất phiền phó hẳn con gươm,
Thôi đừng muộn đắp, sâu đơm khó lòng.
Nguyễn-Huy-Tự

MUỐT 274 : Hai người nghe thắm căn-do,
Trước thần phủ-phục mướt hồ-hôi lưng. — *NĐM*

NA-DÒNG 348 : Cau già, dao sắc lại non,
Nạ-dòng trang-diễm lại giòn như xưa. — *Cd*
Rồng rồng theo nạ sớm trưa,
Của đầu cho được dư thừa miếng ăn.

Trình-Thử

Trai tơ chẳng lấy gái tơ.
Đi đâu lật-đật mà quơ nạ-dòng. — *Cd*

(*NOI*) **NAO** 137, (*PHƯƠNG*) — 66 :
Thử xem con tạo gieo mình nơi nao,

Thôi thôi ngảnh mặt làm thinh,
Thử xem con Tạo ẩn mình nơi nao ?

Cái gương nhân-sự chiền chiền,
Liều thân này với cơ-thiên phải nao. — *ONH*

Bống không mua não chác sầu nghĩ nao.

Thưa rằng : « Đừng lấy làm chơi,
Đễ cho thừa hết một lời đã nao ! » — *ND*

NÃO NGƯỜI 79, (*TRĂM SẦU NGHỈN*) — 229 :
Não người chi mấy hỏi chung-tình ? — *NĐM*

Trước đèn trong chốn thư-trai,
Não lòng đất khách ngậm-ngùi người xưa.

Đình-Nhật-Thận, Thu-đạ lữ-hoài ngâm

Não người cũ gió tuần mưa,
Một ngày nặng gánh trong-tur một ngày. — *ND*

Áng đào-kiềm đảm bông não chúng — *ONH*

NÊN CÔNG 379 :
Tháng một, tháng chạp nên công hoàn-toàn. — *Cd*

Một chữ nên thầy, một ngày nên quen. — *Tn*

Không thầy đố mày làm nên. — *Tn*

NGỆ KHƠI 220: Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện
sương. — *ND*

NGÀN DẦU 62, 63. — THÔNG 287. — KHƠI 283:

Dặm hồng bụi cuốn chinh-an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dầu xanh. — *ND*

Máng vui cờ cuộc, rượu bầu,
Cầm bên bóng nguyệt, thì dầu ngàn thông.

Nguyễn-Huy-Tự, Hoa-Tiên

Trái bao dậm liễu ngàn mai. — *Nguyễn-Đình-Chiều*

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi.

Bà huyện Thanh-Quan

Sắc xa xa bay lạc ngàn xanh. — *Cao-Bà-Nhạ*

Tinh-thần bay vượt ngàn khơi.

Trúc-Khé, Cao-Bà-Quát

NGỒ CÙNG AI 111: Sự lòng ngổ với bãng-nhân.

Tin sương đồn-dại, xa gần xòn-xao. — *ND*

NGÔI 25: Vì máu ta đã hón trong bùn ruộng,

Lòng ta đã chảy với sông ngòi.

Văn-Hữu, Xuân-Diệu, dẫn trong báo Thế-Giới số 7

Trăm ngòi nghìn lạch chảy về châu.

Thơ Hồng-Đức (1470-1497) từ 32a

Nguyễn-Văn-Tố dẫn, Tri-Tân 134, 16-3-1944

Lặn ngòi, lội nước. — *Tn*

Ở bề vào ngòi. — *Tn*

Ngôi thom dợn nước lâu lâu,

Rặng cây khuất khuất, lưng cầu khom khom.

Nguyễn-Huy-Tự

NGÓN ĐÀN 207: Thong-dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa.

ND

NGỌN ẮI 16, — TẦN 310 : Giọng ni-nơn ngọn dich đan-tri.
Ngọn tâm-hoả đốt râu nét liễu. — *ONH*

Ngừa mặt lờ-mờ ngọn núi xa. — *Yên-Dũ*

NGƯỜI 270 : Xót thay huyền cõi xuân già,
Tấm lòng thương nhớ, biết là có người? — *ND*

Nàng rằng : « Lời dạy quá nên,

Song trong lòng nọ đá vàng dăm người? »

Trình-Thử

NGỪA TRÔNG 312 : Ngừa trông lượng cả văn-nhân thế
nào. — *Nguyễn-Dinh-Chiêu*

NGHI-NGÚT 283 : Tâm thành đốt một năm rom,
Khói lên nghi-ngút chẳng thơm chút nào. — *Cd*

NGHÌN ĐỒNG 390 : Nghìn thu bạc-mạng một đời tài-hoa.
ND

Nghìn thu đề chịu bạc-tình với con.

Nguyễn-Huy-Tự

NGHÌN VÀNG 210 : Nghìn vàng xin chuộc dẫu bởi với.
Hồ-Xuân-Hương

Ông rằng : « Xin chớ bàn ngang,

Một lời nói dẫu nghìn vàng đổi sao. » — *NBM*

NHÀN 179 : Trên không man-mác trận nhân thời.
Lương-Nhữ-Học, Tiêu-Tương bát cảnh,
Bình-sa lạc-nghn.

NHỬ 31 : Đường đường nhủ hết nỗi xa nỗi gần. — *NBM*

Lãng-uyên xuân tàn tin én dứt,

Hành-đương non thắm chiếc nhân khơi.

Hồng-Dức Quốc-Ám Thi-Tập, Vương-Tương rỗi cung

(ÁO) NHUNG 10. (CỔ) — YÊN 106 :

Áo nhung cỡi lại Linh-San,

Thoát đà thoát nợ trần-hoàn lên Yên.

Dại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca

NIỀM TÂY 12, — CAY ĐĂNG 168 : Giã nhau một chút, niềm tây gọi là. — *NBM*

Niềm riêng riêng những bàn-hoàn.

Nỗi niềm tâm-sự bây giờ hỏi ai? — *ND*

NỘI KHIÔNG 68, (ở) — 353 :

Voi dê đồng nội. — *Tn, Trọng-Toàn dẫn*

Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
Chút thân bèo-bọt dám phiến mai sau.

Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh — *ND*

NỔI NHÀ 52, — LÒNG 111 : Hạnh-Nguyên mới kể nguồn cơn:
Nổi nhà tách-bạch, nổi oan rạch-ròi. — *NBM*

— **QUAN-HOÀI 162 :** Phủ trần chưa hết chuyện vui,
Bồng đầu có chỉ đến nơi quan-hoài. — *NBM*

— **TRUÂN-CHUYÊN 2 :** Khấn thầm thờ ngọn than cành,
Nổi chông oan-uổng, nổi mình truân-chuyên.

NDM

NỮC 93 : Trộm nghe thơm nước hương lân,
Một nền đồng-tước khoá xuân hai Kiêu. — *ND*

Tro tiền lần-quần đường xe ngựa,
Gò đồng xa gần nước yến anh.

(?) *Kiều du Thanh-minh*

NƯỚC TRÀO 140 : Bốn bề bát-ngát minh-mông,
Trào dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.

Trào đầu nổi tiếng dùm-dùng,
Hỏi ra mới biết rằng sông Tiền-Đường.

Ngọn trào, nòn bạc, trùng trùng,
Vội trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo. — *ND*

NƯƠNG SONG 234, 235, — **GỐI** 188, — **VÙNG NGUYỆT** 371:

Đêm năm canh lặn nương vách quế. — *ONH*

ỐC 221: Tay tạo-hoá cơ sao mà độc,

Buộc người vào kim-ốc mà chơi. — *ONH*

Chẳng sợ kẻ toà ngang dẫy độc,

Khinh ta rằng hàn-ốc thê-lương. — *Nguyễn-Trãi*

(HIOA) **ÔI** 244: Cùng da thịt, cùng tai mắt thề,

Kém ta nên phần ế, son ôi. — *Nguyễn-Trãi*

Nghĩ nên tiếng cửa quyền ôi,

Thì thông-thả vậy, cũng thời một đời. — *ONH*

ÔM ĐÀN 246, — **YÊN** 71:

Trước sân những cỏ xuân thơm nức,

Ôm đàn tranh ra trước hoạ-đường.

Ngô-Thế-Vinh, Chúc-cầm hồi-vấn

Sân Lai cách mấy nắng mưa,

Có khi gốc tử đã vừa người ôm.

Ôm bầu mang tiếng thị-phi,

Bầu không có rượu lấy gì mà say. — *Cd*

Buộc yên, quây gánh vôi-vàng,

Mối sầu xẻ nửa, bước đường chia hai.

Xót con lòng nặng trề trề,

Trước yên ông đã nâng-ni thấp cao. — *ND*

PHẮT-PHƠ 50, **PHƠ-PHẮT** 155:

Ngọn gió phất-phơ, ngọn cờ phơ-phất,

Nồi đồng sôi, nồi đất cũng sôi;

Đòi ta duyên mãn tình rồi,

Đề cho thẳng khác đứng ngồi với em. — *Cd*

Ai đi bờ đắp một mình,

Phất-phơ chéo áo giống hình lang-quân. — *Cd*

PHÉP CÔNG 12: Lòng người là sắt; phép công là lò.

PHIẾM LOAN 208 : Bường vẫn hơi lạnh như đồng,
Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phiếm loan. — *ND*

PHONG SƯƠNG 398, SƯƠNG — 86 :
Lòng chua xót, bước phong sương,
Nửa đường Bạch cũng sưởi vàng chơi xa. — *NĐM*
Phong sương được vẽ thiên-nhiên,
Mặt khen nét bút, càng nhìn càng tươi. — *ND*

PHÒNG KHÔNG 333 : Ông nguyệt ghen chi khách má-hồng?
Triện tàn vắng-vẽ chốn phòng không.
Cung-Oán, Đề-từ

Bường không lạnh ngắt như tờ,
Dấu xe ngựa đã rêu lò-mờ xanh. — *ND*

Bực gì bằng gái chực phòng không? — *Yên-Đồ*

PHÙ-TRÌ 156 : Bất về yêu-dấu phù-trì,
Con nuôi cũng chẳng khác gì con sinh. — *Tré Cóc*
Xin tạo-hoá phù-trì chớ bỏ. — *Cao-Bá-Nhạ*

(MƯA) **PHUN 216** : Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông.
Bích-Câu Kỳ-Ngộ

Khen : « Tài nhả ngọc phun châu,
Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này. » — *ND*

QUA MÀU 336 : Thôi thôi quần tía xuống màu.
Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai? — *Cd*

QUANG-ÂM 346 : Một tắc quang-âm một tắc vàng.
Cách-ngôn

QUYẾN GIÓ 131 : Phao cho quuyến gió rủ mây,
Hãy xem có biết mặt này là ai? — *ND*

Tiền nào bạn nấy xuống đây,
Quyến hồn khôn, vĩa đại này đi đâu?

Nguyễn-Huy-Tự

(ĐỒ TỰA) **RÁNG 39** : Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa. — *Tn*

RẶNG NÚI 52 : Rặng cây khuất khuất, lưng cầu khom khom.
Nguyễn-Huy-Từ

RÈM THƯA 191, (BỨC) — 146 :

Đêm thu rặng bóng trời thấp-thoảng.

Cách rèm thưa rớt chén kim-bôi. — *Đình-Nhật-Thận*

Ngậm-ngùi rủ bức rèm châu,

Cách tường, nghe có tiếng dàu hoạ vờn. — *ND*

Nửa rèm trắng xế lòng ngao-ngán.

*Nguyễn-Dinh-Chiêm, dịch Chinh-phụ thi của Trương-
Nguyễn-Anh*

RÈU IN 326 : Đè chừng ngọn gió lần theo,

Dấu gày từng bước in rêu rành rành. — *ND*

Bút hoa ai khéo vẽ-vời,

Rêu in vách đá một vài câu thi.

Chu-Mạnh-Trinh

RÓT 405 : Dưới nguyệt tham vui nên rớt chén.

Trịnh-Hoài-Đức

RỦ, THÁC 194, — **BÓNG** 202 : Êm-dềm trướng rủ màn che,

Tường đông ong bướm đi về mặc ai. — *ND*

Trông xa khi thác rèm lên,

Lòng thành chần-ngắt, toà đèn trãi lên.

Hạnh-Nguyên cố-phục như xưa,

Thác mảnh-mảnh, mới bước ra hồi chàng. — *NBM*

RUỒI 47, — **DONG** 299, — **MAU** 335, — **CHIẾN-TRƯỜNG**

103, — **NGỰA** 325, (Dong) — 83 :

Làm trả ơn vua, đền nợ nước,

Đành cam gánh nặng, ruổi đường xa.

Phan-Thanh-Giản, Khi tuyệt cốc (?)

Hòa-bái tiền-lộ ruổi mau,

Nam-đình, nghe động trống châu đại-doanh. — *ND*

Dưới cờ một lệnh vọi-vàng ruổi sao. — *ND*

Ruổi mau lĩnh-tiến hỏa-bài,

Mấy người thoát đã tới nơi Châu-Thường. — *NBM*

Cạn lời thẳng ruổi vô cầu,

Quần bao liễu oán, hoa sầu nẻo xa.

Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca

RÚT ĐẤT 293 : Quần bao nước thấm non cùng,

Gieo khăn rút đất thẳng giòng tức-thì.

Quan-Âm Chu-Thị-Kinh

RƯỜM-RÀ 278 : Đất tốt trồng cây rườm-rà,

Những người thanh-lịch nói ra quý-quyền. — *Cd*

SẮT CÀM 207 : Chàng dù nghĩ đến tình xa,

Đem tình cầm-sắt đổi ra cầm-cờ. — *ND*

Lọ là chẳng gổ mới ra sắt-cầm? — *ND*

SÂM. THƯƠNG 324 : Sâm, Thương chẳng vẹn chữ tông,

Tại ai, há dám phụ lòng cố-nhân? — *ND*

SOI CHUNG 170, 221 : Đai gương soi đến dấu bèo cho
chăng? — *ND*

TẮC GANG 167 : Tắc gang đồng toả nguyên-phong,

Tịt-mù nào thấy bóng hồng vào ra. — *ND*

Kinh-thành mong-mỏi tắc gang,

Chiều lòng, nước cũng một nhưong như tên.

NBM

Trên chín bệ, mặt trời gang tắc. — *ONH*

TẮM 401 : Hoa hương càng tỏ thức hồng,

Đầu mày, cuối mắt, càng nồng tắm yêu.

Nhớ khi lỡ bước sầy vời,

Non vàng chưa dễ đền bồi tắm thương. — *ND*

TÂN-TOAN 252: Kề từ thiệp bén duyên chàng,
Vinh-hoa chưa thấy, tân-toan đã nhiều.

Quả-Phụ

Tân-toan khờ-ải chẳng nài,
Cứ lời Phật phán đâu sai chút nào.

Từ Xương, Năng nhân bất năng nhân hành

(NGON) TẦN 310: Kê hái rau tần bọt nước se.

(?), Văn-Đàn Bảo-Giám

Gió đưa cô tảo, cô tần,

Đưa cô xuống vịnh, cô lần cô lên. — *Cd*

THÁI-SƠN 22: Nực cười sự nhỏ còn con,
Bằng lòng mà nầy ra cồn Thái-Sơn.

Quan-Âm Chu-Thị-Kính

THANH-BÌNH 9, 410: Thanh-bình gặp hội du xuân,
Én anh nô-nức xa gần, đua nhau.

Chu-Mạnh-Trình, Hương-Sơn hành-trình

Núi Non-Nước, trên non dưới nước, non nước vui
một thú yên-hạ;

Đất Thanh-Bình, trong thanh ngoài bình, thanh-
bình cả bốn phương thiên-hạ.

*Câu đối trên đường như cửa vua Tự-Đức
ra cho các quan khi ngự-giá đến Ninh-Bình,
lên thăm núi Non-Nước (tức Thuý-Sơn); câu
dưới của quan Hoàng-giáp Tam-Đặng.*

THẨM 402: Ăn mấm thẩm về lâu. — *Tn*

THẨM-THOÁT 290, 336: Kiếp phù-thế nhân-sinh thẩm-
thoát,

Vì chữ bần nên ngắt chữ duyên. — *Bần-Nữ-Thần*

THÉT ROI 24: Lọ là thét mắng mới nên,

Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song. — *Cd*

THẾ NÚI 75: Xảy nghe thế giặc đã tan. — *ND*

THOI-THÓP 279 : Chim hôm thoi-thóp về rừng,
Đoá trà-mi đã ngậm trăng nửa vành. — *ND*

THỜI NGỌC-ĐỊCH 280 : Đau đòi đoạn, ngắt đòi thời,
Tĩnh ra lại khóc, khóc rồi lại êm. — *ND*
Sông sâu một gốc chia đôi,
Lối sâu trăm dặm một thời đoán tràng.

Cao-Bá-Nhạ

THƯ PHONG 179 : Nàng rằng : « Tích trước ghi lòng,
Chiêu-Quân gửi nhận thư phong chốn này. »

NĐM

THỨC CỎ CÂY 359, — **MÂY** 6, 87, 315 :
Hoa đèn càng tỏ thức hồng. — *ND*

TIẾN-THẢO 90 : Ái-quan rợ Thất quấy rầu,
Định ngày tiến-thảo, ngõ hầu an biên. — *NĐM*

TIỀN-ĐƯỜNG 311 : Tiền-đường dọn tiệc chủ-tân,
Đảng Công cất lên vào dần nhà trong. — *NĐM*

TIỀN ĐƯA 14, (RỪNG) — 35 : Tiền đưa một chén quan-hà,
Xuân-dinh thoát đã dạo ra cao-dinh. — *ND*

(HÀNG) **TIÊU** 222 : Có đêm nương gối phòng tây,
Ba-tiêu khóc lệ, hơi bay ngậm trùng.

Đinh-Nhật-Thận

Lúc canh khuya tàu tiêu gió lật,
Tâm-hồn trong phảng-phất chiêm-bao.

Quả-Phụ

TIÊU-HAO 138 : Phùng-Công mừng-rỡ xiết bao,
Hai Sinh kể hết tiêu-hao truyện mình. — *NĐM*

Bấy chầy chưa tỏ tiêu-hao. — *ND*

TÌNH-CỜ 263 : Tình-cờ xảy gặp bạn tiền-liêu.

Huỳnh-Mẫn-Đạt, Thà gặp cốp chẳng thà gặp bạn

TRÁI 94, 163, 177, 308: Trái bầy mười hai trâm tới
kinh. — *Tón-Thọ-Tường, Lai kinh thọ tội*

Trái qua một cuộc biên dâu,
Nhưng điều trông thấy mà đau-dớn lòng. — *ND*

Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
Mà cho trái mấy thế-nhân đủ điều. — *NĐM*

TRANG HỒNG 236: Quản chi diêm phẩn trang hồng nữa?
Yên-Đồ, Than lụt

TRĂM ĐƯỜNG 109, — **TÌNH** 144:
Ngồn-ngang trăm mối bên lòng.

Một mình cay đắng trăm đường.

Ngồn-ngang trăm mối, giúi-mài một thân. — *ND*

TRĂNG NGÀN 107: Giò cây trúc lá, trăng ngàn ngậm sương.
ND

TRĂNG TREO 95: Trăng rằm mười sáu trăng treo,
Anh đóng giường lèo cưới vợ Nha-Trang.
Cd, Trọng-Toàn dân

TRÀY 53: Miệng bình bịt kín ai hay,
Chăm chăm giục ngựa mấy ngày trày sang.

Bước vào làm lễ gia-đình,
Tạ từ Sinh đã khởi trình trày ra. — *NĐM*

TRÂN-TRỌNG 176: Ngai-ngùng một bước một xa,
Một lời trân-trọng châu sa mấy hàng. — *ND*

(**NĂM**) **TRỐNG** 201: Lăn nghe canh đã một phần trống ba.
ND

TÝ-DÂN 374: Thiếu chi kẻ anh-hùng lỗi-lạc,
Cũng phục-tùng mà trợ-quốc tý-dân.
Tón-Thọ-Tường

(GIẤC) **TRỜI 20**, (HUƠNG) — 392, (SỪ) — 11 :

Hương trời dắm nguyệt say hoa,
Tây-Thì mắt vĩa, Hằng-Nga giựt mình. — *ONH*

Đèn trời soi-xét gian ngay,
Lẽ dàu ao cá vạ lây cháy thành. — *Tré Cóc*

Khi trận gió hoa bay thấp-thoáng,
Ngõ hương trời bằng-lãng còn dàu.

Ngọc-Hàn Công-Chúa

Mai-Công phụng chỉ thẳng thuyền,
Chiếu trời mây võ, àn trên mưa nhuần. — *NĐM*

Năm mây bồng thấy chiếu trời,
Khâm ban sắc-chỉ đến nơi rành rành. — *ND*

TRƯỞNG GẤM 81, — **TUYẾT 183** :

Trong trướng gấm Chi-tôn vôi vọi. — *ONH*

Người ngồi trướng gấm mờ-hời chã.

(?), *Văn-Đàn Bảo-Giám*

Cùng nhau trông mặt cả cười,
Dang tay về chốn trướng mai tự tình. — *ND*

Tur bề trướng gấm màn đào. — *NĐM*

TRƯỢNG-PHU 322, 412 : Nửa năm hương lửa dương nồng,
Trượng-phu thoát dã động lòng bốn phương. — *ND*

TỰA CỬA 157 : Sinh vừa tựa án thiu-thiu,
Giở chiều như tỉnh, giở chiều như mê. — *ND*

UỐN KHÚC 285 : Minh xà uốn khúc, chỉ thị lang-dâm.

Tn

VẢ 156 : Theo đòi vả cũng ít nhiều bút nghiên.

Cùng nhau vả tiếng một ngày. — *ND*

Ta đây vả tiếng quan thầy.

Vả trông ra dáng con nhà. — *NĐM*

VAY 144: Sự chàng thiếp nghĩ quá thương vay!

Tú Xương, Lời đàn-bà có chồng bị tù

Hồng-nhan bạc-mệnh một người nào vay. — *ND*

Bul nào cho đực đực mình ấy vay. — *ND*

VÉO-VON 280: Véo.von đàn hát, vang-lừng phách sênh.

Phan-Trần-Truyện

VÓ-VÀNG 251: Vó-vàng mặt trẻ, chua-cay lòng già.

Cúc-Hoa

VÓC BỎ-LIẾU 340: Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc
sương. — *ND*

Mai gầy-guộc vóc, liễu đen-đuôi mày.

Nguyễn-Huy-Tự

(TRÔNG) VỜI 272: Trông vời, gạt lệ phân tay,

Góc trời thăm thăm, ngày ngày dăm dăm.

Nhớ khi lỡ bước sây vời,

Non vàng chưa để đền bồi tấm thương. — *ND*

Vân-Tiên thưa đã hết lời,

Ngư-ông chẳng đã tách vời đưa sang.

Trịnh-Hàm khi ấy ra tay,

Vân-Tiên bị gã xô ngay xuống vời.

Nguyễn-Đình-Chiêu

VÙNG — 72: Một vùng cỏ áy bóng tà. — *ND*

XANH NGẮT 63, 278: Cỏ cây xanh ngắt một màu,

Yết thân Vạn-Tuế, lên lầu Ngũ-Đoanh.

Chu-Mạnh-Trình

Tướng-công ngồi trước thọ-đình,

Chói vàng bông mũ, ngắt xanh hoa bảo. — *NĐM*

XẾP BÀO 397. — BÚT-NGHIÊN 18:

Đập cò-kính ra tìm lấy bóng,

Xếp tàn-y lại để dành hơi.

Dực-Tông, Khóc Bằng-Phi

Xếp bút-nghiên theo việc kiểm-cung,

Hết hai chữ « trung-trình » báo-quốc.

Nguyễn Công-Trứ, Vi dân vì nước

(SỬA) XIÊM 191, 311: Cởi xiêm lột áo chần-chường,

Trước thần, sẽ nguyện mảnh hương lăm-dằm.

ND

Xác ve gầy lỏng-lẻo xiêm nghề.

Ngọc-Hân Công-Chúa

XÓT NGƯỜI 151, 152: Thần còn cứu kẻ nhân-nghì,

Dê hầu người chẳng liệu bề xót nhau. — **NĐM**

Xót nàng còn chút song-thân,

Bấy nay kẻ Việt, người Tần cách xa. — **ND**



BẢNG GHI TÊN

NHÂN-VẬT, ĐỊA-DANH, ĐIỂN-TÍCH

kê trong CHINH-PHỤ NGÂM-KHÚC

(Số bên mặt chỉ số câu thơ *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*)

Ả Chức 239, 331	Cành Diêu 329	Doanh Hán 385
Áo bóng 180	Cát trắng 72	Doanh-Liễu 45
Ấn vàng 395	Cầu Vị 24	Dương-đài 261
Bạch-Thành 73	Chàng Ngẫu 331	Đài Lan 388
Bắc-đầu 316	Chàng Siêu 104	Điền sương 18, 104, 155
Bến Lũng 266, 133	Chấp cánh 358	Đoá Ngụy 329
Bến Ngân 240	Chị Hằng 239	Đoạn trường 48
Bến Phì 96	Chim uyên 353	Đôi dây 360
Bia đá 383	Chữ gấm 185	Đôi hoa 360
Bói tiền 186	Cổ cây 92	Gác khói 388
Buồng tên 380	Cung Hán 169	Gậy rút đất 293
Bút nghiên 18	Cung trắng 240	Giang-Lãng 238
Cá nước 115	Da ngựa 21	Giặc trời 20
Cam-Toán 6	Dây uyên 208	

Giới-Tử 37
Gương lấu Tần 170
Hà-lương (Hà-
Thủy) 43
Hàm-Dương 57
Hán 73
Hán-Dương 137
Hãn-Hải 84
Hang beo 36
Hoá đá 295
Hoàng-hoa 152
Hương-dương 303
Hoắc 387
Hồ 74
Hồng-mao 22
Hồng tiện 181
Hứa quốc 373
Khăn gieo cầu 294
Khuê-triền 314
Lạc-Dương 394
Lâu-Lan 37
Loài chim 358
Loài sáu 357
Lũng-Tây nam 133,
266

Mái sương 153, 18,
104
Man-Khê 38
Năm trống 201
Ngân-hán 313, 385,
240,
Nghìn vàng 210
Ngọc cài đầu 174
Ngọc-Quan 292
Nhạc-từ 386
Nhân 179
Nhục-Chi 375
Non Yên 210
Non Kỳ (Kỳ - Liên-
Sơn) 95
Nức hơi mạnh 93
Phan-Lang 343
Phiếm loan 208
Phục Ba (Mã-
Viện) 38
Sâm, Thương 324
Sứ trời 11
Tân-toan 252
Tần 387
Thái-sơn 22

Thanh-Hải 74
Thành liễn 19
Thành Quan (Đông-
Quan) 266
Thiên-chương 312
Thiên-san 34
Thiền-Vu 375
Tiêu-quan (Cổ-Tiêu-
quan) 84
Tiêu-Tương 58, 59,
60, 157, 262
Tô-phụ 393
Tràng-Dương 16
Trương-Thành 5
Treo cung 380
Trĩ 282
Tựa cửa 157
Tương-phố 262
Văn-Quán 341
Vị 24
Vương-Tôn 118



THAM - KHẢO

I.— Các bản *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc*

(Theo thứ-tự niên-kỳ xuất-bản)

XUÂN-LAN.— *Chinh-Phụ-Ngâm* (có diễn tích và cắt-nghĩa những câu khó hiểu) 24 tr. cỡ 118 x 152. Nhà in Văn-Minh Nguyễn-Ngọc-Xuân, Hải-Phòng, Hà-Nội 1913, x b lần thứ 3. Theo lời tựa, đã có nhiều bản quốc-ngữ ra trước, mà bản này là bản thứ nhất được diễn tích.

NGUYỄN-HỮU-TÌNH.— *Chinh-Phụ-Ngâm* (dịch quốc-ngữ theo bản chữ nôm) 26 tr. cỡ 118 x 160 không có diễn-tích, Nhà in Vĩnh-Thành Công-Ty, Hà-Nội, 1922 x b lần thứ 2.

CAO-ĐÌNH-NAM.— *Chinh-Phụ-Ngâm* 52 tr. cỡ 145 x 215, có giải nghĩa và chú-thích, có bài tựa, Nhà in Khương-Hữu-Trim, Bến-Tre, 1929, x b lần thứ 2.

NGUYỄN-ĐÓ-MỤC.— *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc Dẫn-Giải*, có nguyên-văn chữ nho, dịch âm, dịch nghĩa và chú-thích, đã được hội-đồng sách học duyệt-y, 86 tr. cỡ 170 x 280, Nhà in Tân-Dân, Hà-Nội, 1929 x b lần thứ hai.

NGUYỄN-QUANG-OÁNH.— *Ngâm-Khúc : I. Cung-Oán — II. Chinh-Phụ — III. Tỷ-Bà*, có nguyên-văn chữ nhỏ, dịch âm, chú-thích, tiêu-sử Đặng-Trần-Côn và Đoàn-Thị-Điễm, 152 tr. cỡ 125 x 185. Bản của Việt-Văn Thư-Xã, Vĩnh-Hưng-Long thư-quán, Hà-Nội 1930, x b lần thứ 1.

HOÀNG-XUÂN-NHỊ. — *Plaintes d'une Chinh-Phụ*, 52 tr. cỡ 190 x 135 thoát dịch bằng Pháp-văn, có bình-luận trong bài tựa và phần chương. Bản Mercure de France, Paris 1939.

NGUYỄN-ĐỖ-MỤC.— *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc Dẫn-Giải*. Bản của Tân-Dân tái-bản, 144 tr. cỡ 115 x 185, trong Tủ sách Tao-Đàn, Hà-Nội, 1942.

BÙI-VĂN-LĂNG.— *Chinh-Phụ Ngâm, Complainte de la femme d'un guerrier*, III + 120 tr. cỡ 163 x 240, minh-hoạ của Mạnh-Quỳnh, có bài tựa, bản Việt-văn, dịch tiếng, diễn nghĩa và chú-thích bằng Pháp-văn, phân làm 4 chương : I.— *Lúc ly-biệt*, II.— *Sau lúc phân-ly*, III.— *Sau lúc phân-ly (nổi)*, IV.— *Hy-vọng*. Bản Alexandre de Rhodes, Hà-Nội, 1943.

FAMJXUAEN THAIS.— *WARRIOR'S WIFE'S Plaintive Ballad (Chinh-Phụ Ngâm)* 11 + 48 + 29 tr. cỡ 140 x 195. Có tiêu-sử của Đặng-Trần-Côn và Đoàn-Thị-Điễm, bằng Anh-văn, có bản Việt-văn đối-chiếu với bản dịch bằng Anh-văn, có tự-vựng Việt-Anh, Nhà x b Tuqs-Haif, Hà-Nội, Sài-Gòn, 1948.

ĐỖ-NAM.— *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc Dẫn-Giải*, 24 tr. cỡ 133 x 181. Có «*Mấy lời nói đầu và có chú-thích*». Nhà x b Ngày Mai, Hà-Nội, 1949 (?).

2.— SÁCH KHÁC

DIÊN-HƯƠNG.— *Thành-Ngữ Điền-Tích I và II*, Sài-Gòn, 1949.

DOẢN-KẾ-THIỆN.— *Lược-Khảo Thơ Trung-Quốc*, Văn-Học Tùng-Thơ, Mai-Lĩnh, Hà-Nội, 1943.

DƯƠNG QUẢNG-HÀM.— *Quốc-Văn Trích-Điểm* x b lần thứ nhất, Nghiêm-Hàm ấn-quán, Hà-Nội, 1925.

-y.- *Việt-Nam Văn-Học Sử - Yếu*, Đông-Dương Học-Chánh x b lần thứ nhất, Hà-Nội 1944.

LÊ-THƯỚC.— *Sự-nghiệp và thi-văn của Ủy-Viện Tương-Công Nguyễn-Công-Trít*, Nhà in Lê-Văn-Tân, Hà-Nội, 1928.

NAM-PHONG. số 106, tháng 6 năm 1926.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC.— *Tục-Ngữ Phong-Dao*, Việt-Văn Thư-Xã, Vĩnh-Hưng-Long thư-quán, Hà-Nội, 1928.

PHAN-KHOANG.— *Trung-Quốc Sử-Lược*, Sử-Học Tùng-Thư, Mai-Lĩnh, Hà-Nội, 1943.

SƠN-TÙNG HOÀNG-THỨC-TRÂM.— *Quốc-Văn Đồi Tây-Sơn*, Vĩnh-Bảo x b, Sài-Gòn, 1950.

THẾ-TÀI TRƯƠNG-MINH-KỶ.— *Ca-Từ Diễn-Nghĩa*, Bản Rey và Curisol, Sài-Gòn, 1896.

TRẦN-CỪU-CHẤN.— *Les Grandes Poétesses du Việt-Nam* (Études littéraires. Đoàn-Thị-Điễm, Bà Huyện Thanh-Quan, Hồ-Xuân-Hương, Sương Nguyệt-Anh), 110 tr. cỡ 150 x 238. Nhà in Nguyễn-văn-Cửa, Sài-Gòn, 1950.

TRI-TÂN, số 115, ngày 23-9-1943.

TRỌNG-TOÀN.— *Hương Hoa Đất Nước*, Dân-Chủ x b, Sài-Gòn, 1949.

- TRÚC-KHÊ.**— *Những Tài-Liệu mới về nữ-sĩ Đoàn-thị-Điễm*,
Tiểu-Thuyết Thứ Bảy số 4, tháng 7, 1944, nhà x b
Tân-Dân, Hà-Nội.
-y.— *Chinh-Phụ Dạ-Tình Ngâm-Khúc*, Thực-Nghiệp
ấn-quán, Hà-Nội, 1925.

3.— ĐỊA-DU

- Hiện-Dại Trung-Quốc Đại-Địa-Đồ*, Á-Quang Dư-Địa Học-Xã
x b, Trung-Hoa Dân-Quốc năm 37.
- RENÉ-JOUON**, s. j. — *Géographie de la Chine* (Trung-Hoa
Địa-Lý) x b lần thứ 2, Nhà in Orphelinat de T'ou-
Sè-Wè Thượng-Hải, 1930.
- SỞ ĐỊA-CHÍNH BẮC-VIỆT.**— *Địa-đồ Việt-Nam và các
lĩnh Bắc-Ninh, Hà-Đông, Hải-Dương, Hưng-Yên*, cỡ
1/200.000.
- Tối-Tân Trung-Hoa Dân-Quốc Toàn-Đồ*, Hương-Cảng Thơ-
Nghiệp Công-Hội ấn-hành, Trung-Hoa Dân-Quốc
năm 37.
- TRẦN-DỊCH-THIÊN.** — *Tân-Chế Trung-Quốc địa-đồ*,
Thương-Vụ ấn-thơ-quán x b, Thượng-Hải, Trung-Hoa
Dân-Quốc năm 23.
- Trung-Hoa Dân-Quốc Tân Địa-Đồ*, Trung-Quốc-Sử Địa-Đồ
biểu-thiên sáng xã, Á-Quang Dư-Địa Học-Xã x b.
- VƯƠNG-VÂN-NGŨ, TRUYỆN-VI-BÌNH.**— *Trung-Quốc
Cương-Vực Diên-Cách-Sử*, Thương-Vụ ấn-thơ-quán
phát-hành, Trung-Hoa Dân-Quốc năm 27.



MỤC

Mở đầu

9 | Bảng viết tắt

12

PHẦN THỨ NHẤT. — KHẢO-LUẬN

CHƯƠNG I

Ai là dịch-giả	15
1.— Tổng-quan	15
2.— Khảo-chứng	17
3.— Dịch-phẩm Chính-Phụ Ngâm-Khúc hiện-hành của ai?	22
4.— Kết-thúc	39

CHƯƠNG II

Ông Đặng-Trần-Côn	41
1.— Thân-thế	41
2.— Trước-tác	42
3.— Cảnh-ngộ lịch-sử	42
4.— Chính-Phụ Ngâm-Khúc (nguyên-văn)	43
5.— Dự-luận và ảnh-hưởng	43

CHƯƠNG III

Bà Đoàn-Thị-Điễm	45
1.— Họ Đoàn	45
2.— Đoàn-thị Thực-Lục và Tông-chi họ Đoàn	46
3.— Đoàn-từ-đường	48
4.— Cá-nhân	49
5.— Thân-thế	50
6.— Trước-tác	54
7.— Giai-thoại	55

CHƯƠNG IV

Bình-luận	61
A.— Phân-khảo	61
1.— Tổng-quan	61
2.— Bối-cuộc	62
3.— Kết-thúc	67
B.— Nhận-định	68
1.— Tổng-quan	68
2.— Không-gian	69
3.— Thời-gian	76
4.— Nhân-vật	82
5.— Kết-thúc	89
C.— Nội-dung	89
1.— Tinh-cảm	90
2.— Nghĩa-vụ	92
3.— Tôn-giáo	95
4.— Kết-thúc	97
D.— Thể-thức	99
1.— Giải-định sơ-lược	99
2.— Thể thơ nhạc-phủ	102
3.— Thể thơ song-thất lục-bát	104
4.— Nghệ-thuật của Bà Đoàn-Thị-Điễm	109
5.— Kết-thúc	127
Đ.— Dự-luận	127
1.— Cổ-nhân	128
2.— Hiện-dại	130

3.— Hiện-tại	134	TÔNG-LUẬN	137
4.— Kết-thúc	135		

PHẦN THỨ HAI.— DẪN-GIẢI

CHINH-PHỤ NGÂM-KHÚC		5.— Nghĩ thân lạnh-lẽo	172
CHƯƠNG I		6.— Nỗi nhớ chàng	173
Cơn gió bụi	149	7.— Trước hoa dưới nguyệt	176
CHƯƠNG II		8.— Trăm sầu nghìn nào	177
Xuất-chinh	150	9.— Một giờ mộng xuân	180
1.— Truyền hịch	150	10.— Trông bốn bề	182
2.— Xếp bút nghiên	153	11.— Lòng chàng lòng thiếp	183
3.— Múa gươm rượu tiễn	155	12.— Sửa xiêm đạo bước	185
CHƯƠNG III		13.— Trước gió xuân	186
Chàng ngoài chân mây	160	14.— Thiếp xin	188
1.— Chiến-địa	160	CHƯƠNG V	
2.— Thấu hay chăng	162	Khải-ca	190
3.— Phận trai	163	1.— Trăm trận nên công	190
CHƯƠNG IV		2.— Đại-cán rạng vẻ	191
Thiếp trong cánh cửa	166	3.— Vui thuở thanh- binh	193
1.— Đòi lứa thiếu-niên	166		
2.— Lời sao mười hẹn	167		
3.— Tình gia-thất	170		
4.— Cây ai mà gửi	171		

PHẦN THỨ BA.— TẬP-LỤC

I.— PHỤ-LỤC	197	3.— Ai-tư vẫn	200
1.— Văn-tế (hán-văn)	197	4.— Chức-cầm hồi-văn (hán-văn)	205
2.— — (dịch nôm)	199		

5.— Chức-cầm hồi-văn (địch nôm)	207	IV.— THAM-KHẢO	251
6.— Chinh-phụ dạ- tĩnh ngâm-khúc	209	MỤC	255
II.— SƯU-TẬP VĂN- LIỆU	215	ĐỊA-ĐỒ	
III.— BẢNG GHI NHÂN-VẬT, ĐỊA-DANH, ĐIỀN-TÍCH	249	TRUNG-HOÀ	59 68
		ĐỊA-ĐỒ	
		VIỆT-NAM	59